|  |
| --- |
| **TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN**  **KHOA XÃ HỘI HỌC**  **--------------------------**  ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH CỬ NHÂN XÃ HỘI HỌC DO KHOA XÃ HỘI HỌC PHỤ TRÁCH/BIÊN SOẠN  **Hà Nội: 12-2019** |

MỤC LỤC

[TRIẾT HỌC MÁC – LÊNIN 45](#_Toc33018147)

[KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC - LÊNIN 50](#_Toc33018148)

[CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC 54](#_Toc33018149)

[TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH 60](#_Toc33018150)

[LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM 70](#_Toc33018152)

[TIẾNG ANH B1 84](#_Toc33018153)

[TIẾNG TRUNG B1 90](#_Toc33018154)

[CƠ SỞ VĂN HÓA VIỆT NAM 99](#_Toc33018156)

[CÁC PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC 105](#_Toc33018229)

[TÂM LÝ HỌC ĐẠI CƯƠNG 112](#_Toc33018409)

[LOGIC HỌC ĐẠI CƯƠNG 116](#_Toc33018480)

[LỊCH SỬ VĂN MINH THẾ GIỚI 123](#_Toc33018610)

[NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG 128](#_Toc33018693)

[XÃ HỘI HỌC ĐẠI CƯƠNG 134](#_Toc33018707)

[TIN HỌC ỨNG DỤNG 140](#_Toc33018708)

[KINH TẾ HỌC ĐẠI CƯƠNG 145](#_Toc33018710)

[MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN 150](#_Toc33018803)

[THỐNG KÊ CHO KHOA HỌC XÃ HỘI 154](#_Toc33018820)

[THỰC HÀNH VĂN BẢN TIẾNG VIỆT 157](#_Toc33018870)

[NHẬP MÔN NĂNG LỰC THÔNG TIN 161](#_Toc33018930)

[VIẾT HỌC THUẬT 165](#_Toc33018968)

[TƯ DUY SÁNG TẠO VÀ THIẾT KẾ Ý TƯỞNG 169](#_Toc33018969)

[HỘI NHẬP QUỐC TẾ VÀ PHÁT TRIỂN 174](#_Toc33018970)

[HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ VIỆT NAM 180](#_Toc33018971)

[TIẾNG ANH KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN 1 186](#_Toc33018972)

[TIẾNG TRUNG KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN 1 197](#_Toc33018975)

[TIẾNG ANH KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN 2 204](#_Toc33018976)

[TIẾNG TRUNG KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN 2 215](#_Toc33018993)

[KHỞI NGHIỆP 222](#_Toc33018994)

[CÔNG TÁC XÃ HỘI ĐẠI CƯƠNG 231](#_Toc33019000)

[NHẬP MÔN XỬ LÝ DỮ LIỆU ĐỊNH LƯỢNG 236](#_Toc33019001)

[DÂN SỐ HỌC ĐẠI CƯƠNG 241](#_Toc33019002)

[HÀNH VI CON NGƯỜI VÀ MÔI TRƯỜNG XÃ HỘI 249](#_Toc33019003)

[XÃ HỘI HỌC QUẢN LÝ 254](#_Toc33019004)

[CHÍNH SÁCH XÃ HỘI 260](#_Toc33019005)

[XÃ HỘI HỌC TÔN GIÁO 265](#_Toc33019006)

[PHÁT TRIỂN CỘNG ĐỒNG 271](#_Toc33019007)

[XÃ HỘI HỌC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ 276](#_Toc33019008)

[XÃ HỘI HỌC TRUYỀN THÔNG ĐẠI CHÚNG VÀ DƯ LUẬN XÃ HỘI 287](#_Toc33019009)

[CÔNG TÁC XÃ HỘI VỚI NGƯỜI NGHÈO 293](#_Toc33019010)

[LÝ THUYẾT XÃ HỘI HỌC 299](#_Toc33019011)

[PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU XÃ HỘI HỌC 304](#_Toc33019012)

[XÃ HỘI HỌC GIỚI 312](#_Toc33019013)

[XÃ HỘI HỌC GIA ĐÌNH 318](#_Toc33019014)

[XÃ HỘI HỌC NÔNG THÔN 323](#_Toc33019015)

[XÃ HỘI HỌC ĐÔ THỊ 328](#_Toc33019016)

[XÃ HỘI HỌC DÂN SỐ 334](#_Toc33019017)

[XÃ HỘI HỌC MÔI TRƯỜNG 340](#_Toc33019018)

[XÃ HỘI HỌC VĂN HÓA 345](#_Toc33019019)

[XÃ HỘI HỌC GIÁO DỤC 351](#_Toc33019020)

[XÃ HỘI HỌC THANH NIÊN 360](#_Toc33019021)

[XÃ HỘI HỌC KINH TẾ 363](#_Toc33019022)

[XÃ HỘI HỌC CHÍNH TRỊ 366](#_Toc33019023)

[XÃ HỘI HỌC DU LỊCH 377](#_Toc33019024)

[XÃ HỘI HỌC SỨC KHỎE 383](#_Toc33019025)

[XÃ HỘI HỌC PHÁP LUẬT VÀ TỘI PHẠM 389](#_Toc33019026)

[XÃ HỘI HỌC TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÍ NGUỒN NHÂN LỰC 394](#_Toc33019027)

[XÃ HỘI HỌC CỘNG ĐỒNG 398](#_Toc33019028)

[LỒNG GHÉP GIỚI TRONG CÁC DỰ ÁN PHÁT TRIỂN 408](#_Toc33019029)

[THỰC TẬP PHƯƠNG PHÁP 415](#_Toc33019030)

[THỰC TẬP TỐT NGHIỆP 420](#_Toc33019031)

[THIẾT KẾ NGHIÊN CỨU XÃ HỘI HỌC 424](#_Toc33019032)

[LÝ THUYẾT XÃ HỘI HỌC KINH ĐIỂN 431](#_Toc33019033)

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# TRIẾT HỌC MÁC – LÊNIN

1. **Mã học phần: PHI1006**
2. **Số tín chỉ: 03**
3. **Học phần tiên quyết:**
4. **Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt**
5. **Giảng viên** *(họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác)*

| **STT** | **Họ và tên** | **Chức danh, học vị** | **Đơn vị công tác** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Đặng Thị Lan | PGS.TS | KHXHN&NV |  |
| 2 | Trần Thị Điểu | TS | KHXHN&NV |  |
| 3 | Trần Ngọc Liêu | PGS.TS | KHXHN&NV |  |
| 4 | Nguyễn Thị Thu Hường | TS | KHXHN&NV |  |
| 5 | Hoàng Văn Thắng | Th.S | KHXHN&NV |  |
| 6 | Lương Thùy Liên | TS | KHXHN&NV |  |
| 7 | Ngô Đăng Toàn | Th.S | KHXHN&NV |  |
| 8 | Lê Thị Vinh | T.S | KHXHN&NV |  |
| 9 | Nguyễn Thị Thanh Huyền | PGS.T.S | KHXHN&NV |  |
| 10 | Trần Thị Hạnh | PGS.TS | KHXHN&NV |  |
| 11 | Nguyễn Thanh Bình | PGS.TS | KHXHN&NV |  |
| 12 | Nguyễn Kim Thanh | Th.S | KHXHN&NV |  |
| 13 | Nguyễn Thị Lan | TS | KHXHN&NV |  |
| 14 | Đoàn Thu Nguyệt | Th.S | KHXHN&NV |  |
| 15 | Phạm Công Nhất | PGS.TS | KHXHN&NV |  |

1. **Mục tiêu học phần**

Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức căn bản về Triết học Mác – Lênin một cách có hệ thống. Đó là hệ thống tri thức về thế giới; vị trí và vai trò của con người trong thế giới; mối quan hệ giữa con người với thế giới khách quan. Môn học trang bị cho sinh viên thế giới quan duy vật biện chứng và phương pháp luận khoa học để phân tích xu hướng phát triển của xã hội trong điều kiện cách mạng khoa học công nghệ hiện đại, trang bị những kỹ năng cần thiết trong nhận thức và hoạt động thực tiễn.

1. **Chuẩn đầu ra của học phần** *(Kiến thức, kỹ năng, thái độ)*

*\* Kiến thức*:

- Trang bị cho sinh viên nội dung những kiến thức cơ bản nhất của Triết học Mác- lênin thông qua hai bộ phận cơ bản là Chủ nghĩa duy vật biện chứng và Chủ nghĩa duy vật lịch sử.

- Xác lập cơ sở lý luận và phương pháp luận đúng đắn để tiếp cận nội dung của các khoa học cụ thể.

*\* Kỹ năng:*

- Xác lập thế giới quan, nhân sinh quan đúng đắn để hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn có hiệu quả.

*\* Thái độ:*

- Thấy được ý nghĩa, giá trị khoa học của môn học.

- Xây dựng cho sinh viên niềm tin, lý tưởng, sự tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, vào sự thắng lợi của sự nghiệp đổi mới và CNXH.

**8. Phương pháp kiểm tra, đánh giá**

**-** Kiểm tra thường xuyên: 10%

- Kiểm tra giữa kỳ (Tự luận): 30 %

- Thi hết môn (Trắc nghiệm trên máy tính): 60 %

**9. Giáo trình bắt buộc**

- Bộ Giáo dục và Đào tạo, ***Giáo trình Triết học Mác – Lê nin*** *(Dành cho bậc Đại học – Không chuyên ngành Lý luận Chính trị,* Hà Nội 2018.

**10. Tóm tắt nội dung học phần**

Triết học Mác – Lê nin là hệ thống quan điểm lý luận chung nhất về thế giới và vị trí của con người trong thế giới đó, là khoa học về những quy luật vận động, phát triển chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy. Ngày nay, xu hướng toàn cầu hóa tăng lên không ngừng, Triết học Mác – Lê nin là cơ sở thế giới quan và phương pháp luận khoa học, cách mạng để phân tích xu hướng vận động, phát triển của xã hội hiện đại. Sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam tất yếu phải dựa trên cơ sở lý luận khoa học của Triết học Mác – Lê nin, trong đó hạt nhân là phép biện chứng duy vật.

**11. Nội dung chi tiết học phần *(Theo kết cấu Giáo trình)***

[CHƯƠNG](file:///C:\Users\ASUS\Desktop\GIÁO%20TRÌNH%20TRIETS%20HỌC%20MÁC%20-%20LÊ%20NIN%202019\2019-09-02%20Giao%20trinh%20Triet%20hoc%20(Khong%20chuyen).docx#_Toc12268050)  I

[TRIẾT HỌC VÀ VAI TRÒ CỦA TRIẾT HỌC](file:///C:\Users\ASUS\Desktop\GIÁO%20TRÌNH%20TRIETS%20HỌC%20MÁC%20-%20LÊ%20NIN%202019\2019-09-02%20Giao%20trinh%20Triet%20hoc%20(Khong%20chuyen).docx#_Toc12268051)

[TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI](file:///C:\Users\ASUS\Desktop\GIÁO%20TRÌNH%20TRIETS%20HỌC%20MÁC%20-%20LÊ%20NIN%202019\2019-09-02%20Giao%20trinh%20Triet%20hoc%20(Khong%20chuyen).docx#_Toc12268051)

[I. TRIẾT HỌC VÀ VẤN ĐỀ CƠ BẢN CỦA TRIẾT HỌC](file:///C:\Users\ASUS\Desktop\GIÁO%20TRÌNH%20TRIETS%20HỌC%20MÁC%20-%20LÊ%20NIN%202019\2019-09-02%20Giao%20trinh%20Triet%20hoc%20(Khong%20chuyen).docx#_Toc12268052) 6

[*1. Khái lược về triết học 6*](file:///C:\Users\ASUS\Desktop\GIÁO%20TRÌNH%20TRIETS%20HỌC%20MÁC%20-%20LÊ%20NIN%202019\2019-09-02%20Giao%20trinh%20Triet%20hoc%20(Khong%20chuyen).docx#_Toc12268053)

[*2. Vấn đề cơ bản của triết học 17*](file:///C:\Users\ASUS\Desktop\GIÁO%20TRÌNH%20TRIETS%20HỌC%20MÁC%20-%20LÊ%20NIN%202019\2019-09-02%20Giao%20trinh%20Triet%20hoc%20(Khong%20chuyen).docx#_Toc12268054)

[*3. Biện chứng và siêu hình 22*](file:///C:\Users\ASUS\Desktop\GIÁO%20TRÌNH%20TRIETS%20HỌC%20MÁC%20-%20LÊ%20NIN%202019\2019-09-02%20Giao%20trinh%20Triet%20hoc%20(Khong%20chuyen).docx#_Toc12268055)

[II. TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN VÀ VAI TRÒ CỦA TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI 25](file:///C:\Users\ASUS\Desktop\GIÁO%20TRÌNH%20TRIETS%20HỌC%20MÁC%20-%20LÊ%20NIN%202019\2019-09-02%20Giao%20trinh%20Triet%20hoc%20(Khong%20chuyen).docx#_Toc12268056)

[*1. Sự ra đời và phát triển của triết học Mác - Lênin 25*](file:///C:\Users\ASUS\Desktop\GIÁO%20TRÌNH%20TRIETS%20HỌC%20MÁC%20-%20LÊ%20NIN%202019\2019-09-02%20Giao%20trinh%20Triet%20hoc%20(Khong%20chuyen).docx#_Toc12268057)

[*2. Đối tượng và chức năng của triết học Mác - Lênin 51*](file:///C:\Users\ASUS\Desktop\GIÁO%20TRÌNH%20TRIETS%20HỌC%20MÁC%20-%20LÊ%20NIN%202019\2019-09-02%20Giao%20trinh%20Triet%20hoc%20(Khong%20chuyen).docx#_Toc12268058)

[*3. Vai trò của triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội và trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay 54*](file:///C:\Users\ASUS\Desktop\GIÁO%20TRÌNH%20TRIETS%20HỌC%20MÁC%20-%20LÊ%20NIN%202019\2019-09-02%20Giao%20trinh%20Triet%20hoc%20(Khong%20chuyen).docx#_Toc12268059)

[CHƯƠNG](file:///C:\Users\ASUS\Desktop\GIÁO%20TRÌNH%20TRIETS%20HỌC%20MÁC%20-%20LÊ%20NIN%202019\2019-09-02%20Giao%20trinh%20Triet%20hoc%20(Khong%20chuyen).docx#_Toc12268060) ii

[CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG](file:///C:\Users\ASUS\Desktop\GIÁO%20TRÌNH%20TRIETS%20HỌC%20MÁC%20-%20LÊ%20NIN%202019\2019-09-02%20Giao%20trinh%20Triet%20hoc%20(Khong%20chuyen).docx#_Toc12268061)

[I. VẬT CHẤT VÀ Ý THỨC 58](file:///C:\Users\ASUS\Desktop\GIÁO%20TRÌNH%20TRIETS%20HỌC%20MÁC%20-%20LÊ%20NIN%202019\2019-09-02%20Giao%20trinh%20Triet%20hoc%20(Khong%20chuyen).docx#_Toc12268062)

[*1. Vật chất và các hình thức tồn tại của vật chất 58*](file:///C:\Users\ASUS\Desktop\GIÁO%20TRÌNH%20TRIETS%20HỌC%20MÁC%20-%20LÊ%20NIN%202019\2019-09-02%20Giao%20trinh%20Triet%20hoc%20(Khong%20chuyen).docx#_Toc12268063)

[*2. Nguồn gốc, bản chất và kết cấu của ý thức 73*](file:///C:\Users\ASUS\Desktop\GIÁO%20TRÌNH%20TRIETS%20HỌC%20MÁC%20-%20LÊ%20NIN%202019\2019-09-02%20Giao%20trinh%20Triet%20hoc%20(Khong%20chuyen).docx#_Toc12268064)

[*3. Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức 85*](file:///C:\Users\ASUS\Desktop\GIÁO%20TRÌNH%20TRIETS%20HỌC%20MÁC%20-%20LÊ%20NIN%202019\2019-09-02%20Giao%20trinh%20Triet%20hoc%20(Khong%20chuyen).docx#_Toc12268065)

[II. PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT 91](file:///C:\Users\ASUS\Desktop\GIÁO%20TRÌNH%20TRIETS%20HỌC%20MÁC%20-%20LÊ%20NIN%202019\2019-09-02%20Giao%20trinh%20Triet%20hoc%20(Khong%20chuyen).docx#_Toc12268066)

[*1. Hai loại hình biện chứng và phép biện chứng duy vật 91*](file:///C:\Users\ASUS\Desktop\GIÁO%20TRÌNH%20TRIETS%20HỌC%20MÁC%20-%20LÊ%20NIN%202019\2019-09-02%20Giao%20trinh%20Triet%20hoc%20(Khong%20chuyen).docx#_Toc12268067)

[*2. Nội dung của phép biện chứng duy vật 93*](file:///C:\Users\ASUS\Desktop\GIÁO%20TRÌNH%20TRIETS%20HỌC%20MÁC%20-%20LÊ%20NIN%202019\2019-09-02%20Giao%20trinh%20Triet%20hoc%20(Khong%20chuyen).docx#_Toc12268068)

[III. LÝ LUẬN NHẬN THỨC 121](file:///C:\Users\ASUS\Desktop\GIÁO%20TRÌNH%20TRIETS%20HỌC%20MÁC%20-%20LÊ%20NIN%202019\2019-09-02%20Giao%20trinh%20Triet%20hoc%20(Khong%20chuyen).docx#_Toc12268069)

[*1. Các nguyên tắc của lý luận nhận thức duy vật biện chứng 121*](file:///C:\Users\ASUS\Desktop\GIÁO%20TRÌNH%20TRIETS%20HỌC%20MÁC%20-%20LÊ%20NIN%202019\2019-09-02%20Giao%20trinh%20Triet%20hoc%20(Khong%20chuyen).docx#_Toc12268070)

[*2. Nguồn gốc, bản chất của nhận thức 122*](file:///C:\Users\ASUS\Desktop\GIÁO%20TRÌNH%20TRIETS%20HỌC%20MÁC%20-%20LÊ%20NIN%202019\2019-09-02%20Giao%20trinh%20Triet%20hoc%20(Khong%20chuyen).docx#_Toc12268071)

[*3. Thực tiễn và vai trò của thực tiễn đối với nhận thức 124*](file:///C:\Users\ASUS\Desktop\GIÁO%20TRÌNH%20TRIETS%20HỌC%20MÁC%20-%20LÊ%20NIN%202019\2019-09-02%20Giao%20trinh%20Triet%20hoc%20(Khong%20chuyen).docx#_Toc12268072)

[*4. Các giai đoạn cơ bản của quá trình nhận thức 129*](file:///C:\Users\ASUS\Desktop\GIÁO%20TRÌNH%20TRIETS%20HỌC%20MÁC%20-%20LÊ%20NIN%202019\2019-09-02%20Giao%20trinh%20Triet%20hoc%20(Khong%20chuyen).docx#_Toc12268073)

[*5. Chân lý 133*](file:///C:\Users\ASUS\Desktop\GIÁO%20TRÌNH%20TRIETS%20HỌC%20MÁC%20-%20LÊ%20NIN%202019\2019-09-02%20Giao%20trinh%20Triet%20hoc%20(Khong%20chuyen).docx#_Toc12268074)

[CHƯƠNG](file:///C:\Users\ASUS\Desktop\GIÁO%20TRÌNH%20TRIETS%20HỌC%20MÁC%20-%20LÊ%20NIN%202019\2019-09-02%20Giao%20trinh%20Triet%20hoc%20(Khong%20chuyen).docx#_Toc12268075) iii

[CHỦ NGHĨA DUY VẬT LỊCH SỬ](file:///C:\Users\ASUS\Desktop\GIÁO%20TRÌNH%20TRIETS%20HỌC%20MÁC%20-%20LÊ%20NIN%202019\2019-09-02%20Giao%20trinh%20Triet%20hoc%20(Khong%20chuyen).docx#_Toc12268076)

[I. HỌC THUYẾT HÌNH THÁI KINH TẾ - XÃ HỘI 138](file:///C:\Users\ASUS\Desktop\GIÁO%20TRÌNH%20TRIETS%20HỌC%20MÁC%20-%20LÊ%20NIN%202019\2019-09-02%20Giao%20trinh%20Triet%20hoc%20(Khong%20chuyen).docx#_Toc12268077)

[*1. Sản xuất vật chất là cơ sở của sự tồn tại và phát triển xã hội 138*](file:///C:\Users\ASUS\Desktop\GIÁO%20TRÌNH%20TRIETS%20HỌC%20MÁC%20-%20LÊ%20NIN%202019\2019-09-02%20Giao%20trinh%20Triet%20hoc%20(Khong%20chuyen).docx#_Toc12268078)

[*2. Biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất 140*](file:///C:\Users\ASUS\Desktop\GIÁO%20TRÌNH%20TRIETS%20HỌC%20MÁC%20-%20LÊ%20NIN%202019\2019-09-02%20Giao%20trinh%20Triet%20hoc%20(Khong%20chuyen).docx#_Toc12268079)

[*3. Biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của xã hội 147*](file:///C:\Users\ASUS\Desktop\GIÁO%20TRÌNH%20TRIETS%20HỌC%20MÁC%20-%20LÊ%20NIN%202019\2019-09-02%20Giao%20trinh%20Triet%20hoc%20(Khong%20chuyen).docx#_Toc12268080)

[*4. Sự phát triển các hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên 153*](file:///C:\Users\ASUS\Desktop\GIÁO%20TRÌNH%20TRIETS%20HỌC%20MÁC%20-%20LÊ%20NIN%202019\2019-09-02%20Giao%20trinh%20Triet%20hoc%20(Khong%20chuyen).docx#_Toc12268081)

[II. GIAI CẤP VÀ DÂN TỘC 160](file:///C:\Users\ASUS\Desktop\GIÁO%20TRÌNH%20TRIETS%20HỌC%20MÁC%20-%20LÊ%20NIN%202019\2019-09-02%20Giao%20trinh%20Triet%20hoc%20(Khong%20chuyen).docx#_Toc12268082)

[*1. Vấn đề giai cấp và đấu tranh giai cấp 160*](file:///C:\Users\ASUS\Desktop\GIÁO%20TRÌNH%20TRIETS%20HỌC%20MÁC%20-%20LÊ%20NIN%202019\2019-09-02%20Giao%20trinh%20Triet%20hoc%20(Khong%20chuyen).docx#_Toc12268083)

[*2. Dân tộc 177*](file:///C:\Users\ASUS\Desktop\GIÁO%20TRÌNH%20TRIETS%20HỌC%20MÁC%20-%20LÊ%20NIN%202019\2019-09-02%20Giao%20trinh%20Triet%20hoc%20(Khong%20chuyen).docx#_Toc12268084)

[*3. Mối quan hệ giai cấp - dân tộc - nhân loại 184*](file:///C:\Users\ASUS\Desktop\GIÁO%20TRÌNH%20TRIETS%20HỌC%20MÁC%20-%20LÊ%20NIN%202019\2019-09-02%20Giao%20trinh%20Triet%20hoc%20(Khong%20chuyen).docx#_Toc12268085)

[III. NHÀ NƯỚC VÀ CÁCH MẠNG XÃ HỘI 189](file:///C:\Users\ASUS\Desktop\GIÁO%20TRÌNH%20TRIETS%20HỌC%20MÁC%20-%20LÊ%20NIN%202019\2019-09-02%20Giao%20trinh%20Triet%20hoc%20(Khong%20chuyen).docx#_Toc12268086)

[*1. Nhà nước 189*](file:///C:\Users\ASUS\Desktop\GIÁO%20TRÌNH%20TRIETS%20HỌC%20MÁC%20-%20LÊ%20NIN%202019\2019-09-02%20Giao%20trinh%20Triet%20hoc%20(Khong%20chuyen).docx#_Toc12268087)

[*2. Cách mạng xã hội 199*](file:///C:\Users\ASUS\Desktop\GIÁO%20TRÌNH%20TRIETS%20HỌC%20MÁC%20-%20LÊ%20NIN%202019\2019-09-02%20Giao%20trinh%20Triet%20hoc%20(Khong%20chuyen).docx#_Toc12268088)

[IV. Ý THỨC XÃ HỘI 206](file:///C:\Users\ASUS\Desktop\GIÁO%20TRÌNH%20TRIETS%20HỌC%20MÁC%20-%20LÊ%20NIN%202019\2019-09-02%20Giao%20trinh%20Triet%20hoc%20(Khong%20chuyen).docx#_Toc12268089)

[*1. Khái niệm tồn tại xã hội và các yếu tố cơ bản của tồn tại xã hội 206*](file:///C:\Users\ASUS\Desktop\GIÁO%20TRÌNH%20TRIETS%20HỌC%20MÁC%20-%20LÊ%20NIN%202019\2019-09-02%20Giao%20trinh%20Triet%20hoc%20(Khong%20chuyen).docx#_Toc12268090)

[*2. Ý thức xã hội và kết cấu của ý thức xã hội 207*](file:///C:\Users\ASUS\Desktop\GIÁO%20TRÌNH%20TRIETS%20HỌC%20MÁC%20-%20LÊ%20NIN%202019\2019-09-02%20Giao%20trinh%20Triet%20hoc%20(Khong%20chuyen).docx#_Toc12268091)

[V. TRIẾT HỌC VỀ CON NGƯỜI 222](file:///C:\Users\ASUS\Desktop\GIÁO%20TRÌNH%20TRIETS%20HỌC%20MÁC%20-%20LÊ%20NIN%202019\2019-09-02%20Giao%20trinh%20Triet%20hoc%20(Khong%20chuyen).docx#_Toc12268092)

[*1. Khái niệm con người và bản chất con người 222*](file:///C:\Users\ASUS\Desktop\GIÁO%20TRÌNH%20TRIETS%20HỌC%20MÁC%20-%20LÊ%20NIN%202019\2019-09-02%20Giao%20trinh%20Triet%20hoc%20(Khong%20chuyen).docx#_Toc12268093)

[*2. Hiện tượng tha hóa con người và vấn đề giải phóng con người 226*](file:///C:\Users\ASUS\Desktop\GIÁO%20TRÌNH%20TRIETS%20HỌC%20MÁC%20-%20LÊ%20NIN%202019\2019-09-02%20Giao%20trinh%20Triet%20hoc%20(Khong%20chuyen).docx#_Toc12268094)

[*3. Quan hệ cá nhân và xã hội; vai trò của quần chúng nhân dân và lãnh tụ trong lịch sử 230*](file:///C:\Users\ASUS\Desktop\GIÁO%20TRÌNH%20TRIETS%20HỌC%20MÁC%20-%20LÊ%20NIN%202019\2019-09-02%20Giao%20trinh%20Triet%20hoc%20(Khong%20chuyen).docx#_Toc12268095)

*4. Vấn đề con người trong sự nghiệp cách mạng ở Việt Nam*

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

**KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC - LÊNIN**

**1. Mã học phần: PEC1008**

**2. Số tín chỉ: 02**

**3. Học phần tiên quyết: Triết học Mác-Lênin (PHI 1006)**

**4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt**

**5. Giảng viên:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Họ và tên** | **Cơ quan công tác** |
| 1 | TS. Nguyễn Thùy Anh | Trường Đại học Kinh tế |
| 2 | PGS.TS. Phạm Văn Dũng | Trường Đại học Kinh tế |
| 3 | TS. Lê Thị Hồng Điệp | Trường Đại học Kinh tế |
| 4 | PGS.TS. Phạm Thị Hồng Điệp | Trường Đại học Kinh tế |
| 5 | TS. Đỗ Anh Đức | Trường Đại học Kinh tế |
| 6 | GS. TS. Phan Huy Đường | Trường Đại học Kinh tế |
| 7 | PGS.TS. Trần Đức Hiệp | Trường Đại học Kinh tế |
| 8 | TS. Hoàng Triều Hoa | Trường Đại học Kinh tế |
| 9 | TS. Nguyễn Thị Thu Hoài | Trường Đại học Kinh tế |
| 10 | TS. Hoàng Thị Hương | Trường Đại học Kinh tế |
| 11 | TS. Nguyễn Thị Hương Lan | Trường Đại học Kinh tế |
| 12 | TS. Đinh Văn Thông | Trường Đại học Kinh tế |
| 13 | PGS.TS. Lê Danh Tốn | Trường Đại học Kinh tế |
| 14 | TS. Trần Quang Tuyến | Trường Đại học Kinh tế |
| 15 | TS. Vũ Thị Dậu | Trường Đại học Kinh tế |
| 16 | PGS.TS. Mai Thị Thanh Xuân | Trường Đại học Kinh tế |
| 17 | TS. Nguyễn Anh Tuấn | Trường Đại học Kinh tế |
| 18 | TS. Trương Quang Hoàn | Trường Đại học Kinh tế |

**6. Mục tiêu của học phần:**

**7. Chuẩn đầu ta của học phần:**

***7.1. Về kiến thức*:**

- Hiểu được các vấn đê Kinh tế chính trị cơ bản về nên kinh tế thị trường của chủ nghĩa Mác - Lênin (mức 2).

- Nắm vững các trí thức về kinh tế thị trường định hướng XHCN Việt Nam; cách mạng công nghiệp; công nghiệp hóa, hiện đại hóa và tiếp cách mạng công nghiệp 4.0 ở Việt Nam; hội nhập quốc tế của Việt Nam (mức 2).

- Có khả năng vận dụng các kiến thức Kinh tế chính trị cơ bản để hiểu và tham gia thực hiện đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam(mức 2).

***7.2. Về kỹ năng:***

***\*Kỹ năng chuyên môn:***

- Có khả năng trình bày, diễn giải những kiến thức Kinh tế chính trị của chủ nghĩa Mác - Lênin về kinh tế thị trường (mức 2).

- Tham gia thảo luận các vẫn đề liên quan đến kinh tế chính trị về nền kinh tế thị trường Việt Nam (mức 2).

- Bước đầu hình thành phương pháp luận nhận thức các vấn đề kinh tế - xã hội.

***\*Kỹ năng bổ trợ:***

- Có khả năng thu thập tình hình, số liệu liên quan đến học phần.

- Có khả năng phối hợp, cộng tác làm việc theo nhóm.

***7.3. Về thái độ:***

- Yêu thích học phần, tích cực học tập để nắm vững các kiến thức Kinh tế chính trị cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin.

- Xây dựng, củng cố lòng tin vào sự lãnh đạo của Đảng CSVN, tương lai tươi sáng của đất nước.

- Có trách nhiệm nghề nghiệp, trách nhiệm công dân; tự giác và tích cực tham gia xây dựng và bảo vệ Đất nước.

**8. Phương pháp kiểm tra, đánh giá:**

**-** Kiểm tra thường xuyên: 10%

**-** Kiểm tra giữa kỳ : 30 %

**-** Thi hết môn: 60 %

**9. Giáo trình:**

***9.1. Giáo trình bắt buộc:***

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2019*), Giáo trình Kinh tế chính trị Mác -Lênin*

*(dành cho bậc đại học - không chuyên lý luận chính trị),* NXB Giáo dục, Hà Nội.

2. Đảng CSVN (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.

3. Hội đồng lý luận Trung ương (2014), *Định hướng xã hội chủ nghĩa trong phát triển kinh tế thị trường ở Việt Nam: một số vấn đề lý luận và thực tiễn mới đặt ra,* NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.

***9.2. Giáo trình tham khảo:***

1. Robert B. Ekelund và F.Hebert (2003), *Lịch sử các học thuyết kinh tế*, bản

tiếng Việt, NXB Thống kê, Hà Nội.

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2019), *Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin*

*(dành cho bậc đại học - chuyên ]ý luận chính trị*), NXB Giáo dục, Hà Nội.

3. Viện Kinh tế chính trị học, Học viện Chính trị quốc gia quốc gia Hồ Chí Minh (2018*), Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênim*, NXB Lý luận chính trị, Hà Nội.

4. Đảng CSVN (2017), Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 03/06/2017 về “*Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ”.*

5. C. Mác - E. Ănghen, Toàn tập, NXB Chính trị quốc gia, 1994, Hà Nội.

6. V.I. Lênin; Toàn tập, NXB Tiến bộ, 1976, Mát-xcơ-va.

1. **Tóm tắt nội dung của học phần:**

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin bao gồm 6 nội dung lớn. Nội dung đầu tiên của Học phần là giới thiệu khái quát về Kinh tế chính trị Mác - Lênin, từ lịch sử hình thành, phát triển đến đối tượng, phương pháp nghiên cứu, chức năng... Nội dung thứ hai bao gồm những vấn đề cơ bản về kinh tế thị trường: hàng hóa, thị trường, vai trò của các chủ thể kinh tế tham gia thị trường. Nội dung thứ ba trình bày những vấn đề cơ bản nhất học thuyết giá trị thặng dư - hòn đá tảng của học thuyết kinh tế C. Mác, bao gồm nguồn gốc, bản chất, các hình thức biểu hiện... của giá trị thặng dư. Nội dung thứ tư trình bày về độc quyền, quan hệ cạnh tranh và độc quyền, độc quyền nhà nước, tác động hai mặt của chúng trong nền kinh tế thị trường. Nội dung thứ năm là kinh tế thị trường định hướng XHCN Việt Nam, bao gồm khái niệm, tính tất yếu, đặc điểm và những vấn đề cấp thiết phải hoàn thiện. Nội dung thứ sáu là công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế của Việt Nam, bao gồm các khái niệm cơ bản, nội dung, điều kiện và định hướng thực hiện cơ bản.

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC

**1.Mã học phần: PHI1002**

**2. Số tín chỉ: 02**

**3. Học phần tiên quyết:**

**4 Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt**

**5. Giảng viên:**

-TS. Hà Thị Bắc, Khoa Triết học, Trường Đại học KHXHNV.

- TS. Phạm Quỳnh Chinh, Khoa Triết học, Trường Đại học KHXHNV.

-TS. Phạm Hoàng Giang, Khoa Triết học, Trường Đại học KHXHNV.

-TS Nguyễn Thị Lan, Khoa Triết học, Trường Đại học KHXHNV.

-Th.s Phan Hoàng Mai, Khoa Triết học, Trường Đại học KHXHNV.

- PGS.TS Phạm Công Nhất, Khoa Triết học, Trường Đại học KHXHNV.

-PGS.TS Ngô Thị Phượng, Khoa Triết học, Trường Đại học KHXHNV.

**6. Mục tiêu của học Phần:**

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản, cốt lõi về những phạm trù, quy luật chính trị- xã hội trong quá trình vận động, phát triển của xã hội loài người từ hình thái kinh tế tư bản chủ nghĩa sang hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa và sự vận dụng những quy luật đó trong quá trình xây dựng chủ ngĩa xã hội ở Việt Nam.

7. Chuẩn đầu ra của học phần:

*Về kiến thức:* Sinh viên nắm được những tri thức cơ bản, cốt lõi nhất về Chủ nghĩa xã hội khoa học, một trong ba bộ phận cấu thành chủ nghĩa Mác-Lênin.

*Về kỹ năng:* Sinh viên nâng cao được năng lực hiểu biết thực tiễn và khả năng vận dụng các tri thức nói trên vào việc xem xét, đánh giá những vấn đề chính trị - xã hội của đất nước liên quan đến chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở VIệt Nam.

*Về thái độ*: Sinh viên có thái độ chính trị, tư tưởng đúng đắn về môn học chủ nghĩa xã hội khoa học nói riêng và nền tảng tư tưởng của Đảng ta nói chung,

**8. Phương pháp kiểm tra, đánh giá:**

*8.1. Kiểm tra – đánh giá thường xuyên: 10%*

Hình thức kiểm tra: Tự luận hoặc trắc nghiệm

*8.2. Kiểm tra - đánh giá giữa kỳ: 30%*

Hình thức: tự luận hoặc viết tiểu luận

*8.3. Kiểm tra - đánh giá cuối kỳ: 60%*

Hình thức: tự luận

**9. Danh mục tài liệu**

*9.1 Bắt buộc*

*-* Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Giáo trình chủ nghĩa xã hội khoa học*, Tài liệu do Bộ Giáo dục và Đào tạo cung cấp, 2019.

*9.2 Tham khảo*

- Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các Bộ môn khoa học Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, *Giáo trình chủ nghĩa xã hội khoa học*, Nxb Chính trị quốc gia, H.2014.

- C.Mác và Ph. Ăngghen, “Tuyên ngôn của Đảng cộng sản”, *Toàn tập, tập 4*, Nxb Chính trị quốc gia, H.1995.

- C.Mác, “Phê phán Cương lĩnh Gô-ta”, “Sự phát triển của chủ nghĩa xã hội từ không tưởng đến khoa học”, C.Mác và Ph. Ăngghen, *Toàn tập, tập 19*, Nxb Chính trị quốc gia, H.2002.

- V.I.Lênin, “Nhà nước và cách mạng”, *Toàn tập, tập 33*, Nxb Tiến bộ, M.1981.

- V.I.Lênin, “Về quyền dân tộc tự quyết”, *Toàn tập, tập 25*, Nxb Chính trị quốc gia, H.2005

- Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành Trung ương khóa VI*, Nxb Chính trị Quốc gia, H.2008.

- Đảng Cộng sản Việt Nam, *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung và phát triển năm 2011),* Nxb Chính trị quốc gia, H.2011

- Hoàng Chí Bảo, Nguyễn Viết Thông, Bùi Đình Bôn (đồng chủ biên), *Một số vấn đề lý luận về giai cấp công nhân Việt Nam trong điều kiện kinh tế thị trường, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế,* Nxb Lao động, H. 2010.

- GS.TS Phùng Hữu Phú, GS.TS Lê Hữu Nghĩa, GS.TS Vũ Văn Hiền, PGS.TS Nguyễn Viết Thông (đồng chủ biên), *Một số vấn đề lý luận - thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam qua 30 năm đổi mới*, Nxb Chính trị quốc gia, H.2016

**10. Tóm tắt nội dung học phần:**

Ngoài phần giới thiệu về vị tri, đối tượng và phương pháp nghiên cứu của học phần chủ nghĩa xã hội khoa học, nội dung chính của Học phần có hai khối kiến thức chính: *một là,* quá trình hình thành, phát triển của chủ nghĩa xã hội khoa học; *hai là,* những phạm trù, quy luật chính trị- xã hội cơ bản trong quá trình vận động từ hình thái kinh tế-xã hội tư bản chủ nghĩa sang hình thái kinh tế-xã hội cộng sản chủ nghĩa, gồm: Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa, cơ cấu xã hội- giai cấp và vấn đề liên minh giai cấp, tầng lớp, vấn đề dân tộc, tôn giáo, gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

**11. Nội dung chi tiết học phần:**

Chương 1. Nhập môn chủ nghĩa xã hội khoa học

1. Vị trí, đối tượng, phương pháp nghiên cứu của chủ nghĩa xã hội khoa học

1.1 Chủ nghĩa xã hội khoa học-một trong ba bộ phận hợp thành của chủ nghĩa Mác-Lênin

1.2 Đối tượng nghiên cứu của chủ nghĩa xã hội khoa học

1.3 Phương pháp nghiên cứu của chủ nghĩa xã hội khoa học

1.4 Ý nghĩa của việc nghiên cứu chủ nghĩa xã hội khoa học

2. Sự ra đời cà các giai đoạn phát triển của chủ nghĩa xã hội koa học

2.1 Sự ra đời của chủ nghĩa xã hội khoa học

2.1.1 Hoàn cảnh lịch sử ra đời của chủ nghĩa xã hội khoa học

2.1.2 Vai trò của Các Mác và Phriđrich Ăngghen

2.2. Các giai đoạn phát triển của chủ nghĩa xã hội khoa học

2.2.1 Các Mác và Phriđrich Ăngghen phát triển chủ nghĩa xã hội khoa học

2.2.2 V.I Lê nin vận dụng và phát triển chủ nghĩa xã hội khoa học

2.2.3 Sự vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa xã hội khoa học từ sau khi V.I.Lênin qua đời đến nay

Chương 2. Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân

2.1 Quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin về giai cấp công nhân và sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân

2.1.1 Quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin về giai cấp công nhân

2.1.2 Nội dung và đặc điểm sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân

2.1.3 Những điều kiện quy định sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân

2.2 Giai cấp công nhân và việc thực hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân hiện nay

2.2.1 Giai cấp công nhân hiện nay

2.2.2 Thực hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân trên thế giới hiện

2.3 Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân hiện nay

2.3.1 Đặc điểm của giai cấp công nhân Việt Nam

2.3.2 Nội dung sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân Việt Nam hiện nay

2.3.3 Định hướng xây dựng giai cấp công nhân Việt Nam hiện nay

Chương 3.Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

3.1 Chủ nghĩa xã hội

3.1.1 Chủ nghĩa xã hội -giai đoạn đầu của hình thái kinh tế xã hội cộng sản chủ nghĩa

3.1.2 Điều kiện ra đời của chủ nghĩa xã hội

3.1.3 Những đặc trưng cơ bản của chủ nghĩa xã hội

3.2 Thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

3.2.1. Tính tất yếu khách quan của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

3.2.2 Đặc điểm thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

3.3 Quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

3.3.1. Quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa

3.3.2. Những đặc trưng của chủ nghĩa xã hội và phương hướng xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay

Chương 4. Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa

4.1. Dân chủ và dân chủ xã hội chủ nghĩa

4.1.1. Dân chủ và sự ra đời, phát triển của dân chủ

4.1.2 Khái niệm và bản chất của Dân chủ xã hội chủ nghĩa

4.2. Nhà nước xã hội chủ nghĩa

4.2.1. Sự ra đời, bản chất, chức năng của nhà nước xã hội chủ nghĩa

4.2.2. Mối quan hệ giữa dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa

4.3. Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

4.3.1. Dân chủ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

4.3.2. Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

4.3.3. Phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay

Chương 5. Cơ cấu xã hội-giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

5.1. Cơ cấu xã hội - giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

5.1.1. Khái niệm và vị trí của cơ cấu xã hội - giai cấp trong cơ cấu xã hội

5.1.2. Sự biến đổi có tính qui luật của cơ cấu xã hội – giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

5.2. Liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

5.3. Cơ cấu xã hội - giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

5.3.1. Cơ cấu xã hội - giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

5.3.2. Liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

Chương 6. Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

6.1 Dân tộc trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

6.1.1. Chủ nghĩa Mác - Lênin về dân tộc

6.1.2. Dân tộc và quan hệ dân tộc ở Việt Nam

6.2. Tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

6.2.1. Chủ nghĩa Mác - Lênin về tôn giáo

6.2. Tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

6.2.1. Chủ nghĩa Mác - Lênin về tôn giáo

6.2.2. Tôn giáo ở Việt Nam và chính sách tôn giáo của Đảng, Nhà nước ta hiện nay

6.3. Quan hệ dân tộc và tôn giáo ở Việt Nam

6.3.1. Đặc điểm quan hệ dân tộc và tôn giáo ở Việt Nam

6.3.2. Định hướng giải quyết mối quan hệ dân tộc và tôn giáo ở Việt Nam hiện nay

Chương 7.Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

7.1. Khái niệm, vị trí và chức năng của gia đình

7.1.1. Khái niệm gia đình

7.1.2. Vị trí của gia đình trong xã hội

7.1.3. Chức năng cơ bản của gia đình

7.2. Cơ sở xây dựng gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

7.2.1. Cơ sở kinh tế - xã hội

7.2.2. Cơ sở chính trị - xã hội

7.2.3. Cở sở văn hóa

7.2.4. Chế độ hôn nhân tiến bộ

7.3. Xây dựng gia đình Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

7.3.1. Sự biến đổi của gia đình Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

7.3.2. Phương hướng cơ bản xây dựng và phát triển gia đình Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

1. **Mã học phần: POL1001**
2. **Số tín chỉ: 2**
3. **Học phần tiên quyết:**
4. **Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt**
5. **Giảng viên**

- PGS.TS. Phạm Quốc Thành

- TS. Đỗ Thị Ngọc Anh

- ThS. Nguyễn Ngọc Diệp

- ThS. Nguyễn Thanh Tùng

- ThS. Nguyễn Thị Kim Hoa

- PGS.TS. Nguyễn Anh Cường

- TS. Nguyễn Thị Thúy Hằng

- TS. Nguyễn Duy Quỳnh

- TS. Nguyễn Thu Hồng

- TS. Trần Thị Quang Hoa

- TS. Trần Bách Hiếu

- ThS. Nguyễn Văn Thắng

- TS. Nguyễn Thị Châu Loan

- ThS. Vũ Thị Minh Thắng

- ThS. Đặng Anh Dũng

- ThS. Nguyễn Phú Hải.

**Mục tiêu của học phần :** Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng về Tư tưởng Hồ Chí Minh.

1. **Chuẩn đầu ra của học phần (kiến thức, kĩ năng, thái độ):**

***- Về kiến thức:*** Sinh viên hiểu được những kiến thức cơ bản về khái niệm, nguồn gốc, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; những nội dung cơ bản về tư tưởng Hồ Chí Minh; sự vận dụng của Đảng ta trong cách mạng giải phóng dân tộc, kháng chiến chống Pháp, Mỹ, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay;

***- Về kỹ năng:*** Hình thành cho sinh viên khả năng tư duy độc lập, phân tích, đánh giá, vận dụng sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh vào giải quyết các vấn đề trong thực tiễn đời sống, học tập và công tác.

***- Về thái độ:*** Sinh viên được nâng cao bản lĩnh chính trị, yêu nước, trung thành với mục tiêu, lý tưởng học tập gắn liền với chủ nghĩa xã hội; nhận thức được vai trò, giá trị của tư tưởng Hồ Chí Minh đối với Đảng và dân tộc ta; thấy được trách nhiệm của bản thân trong việc học tập, rèn luyện để góp phần vào xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

1. **Phương pháp kiểm tra, đánh giá: Đánh giá thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh** giá cuối kỳ.
2. **Giáo trình bắt buộc (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, năm xuất bản):**

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu Toàn Quốc lần thứ XII, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2016.

2. Phạm Văn Đồng: Hồ Chí Minh: tinh hoa, khí phách của dân tộc, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2012.

3. Võ Nguyên Giáp: *Tư tưởng Hồ Chí Minh và con đường cách mạng Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003.

4. Trần Văn Giàu: Nhân cách của chủ tịch Hồ Chí Minh, trong Hồ Chí Minh – anh hùng giải phóng dân tộc, danh nhân văn hóa thế giới. Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1990.

5 Hồ Chí Minh: Toàn tập, các tập 4,5,10,15, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011.

6. Bùi Đình Phong: Hồ Chí Minh văn hóa soi đường cho quốc dân đi, Nxb Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh, 2016.

1. **Tóm tắt nội dung học phần (mỗi học phần tóm tắt khoảng 120 từ):**

Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn tư tưởng Hồ Chí Minh; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; về Đảng Cộng sản và nhà nước Việt Nam; về đoàn kế dân tộc và đoàn kết quốc tế; về văn hóa, đạo đức, con người.

1. **Nội dung chi tiết học phần (trình bày các chương, mục, tiểu mục…):**
2. : **ĐỐI TƯỢNG, KHÁI NIỆM, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ Ý NGHĨA HỌC TẬP MÔN TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH**

**ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU**

**KHÁI NIỆM TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH**

**PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

* + 1. Cơ sở phương pháp luận
       1. Thống nhất nguyên tắc tính đảng và tính khoa học
       2. Thống nhất giữa lý luận và thực tiễn
       3. Quan điểm lịch sử - cụ thể
       4. Quan điểm toàn diện và hệ thống
       5. Quan điểm kế thừa và phát triển
    2. Một số phương pháp cụ thể

Ý NGHĨA CỦA VIỆC HỌC TẬP MÔN TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

* + 1. Góp phần nâng cao năng lực tư duy lý luận
    2. Giáo dục và thực hành đạo đức cách mạng, củng cố niềm tin khoa học gắn liền với trau dồi tình cảm cách mạng, bồi dưỡng lòng yêu nước
    3. Xây dựng, rèn luyện phương pháp và phong cách công tác

1. **: CƠ SỞ, QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH**
   1. **CƠ SỞ HÌNH THÀNH TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH**
      1. Cơ sở thực tiễn
         1. Thực tiễn về thế giới cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX
         2. Thực tiễn Việt Nam cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX
      2. Cơ sở lý luận
         1. Giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam
         2. Tinh hoa văn hóa nhân loại
         3. Chủ nghĩa Mác – Lênin
      3. Nhân tố chủ quan Hồ Chí Minh
         1. Phẩm chất Hồ Chí Minh
         2. Tài năng hoạt độg thực tiễn Hồ Chí Minh
   2. **QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH**
      1. Thời kỳ trước năm 1911: Hình thành tư tưởng yêu nước và tìm phương hướng cứu nước
      2. Thời kỳ 1911 - 1920: Hình thành phương hướng cứu nước, giải phóng dân tộc Việt Nam theo con đường Cách mạng vô sản
      3. Thời kỳ 1920 - 1930: Hình thành những nội dung cơ bản tư tưởng về cách mạng Việt Nam
      4. Thời kỳ 1930 - 1941: Vượt qua thử thách, kiên định giữ vững đường lối, phương pháp cách mạng Việt Nam đúng đắn, sáng tạo
      5. Thời kỳ 1941 - 1969: Tư tưởng Hồ Chí Minh tiếp tục hoàn thiện, phát triển, soi đường cho sự nghiệp cách mạng của Đảng và nhân dân ta
2. **: TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ ĐỘC LẬP DÂN TỘC VÀ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI**
   1. **TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ ĐỘC LẬP DÂN TỘC**
      1. Quan điểm Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc
         1. Độc lập, tự do là quyền thiêng liêng, bất khả xâm phạm của tất cả các dân tộc
         2. Độc lập dân tộc phải gắn liền tự do, cơm no, áo ấm và hạnh phúc của nhân dân
         3. Độc lập dân tộc phải là nền độc lập thật sự, hoàn toàn và triệt để
         4. Độc lập dân tộc gắn liền với thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ
      2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về con đường đấu tranh giành độc lập dân tộc
         1. Trước hết, cách mạng giải phóng dân tộc muốn thắng lợi phải đi theo con đường cách mạng vô sản
         2. Cách mạng giải phóng dân tộc muốn thắng lợi phải do Đảng cộng sản lãnh đạo
         3. Cách mạng giải phóng dân tộc phải dựa trên lực lượng đại đoàn kết toàn dân, lấy liên minh công-nông làm nền tảng
         4. Cách mạng giải phóng dân tộc phải cần chủ động sáng tạo, có khả năng giành thắng lợi trước cách mạng vô sản ở chính quốc
         5. Cách mạng giải phóng dân tộc phải được tiến hành bằng phương pháp bạo lực cách mạng
   2. **TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VÀ XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM**
      1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội
         1. Quan niệm Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội
         2. Tiến lên chủ nghĩa xã hội là một tất yếu khách quan
         3. Một số đặc trưng cơ bản của chủ nghĩa xã hội
      2. Tư tưởng Hồ Chí Minh xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam
         1. Mục tiêu của chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam
         2. Động lực của chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam
      3. Tư tưởng Hồ Chí Minh về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam
         1. Tính chất, đặc điểm và nhiệm vụ của thời kỳ quá độ
         2. Một số nguyên tắc xây dựng chủ nghĩa xã hội trong thời kỳ quá độ
   3. **TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA ĐỘC LẬP DÂN TỘC VÀ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI**
      1. Độc lập dân tộc là cơ sở, tiền đề để tiến lên chủ nghĩa xã hội
      2. Chủ nghĩa xã hội là điều kiện để đảm bảo nền độc lập dân tộc vững chắc
   4. **VẬN DỤNG TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ ĐỘC LẬP DÂN TỘC GẮN LIỀN VỚI CHỦ NGHĨA XÃ HỘI TRONG SỰ NGHIỆP CÁCH MẠNG VIỆT NAM GIAI ĐOẠN HIỆN NAY**
      1. Kiên định mục tiêu và con đường cách mạng mà Hồ Chí Minh đã xác định
      2. Phát huy sức mạnh dân chủ xã hội chủ nghĩa
      3. Củng cố, kiện toàn, phát huy sức mạnh và hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị
      4. Đấu tranh chống những biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, suy thoái về đạo đức, lối sống và “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ
3. **: TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ ĐẢNG CỘNG SẢN VÀ NHÀ NƯỚC VIỆT NAM**
   1. **TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM**
      1. Tính tất yếu và vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam
      2. Đảng là đạo đức, là văn minh
      3. Các nguyên tắc xây dựng Đảng
         1. Đảng lấy chủ nghĩa Mác – Lênin làm nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho hành động
         2. Tập trung dân chủ
         3. Tự phê bình và phê bình
         4. Kỷ luận nghiêm minh, tự giác
         5. Đảng phải thường xuyên tự chỉnh đốn
         6. Đoàn kết, thống nhất trong Đảng
         7. Đảng phải liên hệ mật thiết với nhân dân
         8. Đoàn kết quốc tế
      4. Xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên
   2. **TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ NHÀ NƯỚC VIỆT NAM**
      1. Nhà nước dân chủ
         1. Bản chất giai cấp của nhà nước
         2. Nhà nước của dân, do dân, vì dân
      2. Nhà nước pháp quyền
         1. Nhà nước hợp hiến, hợp pháp
         2. Nhà nước thượng tôn pháp luật
         3. Nhà nước pháp quyền nhân nghĩa
      3. Nhà nước trong sạch, vững mạnh
         1. Kiểm soát quyền lực nhà nước
         2. Phòng chống tiêu cực trong Nhà nước
   3. **VẬN DỤNG TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VÀO CÔNG TÁC XÂY DỰNG ĐẢNG VÀ XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC**
      1. Xây dựng Đảng
      2. Xây dựng Nhà nước
4. **: TƯ TƯỞNG HỒ CHÍNH MINH VỀ ĐẠI ĐOÀN KẾT TOÀN DÂN TỘC VÀ ĐOÀN KẾT QUỐC TẾ**

**MỤC TIÊU**

* Về kiến thức: Trang bị cho người học những quan điểm cơ bản của tư tưởng Hồ Chính Minh về đại đoàn kết toàn dân tộc, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại và sự vận dụng của Đảng Cộng sản Việt Nam vào sự nghiệp đổi mới đất nước;
* Về kỹ năng: Góp phần làm cho người học rèn luyện kỹ năng vận dụng tư tưởng Hồ Chính Minh về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế vào trong cuộc sống giai đoạn hiện nay;
* Về tư tưởng: Củng cố niềm tin của người học vào khối đại đoàn kết toàn dân tộc và sự kết hợp sức mạn dân tộc Việt Nam với sức mạnh thời đại trong sự nghiệp đổi mới theo tư tưởng Hồ Chính Minh.

**5.1. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍNH MINH VỀ ĐẠI ĐOÀN KẾT TOÀN DÂN TỘC**

* + 1. Vai trò của đại đoàn kết toàn dân tộc
       1. Đại đoàn kết toàn dân tộc là vấn đề có ý nghĩa chiến lược, quyết định thành công của cách mạng
       2. Đại đoàn kết toàn dân tộc là mục tiêu, nhiệm vụ hàng đầu của Đảng, là nhu cầu khách quan của nhân dân
    2. Lực lượng đại đoàn kết toàn dân tộc
       1. Lực lượng toàn dân
       2. Điều kiện thực hiện khối đại đoàn kết toàn dân tộc
       3. Nền tảng của khối đại đoàn kết toàn dt
    3. Hình thức tổ chức của khối đại đoàn kết toàn dân tộc
    4. Nguyên tắc, phương pháp đại đoàn kết toàn dân tộc
       1. Nguyên tắc đại đoàn kết toàn dân tộc
       2. Phương pháp đại đoàn kết toàn dân tộc

**5.2. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍNH MINH VỀ ĐOÀN KẾT QUỐC TẾ**

5.2.1. Sự cần thiết phải đoàn kết quốc tế

5.2.1.1. Thực hiện đoàn kết quốc tế nhằm kêt hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, tạo sức mạnh tổng hợp cho cách mạng

5.2.1.2. Thực hiện đoàn kết quốc tế nhằm góp phần cùng nhân dân tôn giáo thực hiện thắng lợi các mục tiêu cách mạng của thời đại

5.2.2. Lực lượng đoàn kết quốc tế và hình thức tổ chức

5.2.2.1. Các lực lượng cần đoàn kết

5.2.2.2. Hình thức tổ chức

5.2.3. Nguyên tắc đoàn kết quốc tế

5.2.3.1. Đoàn kết trên cơ sở thống nhất mục tiêu và lợi ích: có lý, có tình

5.2.3.2. Đoàn kết trên cơ sở độc lập, tự chủ, tự cường

**5.3. VẬN DỤNG TƯ TƯỞNG HỒ CHÍNH MINH VỀ ĐẠI ĐOÀN KẾT TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY**

5.3.1. Quán triệt tư TTHCM về đoàn kết trong hoạch định chủ trương, đường lối của Đảng

5.3.2. Xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc trên nền tảng liên minh công – nông – trí

5.3.3. Đại đoàn kết toàn dân tộc phải gắn với đoàn kết quốc tế

1. **: TƯ TƯỞNG HỒ CHÍNH MINH VỀ VĂN HÓA, ĐẠO ĐỨC, CON NGƯỜI**

MỤC TIÊU

* Về kiến thức: Cung cấp cho người học kiến thức cơ bản của tư tưởng Hồ Chính Minh về văn hóa, đạo đức, con người. Trên cơ sở đó, người học biết vận dụng vào thực tiễn, thể hiện trách nhiệm xây dựng văn hóa, đạo đức, con người Việt Nam hiện nay theo tư tưởng Hồ Chính Minh;
* Về kỹ năng: Góp phần giúp cho người học có phương pháp tư duy mới trong học tập, nghiên cứu; tự mình biết đào sâu lý luận gắn với thực tiễn với tinh thần độc lập, sáng tạo;
* Về tư tưởng: trên cơ sở nhận thức khoa học, người học có niềm tin về giá trị tư tưởng Hồ Chính Minh mãi mãi soi đường cho sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta giành thắng lợi; đồng thời chống lại các quan điểm sai trái, luận điệu thù địch nhằm phủ nhận, xóa bỏ tư tưởng Hồ Chính Minh nói chung, tư tưởng của Người về văn hóa, đạo đức, con người nói riêng.

**6.1. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍNH MINH VỀ VĂN HÓA**

* + 1. Một số nhận thức chung về văn hóa và quan hệ giữa văn hóa với các linh vực khác
    2. Quan điểm của Hồ Chính Minh về quan hệ giữa văn hóa với các lĩnh vực khác
    3. Quan điểm của Hồ Chính Minh về vai trò của văn hóa
    4. Quan điểm Hồ Chính Minh về xây dựng nền văn hóa mới

**6.2. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ ĐẠO ĐỨC**

6.2.1. Về vai trò và sức mạnh của đạo đức

6.2.1.1. Đạo đức là gốc, là nền tảng của người cách mạng

6.2.1.2. Đạo đức là nhân tố tạo nên sức hấp dẫn của chủ nghĩa xã hội

6.2.2. Về những chuẩn mực đạo đức cách mạng

6.2.2.1. Thương yêu con người, sống có tình có nghĩa

6.2.2.2. Trung với nước, hiếu với dân

6.2.2.3. Cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư

6.2.2.4. Tinh thần quốc tế trong sáng

6.2.3. Những nguyên tắc xây dựng đạo đức cách mạng

6.2.3.1. Nói đi đôi với làm, nêu gương về đạo đức

6.2.3.2. Xây đi đôi với chống

6.2.3.3. Tu dưỡng đạo đức suốt đời

**6.3. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ CON NGƯỜI**

6.3.1. Quan điểm về con người

6.3.2. Quan điểm của Hồ Chí Minh về vai trò của con người

6.3.3. Quan điểm Hồ Chí Minh về xây dựng con người

**6.4. XÂY DỰNG VĂN HÓA, ĐẠO ĐỨC, CON NGƯỜI VIỆT NAM HIỆN NAY THEO TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH**

6.4.1. Xây dựng và phát triển văn hóa, con người

6.4.2. Về xây dựng đạo đức cách mạng

# ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN

# LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

**1. Mã học phần: HIS1001**

**2. Số tín chỉ: 02 (Không chuyên LLCT)**

**3. Học phần tiên quyết: Tư tưởng Hồ Chí Minh**

**4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt**

**5. Giảng viên** (họ, tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác): 8/8 Giảng viên cơ hữu của Bộ môn LSĐ, Khoa LS, Trường ĐHKH XH&NV, ĐHQGHN:

- Ngô Đăng Tri PGS.TS, GVCC,

- Lê Văn Thịnh, PGS.TS, GVCC,

- Nguyễn Thị Mai Hoa PGS.TS, GVCC,

- Đỗ Thị Thanh Loan, TS, GVC,

- Lê Quỳnh Nga, TS, GVC,

- Phạm Thị Lương Diệu, TS, GVC,

- Đỗ Hoàng Ánh, TS, GV,

- Phạm Minh Thế, TS, GV,

Và một số Giảng viên Khoa Lịch sử, Trường ĐHKH XH&NV, ĐHQGHN, đã dự lớp tập huấn giảng dạy môn Lịch sử Đảng do Bộ GD&ĐT tổ chức (Hè 2019):

- Nguyễn Quang Liệu, PGS,TS, GVCC

- Trương Bích Hạnh, TS, GVC

- Hoàng Hồng Nga, TS, GV

- Hồ Thành Tâm, TS, GV

- Hồ Thị Liên Hương, ThS, GV

Cùng một số giảng viên kiêm nhiemj, thỉnh giảng khác

**6. Mục tiêu của học phần :**

*- Về nội dung*: Cung cấp những tri thức có tính hệ thống, cơ bản về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam (1920- 1930), sự lãnh đạo của Đảng đối với cách mạng Việt Nam trong thời kỳ đấu tranh giành chính quyền (1930- 1945), trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945- 1975), trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc thời kỳ cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội, tiến hành công cuộc đổi mới (1975- 2018).

*- Về tư tưởng*: Thông qua các sự kiện lịch sử và các kinh nghiệm về sự lãnh đạo của Đảng để xây dựng ý thức tôn trọng sự thật khách quan, nâng cao lòng tự hào, niềm

*- Về kỹ năng*: Trang bị phương pháp tư duy khoa học về lịch sử, kỹ năng lựa chọn tài liệu nghiên cứu, học tập môn học và khả năng vận dụng nhận thức lịch sử vào công tác thực tiễn, phê phán quan niệm sai trái về lịch sử của Đảng.

**7. Chuẩn đầu ra của học phần** (kiến thức, kĩ năng, thái độ):

*- Về kiến thức*:

+ Phân biệt chính xác các khái niệm cơ bản trong khoa học Lịch sử Đảng; phân tích được bối cảnh lịch sử của mỗi thời kỳ cách mạng, để hiểu nhận thức lý luận, chủ trương và hoạt động thực tiễn của Đảng trong các thời kỳ/giai đoạn lịch sử Đảng.

+ Trình bày được nội dung đường lối và sự chỉ đạo thực hiện đường lối cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, cách mạng xã hội chủ nghĩa, đường lối đổi mới và quá trình xây dựng, phát triển của Đảng qua tiến trình lịch sử Đảng

+ Đánh giá đúng những ưu điểm, hạn chế của Đảng trong quá trình vận dụng lý luận của Chủ nghĩa Mác- Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh và nhận thức thực tiễn để xác định chủ trương, đường lối, biện pháp tổ chức, chỉ đạo thực hiện chủ trương, đường lối; giải thích được nguyên nhân của những ưu điểm và hạn chế đó. Từ đó nêu lên và phân tích được giá trị khoa học và thực tiễn của các bài học lớn của Đảng về lãnh đạo cách mạng Việt Nam và xây dựng Đảng. .

- *Về kỹ năng*:

+ Rèn luyện tư duy độc lập trong nghiên cứu khoa học, kỹ năng tự học, tự nghiên cứu, hợp tác làm việc trong nhóm và trao đổi kiến thức cho nhau trong mối quan hệ tương tác thầy- trò và cá nhân- nhóm, lớp, theo phương châm “Giáo học tương trưởng”.

+ Có cách đặt và giải quyết vấn đề khách quan dựa trên nguồn sử liệu chuẩn xác, có so sánh, đối chiếu, thẩm định các nguồn tư liệu lịch sử.

+ Rèn luyện kỹ năng khai thác tài liệu, tích lũy tri thức, sử dụng các phương pháp nghiên cứu lịch sử, kỹ năng trình bày một vấn đề khoa học về Lịch sử Đảng bằng các hình thức viết và nói trước tập thể.

*- Về thái độ:*

+ Có thái độ khách quan, trung thực, quan điểm toàn diện và lịch sử cụ thể trong nghiên cứu khoa học.

+ Củng cố thêm phương pháp tư tưởng khoa học về Lịch sử Đảng, lấy thực tiễn làm tiêu chuẩn kiểm tra chân lý. có ý thức bảo vệ sự thật đối với lịch sử của Đảng và lịch sử cách mạng của dân tộc

+ Có ý thức tự rèn luyện bản thân về đạo đức và trình độ chuyên môn của một cử nhân, có tình cảm trân trọng, nâng cao lòng tự hào về Đảng về dân tộc và cách mạng Việt Nam, tăng cường, niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng.

**8. Phương pháp kiểm tra, đánh giá:**

*- Kiểm tra - đánh giá thường xuyên*

+ Tỷ lệ điểm: 10%

+ Mục đích: Đánh giá tính tích cực của sinh viên, góp phần đôn đốc, nhắc nhở sinh viên tập trung, cố gắng vươn lên trong học tập để đạt kết quả tốt, thể hiện rõ tính nhân văn trong kiểm tra, đánh giá: vì sự tiến bộ của người học.

+ Yêu cầu:Đi học đầy đủ, đúng giờ; chuẩn bị tốt, tích cực phát biểu ý kiến.

+ Hình thức: Căn cứ vào tính chuyên cần, sự chuẩn bị trước khi đến lớp, thực hiện nhiệm vụ tự học, phát biểu, thảo luận trên lớp để tính điểm theo hình thức thưởng/phạt (1 điểm/lần). Sẽ đạt điểm 5 nếu không được thưởng và không bị phạt. Điểm được cập nhật, công khai, ghi sổ theo dõi hàng ngày của nhóm trưởng, lớp trưởng.

*- Kiểm tra* – *đánh giá giữa kì*

+ Tỷ lệ điểm: 30%

+ Mục đích: Qua một tiểu luận vè nhà, một bài kiểm tra, một thảo luận tại lớp để đánh giá phần kiến thức đã học, giúp sinh viên tự xem xét lại kiến thức và kỹ năng học tập để cải tiến phương pháp học; rèn luyện khả năng tự học, tự nghiên cứu, làm việc theo nhóm; đánh giá khả năng của sinh viên trong khai thác và hệ thống hoá tư liệu theo chủ đề nghiên cứu, khả năng trình bày một vấn đề khoa học; đồng thời giúp giảng viên đánh giá, cải tiến để bổ khuyết kịp thời những vấn đề có liên quan đến kiến thức và kỹ năng của sinh viên. Ngoài ra còn rèn luyện khả năng tự kiểm tra đánh giá của sinh viên.

+ Yêu cầu: Làm việc theo nhóm (khoảng 4-5 sinh viên), mỗi nhóm một đề tài khác nhau, hình thành kết quả là một tiểu luận ngắn khoảng 30 trang; có nhóm trưởng phụ trách, phân công nhiệm vụ cụ thể trong nhóm. Mọi hoạt động của nhóm đều ghi biên bản để có cơ sở đánh giá kết quả chính xác và công khai. Tiểu luận được trình bày như một công trình khoa học, có bố cục hợp lý, trình bày khoa học (từ ngữ chính xác, không mắc lỗi chính tả và lỗi kỹ thuật; chú thích khoa học rõ ràng, có danh mục tài liệu tham khảo).

+ Hình thức: Làm tiểu luận theo nhóm. Thời hạn nộp trước khi kết thúc học phần 2 tuần. Giảng viên chấm điểm của mỗi tiểu luận (theo thang điểm 10). Nhóm tính điểm cho từng cá nhân. Cách tính: lấy số điểm do giảng viên chấm nhân với số thành viên của nhóm, thành số điểm của toàn nhóm. Căn cứ vào sự đóng góp và mức độ hoàn thành nhiệm vụ của từng người trong nhóm, tính điểm cụ thể cho mỗi thành viên.

*- Kiểm tra - đánh giá hết học phần*

+ Tỷ lệ điểm: 60%

+ Mục đích: Đánh giá tổng quát kiến thức và kỹ năng của mỗi sinh viên, chủ yếu là đánh giá năng lực tư duy

+ Yêu cầu: Bài làm có bố cục hợp lý, tư liệu phong phú, biết cách đặt và giải quyết vấn đề, biết luận giải vấn đề một cách khoa học, trình bày sáng rõ, văn phong chính luận.

+ Hình thức: Làm bài thi viết trong thời gian 90 phút. Đề thi mở (sử dụng dạng câu hỏi mở, không mang tính thuộc bài, khuyến khích đọc tài liệu tham khảo và tư duy sáng tạo). Được sử dụng tài liệu khi làm bài

***-*** *Lịch thi, kiểm tra* (theo quy định của Nhà trường)

**9. Giáo trình bắt buộc** (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, năm xuất bản):

- Bộ Giáo dục và Đào tạo: *Chương trình* môn học *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*. ban hành năm 2019

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (Nguyễn Trọng Phúc, Ngô Đăng Tri, Nguyễn Ngọc Hà,…): *Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, Nhà xuất bản CTQG HN, 2019.

- Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các môn khoa học Mác- Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh. *Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam* (tái bản có sửa chữa, bổ sung). Nhà xuất bản Chính trị quốc gia-Sự thạt, Hà Nội, 2018

**10. Tóm tắt nội dung học phần** (mỗi học phần tóm tắt khoảng 120 từ):

Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920-1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930- 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

**11. Nội dung chi tiết học phần** (trình bày các chương, mục, tiểu mục…):

**Chương nhập môn**

**ĐỐI TƯỢNG, CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU, HỌC TẬP LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM**

**I. Đối tượng nghiên cứu của môn học Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam**

*- Đối tượng nghiên cứu*

*- Phạm vi nghiên cứu*

**II. Chức năng, nhiệm vụ của môn học Lịch sử Đảng**

*- Chức năng của khoa học Lịch sử Đảng*

*- Nhiệm vụ của môn học*

**III. Phương pháp nghiên cứu, học tập môn học Lịch sử Đảng**

*- Phương pháp luận*

*- Các phương pháp cụ thể*

**Chương 1  
ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM RA ĐỜI VÀ LÃNH ĐẠO  
ĐẤU TRANH GIÀNH CHÍNH QUYỀN (1930 - 1945)**

**Mục tiêu:**

*Về kiến thức*:

Cung cấp cho sinh viên những tri thức có tính hệ thống về quá trình ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam (1920-1930), nội dung cơ bản, giá trị lịch sử của Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng và quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành độc lập, giành chính quyền (1930-1945).

*Về tư tưởng*:

Cung cấp cơ sở lịch sử, góp phần củng cố niềm tin của thế hệ trẻ vào sự nghiệp giải phóng dân tộc và phát triển đất nước theo con đường cách mạng vô sản, sự lựa chọn đúng đắn, tất yếu, khách quan của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc và Đảng Cộng sản Việt Nam từ thời kỳ đầu dựng Đảng.

*Về kỹ năng*:

Từ việc nhận thức lịch sử thời kỳ đầu dựng Đảng, góp phần trang bị cho sinh viên phương pháp nhận thức biện chứng, khách quan về quá trình Đảng ra đời và vai trò lãnh đạo của Đảng trong cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc, xác lập chính quyền cách mạng.

**I. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng**

***1. Bối cảnh lịch sử***

*- Tình hình thế giới tác động đến cách mạng Việt Nam*

*- Tình hình Việt Nam*

*- Các phong trào yêu nước của nhân dân Việt Nam trước khi có Đảng*

***2. Nguyễn Ái Quốc chuẩn bị các điều kiện để thành lập Đảng***

*- Chuẩn bị về tư tưởng,*

*- Chuẩn bị về chính trị.*

*- Chuẩn bị về tổ chức.*

***3. Thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng***

*- Các tổ chức cộng sản ra đời*

*- Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam*

*- Nội dung cơ bản của Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng (2-1930)*

***4. Ý nghĩa lịch sử của việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam***

*- Đặc điểm ra đời của Đảng*

*- Ý nghĩa của việc thành lập Đảng*

**II. Đảng lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền 1930-1945**

***1. Phong trào cách mạng 1930-1935 và khôi phục phong trào 1932- 1935***

*- Phong trào cách mạng năm 1930-1931 và Luận cương chính trị (10-1930)*

*- Cuộc đấu tranh khôi phục tổ chức và phong trào cách mạng,*

*- Đại hội Đảng lần thứ nhất (3-1935)*

***2. Phong trào dân chủ 1936-1939***

*- Điều kiện lịch sử và chủ trương của Đảng*

*- Phong trào đấu tranh đòi tự do, dân chủ, cơm áo, hòa bình*

*- Ý nghã của phong trào dân chủ*

***3. Phong trào giải phóng dân tộc 1939-1945***

*- Bối cảnh lịch sử và chủ trương chiến lược mới của Đảng*

*- Phong trào chống Pháp-Nhật, đẩy mạnh chuẩn bị lực lượng cho cuộc khởi nghĩa vũ trang:*

*- Cao trào kháng nhật cứu nước và tổng khởi nghĩa giành chính quyền năm 1945*

***4. Tính chất, ý nghĩa và kinh nghiệm của Cách mạng Tháng Tám năm 1945***

*- Tính chất:*

*- Ý nghĩa:*

*- Kinh nghiệm:*

**NỘI DUNG ÔN TẬP VÀ THẢO LUẬN**

1. Phân ticchs những điều kiện cần thiết dẫn tới thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam tháng 2- 1930.

2. Nội dung cơ bản và ý nghĩa lịch sử của Cương lĩnh chính trị đầu tiên được Hội nghị thành lập Đảng (2-1930) thông qua.

3. Vai trò lãnh đạo của Đảng trong sự nghiệp giải phóng dân tộc 1930- 1945.

4. Đặc điểm, tính chất, kinh nghiệm và ý nghĩa lịch sử của cuộc Cách mạng Tháng Tám năm 1945.

**Chương 2  
ĐẢNG LÃNH ĐẠO HAI CUỘC KHÁNG CHIẾN, HOÀN THÀNH GIẢI PHÓNG DÂN TỘC, THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC (1945 - 1975)**

**Mục tiêu:**

*Về kiến thức*:

Cung cấp cho sinh viên những nội dung lịch sử cơ bản, hệ thống, khách quan về sự lãnh đạo của Đảng đối với hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước thời kỳ 1945-1975.

*Về tư tưởng*:

Giúp sinh viên có nhận thức đúng đắn thực tiễn lịch sử và những kinh nghiệm rút ra từ quá trình Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống ngoại xâm thời kỳ 1945-1975, nâng cao niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng và sức mạnh đoàn kết của toàn dân trong sự nghiệp cách mạng của dân tộc

*Về kỹ năng*:

Trang bị kỹ năng tìm chọn tài liệu nghiên cứu, năng lực phân tích sự kiện, phương pháp đúc rút kinh nghiệm lịch sử về sự lãnh đạo kháng chiến của Đảng và ý thức phê phán những nhận thức sai trái về lịch sử của Đảng.

**I. Đảng lãnh đạo xây dựng, bảo vệ chính quyền cách mạng và kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược 1945-1954**

***1. Xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng 1945-1946***

*- Tình hình Việt Nam sau Cách mạng Tháng Tám*

*- Xây dựng chế độ mới và chính quyền cách mạng*

*- Tổ chức cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược ở Nam Bộ, đấu tranh bảo vệ chính quyền cách mạng non trẻ*

***2. Đường lối kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp xâm lược và quá trình tổ chức thực hiện từ năm 1946 đến năm 1950***

*- Cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ và đường lối kháng chiến của Đảng*

*- Tổ chức, chỉ đạo cuộc kháng chiến từ năm 1947 đến năm 1950*

***3. Đẩy mạnh cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược và can thiệp Mỹ đến thắng lợi 1951-1954***

*- Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II và Chính cương của Đảng (2-1951)*

*- Đẩy mạnh phát triển cuộc kháng chiến về mọi mặt*

*- Kết hợp đấu tranh quân sự và ngoại giao kêt thúc thắng lợi cuộc kháng chiến*

***4. Ý nghĩa lịch sử và kinh nghiệm của Đảng trong lãnh đạo kháng chiến chống thực dân Pháp và can thiệp Mỹ***

*- Ý nghĩa thắng lợi của cuộc kháng chiến*

*- Kinh nghiệm của Đảng về lãnh đạo kháng chiến*

**II. Lãnh đạo xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và kháng chiến chống đế quốc Mỹ xâm lược, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước 1954-1975**

***1. Lãnh đạo cách mạng hai miền giai đoạn 1954-1965***

*- Khôi phục kinh tế, cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, chuyển cách mạng miền Nam từ thế giữ gìn lực lượng sang thế tiến công 1954-1960*

*- Xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, phát triển thế tiến công của cách mạng miền Nam 1961-1965*

***2. Lãnh đạo cách mạng cả nước giai đoạn 1965-1975***

*- Đường lối kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của Đảng trong giai đoạn mới*

*- Lãnh đạo xây dựng hậu phương, chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ ở miền Bắc; giữ vững chiến lược tiến công, đánh bài chiến lược “chiến tranh cục bộ” của đế quốc Mỹ ở miền Nam 1965-1968*

*- Khôi phục kinh tế, bảo vệ Miền Bắc, đẩy mạnh cuộc chiến đấu giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc 1969-1975*

***3. Ý nghĩa và kinh nghiệm lãnh đạo của Đảng trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước 1954- 1975***

*- Ý nghĩa lịch sử*

*- Kinh nghiệm lãnh đạo của Đảng*

**NỘI DUNG ÔN TẬP VÀ THẢO LUẬN**

1. Đường lối và vai trò lãnh đạo của Đảng trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và can thiệp Mỹ 1945- 1954.

2. Ý nghĩa lịch sử và những kinh nghiệm lãnh đạo của Đảng trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và can thiệp Mỹ (1945- 1954).

3. Sự phát triển đường lối và khái quát quá trình lãnh đạo của Đảng trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước 1954- 1975.

4. Đặc điểm, ý nghĩa thắng lợi và những kinh nghiệm lãnh đạo của Đảng trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

5. Cách mạng xã hội chủ nghĩa và những thành quả xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc 1954- 1975

**Chương 3**

**ĐẢNG LÃNH ĐẠO CẢ NƯỚC QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI**

**VÀ TIẾN HÀNH CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI (1975 - 2018)**

**Mục tiêu***:*

*Về kiến thức:*

Giúp sinh viên nắm được đường lối, cương lĩnh, những tri thức có hệ thống về quá trình phát triển đường lối và sư lãnh đạo của Đảng đưa cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới từ sau ngày thống nhất đất nước năm đến nay (1975- 2018).

*Về tư tưởng:*

Củng cố niềm tin của sinh viên về những thắng lợi của Đảng trong lãnh đạo đưa cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018), củng cố niềm tin và lòng tự hào vào sự lãnh đạo của Đảng đối với sự nghiệp cách mạng hiện nay.

*Về kỹ năng:*

Rèn luyện phong cách tư duy lý luận gắn liền với thực tiễn, phát huy tính năng động, sáng tạo của sinh viên; vận dụng những tri thức về sự lãnh đạo của Đảng vào thực tiễn cuộc sống.

**I. Đảng lãnh đạo cả nước xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc 1975-1986**

***1. Xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc 1975-1981***

*- Hoàn thành thống nhất đất nước về mặt nhà nước*

*- Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng và quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc 1976-1981*

***2. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V của Đảng và các bước đột phá tiếp tục đổi mới kinh tế 1982- 1986***

*- Đại hội lần thứ V của Đảng và quá trình thực hiện Nghị quyết Đại hội*

*- Các bước đột phá tiếp tục đổi mới kinh tế*

**II. Lãnh đạo công cuộc đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế 1986-2018**

***1. Đổi mới toàn diện, đưa đất nước ra khỏi khủng hoảng kinh tế-xã hội 1986-1996***

*- Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI và thực hiện đổi mới toàn diện*

*- Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII và thực hiện Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội 1991-1996*

***2. Tiếp tục công cuộc đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế 1996-2018***

*- Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII và bước đầu thực hiện công cuộc đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá* *1996-2001*

*- Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước 2001-2006*

*- Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng và quá trình thực hiện Nghị quyết Đại hội 2006-2011*

*- Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI và Cương lĩnh bổ sung, phát triển năm 2011 của Đảng*

*- Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, tiếp tục đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới, tích cực, chủ động hội nhập quốc tế*

***3. Thành tựu, kinh nghiệm của công cuộc đổi mới***

*- Thành tựu của sự nghiệp đổi mới*

*- Các hạn chế và nguyên nhân*

*- Một số kinh nghiệm của Đảng trong lãnh đạo công cuộc đổi mới*

**NỘI DUNG ÔN TẬP VÀ THẢO LUẬN**

1. Khái quát quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội trong cả nước và quá trình tìm con đường đổi mới đất nước của Đảng

2. Nội dung đường lối đổi mới toàn diện của Đại hội Đảng lần thứ VI (12- 1986) và quá trình thực hiện (1986-2018)

3. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (năm 1991 và bổ sung, phát triển năm 2011)

4. Vai trò lãnh đạo của Đảng đối với sự nghiệp đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế (1986-2018)

5. Thành tựu, ý nghĩa và kinh nghiệm lãnh đạo của Đảng trong sự nghiệp đổi mới (1986-2018).

**KẾT LUẬN**

**Những thắng lợi vĩ đại của cách mạng Việt Nam**

Một là, thắng lợi của cuộc Cách mạng Tháng Tám năm 1945, thành lập Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa

Hai là, thắng lợi của các cuộc kháng chiến oanh liệt để giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc

Ba là, thắng lợi của sự nghiệp đổi mới và từng bước đưa đất nước quá độ lên chủ nghĩa xã *hội.*

**Những bài học lớn về sự lãnh đạo của Đảng**

1. Nắm vững ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội

2. Sự nghiệp cách mạng là của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân

3. Không ngừng củng cố, tăng cường đoàn kết, đoàn kết toàn Đảng, đoàn kết toàn dân, đoàn kết dân tộc, đoàn kết quốc tế

4. Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, sức mạnh trong nước với sức mạnh quốc tế

5. Sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng là nhân tố hàng đầu quyết định thắng lợi của cách mạng Việt Nam

Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam đã làm nổi bật những truyền thống vẻ vang của Đảng./.

**TÀI LIỆU CHỦ YẾU SỬ DỤNG TRONG BIÊN SOẠN GIÁO TRÌNH**

1. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh. Viện Lịch sử Đảng, *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, tập I*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội 2018.
2. Viện Nghiên cứu Chủ nghĩa Mác –Lênin. Viện Lịch sử Đảng, *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, tập II*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội 1995.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam, toàn tập, từ tập 1 đến tập 65, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội 1998- 2018.
4. Hồ Chí Minh toàn tập, từ tập 1 đến tập 15, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội 2011.
5. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh tiểu sử, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội 2006.
6. Đảng Cộng sản Việt Nam 80 năm xây dựng và phát triển, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội 2010.
7. Ban Chỉ đạo tổng kết chiến tranh trực thuộc Bộ Chính trị, Chiến tranh cách mạng Việt Nam 1945-1975- thắng lợi và bài học, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội 2000.
8. Đảng Cộng sản Việt Nam - Ban Chấp hành Trung ương - Ban Chỉ đạo tổng kết, *Báo cáo Tổng kết một số vấn đề lý luận- thực tiễn qua 30 năm đổi mới,* Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội 2015.
9. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI (phần Cương lĩnh, bổ sung và phát triển),* Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội 2011.
10. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII* Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội 2016.
11. Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các bộ môn khoa học Mác- Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, *Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (tái bản có sửa chữa bổ sung),* Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội 2018.
12. Bộ Ngoại giao, *Ngoại giao Việt Nam 1945-2000*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội 2002.
13. Bộ Ngoại giao, Mặt trận Ngoại giao với cuộc đàm phán Paris về Việt Nam, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội 2002.
14. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội 2006.
15. Archymedes LA. Patti, *Why Vietnam?(Tại sao Việt Nam), Nxb Đà Nẵng 1995.*
16. Robert S McNamara, Nhìn lại quá khứ - tấn thảm kịch và những bài học về Việt Nam, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội 2006.
17. Nguyễn Trọng Phúc, Tìm hiểu Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam qua các Đại hội và Hội nghị Trung ương (1930- 2002), Nxb Lao động, Ha Nội, 2003
18. Ngô Đăng Tri, Tiến trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (1930- 2016), Nxb Thông tin và Truyền thông, Hà Nội, 2016

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# TIẾNG ANH B1

1. **Mã học phần: FLF1107**
2. **Số tín chỉ: 5**
3. **Học phần tiên quyết: Không**
4. **Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt**
5. **Giảng viên:**

**Giảng viên Khoa Tiếng Anh**, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội.

1. **Mục tiêu của học phần:**

*Kết thúc học phần, sinh viên có thể:*

- Củng cố từ vựng và cấu trúc ngữ pháp thuộc các chủ đề quen thuộc, thường gặp ở nơi làm việc, trường học, khu vui chơi giải trí, và một số vấn đề xã hội đang được quan tâm như giao thông, văn hóa, thể thao,…

**7. Chuẩn đầu ra của học phần**

- Nắm được các kỹ năng và tiểu kỹ năng ngôn ngữ cơ bản ở trình độ tương được bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

- Xử lí được hầu hết các tình huống có khả năng xảy ra trong phạm vi ngữ cảnh thường gặp;

- Tạo ra các ngôn bản và văn bản có tính liên kết về chủ đề quen thuộc, phù hợp với sở thích cá nhân như mô tả trài nghiệm, kể về sự kiện, hoài bão, trình bày và lí giải khá mạch lạc quan điểm và kế hoạch được vạch ra.

- Nắm được định dạng và chiến lược làm bài thi chuẩn đầu ra.

**8. Phương pháp kiểm tra, đánh giá:**

***8.1. Hính thức, mục tiêu, tỉ trọng các bài kiểm tra đánh giá***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hình thức** | **Mục đích kiểm tra** | **Trọng số** |
| Bài kiểm tra tiến độ 1 | Đánh giá kỹ năng Nghe | 20% |
| Bài kiểm tra tiến độ 2 | Đánh giá kỹ năng Nói | 20% |
| Bài kiểm tra kết thúc học phần | - Đánh giá kỹ năng Nghe-Nói-Đọc-Viết  - Đánh giá chuẩn đầu ra cho sinh viên. | 60% |

***8.2. Lịch thi, kiểm tra đánh giá.***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Hình thức kiểm tra đánh giá** | **Thời gian** |
| 1 | Bài kiểm tra tiến độ 1 | Tuần 6 |
| 2 | Bài kiểm tra tiến độ 2 | Tuần 10 |
| 3 | Bài kiểm tra kết thúc học phần | Từ 1-4 tuần sau khi kết thúc môn học. |

**9. Giáo trình bắt buộc:**

***Học liệu bắt buộc***

*1. Instant Pet. (2007).* Martyn Ford *,* CUP*. (IP)*

***Học liệu tham khảo***

1. *Vocabulary for PET, Sue Ireland and Joanna Kosta*, CUP. *(VP)*
2. *Grammar for Pet, Luise Hashemi and Barbara Thomas, CUP. (GP)*
3. *PET 3, 4*, Cambridge (PET)
4. *IELTS Foundation*, Rachel Robert, Joanne Gakonga & Andrew Prehous, Macmilan. (IF)
5. *Effective Academic Writing*, Alice Savage and Masoud Shafiei, OUP. (EAW)
6. VSTEP3 Practice Tests: KTA (Handouts)

**10. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần tiếng Anh B1 được chia làm 15 nội dung, tương đương 5 giờ trên lớp/ 1 nội dung.

Học phần tiếng Anh B1 cung cấp cho sinh viên những kiến thức tổng hợp về:

* Các vấn đề ngữ pháp tiếng Anh nâng cao bậc 3;
* Các chủ điểm từ vựng bậc 3 và các từ vựng liên quan đến các chủ đề thông dụng trong đời sống;
* Các kĩ năng ngôn ngữ Nghe, Nói, Đọc, Viết bậc 3 với độ khó tương đương bậc 3 theo khung năng lực 6 bậc VSTEP của Việt Nam.

**11. Nội dung chi tiết học phần**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Week** | **Skills** | **Objectives** | **IN-CLASS WORK (FACE-TO-FACE ACTIVITIES)** |
| **Content** |
| **Week 1**  **Orientation**  **All about you** |  | Students (Ss) are informed of contents and test format. | * Course orientation * Introduce main contents of the course, assessments, format of Progress tests (1, 2) and Final test for B1. * - Entry test |
| **Listening** | Ss can listen for details in short recordings. | * *Where are you from*? P.6-8 (VP) |
| **Speaking** | Ss can answer the questions about themselves and know how to expand their answers. | * *Breaking the ice, p101(IP)* * *What’s in a name, p.103 (IP)* * *All about me, p.105 (IP)* * - *Expand the answers* ,p.10, 11 (IF) |
| **Week 2**  **Family** | **Reading** | Ss can read for grammar and meaning | * *Family life,* p.18-20 (VP) * *All together now*, p.41 (IP) * - *Many happy returns*! p.45 (IP) |
| **Writing** | Ss can talk identify synonymous expressions, rephrase and reformulate information | * *In other words*, p.49, 54 (IP) |
| **Exam practice** | Reading part 1,  Writing part 1 | Handouts |
| **Week 3**  **Appearances** | **Listening** | Ss can listen for details in short recordings. | * *Distinguishing feature, p.71 (IP)* * *How do you know, p.73 (IP)* * *- Look at the time, p75 (IP)* |
| **Speaking** | Ss can answer the questions and know how to expand their answers. | * *Face to face, p.107 (IP*) * - *How do I look*, p.10-12 (VP) |
| **Exam practice** | Listening part 1,  Speaking part 1 | Handouts |
| **Week 4**  **Celebrations** | **Reading** | Ss can fill in the blank in a short reading text | * *Many happy returns*! p.45 (IP) * *Having fun* p.44 (VP) |
| **Writing** | Ss can recognize the language that’s being tested in transforming sentences | * *Structure bingo* p. 53, 54 (IP) |
| **Exam practice** | Reading part 1  Writing part 1 | Handouts |
| **Week 5**  **All around the world** | **Listening** | Ss can listen for word spotting, synonym spotting and paraphrase. | * *Nick Chandler, spider man*, p82 (IP) * *Listening*, p.43 (VP) |
| **Speaking** | Ss can make note for long turn individual talks | * *Getting there*, p.113 (IP) * *Around the town*, p.76-78 (VP) * *Making note* , p.40-41 (IF) |
| **Exam practice** | Listening part 2  Speaking part 2 | Handouts |
| **Week 6** | **Revison** | | |
| **Progress test 1** | | |
| **Week 7**  **Education** | **Reading** | Ss can read for details and match descriptions to information-based texts | * *Which course?*, p17 (IP) * *What’s on*, p.21 (IP) * *Education*, p.50 (VP) |
| **Writing** | Ss can stimulate ideas and develop a paragraph | * *The sentence and the paragraph,* p.2-11 (EAP) |
| **Exam practice** | Reading part 2  Writing part 2 | Handouts |
| **Week 8**  **Living place** | **Listening** | Ss can read for details. | * *Home, sweet home*p, p.91 (IP) * *Time and place*, p.87 (IP) |
| **Speaking** | Ss can use linking words to talk in length about their living place | * *In the home*, unit 5 (VP) * *Linking word, p.169-175 (GP)* |
| **Exam practice** | Listening part 3&5  Speaking part 2 | Handouts |
| **Week 9**  **Eating habit** | **Reading** | Ss can read for details and match descriptions to information-based texts | * *Ready to order? P.19, (IP)* * *Eating and drinking, p.36-38 (VP)* |
| **Writing** | Ss can write a paragraph with unity and coherence | * *The sentence and the paragraph,* p.12-23 (EAP) |
| **Exam practice** | Reading part 2  Writing part | Handouts |
| **Week 10** | **PROGRESS TEST 2** | | |
| **Week 11**  **Technology** | **Listening** | Ss can listen for details in longer talk. | * *Please speak after the tone*, p.89 (IP) * *Technology*, p.84-86 (VP) |
| **Speaking** | Ss can describe an item of technology | * *Communicating and computers*, p.84-86 (VP) * *Describe an item of technology, p.88 (IF)* |
| **Exam practice** | Listening part 3&5  Speaking part 2 | Handout |
| **Week 12**  **Health and keeping fit** | **Reading** | Ss can listen for details. | * *Redefine you limits,* p.32-33 (IP) * *Unit 12*, p. 54-57 (VP) |
| **Writing** | Ss can recognize the format of an informal letter | * *Fighting fit*, p.61 (IP) |
| **Exam practice** | Reading part 3,  Writing part 3 | Handouts |
| **Week 13**  **Leisure time** | **Listening** | Ss can interprete attitudes and opinions in a longer conversation | * *Time off*, p.94 (IP) * *Having fun*, p.44-46 VP |
| **Speaking** | SS can describe a leisure activity and discuss changes in leisure activities over time | * *Describe a leisure activity, p.121 (IF)* |
| **Exam practice** | Listening part 4  Speaking part 3 | Handouts |
| **Week 14**  **Possessions** | **Reading** | Ss can read for the writer’s purpose/ attitudes/ writing style | * *Getting around* , p.37, IP * *Reading, p75 (VP)* |
| **Writing** | Ss can write an informal letter | * *I’d be lost without it*, p.63 (IP) |
| **Exam practice** | Reading part 4,  Writing part 3 | Handouts |
| **Week 15** | **Revision** | **Revision and Sample Final Test** | |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# TIẾNG TRUNG B1

**1. Mã học phần: FLF1407**

**2. Số tín chỉ: 5**

**3. Học phần tiên quyết: Không**

**4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt**

**5. Giảng viên:**

Giảng viên Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Trung Quốc, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội.

**6. Mục tiêu của học phần:**

Sau khi hoàn thành môn học, sinh viên đạt được trình độ HSK cấp 3. Cụ thể như sau:

1. **Chuẩn đầu ra của học phần**

***7.1. Kiến thức (Năng lực ngôn ngữ)***

*7.1.1. Ngữ âm:*

- Đọc đúng trọng âm của các từ trong câu.

- Đọc đúng những chỗ ngừng ngắt trong câu và thể hiện đúng ngữ điệu của câu.

- Phát âm dễ hiểu cho dù còn ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ.

*7.1.2.Từ vựng:*

- Hiểu nghĩa, viết đúng chữ, nắm được từ loại và cách sử dụng 636 từ thuộc vốn từ căn bản thường xuyên xuất hiện trong các tình huống đơn giản hàng ngày được giới thiệu qua các bài học**.**

- Có đủ vốn từ để trình bày về các chủ đề liên quan đến cuộc sống hàng ngày như gia đình, sở thích, công việc, du lịch, các sự kiện mới xảy ra...

*7.1.3. Ngữ pháp:*

- Hiểu và sử dụng đúng (đúng cách thức, đúng tình huống, ngữ cảnh...) những hiện tượng ngữ pháp cơ bản sau:

+ Trợ từ:了, 地

+ Kết cấu: 就 (要 )...了, 快(要)... 了, V＋过, 是....的, 一…就, 一年比一年, 动V＋着, 越V来越V， 越V…越V

+ Các loại câu: Câu khuyết chủ ngữ, câu vị ngữ chủ vị, câu bị động về mặt ý nghĩa, câu tồn hiện, câu chữ把, câu chữ 被, câu phức không có từ ngữ liên quan.

+ Các loại bổ ngữ: Bổ ngữ xu hướng đơn, bổ ngữ xu hướng kép, bổ ngữ kết quả, bổ ngữ động lượng, bổ ngữ trình độ (2), bổ ngữ khả năng.

+ Cách biểu đạt lặp lại của tính từ, số lượng từ, danh từ.

***7.2 Kỹ năng (Năng lực giao tiếp)***

*7.2.1. Kỹ năng nghe:*

Kết thúc môn học, sinh viên có thể:

- Hiểu được các thông tin, sự kiện đơn giản về các chủ đề thông thường;

- Xác định được nội dung chính và ý chi tiết của một đoạn hội thoại vừa (10-15 câu);

- Hiểu được nội dung chính của một đoạn văn ngắn (150 -200 chữ);

- Theo dõi được bài nói ngắn, dễ hiểu khi bài nói được nói chuẩn và rõ ràng;

- Theo dõi được những chỉ dẫn cụ thể.

*7.2.2. Kỹ năng nói:*

Kết thúc môn học, sinh viên có thể:

- Hội thoại được về các chủ đề giao tiếp thông thường;

- Trình bày được những bài miêu tả đơn giản về các chủ đề ưa thích;

- Trình bày được suy nghĩ của mình về: các chủ đề liên quan đến lĩnh vực văn hoá (như phim ảnh, sách, âm nhạc,…), những trải nghiệm, cảm xúc, ước mơ...;

- Kể tóm tắt một câu chuyện, một bộ phim và trình bày cảm nhận của mình;

- Trả lời các câu hỏi phát sinh, nhưng có thể phải yêu cầu người hỏi nhắc lại nếu họ nói nhanh.

*7.2.3. Kỹ năng đọc*

Kết thúc môn học, sinh viên có thể:

- Đọc hiểu những bài đọc trong sách giáo khoa và sách tham khảo, hoàn thành tốt các bài tập có liên quan đến bài đọc về các chủ đề thông thường như: du lịch, kiến trúc, nghệ thuật, cưới hỏi...

- Đọc hiểu các bài khoá đơn giản truyền tải thông tin về những chủ đề ưa thích hay thuộc chuyên môn của bản thân;

- Đọc lướt các văn bản dài để xác định các thông tin cần tìm, thu thập thông tin từ nhiều phần của một văn bản, hay từ nhiều văn bản khác nhau nhằm hoàn thành một nhiệm vụ cụ thể;

- Tìm ra và hiểu được thông tin chính trong các tài liệu thông thường như thư từ, sách, quảng cáo hay các tài liệu chính thức ngắn;

- Nhận ra được các luận điểm chính trong bài đọc mặc dù chưa hiểu được một cách chi tiết;

- Nhận biết những điểm chính được trình bày trong các bài báo đơn giản về các chủ đề quen thuộc.

*7.2.4. Kỹ năng viết*

Kết thúc môn học, sinh viên có thể:

- Viết các văn bản đơn giản dưới dạng thức tường thuật, kể chuyện, miêu tả về các nội dung như: giới thiệu danh lam thắng cảnh, chuyến đi du lịch, kiểu kiến trúc nổi tiếng, loại hình nghệ thuật truyền thống, một số tập tục trong đời sống: sinh nhật, cưới hỏi, mừng thọ, lễ tiết…;

- Viết các bài luận ngắn, đơn giản về các chủ đề ưa thích;

- Viết thư hay ghi chú cá nhân;

- Ghi chép thành các điểm chính khi nghe một bài giảng đơn giản, quen thuộc.

*7.2.5. Các nhóm kỹ năng khác*

Kết thúc môn học, sinh viên có thể:

- Làm việc theo nhóm một cách tương đối hiệu quả;

- Biết cách tìm kiếm và khai thác thông tin trên mạng Internet để phục vụ cho môn học;

- Bước đầu sử dụng tư duy phê phán để giải quyết các vấn đề trong học tập;

- Nắm được dạng thức đề thi giữa kỳ và hết môn, và biết cách làm các dạng bài quy định trong đề thi.

***7.3. Thái độ:***

- Nhận thức được tầm quan trọng của môn học;

- Xây dựng và phát huy tối đa tinh thần tự học thông qua nghiên cứu sách ngữ pháp, đọc thêm các tài liệu trên mạng internet,…;

- Thực hiện nghiêm túc thời gian biểu, làm việc và nộp bài đúng hạn;

- Tham gia tích cực và có tinh thần xây dựng vào các hoạt động trên lớp;

- Chia sẻ thông tin với bạn bè và giảng viên;

- Chủ động đặt câu hỏi về những thắc mắc của mình;

- Tự giác trong học tập và trung thực trong thi cử;

- Phát huy tối đa khả năng sáng tạo khi thực hiện các hoạt động trên lớp cũng như khi tự học.

**8. Phương pháp kiểm tra, đánh giá:**

***8.1. Kiểm tra - đánh giá định kỳ***

- Hoạt động theo nhóm, mức độ hoàn thành phần chuẩn bị được phân công theo nhóm. Điểm số chiếm 10% tổng số điểm học phần.

- Kiểm tra đánh giá giữa kỳ: Kiểm tra viết. Được tiến hành vào tuần thứ 8. Điểm số chiếm 30% tổng số điểm học phần.

- Kiểm tra cuối kỳ: Kiểm tra viết. Được tiến hành vào cuối kỳ. Điểm số chiếm 60% tổng số điểm học phần.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hình thức** | **Mục đích kiểm tra** | **Trọng số** |
| Bài kiểm tra số 1 | Đánh giá khả năng của sinh viên ở kỹ năng Nói | 20% |
| Bài kiểm tra số 2  (Bài thi hết học phần) | Đánh giá khả năng của sinh viên ở kỹ năng  Nghe - Đọc - Viết | 60% |

***8.2. Tiêu chí đánh giá các loại bài tập***

*Bài tập trình bày đúng yêu cầu, đáp án chính xác, phân tích thông tin tốt, tri thức ngôn ngữ chắc và có khả năng biểu đạt lưu loát.*

Dạng thức đề thi, bài tập gồm, nhưng không chỉ giới hạn ở các dạng thức sau:

- Nghe:

+ Nghe ghi phiên âm (thanh mẫu, vận mẫu, thanh điệu), trọng âm (trọng âm của từ, câu)

+ Nghe chọn lựa đáp án đúng

+ Nghe điền từ vào chỗ trống

+ Nghe phán đoán đúng sai

+ Nghe trả lời câu hỏi

+ Nghe và tóm tắt nội dung

- Nói:+ Đọc lưu loát các từ, cụm từ

+ Đọc diễn cảm bài khoá

+ Nói theo chủ đề, tình huống

+ Thuyết trình trước lớp

- Đọc:

+ Đọc đoạn văn và chọn lựa đáp án đúng

+ Đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi

+ Đọc đoạn văn và phán đoán đúng sai

+ Đọc đoạn văn và tóm tắt nội dung

- Viết:

+ Hoàn thành câu với từ gợi ý, hoàn thành câu không có gợi ý

+ Chuyển đổi câu với từ gợi ý

+ Sắp xếp các từ cho sẵn thành câu hoàn chỉnh

+ Điền từ thích hợp vào chỗ trống (cho sẵn từ và không cho sẵn từ điền)

+ Viết tóm tắt nội dung

+ Viết các chủ đề liên quan đến bài đọc

**9. Giáo trình bắt buộc**

***Tài liệu bắt buộc:***

(1) 杨寄洲主编 ,《汉语教程》第二册 （下）, 北京语言文化大学出版社, 2003年.

(2) 彭志平,《汉语阅读教程》第二册, 北京语言 文化大学出 版 社, 2004年.

(3) 金学丽 主编 ,《新汉语水平考试模拟试题集 》（三级）, 北京语言大学出版社, 2010年.

(4) *Bài tập tiếng Trung Quốc cơ sở*, tập 2, Khoa Ngôn ngữ và Văn hoá Trung Quốc – Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN.

***Tài liệu tham khảo***

(1) 胡波、杨雪梅 ,《汉语听力教程》第二册 北京 语言文化大学出版社, 2003年.

(2) Các trang web

http://www.nciku.com

http://www.ezlearnchinese.com/1stclass.html   
http://www.csulb.edu/~txie/online.htm   
http://www.chinese-tools.com/learn/chinese   
http://www.cchello.com/

http://www.chineselearner.com/

**10. Tóm tắt nội dung môn học**

Chương trình tiếng Trung Quốc B1 cung cấp cho sinh viên những kiến thức ngữ pháp cơ bản (tiếp theo chương trình tiếng Trung Quốc A1 và A2) thông qua việc học các bài trong giáo trình Hán ngữ tập 2 (quyển thượng), và luyện làm các bài tập trong sách HSK cấp 3 (quyển mới). Trong giai đoạn này, sinh viên được tập trung học cách sử dụng các mô hình câu như: câu khuyết chủ ngữ, câu vị ngữ chủ vị, câu bị động về mặt ý nghĩa, câu tồn hiện, câu chữ把, câu chữ 被, câu phức không có từ ngữ liên quan, câu mang các loại bổ ngữ như: bổ ngữ xu hướng đơn, bổ ngữ xu hướng kép, bổ ngữ kết quả, bổ ngữ động lượng, bổ ngữ trình độ (2), bổ ngữ khả năng; cách sử dụng các trợ từ, giới từ, phó từ; và một lượng từ vựng cơ bản ở một số lĩnh vực xã hội hàng ngày như kinh nghiệm trong cuộc sống, học tập, tham quan du lịch, nghệ thuật, kiến trúc, phong tục tập quán... Đồng thời, tăng cường rèn luyện cho sinh viên những kỹ năng cơ bản về nghe, nói, đọc, viết nhằm áp dụng, củng cố, mở rộng những kiến thức ngữ pháp và từ vựng đã được học trong từng bài. Sau khi hoàn thành chương trình, sinh viên có thể đạt được trình độ HSK cấp 3.

**11. Nội dung chi tiết học phần**

**11.1.** 《汉语教程》第2册（下）

**Bài 39: 冬天快要到了**

1. Bài khoá:

1.1. 冬天快要到了。

1.2. 我姐姐下个月就要结婚了。

2. Từ mới/ Chú thích

3. Ngữ pháp:

3.1. 变化的表达：语气助词“了”（2）

3.2. 动作即将发生

3.3. 状语与结构助词“地”

3.4. 无主语句：动词＋名词

4. Luyện tập

**Bài 40: 快上来吧，要开车了**

1. Bài khoá:

1.1. 我给您捎来一封信。

1.2. 快上来吧，要开车了。

2. Từ mới/ Chú thích

3. Ngữ pháp:

3.1. 动作趋向的表达：简单趋向补语（V＋来／去）

3.2. 结果补语：住

4. Luyện tập

**Bài 41: 我听过钢琴协奏曲《黄河》**

1. Bài khoá:

1.1. 我吃过两次中药。

1.2. 你以前来过中国吗？

1.3. 我听过钢琴协奏曲《黄河》。

2. Từ mới/ Chú thích

3. Ngữ pháp:

3.1. 经历和经验的表达：动词（V）＋过

3.2. 动作行为进行的数量：动量补语

3.3. 序数的表达

4. Luyện tập

**Bài 42: Bài ôn tập 7**

1. Bài khoá: 花

2. Từ mới/ Chú thích

3. Luyện tập

**Bài 43: 我是跟旅游团一起来的**

1. Bài khoá:

1.1. 我是跟旅游团一起来的。

1.2. 你的汉语是在哪儿学的？

2. Từ mới/ Chú thích

3. Ngữ pháp:

3.1. 是....的

3.2. 一…就

3.3. 程度的表达：形容词重叠

4. Luyện tập

**Bài 44: 昨天的讲座你去听了吗？**

1. Bài khoá:

1.1. 昨天的讲座你去听了吗？

1.2. 我的护照你找到了没有?

2. Từ mới/ Chú thích

3. Ngữ pháp:

3.1. 主谓谓语句（2）

3.2. 结果补语：在，好，着，成

4. Luyện tập

**Bài 45：我的眼镜摔破了**

1. Bài khoá:

1.1. 我们的照片洗好了。

1.2. 我的眼镜摔破了。

2. Từ mới/ Chú thích

3. Ngữ pháp:

3.1. 被动意义的表达：被动句

3.2. 量词重叠

3.3. 一年比一年

4. Luyện tập

**Bài 46: 我们走下去吧**

1. Bài khoá:

1.1. 我们走下去吧

1.2. 我给你带回来一件礼物

2. Từ mới/ Chú thích

3. Ngữ pháp:

动作趋向的表达：复合趋向补语

4. Luyện tập

**Bài 47: 会议中心的门开着呢**

1. Bài khoá:

1.1. 会议中心的门开着呢

1.2. 墙上贴着红双喜字。

2. Từ mới/ Chú thích

3. Ngữ pháp: 动作或状态的持续：动词（V）＋着

4. Luyện tập

**Bài 48: Bài ôn tập 8**

1. Bài khoá: 见面

2. Từ mới/ Chú thích

3. Luyện tập

**Bài 49: 前边开过来一辆空车**

1. Bài khoá:

1.1. 前边开过来一辆空车。

1.2. 年轻人打扮得越V来越V漂亮了。

2. Từ mới/ Chú thích

3. Ngữ pháp:

3.1. 人或事物的存在和出现：存现句

3.2. 变化的表达：越V来越V， 越V…越V

4. Luyện tập

**Bài 50: 请把护照和机票给我**

1. Bài khoá:

1.1. 请把护照和机票给我。

1.2. 我想把照相机拿出来。

1.3. 你把空调开开。

2. Từ mới/ Chú thích

3. Ngữ pháp: “把”字句

4. Luyện tập

**Bài 51: 把吸尘器递给我**

1. Bài khoá:

1.1. 把吸尘器递给我

1.2. 把我写的对联也贴上去吧

1.3. 福到了

2. Từ mới/ Chú thích

3. Ngữ pháp：

3.1. “把”字句（2）

3.2. 名词重叠

4. Luyện tập

**Bài 52: 我的腿被自行车撞伤了**

1. Bài khoá:

1.1. 我的腿被自行车撞伤了

1.2. 钱包让小偷偷走了

2. Từ mới/ Chú thích

3. Ngữ pháp：

3.1. 被动意义的表达:”被”字句

3.2. 又

4. Luyện tập

**Bài 53: 有困难找民警**

1. Bài khoá:

1.1. 有困难找民警

1.2. 我们把松竹梅叫做”岁寒三友”

2. Từ mới/ Chú thích

3. Ngữ pháp：

3.1. 无关联词语复句

3.2. 数量词重叠

3.3. 状态补语(2)

4. Luyện tập

**Bài 54: Bài ôn tập 9**

1. Bài khoá: 助人为乐

2. Từ mới/ Chú thích

3. Luyện tập

**Bài 55: 京剧我看得懂, 但是听不懂**

1. Bài khoá:

1.1. 京剧我看得懂, 但是听不懂

1.2. 今天晚上我去不了

2. Từ mới/ Chú thích

3. Ngữ pháp：

3.1. 可能补语(1)

3.2. 动作能否发生和完成:动词+得/不+了

3.3. 空间能否容纳:动词+得/不+下

4. Luyện tập

**11.2.** 《新汉语水平考试 HSK 全真模拟题集 》（三级）

Mỗi bài bao gồm 3 phần:

* *Nghe (40 câu, 35 phút)*
* *Đọc hiểu (30 câu, 25 phút)*
* *Viết (10 câu, 15 phút)*

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# CƠ SỞ VĂN HÓA VIỆT NAM

**1. Mã học phần:** **HIS 1056**

**2. Số tín chỉ:** **03**

**3. Học phần tiên quyết:**

**4. Ngôn ngữ giảng dạy**: **Tiếng Việt**

**5. Giảng viên:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên giảng viên** | **Cơ quan công tác** |
| 1. | TS. Đỗ Thị Hương Thảo | Trường ĐH KHXH&NV |
| 2. | TS.Nguyễn Hoài Phương | Trường ĐH KHXH&NV |
| 3. | TS. Đinh Đức Tiến | Trường ĐH KHXH&NV |

**6. Mục tiêu học phần**

***6.1.Về kiến thức*:**

Người học cần hiểu được: khái niệm văn hóa và các khái niệm có liên quan (văn minh, văn hiến, văn vật…); mối quan hệ và tác động của môi trường tự nhiên, môi trường xã hội đối với văn hóa; đặc điểm của các thành tố văn hóa Việt Nam, diễn trình của lịch sử văn hóa Việt Nam, các đặc trưng của các vùng văn hóa, đặc biệt là văn hóa của tộc người chủ thể, có sự liên hệ, so sánh các giá trị văn hóa giữa các tộc người. Tóm lại là hiểu được những giá trị của văn hóa Việt Nam và quá trình vận động của các giá trị đó từ truyền thống đến hiện đại.

***6.2. Về kỹ năng*:**

Đọc tài liệu; Chuẩn bị xeminar theo yêu cầu của giáo viên; Phân tích và tổng hợp các tri thức về văn hóa được học để có có thể phân tích, lý giải được những giá trị của nền văn hoá Việt Nam truyền thống; Vận dụng để phân tích những giá trị của nền văn hóa Việt Nam hiện đại, so sánh với văn hóa của các tộc người khác; Làm việc nhóm, tự học và tự nghiên cứu tài liệu.

***6.3. Về thái độ*:**

Nghiêm túc, chuẩn bị bài trước khi đến lớp; Tích cực nghe giảng trên lớp; Thảo luận, tham gia đầy đủ các hoạt động ngoại khóa.

**7. Chuẩn đầu ra của học phần:**

***7.1. Về kiến thức***

- Trình bày được khái niệm, định nghĩa văn hóa và các khái niệm có liên quan (văn minh, văn hiến, văn vật…). Chức năng và cấu trúc văn hóa.

- Phân tích được mối quan hệ và tác động của môi trường tự nhiên với văn hóa Việt Nam.

- Phân tích được mối quan hệ và tác động của môi trường xã hội đối với văn hóa Việt Nam.

- Vận dụng được lý thuyết của giao lưu tiếp xúc văn hóa và quá trình giao lưu tiếp xúc của văn hóa Việt Nam trong tiến trình lịch sử (với Đông Nam Á, Trung Hoa, Ấn Độ và phương Tây).

- Phân tích được đặc điểm của các thành tố văn hóa Việt Nam: ngôn ngữ, tôn giáo, tín ngưỡng, lễ hội.

- Trình bày được diễn trình lịch sử của văn hóa Việt Nam.

- Trình bày được nNhững nét đại cương về không gian văn hóa Việt Nam.

***7.2. Về kỹ năng:***

- Người học có được các kĩ năng đọc và phân tích tài liệu.

- Người học có khả năng liên hệ, áp dụng lý thuyết chung trong từng trường hợp nghiên cứu cụ thể.

- Người học có khả năng độc lập nghiên cứu, thuyết trình và làm việc theo nhóm khi được phân công diễn giải về một vấn đề cụ thể của văn hóa, lịch sử văn hóa.

- Thông qua quá trình tìm hiểu, áp dụng lí thuyết nghiên cứu văn hóa nói chung, trong đó có Việt Nam, người học có thể rút ra được những đặc trưng nổi bật, căn bản của văn hóa, lịch sử văn hóa Việt Nam.

- Người học có khả năng phân tích và vận dụng kiến thức liên ngành trong quá trình nghiên cứu.

- Người học có khả năng liên hệ tới các vấn đề về tiếp xúc và giao lưu văn hóa Việt Nam hiện nay.

***7.3. Về thái độ:***

- Người học có thái độ nghiêm túc, cẩn trọng trong quá trình đọc, tham khảo, xử lý tư liệu, tích cực tham gia vào các hoạt động thảo luận, seminar và trung thực trong kiểm tra, thi cử.

- Sinh viên có thái độ tôn trọng các giá trị văn hóa Việt Nam, có ý thức giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa trong bối cảnh kinh tế, chính trị, xã hội đương đại. Đồng thời sinh viên có thái độ tôn trọng các giá trị khác biệt của các nền văn hóa khác

**8. Phương pháp kiểm tra đánh giá:**

Kiểm tra, đánh giá thông qua việc trao đổi, thảo luận trên lớp; giao bài tập theo nhóm và kiểm tra, đánh giá cuối kỳ bằng hình thức thi tự luận hoặc tiểu luận. Trong đó, Điểm thường xuyên (10%), Điểm giữa kỳ (30%) và Điểm cuối kỳ (60%).

**9. Giáo trình bắt buộc:**

1. Trần Quốc Vượng (Chủ biên) (1998), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
2. Đào Duy Anh, *Việt Nam văn hóa sử cương*, NXb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
3. Nguyễn Thừa Hỷ (2001), *Văn hóa Việt Nam truyền thống - Một góc nhìn,* Nxb. Thông tin và Thông tin, Hà Nội.

***Tài liệu tham khảo:***

1. Toan Ánh, *Làng xóm Việt Nam 1999),* NXB TP. Hồ Chí Minh.
2. Toan Ánh (2005), *Nếp cũ tín ngưỡng Việt Nam* (2 quyển)*, Nếp cũ hội hè đình đám* (2 quyển)*, Nếp cũ con người Việt Nam, Nếp cũ làng xóm Việt Nam,* NXB Trẻ.
3. Phan Kế Bính (1995), *Việt Nam phong tục*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh
4. Phan Ngọc (2002), *Bản sắc văn hóa Việt Nam,* NXB Văn học.
5. Trần Quốc Vượng (2000), *Văn hóa Việt Nam tìm tòi và suy ngẫm,* Nxb Văn hóa Thông tin, Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, Hà Nội.
6. Trần Quốc Vượng (2005), *Môi trường, Con người và Văn hóa*, NXB Văn hóa Thông tin, Viện Văn hóa, Hà Nội.

**10. Tóm tắt nội dung học phần:**

*Cơ sở Văn hóa Việt Nam* cung cấp cho người học những khái niệm cơ bản về văn hóa như: văn hóa, văn minh, văn hiến, văn vật. Học phần cũng cung cấp cho người học những kiến thức tổng quát, từ đó giúp người học có thể lý giải về các khía cạnh của văn hoá Việt Nam như: mối quan hệ giữa con người, môi trường tự nhiên, môi trường xã hội Việt Nam với văn hoá; những đặc trưng chung của quá trình giao lưu tiếp xúc văn hoá ở Việt Nam và những nét nổi bật của quá trình giao lưu tiếp xúc giữa văn hoá Việt Nam với văn hoá Trung Hoa, Ấn Độ, phương Tây. Học phần Cơ sở văn hoá Việt Nam cũng giới thiệu cho người học những thành tố cơ bản của văn hoá Việt Nam như ngôn ngữ, tôn giáo (Nho giáo, Phật giáo, Lão giáo, Thiên chúa giáo), tín ngưỡng (tín ngưỡng phồn thực, tín ngưỡng thờ thành hoàng làng, tín ngưỡng thờ Mẫu), lễ hội…; diễn trình của lịch sử văn hoá Việt Nam từ thời tiền sơ sử cho đến nay hay những đặc trưng của các vùng văn hoá trên lãnh thổ Việt Nam. Từ đó bước đầu định hướng nhận thức về sự phát triển của nền văn hoá Việt Nam hiện đại trên cơ sở giữ gìn, phát huy những giá trị truyền thống và hội nhập, tiếp thu những giá trị văn hóa mới.

**11. Nội dung chi tiết học phần**

**Chương 1: Văn hoá và văn hoá học**

1.1. Con người - chủ/ khách thể của văn hoá

1.2. Con người Việt Nam, chủ/ khách thể của văn hoá Việt Nam

1.3. Khái niệm văn hoá và các khái niệm khác

1.4. Chức năng của văn hóa

1.5. Cấu trúc của văn hóa

**Chương 2: Văn hoá và môi trường tự nhiên**

2.1. Khái niệm tự nhiên, môi trường tự nhiên

2.2. Tự nhiên ngoài ta: môi trường

2.3. Tự nhiên trong ta: bản năng

2.4. Thích nghi và biến đổi tự nhiên

2.5. Đặc điểm môi trường tự nhiên, hệ sinh thái Việt Nam với vấn đề bản sắc dân tộc, bản sắc văn hoá Việt Nam

**Chương 3: Văn hoá và môi trường xã hội**

3.1. Khái niệm xã hội

3.2. Cá nhân và xã hội

3.3. Sự xã hội hoá cá nhân và sự nhập thân văn hoá

3.4. Phổ hệ (cơ cấu) xã hội Việt Nam cổ truyền

3.5. Biến đổi xã hội và biến đổi văn hoá

**Chương 4: Tiếp xúc và giao lưu văn hoá**

4.1. Khái niệm

4.2. Giao lưu và tiếp biến trong văn hoá Việt Nam

**Chương 5: Những thành tố của văn hoá**

5.1. Ngôn ngữ

5.2. Tôn giáo

5.3. Tín ngưỡng

5.4. Lễ hội

**Chương 6: Văn hoá Việt Nam thời tiền sử và cơ sở Văn hoá Việt Nam thiên niên kỷ đầu công nguyên**

6.1. Thời tiền sử

6.2. Thời sơ sử

6.3. Văn hóa ở châu thổ Bắc bộ thời Bắc thuộc

6.4. Văn hóa Chămpha

6.5. Văn hóa Óc eo

**Chương 7: Văn hoá Việt Nam thời tự chủ**

7.1. Bối cảnh văn hóa lịch sử

7.2. Đặc trăng văn hóa thời Lý - Trần

7.3. Đặc trưng văn hóa thời Minh thuộc và Hậu Lê

7.4. Đặc trưng của văn hoá từ thế kỷ XVI đến năm 1858

**Chương 8: Văn hoá Việt Nam từ năm 1858 đến năm 1945 và Văn hoá Việt Nam từ năm 1945 đến nay**

8.1. Bối cảnh lịch sử văn hóa

8.2. Đặc trưng văn hoá giai đoạn từ năm 1858 đến năm 1945

8.3. Đặc điểm của văn hoá Việt Nam từ năm 1945 đến nay

Chương 9: Không gian văn hóa Việt Nam

9.1. Đại cương về không gian văn hóa Việt

9.2. Vùng văn hóa Tây Bắc

9.3. Vùng văn hóa Việt Bắc

9.4. Vùng văn hóa Trung Bộ

9.5. Vùng văn hóa Trường Sơn - Tây Nguyên

9.6. Vùng văn hóa Nam Bộ

9.7. Vùng văn hóa Đồng bằng Bắc Bộ

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# CÁC PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

**1. Mã học phần**: **MNS 1053**

**2. Số tín chỉ:** **03**

**3. Học phần: tiên quyết:**

**4. Ngôn ngữ giảng dạy**: **Tiếng Việt**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên giảng viên** | **Cơ quan công tác** |
| 1. | PGS.TS. Vũ Cao Đàm | Trường ĐH KHXH&NV |
| 2. | PGS.TS. Đào Thanh Trường | Trường ĐH KHXH&NV |
| 3. | PGS.TS. Trần Văn Hải | Trường ĐH KHXH&NV |

**6. Mục tiêu học phần:**

- Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về khoa học, lý thuyết nghiên cứu khoa học và các phương pháp nghiên cứu trong các khoa học khác nhau.

- Giúp người học hiểu được bản chất logic của nghiên cứu khoa học, nắm vững được kỹ năng nghiên cứu khoa học và biết cách trình bày một báo cáo khoa học.

- Cung cấp cho sinh viên không chỉ kiến thức về các phương pháp trong nghiên cứu khoa học mà còn trọng tâm vào việc rèn luyện kĩ năng làm đề cương nghiên cứu, kĩ năng thuyết trình khoa học, kĩ năng trình bày báo cáo khoa học.

- Riêng đối với sinh viên mới vào trường, học phần giúp họ phương pháp học tập ở bậc đại học theo phong cách của người nghiên cứu khoa học.

**7. Chuẩn đầu ra của học phần**

***7.1. Về kiến thức*:**

- Giải thích, phân tích được những khái niệm cơ bản trong nghiên cứu khoa học như khái niệm khoa học, nghiên cứu khoa học, hoạt động nghiên cứu khoa học, hoạt động khoa học và công nghệ (S&T Ạctivity).

- Giải thích được sự hình thành của lý thuyết khoa học, con đường hình thành của khoa học, logíc phát triển của khoa học...từ đó chỉ ra được tương lai và triển vọng phát triển của các ngành khoa học.

- Phân tích được cấu trúc logíc, trình tự của một nghiên cứu khoa học.

- Xác định và vận dụng được các phương pháp và kỹ thuật trong nghiên cứu khoa học.

***7.2.Về kỹ năng:***

- Nhận diện, phân loại và phân biệt được các loại hình khoa học, nghiên cứu khoa học, kết quả của nghiên cứu khoa học.

- Thiết kế được một đề cương nghiên cứu khoa học.

- Phát hiện được vấn đề nghiên cứu.

- Xây dựng giả thuyết nghiên cứu (luận điểm khoa học).

- Chứng minh giả thuyết nghiên cứu (luận điểm khoa học).

- Phân tích được cấu trúc logíc của một nghiên cứu khoa học.

- Tiến hành độc lập được một nghiên cứu khoa học.

- Trình bày được kết quả nghiên cứu khoa học.

***7.3. Về thái độ:***

- Hình thành phương pháp học tập ở bậc đại học theo phong cách của người nghiên cứu khoa học.

- Hình thành thái độ khách quan, khoa học trong học tập và nghiên cứu khoa học từ đó hình thành đạo đức nghiên cứu khoa học.

- Tự tin ở năng lực nghiên cứu khoa học của bản thân.

**8. Phương pháp kiểm tra đánh giá:**

Kiểm tra, đánh giá thông qua việc trao đổi, thảo luận trên lớp; giao bài tập theo nhóm và kiểm tra, đánh giá cuối kỳ bằng hình thức thi tự luận hoặc tiểu luận. Trong đó, Điểm thường xuyên (10%), Điểm giữa kỳ (30%) và Điểm cuối kỳ (60%).

**9. Giáo trình bắt buộc:**

1. Vũ Cao Đàm, *Phương pháp luận nghiên cứu khoa học,* Tái bản lần thứ 13, NXB KH&KT, 2006, Phòng Tư liệu, Khoa Khoa học quản lý;

2. Vũ Cao Đàm, Đào Thanh Trường, *Phương pháp luận nghiên cứu khoa học*, Tập bài giảng điện tử, 2006, Phòng Tư liệu Khoa Khoa học quản lý;

***Tài liệu tham khảo:***

3. Phạm Văn Quyết, Nguyễn Quý Thanh, *Phương pháp nghiên cứu xã hội học*, NXB ĐHQGHN, 2001;

4. L.Therese Baker, *Thực hành nghiên cứu xã hội*, NXB Chính trị quốc gia, 1998

**10. Tóm tắt nội dung học phần:**

Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về khoa học, hoạt động khoa học và công nghệ, nghiên cứu khoa học, đề tài nghiên cứu khoa học, xây dựng luận điểm khoa học, vai trò của luận điểm khoa học trong nghiên cứu khoa học, trình tự xây dựng luận điểm khoa học, giả thuyết khoa học, chứng minh luận điểm khoa học, các phương pháp tiếp cận trong nghiên cứu khoa học (như nghiên cứu tài liệu, phương pháp phi thực nghiệm, phương pháp thực nghiệm, ph¬ương pháp trắc nghiệm, hội nghị khoa học, xử lý thông tin khoa học, phân tích kết quả nghiên cứu...), trình bày luận điểm khoa học, luận văn khoa học. Hình thành Kĩ năng thao tác nghiên cứu khoa học, biết xây dựng luận điểm khoa học, chứng minh luận điểm khoa học và trình bày luận điểm khoa học, viết tài liệu khoa học, thuyết trình khoa học. Hình thành đạo đức khoa học trong sinh viên

**11. Nội dung chi tiết học phần**

**Chương 1: Khoa học và nghiên cứu khoa học**

1.1. Khoa học

1.1.1. Khái niệm khoa học

1.1.2. Phân loại khoa học

1.1.3. Lý thuyết khoa học

1.1.4. Vai trò khoa học trong sự phát triển xã hội

1.1.5. Tác động của các thiết chế xã hội đến sự phát triển khoa học

1.2. Nghiên cứu khoa học

1.2.1 Khái niệm nghiên cứu khoa học

1.2.2. Chức năng nghiên cứu khoa học

1.2.3. Đặc điểm chung của nghiên cứu khoa học

1.2.4. Phân loại nghiên cứu khoa học

1.2.5. Sản phẩm của nghiên cứu khoa học

**Chương 2: Trình tự nghiên cứu khoa học.**

2.1. Cấu trúc logic của nghiên cứu khoa học

2.1.1. Sáu câu hỏi cấu thành trật tự logic của nghiên cứu khoa học

2.1.2. Hình thức ngôn ngữ của các bộ phận hợp thành cấu trúc logic

2.1.3. Những lỗi phổ biến khi thực hiện trình tự logic của nghiên cứu

2.2. Lựa chọn đề tài

2.2.1. Định nghĩa đề tài

2.2.2. Vai trò của sự kiện khoa học trong đề tài

2.2.3. Trình tự lựa chọn đề tài

2.2.4. Đặt tên đề tài

2.3. Thiết kế nghiên cứu

2.3.1. Nhiệm vụ nghiên cứu

2.2.2. Mục tiêu và đối tượng nghiên cứu

2.2.3. Phạm vi nghiên cứu

2.2.4. Khách thể nghiên cứu và mẫu khảo sát

2.4. Xây dựng luận điểm khoa học

2.4.1. Sự cần thiết xây dựng luận điểm khoa học

2.4.2. Vấn đề khoa học

2.4.3. Giả thuyết khoa học

2.5. Chứng minh luận điểm khoa học

2.5.1. Sự cần thiết chứng minh luận điểm khoa học

2.5.2. Bản chất logic của phép chứng minh luận điểm khoa học

2.5.3. Trình tự chứng minh luận điểm khoa học

2.5.4. Luận cứ và các phương pháp tìm kiếm luận cứ

2.5.5. Phương pháp tiếp cận chứng minh luận điểm khoa học

**Chương 3: Thu thập thông tin**

3.1. Đại cương về thông tin trong nghiên cứu khoa học

3.1.1. Khái niệm thông tin

3.1.2. Vai trò của thông tin trong nghiên cứu khoa học

3.1.3. Phân loại thông tin

3.1.4. Nguồn cung cấp thông tin

3.2. Các phương pháp tiếp cận thu thập thông tin

3.2.1. Khái niệm tiếp cận

3.2.2. Các phương pháp tiếp cận

3.3. Các phương pháp thu thập thông tin

3.3.1. Nghiên cứu tài liệu

3.3.2. Quan sát

3.3.3. Phỏng vấn

3.3.4. Điều tra bằng bảng hỏi

3.3.5. Trắc nghiệm

3.3.6. Thực nghiệm

3.3.7. Hội nghị khoa học

**Chương 4: Xử lý thông tin**

4.1. Vai trò của xử lý thông tin trong nghiên cứu khoa học

4.1.1. Khái niệm xử lý thông tin

4.1.2. Vai trò của xử lý thông tin trong nghiên cứu khoa học

4.2. Các phương pháp xử lý thông tin định lượng

4.1.3. Nguyên tắc chung

4.1.4. Các cấp độ xử lý thông tin định lượng

4.1.5. Giới thiệu phần mềm máy tính xử lý thông tin định lượng

4.3. Các phương pháp xử lý thông tin định tính

4.1.6. Nguyên tắc chung

4.1.7. Giới thiệu các phương pháp xử lý thông tin định tính

4.1.8. Giới thiệu các phần mềm máy tính xử lý thông tin định tính

4.4. Biện luận kết quả xử lý thông tin

4.1.9. Khái niệm

4.1.10. Giả thiết nghiên cứu

4.1.11. Sai số trong xử lý thông tin

4.1.12. Phân tích kết quả xử lý thông tin

4.5. Trình bày kết quả xử lý thông tin

4.1.13. Trình bày kết quả xử lý thông tin định lượng

4.1.14. Trình bày kết quả xử lý thông tin định tính

4.6. Tổng hợp kết quả nghiên cứu

**Chương 5: Trình bày luận điểm khoa học.**

5.1. Sự cần thiết trình bày luận điểm khoa học

5.2. Viết tài liệu khoa học

5.2.1. Khái niệm chung

5.2.2. Viết báo khoa học

5.2.3. Viết báo cáo khoa học

5.2.4. Kỷ yếu khoa học

5.3. Ngôn ngữ khoa học

5.3.1. Văn phong khoa học

5.3.2. Ngôn ngữ khoa học

5.3.3. Trích dẫn khoa học

5.3.4. Ngôn ngữ toán học

5.4. Trích dẫn khoa học

5.4.1. Công dụng trích dẫn

5.4.2. Nguyên tắc trích dẫn

5.4.3. Ý nghĩa của trích dẫn

5.4.4. Nơi ghi trích dẫn

5.4.5. Mẫu ghi trích dẫn

5.4.6. Chỉ dẫn đề mục và chỉ dẫn tác giả

5.5. Trình bày văn bản khoa học

5.5.1. Nguyên tắc trình bày các văn bản khoa học

5.5.2. Mẫu trình bày các văn bản khoa học

**Chương 6: Thuyết trình khoa học**

6.1. Vai trò của thuyết trình trong hoạt động khoa học

6.1.1. Khái niệm

6.1.2. Vai trò của thuyết trình

6.2. Bản chất logic của thuyết trình khoa học

6.2.1. Cấu trúc logíc của một bản thuyết trình

6.2.2. Mở đầu bài thuyết trinh

6.2.3. Phần chính của bài thuyết trình

6.2.4. Phần kết luận của bài thuyết trình

6.3. Kỹ thuật thuyết trình

6.3.1. Nguyên tắc của thuyết trình

6.3.2. Ngôn ngữ của thuyết trình

6.3.3. Xác định vấn đề thuyết trình

6.3.4. Luận điểm thuyết trình

6.3.5. Luận cứ của thuyết trình

6.3.6. Phương pháp thuyết trình

6.4. Chuẩn bị tài liệu thuyết trình

6.4.1. Xây dựng đề cương thuyết trình

6.4.2. Thiết kế một slide để thuyết trình

6.5. Xử lý các tình huống thuyết trình

6.5.1. Lưu ý khi thuyết trình khoa học

6.5.2. Một số tình huống

**Chương 7: Đạo đức khoa học**

7.1. Khái niệm chung về đạo đức khoa học

7.1.1. Sự cần thiết của đạo đức nghiên cứu

7.1.2. Nghịch lý về đạo đức của nghiên cứu khoa học

7.2. Các hướng tiếp cận về đạo đức khoa học

7.2.1. Tiếp cận đạo đức học

7.2.2. Tiếp cận xã hội học

7.2.3. Tiếp cận tâm lý học

7.2.4. Tiếp cận luật học

7.3. Đạo đức trong lựa chọn mục tiêu nghiên cứu

7.3.1. Xác định mục tiêu nghiên cứu chính đáng

7.3.2. Đánh tráo mục tiêu nghiên cứu

7.4. Tính trung thực trong thu thập và xử lý số liệu

7.4.1. Sai số trong nghiên cứu

7.4.2. Một số trường hợp thiếu trung thực trong thu thập và xử lý số liệu

7.5. Đạo đức trong sử dụng các thành tựu khoa học

7.5.1. Trích dẫn khoa học

7.5.2. Tôn trọng quyền tác giả

7.5.3. Một số trường hợp vi phạm khi sử dụng các thành tựu khoa học

7.6. Kiểm soát xã hội về đạo đức khoa học

7.6.1. Luật SHTT

7.6.2. Luật đạo đức nghề nghiệp (Professinal codes of ethics)

7.7. Thảo luận

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# TÂM LÝ HỌC ĐẠI CƯƠNG

**1. Mã học phần: PSY 1051**

**2. Số tín chỉ: 03**

**3. Học phần tiên quyết:**

**4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt**

**5. Giảng viên:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên giảng viên** | **Cơ quan công tác** |
| 1. | PGS.TS. Nguyễn Văn Lượt | Trường ĐH KHXH&NV |
| 2. | ThS. Trần Hà Thu | Trường ĐH KHXH&NV |

**6. Mục tiêu của học phần:**

***6.1. Về kiến thức:***

Hiểu được tâm lý học là gì, sự hình thành và phát triển của tâm lý, các hiện tượng, qui luật và cơ chế vận hành của các qui luật tâm lý người cùng với cơ sở tự nhiên và xã hội của các hiện tượng tâm lý.

***6.2. Về kỹ năng:***

Nắm được các kĩ năng đọc tài liệu, kĩ năng chuẩn bị xemina theo yêu cầu của giáo viên, kĩ năng phân tích và tổng hợp các tri thức tâm lý được học để nhận dạng các hiện tâm tâm lý cơ bản, kĩ năng làm việc nhóm và tự học, tự nghiên cứu tài liệu.

***6.3. Về thái độ:***

Có thái độ tích cực nghe giảng trên lớp, chăm chỉ trong việc chuẩn bị bài ở nhà, hỗ trợ và hợp tác làm việc theo nhóm có kết quả.

**7. Chuẩn đầu ra của học phần (kiến thức, kĩ năng, thái độ)**

***7.1. Về kiến thức:***

- Trình bày được tâm lý học là gì, sự hình thành và phát triển của tâm lý,

- Trình bày được các hiện tượng, qui luật và cơ chế vận hành của các qui luật tâm lý người cùng với cơ sở tự nhiên và xã hội của các hiện tượng tâm lý.

- Phân tích được mối liên hệ giữa các hiện tượng, qui luật và cơ chế vận hành của các qui luật tâm lý người cùng với cơ sở tự nhiên và xã hội của các hiện tượng tâm lý.

***7.2. Về kỹ năng:***

Nắm được các kĩ năng đọc tài liệu, kĩ năng chuẩn bị xemina theo yêu cầu của giáo viên, kĩ năng phân tích và tổng hợp các tri thức tâm lý được học để nhận dạng các hiện tâm tâm lý cơ bản, kĩ năng làm việc nhóm và tự học, tự nghiên cứu tài liệu.

***7.3. Về thái độ:***

Có thái độ tích cực nghe giảng trên lớp, chăm chỉ trong việc chuẩn bị bài ở nhà, hỗ trợ và hợp tác làm việc theo nhóm có kết quả.

**8. Phương pháp kiểm tra đánh giá:**

Kiểm tra, đánh giá thông qua việc trao đổi, thảo luận trên lớp; giao bài tập theo nhóm và kiểm tra, đánh giá cuối kỳ bằng hình thức thi tự luận hoặc tiểu luận. Trong đó, Điểm thường xuyên (10%), Điểm giữa kỳ (30%) và Điểm cuối kỳ (60%).

**9. Giáo trình bắt buộc:**

1. Phan Trọng Ngọ (chủ biên) (2007), *Bộ câu hỏi kiểm tra đánh giá môn Tâm lý học đại cương*, Nxb Đại học sư phạm.

2. Nguyễn Quang Uẩn (chủ biên) (2005). *Tâm lý học đại cương*, NXB ĐHQG HN. Thư viện ĐHQG. Phòng tư liệu khoa Tâm lý học.

***Tài liệu tham khảo thêm***

1. Tập thể tác giả (2011), *Bài giảng Tâm lý học đại cương*, Khoa Tâm lý học, Đại học KHXH&NV.

**10. Tóm tắt nội dung học phần:**

Tâm lý học đại cương cung cấp cho người học các khái niệm cơ bản của tâm lý học như: tâm lý, tâm lý học, hoạt động, giao tiếp, nhân cách; các phương pháp nghiên cứu cơ bản của tâm lý học như: quan sát, điều tra, trắc nghiệm, thực nghiệm, phỏng vấn..; quá trình hình thành và phát triển tâm lý người; các đặc điểm, qui luật và cơ chế tâm lý của các quá trình, trạng thái và thuộc tính tâm lý con người; phân tích và chứng minh vai trò của các yếu tố cơ bản trong sự hình thành và phát triển nhân cách; dự báo các xu hướng, tiềm năng và tiền đồ phát triển của khoa học tâm lý trong thể kỉ XXI**.**

**11. Nội dung chi tiết học phần:**

**Chương 1: Tâm lý học là một khoa học**

1.1. Đối tượng nhiệm vụ của tâm lý học

1.2. Bản chất, chức năng, phân loại các hiện tượng tâm lý.

1.3. Các nguyên tắc và phương pháp nghiên cứu tâm lý người

**Chương 2: Cơ sở tự nhiên và cơ sở xã hội của tâm lý người**

2.1. Cơ sở tự nhiên của tâm lý người

2.2. Cơ sở xã hội của tâm lý người

**Chương 3: Sự hình thành và phát triển tâm lý, ý thức**

3.1. Sự hình thành và phát triển tâm lý

3.2. Sự hình thành và phát triển ý thức

**Chương 4: Cảm giác và tri giác**

4.1. Cảm giác

4.2. Tri giác

**Chương 5: Tư duy và tưởng tượng**

5.1. Tư duy

5.2. Tưởng tượng

**Chương 6: Trí nhớ**

1.1. Khái niệm trí nhớ

1.2. Đặc điểm của trí nhớ

1.3. Các giai đoạn của trí nhớ

1.4. Các qui luật của trí nhớ

**Chương 7: Ngôn ngữ và tâm lý**

1.1. Khái niệm ngôn ngữ

1.2. Đặc điểm, chức năng ngôn ngữ

1.3. Các loại ngôn ngữ

1.4. Hoạt động ngôn ngữ

1.5. Ngôn ngữ và tâm lý

**Chương 8: Xúc cảm, tình cảm và ý chí**

8.1. Xúc cảm, tình cảm

8.2. Ý chí và hành động ý chí

**Chương 9: Nhân cách và sự hình thành nhân cách**

9.1. Khái niệm chung về nhân cách

9.2. Cấu trúc nhân cách

9.3. Các kiểu nhân cách

9.4. Các phẩm chất tâm lý của nhân cách

9.5. Những thuộc tính tâm lý của nhân cách

9.6. Sự hình thành và phát triển của nhân cách

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# LOGIC HỌC ĐẠI CƯƠNG

**1. Mã học phần**: **PHI 1054**

**2. Số tín chỉ:** **03**

**3. Học phần tiên quyết:**

**4. Ngôn ngữ giảng dạy:** **Tiếng Việt**

**5. Giảng viên:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên giảng viên** | **Cơ quan công tác** |
| 1. | PGS.TS. Nguyễn Thị Thúy Vân | Trường ĐH KHXH&NV |
| 2. | PGS.TS. Nguyễn Anh Tuấn | Trường ĐH KHXH&NV |
| 3. | ThS. Nguyễn Thị Liên | Trường ĐH KHXH&NV |

**6. Mục tiêu của học phần:**

***6.1. Về kiến thức*:**

- Nắm được đối tượng nghiên cứu của khoa học lô gích học đại cương.

- Nắm vững các hình thức cơ bản của tư duy như:khái niệm, phán đoán, suy luận, chứng minh, sự thể hiện của tư tưởng thông qua những hình thức này.

- Hiểu được sự tác động của các quy luật lô gích cơ bản của tư duy tác động trong tư duy hình thức.

- Hình dung được một cách khái quát sự tác động của tư duy lô gích trong nhận thức và hoạt động thực tiễn.

- Nhận dạng được những dạng lỗi lô gích của tư duy khi vi phạm vào các quy tắc và quy luật của tư duy đúng đắn.

- Hình thành và rèn luyện thói quen tư duy lô gích một cách chặt chẽ, chính xác, khoa học tiến đến xây dựng văn hoá tư duy.

- Hình dung được một cách khái quát và có hệ thống những hình thức và quy luật của tư duy lô gích trong quá trình phản ánh đúng đắn đối tượng ở trạng thái xác định của đối tượng.

***6.2. Về kỹ năng*:**

- Giải được các bài tập liên quan đến nội dung học phần.

- Xử lý được các tình huống trong nhận thức và hoạt động thực tiễn khi tư duy phải tuân thủ các quy luật lô gíc.

- Có khả năng tìm kiếm, phát hiện và khắc phục những lỗi của tư duy khi vi phạm vào các quy luật và quy tắc của tư duy đúng đắn.

- Xây dựng được cho mình phương pháp tư duy đúng đắn trong hoạt động nghiên cứu khoa học và thực tiễn.

- Vận dụng được những tri thức và phương pháp đã học vào giải quyết các vấn đề của thực tiễn.

***6.3 Về thái độ:***

- Có được hứng thú, sự say mê học phần.

- Thấy được giá trị thực tiễn và sự ứng dụng của học phần.

- Có nhu cầu muốn được nghiên cứu tiếp những vấn đề liên quan đến học phần.

- Có được tư duy lô gích chặt chẽ, đúng đắn, khoa học.

**7. Chuẩn đầu ra của học phần:**

***7.1. Về kiến thức:***

*-* Mô tả được đối tư­ợng nghiên cứu của khoa học lôgícđạicư­ơng.

- Trình bày được các hình thức cơ bản của tư­ duy như khái niệm, phán đoán, suy luận, chứng minh, sự thể hiện của tư­ tư­ởng thông qua những hình thức này.

-Đánh giá được sự tác động của các quy luật lôgíc cơ bản của tư­ duyhình thức.

- Hình dung đ­ược một cách khái quát sự tác động của tư­ duy lôgíc trong nhận thức và hoạt động thực tiễn.

- Nhận dạng đư­ợc những dạng lỗi lôgíc tư­ duy mắc phải khi vi phạm các quy tắc và quy luật của tư­ duy đúng đắn.

- Vận dụng tư­ duy lôgíc một cách chặt chẽ, chính xác, khoa học tiến đến xây dựng *văn hóa* t­ư duy.

- Hệ thống hoá được những hình thức và quy luật của t­ư duy lôgíc trong quá trình phản ánh đúng đắn đối t­ượng ở trạng thái xác định của đối tư­ợng.

***7.2. Về kỹ năng:***

- Giải đư­ợc các bài tập liên quan đến nội dung học phần.

- Xử lý được các tình huống trong nhận thức và hoạt động thực tiễn khi có yêu cầu tư­ duy phải tuân thủ các quy luật lôgíc.

- Có khả năng tìm kiếm, phát hiện và khắc phục những lỗi của t­ư duy khi vi phạm vào các quy luật và quy tắc của tư­ duy đúng đắn.

- Xây dựng đư­ợc cho mình ph­ương pháp tư­ duy đúng đắn trong hoạt động nghiên cứu khoa học và thực tiễn.

- Vận dụng đư­ợc những tri thức và phư­ơng pháp đã học vào giải quyết các vấn đề thực tiễn.

***7.3. Về thái độ:***

- Có đ­ược hứng thú, sự say mê học phần

- Thấy được giá trị thực tiễn và sự ứng dụng của học phần.

- Có nhu cầu muốn đư­ợc nghiên cứu tiếp những vấn đề liên quan đến học phần.

- Có đư­ợc tư­ duy lôgíc chặt chẽ, đúng đắn, khoa học.

**8. Phương pháp kiểm tra đánh giá:**

Kiểm tra, đánh giá thông qua việc trao đổi, thảo luận trên lớp; giao bài tập theo nhóm và kiểm tra, đánh giá cuối kỳ bằng hình thức thi tự luận hoặc tiểu luận. Trong đó, Điểm thường xuyên (10%), Điểm giữa kỳ (30%) và Điểm cuối kỳ (60%).

**9. Giáo trình bắt buộc:**

1. Nguyễn Anh Tuấn (2011) *Hỏi và Đáp Lôgic học hình thức*, Nxb. ĐHQG Hà Nội.

2. Nguyễn Thúy Vân, Nguyễn Anh Tuấn (2013), *Logic học đại cương*, Nxb. ĐHQG, Hà Nội.

***Tài liệu tham khảo thêm***

1. Hoàng Chúng (1993): *Logic học phổ thông*, Nxb Giáo dục.

2. Nguyễn Đức Dân (1996): *Logic và tiếng Việt*, Nxb Giáo dục.

3. Nguyễn Đức Dân (2003), *Nhập môn logic hình thức*, Nxb Đại học Quốc gia Tp Hồ Chí Minh.

4. Vương Tất Đạt (2000), *Logic học đại cương*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.

5. Vương Tất Đạt, Bùi Văn Quân, Nguyễn Thị Vân Hà (2006), *Phương pháp giải các bài tập logic học*, Nxb Đại học kinh tế quốc dân, Hà Nội.

6. Nguyễn Anh Tuấn, Tô Duy Hợp (2001), *Logic học hình thức*, Nxb Đồng Nai.

**10. Tóm tắt nội dung học phần:**

Lô gích học là khoa học về các hình thức và quy luật của tư duy đúng đắn. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức căn bản và có hệ thống về các hình thức tồn tại của tư duy như: khái niệm, phán đoán, suy luận, chứng minh và các quy luật lô gích hình thức cơ bản của tư duy như: Luật đồng nhất; Luật cấm mâu thuẫn; Luật bài trung; Luật lý do đầy đủ. Từ đó sinh viên hình dung được một cách cụ thể vai trò và tác động của tư duy lô gích trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn. Giúp người học có khả năng tìm kiếm, nhận dạng và khắc phục những lỗi lô gích của tư duy trong quá trình phản ánh, đồng thời xây dựng được phương pháp tư duy chính xác chặt chẽ, khoa học cho mình. Học phần không chỉ trang bị cho sinh viên những phương pháp tư duy đúng đắn để có thể phán ánh chân thực đối tượng ở trạng thái đứng im tương đối của đối tượng (mặt hình thức của nó) mà còn cung cấp những cơ sở và nền tảng cho một phương pháp tư duy đúng đắn nói chung, giúp người học có thể vận dụng nó trong việc lĩnh hội các khoa học khác và dùng nó trong hoạt động thực tiễn một cách có hiệu quả. Vì vậy, đây là học phần đã đang và nên là học phần phổ cập và bắt buộc đối với sinh viên ở giai đoạn đại cương trong tất cả các trường đại học.

**11. Nội dung chi tiết học phần:**

**Chương1: Nhập môn lô gích học**

1.1. Thuật ngữ lô gích

1.2. Lô gích học- khoa học về hình thức và quy luật của tư duy đúng đắn

1.2.1. Khái niệm tư duy với tư cách là đối tượng nghiên cứu của lô gích học

1.2.2. Khái niệm tư duy đúng đắn. Phân biệt tính chân thực và tính đúng đắn của tư duy

1.2.3. Khái niệm hình thức - nội dung của tư duy

1.2.4. Khái niệm quy luật của tư duy

1.3. Lô gích học đại cương

1.3.1. Lô gích học đại cương là khoa học nghiên cứu về các hình thức và quy luật của tư duy phản ánh đúng đắn đối tượng trong trạng thái đứng im tương đối.

1.3.2. Lô gích học đại cương là khoa học cung cấp những kiến thức căn bản, nền tảng cho một phương pháp tư duy đúng đắn nói chung.

1.4. Phương pháp nghiên cứu của lô gích học

1.4.1. Phương pháp mô hình hoá

1.4.2. Phương pháp hình thức hoá

1.5. Mối quan hệ giữa lô gích học và ngôn ngữ.

1.6. Ý nghĩa của lô gích học

1.6.1. ý nghĩa xã hội và các chức năng cơ bản của lô gích học

1.6.2. Vai trò của lô gích học trong việc định hình văn hoá lô gích ở con người

**Chương2: Khái niệm**

2.1. Quan niệm chung về khái niệm

2.1.1. Định nghĩa khái niệm

2.1.2. Mối quan hệ giữa khái niệm và ngôn từ

2.1.3. Các phương pháp cơ bản thành lập khái niệm

2.2. Cấu trúc lô gích của khái niệm

2.2.1. Nội hàm của khái niệm

2.2.2. Ngoại diên của khái niệm

2.2.3. Quan hệ giữa nội hàm và ngoại diên của khái niệm

2.3. Phân loại khái niệm

2.3.1. Phân loại theo nội hàm

2.3.2. Phân loại theo ngoại diên

2.3.3. Bài tập

2.4. Quan hệ giữa các khái niệm

2.4.1. Quan hệ điều hoà: quan hệ đồng nhất, quan hệ bao hàm, quan hệ giao nhau

2.4.2. Quan hệ không điều hoà: quan hệ ngang hàng, quan hệ đối lập, quan hệ mâu thuẫn

2.4.3. Bài tập

2.5. Các thao tác đối với khái niệm

2.5.1. Mở rộng và thu hẹp khái niệm

2.5.2. Phép định nghĩa khái niệm

2.5.3. Phép phân chia khái niệm

2.5.4. Bài tập

**Chương 3: Phán đoán**

3.1. Định nghĩa và các đặc điểm của phán đoán

3.1.1. Định nghĩa

3.1.2. Các đặc trưng của phán đoán

3.2. Phán đoán đơn

3.2.1. Cấu tạo, phân loại phán đoán đơn

3.2.2. Tính chất chu diên của các thuật ngữ lô gích trong phán đoán đơn.

3.2.3. Quan hệ giữa các phán đoán đơn trên hình vuông lôgíc

3.2.4. Bài tập

3.3. Phán đoán phức hợp

3.3.1. Các loại phán đoán phức cơ bản: phán đoán liên kết (hội); phán đoán phân liệt (tuyển); phán đoán điều kiện (kéo theo); phán đoán tương đương; phán đoán điều kiện. (khái niệm về phán đoán, cấu trúc lô gích, liên từ lô gích và quy tắc tính giá trị lô gích).

3.3.2. Phán đoán đa phức hợp: cách tính và lập bảng giá trị lôgíc

3.3.3. Đẳng trị của các phán đoán phức: công thức và cách phát biểu

3.3.4. Phủ định của phán đoán đơn và phức hợp cơ bản

3.3.5. Bài tập

**Chương 4: Các quy luật lôgíc hình thức cơ bản**

4.1. Định nghĩa và các đặc điểm của quy luật lô gích

4.1.1. Tính khách quan, tất yếu, bản chất

4.1.2. Tính phổ biến

4.1.3. Phạm vi tác động của các quy luật lô gích hình thức

4.2. Các quy luật lô gích hình thức cơ bản của tư duy

4.2.1. Luật đồng nhất

4.2.2. Luật mâu thuẫn

4.2.3. Luật bài trung

4.2.4. Luật lý do đầy đủ.

4.2.5. Thảo luận

**Chương 5: Suy luận**

5.1. Định nghĩa và đặc điểm cấu tạo của suy luận

5.1.1. Định nghĩa suy luận

5.1.2. Cấu trúc lô gích của suy luận

5.1.3. Điều kiện để có một suy luận đúng

5.2. Phân loại suy luận : gồm suy luận diễn dịch, suy luận quy nạp và suy luận loại suy.

5.2.1. Suy luận Diễn dịch gồm:

5.2.2. Suy luận quy nạp

5.2.3. Suy luận loại suy

**Chương 6: Chứng minh**

6.1. Định nghĩa và đặc điểm cấu tạo của chứng minh

6.1.1. Định nghĩa

6.1.2. Cấu trúc lô gích của chứng minh

6.2. Phân loại chứng minh

6.2.1. Chứng minh và bác bỏ

6.2.2 Chứng minh trực tiếp và gián tiếp

6.2.3. Các loại chứng minh theo loại hình suy luận

6.3. Các quy tắc chứng minh

6.3.1. Quy tắc đối với luận đề

6.3.2. Quy tắc đối với luận cứ

6.3.3. Quy tắc đối với luận chứng

6.4. Các lỗi thường mắc trong chứng minh

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# LỊCH SỬ VĂN MINH THẾ GIỚI

**1. Mã học phần:** **HIS 1053**

**2. Số tín chỉ**: **03**

**3. Học phần tiên quyết:**

**4. Ngôn ngữ giảng dạy**: **Tiếng Việt**

**5. Giảng viên:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên giảng viên** | **Cơ quan công tác** |
| 1. | PGS.TS.Trần Thiện Thanh | Trường ĐH KHXH&NV |
| 2. | TS. Phạm Văn Thủy | Trường ĐH KHXH&NV |

**6. Mục tiêu học phần:**

***6.1. Về kiến thức:***

- Những kiến thức cơ bản và hệ thống về những thành tựu văn hóa, văn minh nhân loại.

- Nắm bắt được phương pháp và những lý thuyết nghiên cứu cơ bản về văn hóa, văn minh.

***6.2. Về kỹ năng*:**

- Sinh viên có khả năng thuyết trình một vấn đề lịch sử văn minh.

- Có khả năng làm việc theo nhóm.

- Có tư duy độc lập trong phân tích và vận dụng những kiến thức văn hóa, văn minh nhân loại vào các lĩnh vực chuyên môn của mình.

***6.3. Về thái độ:***

Tạo cho sinh viên có nhận thức đúng và đánh giá khách quan về những thành tựu văn hóa, văn minh nhân loại.

**7. Chuẩn đầu ra của học phần (kiến thức, kĩ năng, thái độ)**

***7.1. Về kiến thức:***

- Trình bày được kiến thức nền tảng trong nghiên cứu lịch sử văn minh thế giới bao gồm những kiến thức cơ bản và hệ thống về những thành tựu văn hóa, văn minh nhân loại, lịch sử và những thành tựu chủ yếu của các nền văn minh trên thế giới.

- Vận dụng được các phương pháp và lý thuyết cơ bản về nghiên cứu các nền văn hóa, văn minh.

***7.2. Về kỹ năng:***

- Người học có được các kĩ năng đọc và phân tích tài liệu.

- Người học có khả năng liên hệ, áp dụng lý thuyết chung trong từng trường hợp nghiên cứu cụ thể.

- Người học có khả năng độc lập nghiên cứu, thuyết trình và làm việc theo nhóm khi được phân công diễn giải về một vấn đề lịch sử văn minh cụ thể .

- Người học có tư duy độc lập trong phân tích và vận dụng những kiến thức văn hóa, văn minh nhân loại vào các lĩnh vực chuyên môn của mình.

***7.3. Về thái độ:***

- Người học có thái độ nghiêm túc, cẩn trọng trong quá trình đọc, tham khảo, xử lý tư liệu, tích cực tham gia vào các hoạt động thảo luận, seminar và trung thực trong kiểm tra, thi cử.

- Người học có nhận thức cơ bản và chuẩn xác về việc nghiên cứu cũng như các lí thuyết nghiên cứu lịch sử các nền văn minh trên thế giới, các vấn đề tồn tại, những mối liên hệ giữa quá khứ và hiện tại.

- Người học có có nhận thức đúng và đánh giá khách quan về những thành tựu văn hóa, văn minh nhân loại.

**8. Phương pháp kiểm tra đánh giá**

Kiểm tra, đánh giá thông qua việc trao đổi, thảo luận trên lớp; giao bài tập theo nhóm và kiểm tra, đánh giá cuối kỳ bằng hình thức thi tự luận hoặc tiểu luận. Trong đó, Điểm thường xuyên (10%), Điểm giữa kỳ (30%) và Điểm cuối kỳ (60%).

**9. Giáo trình bắt buộc**

1. Vũ Dương Ninh (chủ biên) (2002), *Lịch sử văn minh thế giới*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

2. Lương Ninh (cb), *Lịch sử văn hóa thế giới cổ trung đại*, Nxb GD, H, 2003.

3. Almanach *những nền văn minh thế giới*, Nxb VHTT, 1999.

***Tài liệu tham khảo:***

1. Nguyễn Văn Ánh (2005), *Lịch sử văn minh thế giới*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

2. Carane Brinton, John Christopher, Robert Lee Wolff (2004), *Lịch sử phát triển văn hóa văn minh nhân loại*, Nguyễn Văn Lượng dịch, Nxb VHTT.

3. Trịnh Nhu, Nguyễn Gia Phu (1990), *Đại cương lịch sử thế giới cổ đại*, Nxb ĐH & GDCN, Hà Nội. Tập 1: *Văn minh Phương Tây*; Tập 2: *Văn minh Phương Đông*.

4. Will Durant (2000*): Lịch sử văn minh Ấn Độ*, Nxb VHTT.

5. Will Durant (2000): *Lịch sử văn minh Trung Quốc*, Nxb VHTT.

6. Will Durant (2000): *Lịch sử văn minh A Rập*, Nxb VHTT.

7. Nguyễn Văn Tận, Hoàng Minh Hoa, Phạm Hồng Việt (1997), *Lịch sử văn minh thế giới*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

8. Lương Ninh (cb), *Lịch sử thế giới cổ trung đại*, Nxb GD, 2003.

**10. Tóm tắt nội dung học phần:**

Giới thiệu sự hình thành và phát triển của văn minh nhân loại thông qua việc trình bày các nền văn minh tiêu biểu như (1) văn minh Ai Cập; (2) văn minh Lưỡng Hà ; (3) văn minh Trung Hoa ; (4) văn minh Ấn Độ ; (5) văn minh A rập; (6) văn minh Đông Nam Á; (7) văn minh Hy Lạp - La Mã; (8) văn minh Tây Âu trung đại; (9) văn minh công nghiệp; (10) văn minh thế kỷ XX... ; Trong mỗi nền văn minh sẽ giới thiệu ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên, môi trường xã hội-văn hóa tới sự hình thành và phát triển của các nền văn minh ; Trình bày khái quát những nét chủ yếu của tiến trình văn minh và những đóng góp tiêu biểu về chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học -kỹ thuật, tôn giáo...

**11. Nội dung chi tiết học phần:**

**Chương Mở đầu: Các khái niệm cơ bản**

1. Văn minh là gì?

2. Đối tượng, phương pháp và ý nghĩa của việc nghiên cứu môn LSVM Thế giới

Chương 1: Văn minh Ai Cập

1.1. Điều kiện tự nhiên

1.2. Tiến trình văn minh

1.3. Thành tựu

**Chương 2: Văn minh Lưỡng Hà**

2.1. Điều kiện tự nhiên

2.2. Tiến trình Văn minh

2.3. Thành tựu

**Chương 3: Văn minh Ấn Độ**

3.1. Điều kiện tự nhiên

3.2. Tiến trình văn minh

3.3. Thành tựu

**Chương 4: Văn minh Trung Quốc**

4.1. Điều kiện tự nhiên

4.2. Tiến trình văn minh

4.3. Thành tựu:

4.4. Những thành tựu văn hoá khác

4.5. Bốn phát minh lớn của Trung Quốc

**Chương 5: Văn minh A rập Hồi giáo**

5.1. Điều kiện tự nhiên

5.2. Sự hình thành Nhà nước và đạo Hồi

5.3. Nội dung và Giáo lý cơ bản của đạo Hồi

5.4. Quá trình phát triển và truyền bá đạo Hồi

5.5. Thành tựu văn minh A Rập Hồi giáo

**Chương 6: Văn minh Đông Nam Á**

6.1. Điều kiện hình thành

6.2. Tiến trình văn minh

6. 3. Thành tựu văn minh

**Chương 7: Văn minh Hy Lạp - La Mã**

7. 1. Điều kiện hình thành

7. 2. Sơ lược tiến trình văn minh Hy Lạp-La Mã

7.3. Những thành tựu tiêu biểu:

**Chương 8: Văn minh Tây Âu Trung đại**

8.1. Văn minh Tây Âu sơ kỳ trung đại (thế kỷ V-X):

8.2. Văn minh Tây Âu thế kỷ XI-XIV

8.3. Văn minh Tây Âu thế kỷ XV-XVII

**Chương 9: Văn minh công nghiệp (cuối thế kỷ XVII-XIX)**

9.1. Sơ lược về tiến trình lịch sử văn minh

9.2. Cuộc cách mạng công nghiệp thế kỷ XVIII-XIX (tiền đề, diễn biến và hậu quả của cách mạng công nghiệp)

9.3. Các trào lưu tư tưởng thế kỷ XVIII-XIX”

Chương 10: Văn minh thế kỷ XX

10.1. Đặc điểm lịch sử thế kỷ XX (hai cuộc chiến tranh thế giới thứ nhất và thứ hai; chủ nghĩa tư bản hiện đại; sự hình thành hệ thống XHCN, sự phát triển của phong trào giải phóng dân tộc; chiến tranh lạnh và sự kết thúc của chiến tranh lạnh, thế giới sau chiến tranh lạnh...)

10.2. Cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật thế kỷ XX (nguyên nhân, diễn biến và hệ quả).

**Chương Tổng kết: Những nhận xét rút ra từ lịch sử văn minh thế giới**

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG

**1. Mã học phần: THL 1057**

**2. Số tín chỉ: 02**

**3. Học phần tiên quyết**: **PHI 1006**

**4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt**

**5. Giảng viên:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên giảng viên** | **Cơ quan công tác** |
| 1. | GS.TS. Hoàng Thị Kim Quế | Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội |
| 2. | PGS.TS. Nguyễn Hoàng Anh | Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội |
| 3. | PGS.TS. Nguyễn Minh Tuấn | Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội |

**6. Mục tiêu học phần**

Mục tiêu chung của học phần là giúp sinh viên nắm được những khái niệm, nội dung cơ bản về nhà nước và pháp luật; Những nội dung cơ bản, phổ thông về một số ngành luật cơ bản. Ngoài ra, học phần cũng giúp sinh viên có được các kỹ năng như: Trả lời câu hỏi, xây dựng phương pháp tư duy đúng đắn trong hoạt động nghiên cứu khoa học và thực tiễn; Cũng như vận dụng được những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật vào việc tìm hiểu, đánh giá, thực hiện pháp luật trong thực tiễn. Bên cạnh đó, sinh viên cũng sẽ hiểu được ý nghĩa lý luận và thực tiễn của học phần, ứng dụng vào việc học tập và cuộc sống, có thể nâng cao ý thức tôn trọng, tuân thủ pháp luật, ý thức đạo đức, hiểu biết và thực hành các quyền con người, trách nhiệm đối với cộng đồng, xã hội.

**7. Chuẩn đầu ra của học phần (kiến thức, kĩ năng, thái độ)**

* ***Về kiến thức***

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản, có hệ thống về nhà nước và pháp luật, hướng dẫn, rèn luyện cho sinh viên phương pháp tiếp cận, phương pháp tư duy các vấn đề pháp lý, mối quan hệ giữa các vấn đề cơ bản về nhà nước, pháp luật với các vấn đề chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa.

Nội dung học phần bao gồm những kiến thức cơ bản, phương pháp tiếp cận quy luật hình thành, phát triển của nhà nước và pháp luật; hệ thống các khái niệm, phạm trù cơ bản của nhà nước và pháp luật. Học phần trang bị hệ thống các kiến thức cơ bản về mối quan hệ giữa nhà nước, pháp luật, xã hội, xu hướng phát triển của các hiện tượng, quá trình của đời sống nhà nước và pháp luật.

Học phần cung cấp phương pháp tiếp cận xu hướng phát triển của đời sống nhà nước và pháp luật, hệ thống các kiến thức cơ bản, hiện đại về pháp luật: thuộc tính, chức năng, hình thức, nguồn và nguyên tắc pháp luật; mối quan hệ giữa pháp luật và nhà nước với các phương tiện điều chỉnh, thiết chế xã hội khác; nhà nước pháp quyền, xã hội dân sự. Nội dung học phần còn bao gồm các vấn đề cơ bản về cơ chế điều chỉnh pháp luật; mối quan hệ giữa xây dựng và thực hiện, áp dụng pháp luật; ý thức pháp luật, văn hóa pháp luật.

* ***Về kỹ năng***

Học phần trang bị cho người học kỹ năng phát hiện, đánh giá phân tích các vấn đề cơ bản của đời sống nhà nước và pháp luật ; kỹ năng làm việc nhóm về phân tích các hiện tượng nhà nước và pháp luật trong mối quan hệ biện chứng với nhau và với các hiện tượng xã hội khác.

Có phương pháp tiếp cận khoa học, kỹ năng phân tích, đánh giá các vấn đề pháp luật - xã hội - pháp lý. Sinh viên được trang bị kỹ năng vận dụng các quy luật chung, các khái niệm cơ bản về nhà nước và pháp luật vào đời sống thực tiễn.

***- Về phẩm chất đạo đức***

- Có phẩm chất đạo đức nhân văn, đạo đức nghề nghiệp của luật gia, có ý thức, lối sống đạo đức, tôn trọng và chấp hành pháp luật.

- Có ý thức tham gia quản lý nhà nước góp phần thúc đẩy sự phát triển của nền …

- Có bản lĩnh nghề nghiệp, mạnh dạn tranh luận, bày tỏ quan điểm và biết lắng nghe.

- Có tinh thần làm việc nghiêm túc, khoa học, trách nhiệm với công việc được giao và có tinh thần làm việc hợp tác, phối hợp với người khác và trong tập thể.

**8. Phương pháp kiểm tra đánh giá:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Hình thức | Tính chất của nội dung kiểm tra | Mục đích kiểm tra | Trọng số tính điểm |
| **Bài tập cá nhân**  (các bài tập được giao có kiểm tra, đánh giá, các bài tóm tắt những tài liệu đã đọc, các thu hoạch đã làm ở nhà và các nội dung sưu tầm, ứng dụng của học phần) | Kiểm soát việc chuẩn bị bài và năng lực tổng hợp vấn đề từ các kênh thông tin liên quan đến học phần. | Đánh giá ý thức học tập thường xuyên và kỹ năng làm việc độc lập. Đánh giá khả năng tổng hợp và trình bầy các kiến thức thu nhận được từ các nguồn tài liệu và từ bài giảng. | 20% |
| **Bài tập lớn/ Tiểu luận học phần**  (Tiểu luận do sinh viên lựa chọn trên cơ sở danh mục gợi ý GV đưa ra từ đầu học phần) | Đánh giá kĩ năng nghiên cứu trọn vẹn một vấn đề thuộc nội dung học phần. | Đánh giá kỹ năng triển khai các vấn đề nghiên cứu và học tập chung. | 20% |
| **Thi hết môn** | Hình thức thi là : Thi Viết | Đánh giá kiến thức, năng lực tư duy và khả năng triển khai và ứng dụng vấn đề trong thực tiễn. | 60% |

**9. Giáo trình bắt buộc:**

**-Học liệu bắt buộc :**

1. Đào Trí Úc, Hoàng Thị Kim Quế (đồng chủ biên), *Giáo trình đại cương về nhà nước và pháp luật*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà nội, 2018.

**-Học liệu tham khảo:**

1. Montesquieu, *Tinh thần pháp luật (Bản dịch)*, Nhà xuất bản Giáo Dục, 1996.
2. Hoàng Thị Kim Quế, *Giáo trình Lý luận chung nhà nước và pháp luật*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà nội, 2015.
3. Đào Trí Úc, *Giáo trình nhà nước pháp quyền*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà nội, 2015.
4. Hoàng Thị Kim Quế, Ngô Huy Cương (đồng chủ biên), *Văn hóa pháp luật - những vấn đề lý luận cơ bản và ứng dụng chuyên ngành*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà nội, năm 2012.
5. Nguyễn Minh Tuấn, *Giáo trình Lịch sử nhà nước và pháp luật thế giới*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia, Hà nội, 2016.
6. Nguyễn Minh Tuấn, Mai Văn Thắng, Phạm Thị Duyên Thảo (Đồng chủ biên), *Giáo trình Lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia, Hà nội, 2017.
7. Nguyễn Minh Tuấn, Mai Văn Thắng (Đồng chủ biên), *Nhà nước và pháp luật triều Hậu Lê với việc bảo vệ quyền lợi chính đáng của con người* *(Sách chuyên khảo),* Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà nội, 2014.
8. Nguyễn Hoàng Anh, Vũ Công Giao, Nguyễn Minh Tuấn (Đồng chủ biên), *Tư duy pháp lý – Lý luận và thực tiễn*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà nội, 2016.
9. Arnaud de Raulin, Jean – Paul Pastorel, Trịnh Quốc Toản, Nguyễn Hoàng Anh (Đồng chủ biên), *Ảnh hưởng của truyền thống pháp luật Pháp tới Pháp luật Việt Nam*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà nội, 2016.
10. Hoàng Thị Kim Quế, Nguyễn Đăng Dung (Đồng chủ biên), *Lịch sử tư tưởng chính trị - pháp lý*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà nội, 2016.

*Ghi chú: Tất cả các học liệu giới thiệu ở mục 6 trên đây đều được lưu trữ đầy đủ tại Phòng đọc của Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà nội, Tầng 5 nhà E1, Khoa Luật, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà nội và được bán với giá ưu đãi cho sinh viên.*

**10. Tóm tắt nội dung học phần:**

Nhà nước và pháp luật đại cương là học phần bắt buộc được đưa vào chương trình giảng dạy nhiều năm nay ở các cơ sở đào tạo khác nhau. Đây là học phần nghiên cứu những vấn đề chung nhất và cơ bản nhất, mang tính toàn diện và hệ thống các tri thức về nhà nước và pháp luật, nghiên cứu bản chất, vai trò xã hội, qui luật phát sinh, tồn tại và phát triển của hai hiện tượng xã hội này. Ngoài ra nhà nước và pháp luật đại cương cũng nghiên cứu những nét cơ bản nhất về các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam. Đây cũng là học phần nghiên cứu một cách toàn diện và có hệ thống nhất các khái niệm, phạm trù, các nguyên tắc và các qui luật về nhà nước và pháp luật.

**11. Nội dung chi tiết học phần:**

**A. PHẦN THỨ NHẤT: NHÀ NƯỚC**

**Bài 1. Khái luận về học phần nhà nước và pháp luật đại cương**

**1.1.Đối tượng nghiên cứu khoa học nhà nước và pháp luật đại cương**

**1.2.Phương pháp nghiên cứu khoa học nhà nước và pháp luật đại cương**

**1.3. Tình hình nghiên cứu và ý nghĩa học phần**

**Bài 2. Nguồn gốc, bản chất, đặc trưng, vai trò của Nhà nước**

**2.1. Nguồn gốc của Nhà nước**

* Học thuyết Mác - Lê nin và các học thuyết khác về nguồn gốc Nhà nước
* Quá trình hình thành Nhà nước

**2.2. Bản chất của Nhà nước và các đặc trưng chủ yếu của nhà nước**

* Tính giai cấp của Nhà nước
* Vai trò xã hội của Nhà nước
* Các đặc trưng chủ yếu của Nhà nước
* Vấn đề định nghĩa “nhà nước”

**2.3. Vai trò của nhà nước**

**2.4. Bản chất và các đặc điểm cơ bản của nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam**

* Bản chất của nhà nước CHXHCN Việt Nam
* Đặc điểm cơ bản của nhà nước CHXHCN Việt Nam

**Bài 3: Bộ máy, chức năng, hình thức nhà nước và chế độ chính trị**

**3.1. Bộ máy nhà nước:**

* Khái niệm và cấu trúc của bộ máy Nhà nước
* Các nguyên tắc cơ bản về tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước hiện đại
* Bộ máy nhà nước CHXHCNVN

**3.2. Chức năng Nhà nước**

* Khái niệm chức năng của Nhà nước
* Các chức năng chủ yếu của nhà nước và phương thức thực hiện chức năng nhà nước

**3.3. Hình thức nhà nước và chế độ chính trị**

* Hình thức nhà nước
* Chế độ chính trị và phương thức thực hiện quyền lực nhà nước

**B. PHẦN THỨ HAI: PHÁP LUẬT**

**Bài 4. Nguồn gốc, thuộc tính, bản chất, chúc năng, vai trò, hình thức, Qui phạm pháp luật, văn bản Qui phạm pháp luật**

4.1. Nguồn gốc của pháp luật

4.2. Bản chất và các thuộc tính cơ bản của pháp luật

4.3. Chức năng của pháp luật

4.4. Vai trò của pháp luật

4.5. Hình thức của pháp luật

4.6. Qui phạm pháp luật và văn bản qui phạm pháp luật

**Bài 5. Thực hiện pháp luật, quan hệ pháp luật, ý thức pháp luật, văn hóa pháp luật, giáo dục pháp luật, hành vi pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý**

5.1. Thực hiện pháp luật và áp dụng pháp luật

5.2..Quan hệ pháp luật

5.3. Ý thức pháp luật, văn hóa pháp luật và giáo dục pháp luật

5.4. Hành vi pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý

**Bài 6. Hệ thống pháp luật Việt nam**

6.1.Quan niệm về hệ thống pháp luật và hệ thống pháp luật Việt Nam

6.2.Cấu trúc nội tại của pháp luật

6.3.Những vấn đề cơ bản về một số ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# XÃ HỘI HỌC ĐẠI CƯƠNG

**1. Mã học phần: SOC1051**

**2. Số tín chỉ: 3**

**3. Học phần tiên quyết:**

**4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt**

**5. Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):** PGS.TS. Phạm Văn Quyết và các giảng viên khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN

**6. Mục tiêu của học phần**

* Kiến thức: Môn học cũng cấp cho sinh viên kiến thức về đối tượng, lịch sử, lý thuyết, phương pháp và các khái niệm cơ bản trong XHH.
* Kỹ năng: Môn học trang bị cho sinh viên kỹ năng vận dụng các kiến thức XHHĐC trong việc phân tích, nghiên cứu đời sống xã hội.
* Thái độ: Nhận thức được ý nghĩa và tầm quan trọng của môn học. Nâng cao kiến thức, kỹ năng nghiên cứu các vấn đề xã hội từ hướng tiếp cận XHH.

**7. Chuẩn đầu ra của học phần**

*- Kiến thức:*

* Nhớ và nhắc lại được các kiến thức xã hội học đại cương một cách cơ bản, hệ thống, cập nhật.
* Hiểu được đối tượng nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu và các khái niệm cơ bản của Xã hội học
* Tóm tắt và giải thích được quan điểm lý thuyết quan trọng của các nhà XHH kinh điển.
* Vận dụng các lý thuyết và khái niệm đã học để liên hệ, giải thích các vấn đề thực tiễn dưới góc độ Xã hội học.
* Vận dụng phương pháp nghiên cứu Xã hội học để xây dựng đề cương nghiên cứu sơ lược cho một nghiên cứu Xã hội học cụ thể.

*- Kỹ năng:*

* Có kỹ năng khai thác, tìm kiếm thông tin trên các cơ sở dữ liệu khác nhau (thư viện, Internet,…)
* Có kỹ năng đọc – hiểu, phân tích, tổng hợp và viết tóm tắt các tài liệu khoa học
* Có kỹ năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm
* Có kỹ năng trình bày/thuyết trình một vấn đề khoa học
* Có kỹ năng tư duy phản biện

*- Thái độ:*

* Hiểu được đạo đức nghề nghiệp, đạo đức nghiên cứu trong lĩnh vực XHH
* Có ý thức, trách nhiệm cao, có tính khoa học trong nghiên cứu, giải thích các vấn đề, sự kiện, hiện tượng xã hội
* Cóđạo đức, trung thực trong nghiên cứu, thiết kế tổ chức triển khai một dự án khoa học
* Biết tôn trọng kết quả nghiên cứu của những nhà nghiên cứu nghiêm túc, nhưng cũng có cái nhìn phê phán với những công trình nghiên cứu không được chuẩn bị chu đáo, thiếu tính chặt chẽ.

**8. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập học phần**

***8.1 Kiểm tra - đánh giá thường xuyên****:* Trọng số: 10%

- Chuyên cần: được thực hiện trong suốt quá trình giảng dạy, bao gồm đánh giá của giảng viên về mức độ thường xuyên tham dự các giờ học lý thuyết, tích cực tham gia vào các hoạt động trong giờ học và đánh giá của các thành viên trong nhóm về mức độ tích cực trong hoạt động nhóm (chiếm 50% tổng số điểm chuyên cần)

- Mức độ hoàn thành bài tập cá nhân: đọc và tóm tắt nội dung đọc theo tiến trình giảng dạy (chiếm 50% tổng số điểm chuyên cần)

***8.2 Kiểm tra - đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ:***

-Kiểm tra đánh giá giữa kỳ (trọng số 30%)

\* Hình thức: có thể sử dụng một hoặc kết hợp một vài hình thức: bài tập nhóm, thuyết trình nhóm, tiểu luận cá nhân

\* Tiêu chí đánh giá: khả năng ghi nhớ, đọc, hiểu, trình bày lại nội dung đã đọc và tham gia thảo luận, vận dụng được kiến thức đã tìm hiểu khi giải quyết 1 vấn đề cụ thể theo yêu cầu của giảng viên

- Kiểm tra đánh giá cuối kỳ (trọng số 60%):

\* *Hình thức:*tự luận hoặc vấn đáp

\* Tiêu chí đánh giá: khả năng ghi nhớ, trình bày được nội dung kiến thức đã học, vận dụng kiến thức đã học để phân tích, giải thích một vấn đề thực tiễn.

**9. Giáo trình bắt buộc**

- Khoa Xã hội học, Xã hội học đại cương, NXB ĐHQGHN, 2016

- Phạm Tất Dong, Lê Ngọc Hùng (đồng chủ biên), *Xã hội học,* Nhà Xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội Hà Nội, 1997.

**10. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần được kết cấu thành 10 chương. Mười chương này tạo thành bốn nhóm nội dung. Nội dung thứ nhất bàn về đối tượng nghiên cứu của xã hội học, chức năng của xã hội học, và mối quan hệ giữa xã hội học với một số ngành khoa học khác. Nội dung thứ hai đề cập đến lịch sử và lý thuyết xã hội học. Nội dung thứ ba tập trung vào các phương pháp nghiên cứu xã hội học. Nội dung cuối cùng đề cập đến những chủ đề cơ bản trong xã hội học. Như vậy, kết cấu của học phần dựa trên lô gich: gắn kết lịch sử, lý thuyết với phương pháp nghiên cứu, và những chủ đề quan trọng của xã hội học.

**11. Nội dung chi tiết học phần**

Chương 1. Đối tượng, cơ cấu, chức năng của xã hội học

1.1. Đối tượng nghiên cứu của xã hội học

1.2. Góc nhìn xã hội học

1.3. Mối quan hệ giữa xã hội học với một số ngành khoa học khác

1.4. Cơ cấu, chức năng của xã hội học

1.5. Các con đường nghề nghiệp sau khi học xã hội học

Chương 2. Sơ lược lịch sử và lý thuyết xã hội học

2.1. Điều kiện tiền đề của sự ra đời và phát triển xã hội học

2.2. Lịch sử tư tưởng xã hội học

2.3. Đóng góp của các nhà xã hội học kinh điển

2.4. Cách tiếp cận lý thuyết quan trọng trong xã hội học

Chương 3. Phương pháp nhiên cứu xã hội học

3.1. Lựa chọn chủ đề nghiên cứu

3.2. Tổng quan tài liệu

3.3. Nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng

3.4. Xác định mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

3.5. Xây dựng câu hỏi và giả thuyết nghiên cứu

3.6. Thao tác khái niệm, xác định các chỉ báo

3.7. Các phương pháp thu thập thông tin

3.8. Phân tích dữ liệu và viết báo cáo

Chương 4. Hành động xã hội, tương tác xã hội, quan hệ xã hội

4.1. Hành động xã hội

4.2. Tương tác xã hội

4.3. Quan hệ xã hội

4.4. Vị trí, vị thế, vai trò xã hội

Chương 5. Cấu trúc xã hội

5.1. Nhóm xã hội

5.2. Mạng lưới xã hội

5.3. Tổ chức xã hội

5.4. Thiết chế xã hội

5.5. Cộng đồng

Chương 6. Quyền lực, bất bình đẳng, phân tầng xã hội, di động xã hội

6.1. Quyền lực

6.2. Bất bình đẳng

6.3. Phân tầng xã hội

6.4. Di động xã hội

Chương 7. Lệch chuẩn, tuân thủ và kiểm soát

7.1. Lệch chuẩn và tội phạm

7.2. Tuân thủ và kiểm soát xã hội

7.3. Lịch sử ra đời và phát triển của lý thuyết tội phạm và lệch chuẩn

Chương 8. Văn hóa

8.1. Khái niệm văn hoá

8.2. Những đặc điểm của văn hoá

8.3. Các đặc trưng cơ bản của văn hoá

8.4. Cấu trúc của văn hoá

8.5. Các loại hình văn hoá

8.6. Chức năng của văn hoá

Chương 9. Xã hội hóa

9.1. Bản chất của con người

9.2. Khái niệm xã hội hoá

9.3. Quá trình xã hội hoá

9.4. Mục đích của xã hội hoá

9.5. Môi trường xã hội hóa

9.6. Một số quan điểm lý thuyết về quá trình xã hội hóa

9.7. Mối quan hệ giữa xã hội, nhân cách và văn hoá trong quá trình xã hội hoá

Chương 10. Biến đổi xã hội

10.1. Định nghĩa biến đổi xã hội

10.2. Đặc điểm của biến đổi xã hội

10.3. Nguyên nhân dẫn đến biến đổi xã hội

10.4. Hiện đại hóa

10.5. Toàn cầu hóa

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# TIN HỌC ỨNG DỤNG

1. **Mã môn học: INT1005**
2. **Số tín chỉ: 03**
3. **Môn học tiên quyết: không**
4. **Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt**
5. **Giảng viên:**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Họ và Tên | HH,HV | Đơn vị công tác | Điện thoại | E-mail |
|  | Đỗ Văn Hùng | TS | Trung tâm Đào tạo và Ứng dụng CNTT | 0967101977 | [dvhung@vnu.edu.vn](mailto:dvhung@vnu.edu.vn) |
|  | Đào Minh Quân | TS | Trung tâm Đào tạo và Ứng dụng CNTT | 0948120096 | [quandm@gmail.com](mailto:quandm@gmail.com) |
|  | Đặng Trần Long | ThS | Trung tâm Đào tạo và Ứng dụng CNTT | 0988465312 | [tranlong.hus@gmail.com](mailto:tranlong.hus@gmail.com) |
|  | Vũ Thị Hồng Vân | ThS | Trung tâm Đào tạo và Ứng dụng CNTT | 0985549234 | [vanvh01@yahoo.com](mailto:vanvh01@yahoo.com) |
|  | Nguyễn Văn Nghĩa | ThS | Trung tâm Đào tạo và Ứng dụng CNTT | 0918090886 | [nguyennghia86nt@gmail.com](mailto:nguyennghia86nt@gmail.com) |
|  | Vũ Thị Vân Anh | ThS | Trung tâm Đào tạo và Ứng dụng CNTT | 0966282257 | [anhussh@gmail.com](mailto:anhussh@gmail.com) |

1. **Mục tiêu học phần:**

***6.1. Mục tiêu chung***

Sau khi học xong học phần *Tin học ứng dụng* người học có thể làm chủ được các phần mềm văn phòng MS Word, MS Powerpoint và MS Excel để ứng dụng một cách thuần thục và sáng tạo vào giải quyết các nhiệm vụ đặt ra trong quá trình học tập, nghiên cứu và công việc thực tế sau khi ra trường.

***6.2. Chuẩn đầu ra của học phần***

***Chuẩn đầu ra về kiến thức***

* Mô tả được các chức năng cơ bản của phần mềm ứng dụng MS Word, MS Powerpoint và MS Excel.
* Giải thích được ý nghĩa của các chức năng cơ bản của các phần mềm ứng dụng và tình huống sử dụng các chức năng này.
* Áp dụng các phần mềm vào công việc cụ thể một cách linh hoạt và sáng tạo.
* Phân tích được yêu cầu nhiệm vụ thực tế và đề xuất giải pháp ứng dụng văn phòng cho nhiệm vụ đặt ra.

***Chuẩn đầu ra về kỹ năng***

* Sử dụng được các phần mềm để giải quyết các bài toán cụ thể trong thực tế.
* Tạo ra được các sản phẩm có tính ứng dụng cao dựa trên các phần mềm đã được học.

***Chuẩn đầu ra về thái độ***

* Tham gia tích cực vào giờ giảng trên lớp và các hoạt động ngoài giờ học
* Tinh thần hợp tác làm việc nhóm và chấp nhận sự khác biệt giữa các cá nhân
* Bảo vệ được quan điểm cá nhân của mình trong các tình huống giải quyết bài toán cụ thể.

1. **Phương pháp giảng dạy**

* Dạy học dựa trên tình huống: sử dụng các chức năng của phầm mềm để giải quyết bài toán cụ thể.
* Đề cao thực hành dựa trên các bài tập được thiết kế dựa trên các nhiệm vụ thực tế.
* Phát huy tính chủ động và sáng tạo của sinh viên.
* Sinh viên được giao bài tập từng tuần và có cơ chế kiểm soát kết quả làm bài tập.
* Kết hợp giữa giảng dạy trên lớp và môi trường trực tuyến: blended learning.
* Sinh viên được chia nhỏ với số lượng tối đa không quá 35 sinh viên/lớp.

1. **Phương pháp kiểm tra đánh giá:**

8.1. Mục đích và trọng số kiểm tra

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức** | **Tính chất của nội dung kiểm tra** | **Mục đích kiểm tra** | **Trọng số** |
| **Đánh giá**  **thường xuyên** | Đi học đầy đủ, chú ý nghe giảng, tích cực tham gia trong nhóm thực hành, làm bài tập trên lớp, làm bài tập về nhà đầy đủ | Đánh giá ý thức học tập thường xuyên và tinh thần trách nhiệm chung với nhóm và tinh thần tự học | 10% |
| **Bài kiểm tra**  **Giữa kỳ** | Hiểu được lý thuyết, hiểu được các bài toán thực tế để áp dụng phần mềm vào giải quyết bài toán đó | Đánh giá khả năng nhớ, hiểu vấn đề và kĩ năng sử dụng phần mềm | 30% |
| **Bài thi hết môn** | Tư duy tổng hợp, giải bài toán tổng thể và có tính sáng tạo | Đánh giá khả năng ứng dụng thực tế và cách giải quyết bài toán một cách sáng tạo | 60% |

8.2. Tiêu chí đánh giá các loại bài tập

-Nội dung:

* Hoàn thành tốt đầu bài đặt ra một các chính xác
* Có phương pháp giải quyết vấn đề hiệu quả

-Hình thức:

* Trình bày đẹp, ngắn gọn, rõ ràng và dễ hiểu

8.3. Kiểm tra đánh giá:

* Đánh giá chuyên cần:
  + Đánh giá thông qua kết quả các bài tập và tham dự lớp học của sinh viên.
* Đánh giá giữa kỳ:
  + Sử dụng các bài tập hàng tuần để đánh giá giữa kỳ
* Đánh giá cuối kỳ:
  + Thi trực tiếp trên máy
  + Hoặc làm bài tập lớn cuối kỳ

1. **Danh mục tài liệu**

*Tài liệu bắt buộc*

* Bộ tài liệu hướng dẫn sử dụng phần mềm ứng dụng văn phòng (Trung tâm Đào tạo và Ứng dụng Công nghệ thông tin biên soạn và cung cấp)

*Tài liệu tham khảo*

* Phạm Quang Huy (2019). Tin học văn phòng Microsoft Office dành cho người bắt đầu dùng cho các phiên bản 2019 -2016-2013. Nhà xuất bản Thanh Niên.

1. **Tóm tắt nội dung môn học:**

Học phần Tin học ứng dụng gồm các kiến thức và kĩ năng cơ bản về tin học văn phòng cần thiết nhất cho sinh viên, tập trung vào thực hành các kĩ năng sử dụng phần mềm soạn thảo văn bản, trình chiếu và bảng tính. Các tính năng của phần mềm được giảng dạy thông qua các bài thực hành hướng tới mang tính ứng dụng thực tế, giải quyết một nhiệm vụ cụ thể. Sinh viên được phát huy khả năng sáng tạo và năng lực giải quyết vấn đề của mình.

1. **Nội dung chi tiết môn học/chuyên đề:**

**Chương 1 - Soạn thảo văn bản bằng phần mềm MS Word**

1.1. Giới thiệu tổng quan về phần mềm MS Word

1.1.1. Ứng dụng của phần mềm trong thực tế

1.1.2. Các tính năng chính của phần mềm

1.2. Thao tác với các tính năng của phần mềm

1.2.1. Thiết lập môi trường làm việc

1.2.2. Sử dụng bộ gõ tiếng Việt

1.2.3. Các thao tác chèn, chọn, sao chép, di chuyển tìm kiếm và thay thế

1.2.4. Định dạng văn bản và đoạn văn

1.2.5. Làm việc với bảng biểu

1.2.6. Làm việc với biểu đồ

1.2.7. Chèn hình ảnh, vẽ sơ đồ, ký tư đặc biệt, công thức tính toán

1.2.8. Hiệu ứng trình bày trong word

1.2.9. Trộn thư tự động

1.2.10. Làm mục lục tự động

1.2.11. Hoàn tất một tài liệu và in ấn

1.3. Soạn thảo văn bản hành chính

1.3.1. Các yêu cầu về thể thức của một văn bản hành chính

1.3.2. Văn bản hành chính cá biệt

1.3.3. Văn bản hành chính thông thường

1.4. Soạn thảo văn bản cá nhân và doanh nghiệp

1.4.1. Thể thức và văn bản cá nhân

1.4.2. Các hợp đồng kinh tế

1.5. Các ứng dụng nâng cao

1.5.1. Làm thư mời tự động và hàng loạt

1.5.2. Làm mục lục, danh mục biểu đồ, đề mục với văn bản nhiều trang

1.5.3. Thiết kế tờ rơi cho các sự kiện

1.5.4. Làm các bảng biểu lớn trên các khổ giấy khác nhau

**Chương 2 - Xây dựng ứng dụng đa phương tiện bằng phần mềm MS PowerPoint**

2.1. Giới thiệu tổng quan về phần mềm trình chiếu powerpoint

2.1.1. Ứng dụng của phần mềm Powerpoint trong thực tế

2.1.2. Các tính năng chính của phần mềm

2.2. Thao tác với các tính năng của phần mềm

2.2.1. Tạo lập bài trình chiếu

2.2.2. Định dạng văn bản

2.2.3. Hình ảnh, hình vẽ

2.2.4. Đồ thị, biểu đồ, các đối tượng đồ họa

2.2.5. Đối tượng hình học

2.2.6. Các hiệu ứng trình chiếu

2.2.7. Hoàn tất và tiến hành bài trình chiếu

2.2.8. In bài trình chiếu

2.3. Xây dựng bài trình chiếu chuyên nghiệp

2.3.1. Yêu cầu của một bài trình bày khoa học

2.3.2. Trình bày nội dung của bài trình chiếu khoa học

2.3.3. Bố cụ của bài trình chiếu

2.3.4. Sử dụng minh họa cho bài trình chiếu

2.3.5. Màu sắc và hiệu ứng cho bài trình chiếu

2.3.6. Các kỹ năng cần cho một buổi thuyết trình

2.4. Tạo video/hình ảnh động

2.4.1. Lên ý tưởng, kịch bản và chuẩn bị chất liệu cho video

2.4.2. Phân biệt hiệu ứng chuyển cảnh (Transition) và hiệu ứng đối tượng (Animation)

2.4.3. Nhận biết các đặc tính của hiệu ứng chuyển cảnh và hiệu ứng đối tượng: Loại hiệu ứng, âm thanh của hiệu ứng, tốc độ của hiệu ứng, tính tự động của hiệu ứng

2.4.4. Kết hợp hiệu ứng chuyển cảnh và hiệu ứng đối tượng để tạo 1 music video kèm theo lyrics

2.5. Làm gameshow/câu hỏi trắc nghiệm

2.5.1. Lên lý tưởng, kịch bản và chất liệu

2.5.2. Phân biệt các loại hiệu ứng đối tượng (4 loại: Xuất hiện - Entrance, Biến mất - Exit, Nhấn mạnh - Emphasis, Di chuyển - Motion Path)

2.5.3. Quản lý danh sách hiệu ứng trong Animation Pane

2.5.4. Thiết lập đòn bẩy (trigger) cho các liên kết online và offline, hiệu ứng đối tượng và hiệu ứng chuyển cảnh

2.5.5. Sử dụng đòn bẩy để thiết kế câu hỏi trắc nghiệm

2.5.6. Sử dụng "đòn bẩy" để thiết kế gameshow

2.6. Thiết kế đồ họa

2.5.1. Lên lý tưởng và chuẩn bị chất liệu

2.5.2. Chèn và định dạng các đối tượng dạng ảnh

2.5.3. Quản lý các đối tượng chèn trong Selection Pane

2.5.4. Tư duy tổng quát về thiết kế ấn phẩm đồ họa

2.5.5. Sử dụng công cụ chèn và định dạng các đối tượng để thiết kế ấn phẩm đồ họa

2.5.6. Xuất kết quả ra các định dạng pdf và ảnh

**Chương 3. Xây dựng ứng dụng văn phòng bằng phần mềm MS Excel**

3.1. Giới thiệu tổng quan về phần mềm MS Excel

3.1.1. Ứng dụng của phần mềm MS Excel trong thực tế

3.1.2. Các tính năng chính của phần mềm

3.2. Thao tác với các tính năng của phần mềm

3.2.1. Bước đầu làm việc với Bảng tính điện tử

3.2.2. Thiết lập môi trường làm việc

3.2.3. Định dạng ô dữ liệu và thiết lập thuộc tính dữ liệu

3.2.4. Các thao tác cơ sở với ô bảng tính: nhập và chèn dữ liệu, chọn ô, sa chép, di chuyển, xóa, tìm kiếm và thay thế

3.2.5. Các công thức và hàm căn bản: cấu trúc và ứng dụng, địa chỉ tuyệt đối và tương đối

3.2.6. Cơ sở dữ liệu và ứng dụng

3.2.7. Hoàn tất một bảng tính và in ấn

3.3. Sử dụng công thức và hàm trong các bài toàn thực tế

3.4. Tổng hợp dữ liệu và tìm kiếm dữ liệu

3.5. Định dạng, cấu hình trang tính và xây dựng phần mềm quản lý

3.6. Làm việc với đồ họa, biểu đồ và xây dựng phần mềm quản lý nâng cao

3.7. Các kỹ năng nâng cao và xây dựng phần mềm quản lý hoàn chỉnh

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# KINH TẾ HỌC ĐẠI CƯƠNG

**1. Mã học phần**: **INE 1014**

**2. Số tín chỉ**: **02**

**3. Học phần tiên quyết**: **Không**

**4. Ngôn ngữ giảng dạy:** **Tiếng Việt**

**5. Giảng viên**:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên giảng viên** | **Cơ quan công tác** |
| 1. | PGS.TS. Bùi Thành Nam | Trường ĐH KHXH&NV |
| 2. | TS. Phạm Thị Giang | Học viện Ngân hàng |

**6. Mục tiêu học phần:**

***6.1.Về kiến thức:***

- Trang bị cho người học những nguyên lý cơ bản của kinh tế học, giúp người học hiểu được bản chất của hoạt động kinh tế nói chung, kinh tế thị trường nói riêng.

- Cung cấp các công cụ và phương pháp phân tích kinh tế để luận giải hành vi của các doanh nghiệp trên mỗi thị trường và tác động của chính phủ (các chính sách kinh tế) nhằm khắc phục các thất bại thị trường, duy trì sự phát triển kinh tế công bằng, ổn định và hiệu quả;

- Trên cơ sở những kiến thức được trang bị, người học có thể tự nghiên cứu, tiếp cận lý thuyết và thực tiễn kinh tế ở trình độ cao hơn.

***6.2.Về kỹ năng:***

- Người học có thể sử dụng các công cụ cơ bản của phân tích kinh tế để lý giải hành vi của doanh nghiệp, các động thái của từng thị trường cũng như của cả nền kinh tế.

- Người học có thể hiểu và phân tích đơn giản về những tác động chính sách của Chính phủ tới các mục tiêu của nền kinh tế.

***6.3. Về thái độ:***

- Có cách nhìn khách quan, đúng đắn về kinh tế thị trường;

- Hình thành tư duy năng động, sáng tạo trong việc ra các quyết định của cá nhân và tổ chức.

- Mặt khác, trên cơ sở nhận thức khoa học, có thái độ và hành động đúng đắn trong việc thực hiện các chính sách kinh tế - xã hội của Đảng và Nhà nước.

**7. Chuẩn đầu ra của học phần**

***7.1. Về kiến thức:***

-Ghi nhớ phạm vi và nội dung nghiên cứu của kinh tế học.

- Mô tả và vận dụng được mô hình cung - cầu để giải thích sự hoạt động của một thị trường hàng hóa hay dịch vụ.

- Trình bày được mục tiêu và các yếu tố cơ bản chi phối hành vi lựa chọn của doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường.

-Lý giải và biết tính toán các thước đo (biến số) kinh tế vĩ mô cơ bản như GDP, tỷ lệ lạm phát, tỷ lệ thất nghiệp cũng như bước đầu hiểu được các yếu tố quyết định các biến số này thông qua một số mô hình kinh tế vĩ mô đơn giản.

-Phân tích được vai trò và tác động chính sách của nhà nước đối với hoạt động của nền kinh tế, trước hết là các chính sách kinh tế vĩ mô chủ yếu như chính sách tài khóa, tiền tệ.

***7.2. Về kỹ năng:***

- Biết vận dụng các khái niệm và nguyên lý cơ bản của kinh tế học để hiểu và giải thích các biến số kinh tế cơ bản trong nền kinh tế thị trường (xu hướng vận động của giá cả và sản lượng trên một thị trường; các biến số kinh tế vĩ mô cơ bản như GDP, tỷ lệ lạm phát, thất nghiệp…)

- Có kĩ năng tự học, tự nghiên cứu lý thuyết và thực tiễn thông qua việc tìm kiếm, thu thập, phân tích các tài liệu, thông tin, tư liệu liên quan đến lĩnh vực kinh tế học.

***7.3. Về thái độ:***

*-* Thông qua các hoạt động như nghe giảng, thảo luận trên lớp, làm bài tập …, sinh viên được khuyến khích và yêu cầu phát triển các kĩ năng và thái độ xã hội từ mức 1 đến mức 3 như: Khả năng làm việc nhóm; giao tiếp; kĩ năng trình bày, thuyết trình; thái độ công dân tích cực và chủ động.

**8. Phương pháp kiểm tra đánh giá**

Kiểm tra, đánh giá thông qua việc trao đổi, thảo luận trên lớp; giao bài tập theo nhóm và kiểm tra, đánh giá cuối kỳ bằng hình thức thi tự luận hoặc tiểu luận. Trong đó: Điểm thường xuyên (10%), Điểm giữa kỳ (30%) và Điểm cuối kỳ (60%).

**9. Giáo trình bắt buộc**

1. Nguyễn Ái Đoàn. *Kinh tế học đại cương*, Trường ĐHBKHN, H, 2002

2. Nguyễn Thị Hiền (chủ biên). *Giáo trình Kinh tế học đại cương,* NXB Công an nhân dân, H, 2002 .

3. Phí Mạnh Hồng, *Giáo trình Kinh tế vi mô*. Nhà XB ĐHQGHN, 2009

**10. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản nhất về kinh tế học hiện đại (Kinh tế vi mô và Kinh tế vĩ mô). Học phần bắt đầu bằng việc giới thiệu những vấn đề cơ bản của hoạt động kinh tế và những phương pháp của khoa học kinh tế. Tiếp đó là phần phân tích cơ bản về một trong những nội dung quan trọng nhất của kinh tế thị trường - cầu, cung, giá cả cân bằng và thực chất của sự điều tiết của cơ chế thị trường cũng như việc Chính phủ tác động vào các thị trường. Trên quan điểm phân tích chi phí và lợi ích, học phần đi sâu giải thích hành vi của doanh nghiệp trên các thị trường nhằm mục tiêu tối đa hoá lợi nhuận. Học phần dành một phần quan trọng để luận giải các vấn đề của toàn bộ hệ thống kinh tế. Đó là các vấn đề tổng cầu, tổng cung, sản lượng quốc gia, thất nghiệp và lạm phát. Trên nền tảng này, học phần tập trung luận giải việc sử dụng các công cụ chính sách của Chính phủ (chính sách tài khoá, chính sách tiền tệ, chính sách ngoại thương) nhằm ổn định và tăng trưởng kinh tế.

**11. Nội dung chi tiết học phần:**

**Chương 1: hoạt động kinh tế của xã hội và kinh tế học hiện đại**

1.1. Những vấn đề cơ bản của hoạt động kinh tế

1.1.1. Nhu cầu và sản xuất

1.1.2. Quy luật khan hiếm nguồn lực và giới hạn khả năng sản xuất của xã hội

1.1.3. Ba vấn đề cơ bản của tổ chức hoạt động kinh tế. Các hệ thống kinh tế

1.2. Kinh tế học hiện đại - khoa học về sự lựa chọn kinh tế của xã hội

1.2.1. Kinh tế học hiện đại - khái niệm và sự phát triển

1.2.2. Các bộ phận khác nhau của kinh tế học hiện đại

1.2.3. Các phương pháp và công cụ của kinh tế học hiện đại

**Chương 2: Cầu, cung, giá cả và sự hoạt động của hệ thống thị trường**

2.1. Cầu, cung và giá cả cân bằng

2.1.1. Cầu về hàng hoá và dịch vụ

2.1.2. Cung về hàng hoá và dịch vụ

2.1.3. Cân bằng thị trường và giá cả cân bằng

2.1.4. Sự co dãn của cầu và cung

2.2. Thực chất của sự điều tiết bằng thị trường và những tác động của Chính phủ vào hệ thống thị trường

2.2.1. Thị trường và thực chất sự điều tiết bằng thị trường

2.2.2. Sự tác động của Chính phủ vào hệ thống thị trường

**Chương 3: Hành vi của doanh nghiệp**

3.1. Sản xuất

3.1.1. Doanh nghiệp và mục tiêu của doanh nghiệp

3.1.2. Hàm sản xuất và quy luật sản phẩm biên (MP) giảm dần

3.1.3. Chi phí sản xuất

3.1.4. Tổng doanh thu (TR), doanh thu biên (MR) và lợi nhuận

3.2. Mô hình tổng quát về sự lựa chọn tối ưu của doanh nghiệp

3.2.1. Mô hình lựa chọn sản lượng tối ưu của doanh nghiệp

3.2.2. Mô hình lựa chọn các yếu tố đầu vào tối ưu của doanh nghiệp

3.3. Cấu trúc của thị trường và ảnh hưởng của nó đến xu hướng lựa chọn của doanh nghiệp

3.3.1. Thị trường cạnh tranh hoàn hảo và đặc điểm của nó

3.3.2. Thị trường độc quyền thuần tuý

3.3.3. Thị trường độc quyền nhóm

3.3.4. Thị trường cạnh tranh có tính độc quyền

**Chương 4: Tổng cầu, tổng cung và sản lượng quốc gia**

4.1. Tổng cầu (AD), tổng cung (AS) và cân bằng kinh tế vĩ mô

4.1.1. Tổng cầu: Khái niệm; các thành phần của tổng cầu trong nền kinh tế giản đơn (hàm tổng cầu, hàm tiêu dùng; hàm đầu tư); các nhân tố ảnh hưởng; các đường AD

4.1.2. Tổng cung: Khái niệm; các nhân tố ảnh hưởng; đường AS ngắn và dài hạn

4.2. Cân bằng kinh tế vĩ mô

4.2.1. Đo lường sản lượng quốc gia

4.2.2. Dòng luân chuyển kinh tế vĩ mô

4.2.3. Ba phương pháp tính sản lượng quốc gia

4.3. Các thước đo sản lượng quốc gia: GDP và GNP

**Chương 5: Các chính sách kinh tế vĩ mô**

5.1. Chính sách tài khoá

5.1.1. Các công cụ của chính sách tài khoá

5.1.2. Tác động của chính sách tài khoá đến sản lượng quốc gia

5.1.3. Cân bằng và thâm hụt ngân sách

5.2. Chính sách tiền tệ

5.2.1. Cơ chế hình thành lãi suất trên thị trường tiền tệ

5.2.2. Chính sách tiền tệ của Ngân hàng trung ương

5.3. Chính sách ngoại thương

5.3.1. Các công cụ của chính sách ngoại thương

5.3.2. Ảnh hưởng của ngoại thương đến tổng cầu và sản lượng quốc gia

**Chương 6: Thất nghiệp và lạm phát**

6.1. Thất nghiệp

6.1.1. Các khái niệm cơ bản:

6.1.2. Nguyên nhân và tác động của thất nghiệp

6.2. Lạm phát

6.2.1. Lạm phát là gì

6.2.2. Tác động của lạm phát

6.3. Nguyên nhân và giải pháp khhắc phục lạm phát

6.3.1. Nguyên nhân lạm phát của phái "Trọng tiền"

6.3.2. Lạm phát do cầu kéo

6.3.3. Lạm phát chi phí đẩy

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN

**1. Mã học phần**: **EVS1001**

**2. Số tín chỉ**: **02**

**3. Học phần tiên quyết: Không**

**4. Ngôn ngữ giảng dạy**: **Tiếng Việt**

**5. Giảng viên:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên giảng viên** | **Cơ quan công tác** |
| 1. | TS. Nguyễn Thị Phương Loan | Đại học Khoa học Tự nhiên |
| 2. | GVC. Trần Tuyết Thu | Đại học Khoa học Tự nhiên |
| 3. | TS.Hoàng Anh Lê | Đại học Khoa học Tự nhiên |

**6. Mục tiêu học phần**

Cung cấp kiến thức và hoàn thiện kỹ năng để đào tạo sinh viên thành những chuyên gia toàn diện, biết lồng ghép các vấn đề môi trường vào chuyên môn và cuộc sống của mình.

7. **Chuẩn đầu ra của học phần**

***7.1. Về kiến thức:***

- Mô tả được về vai trò và tầm quan trong của môi trường trong quá trình phát triển của xã hội loài người.

- Trình bày được các khái niệm cơ bản nhất về môi trường, tài nguyên và ô nhiễm môi trường.

- Đánh giá được các vấn đề môi trường toàn cầu, nguyên nhân và các giải pháp chủ yếu gây ra các vấn đề môi trường hiện nay.

- Có khả năng nhận biết về sự liên quan giữa các quá trình phát triển với các vấn đề môi trường.

- Có khả năng vận dụng các kiến thức đã học trong thực tiễn góp phần bảo vệ môi trường cho sự phát triển bền vững của xã hội loài người.

***7.2. Về kỹ năng:***

- Phát triển kĩ năng cộng tác, làm việc nhóm.

- Có khả năng nhận biết các vấn đề môi trường, nguyên nhân và hệ quả từ các vấn đề thực tiễn.

- Có khả năng vận dụng các kiến thức về môi trường trong cuộc sống hàng ngày với cách nhìn nhận, đánh giá các tác động của quá trình phát triển đến các yếu tố môi trường.

- Bước đầu ứng dụng kiến thức đã học để nhận dạng và ứng xử thích hợp đối với các vấn đề môi trường, các tai biến thiên nhiên ở Việt Nam.

***7.3. Về thái độ:***

- Nhận thức được vị trí của môi trường trong quá trình phát triển phát triển kinh tế - xã hội, hướng tới có thái độ và các hành vi đúng mức đối với môi trường và tài nguyên thiên nhiên.

- Có ý thức và trách nhiệm phát huy các ứng xử thân thiện có lợi cho môi trường, cùng nhau tuyên truyền, bảo vệ môi trường cho sự phát triển chunh của đất nước và của từng cộng động.

**8. Phương pháp kiểm tra đánh giá:**

Kiểm tra, đánh giá thông qua việc trao đổi, thảo luận trên lớp; giao bài tập theo nhóm và kiểm tra, đánh giá cuối kỳ bằng hình thức thi tự luận hoặc tiểu luận. Trong đó, Điểm thường xuyên (10%), Điểm giữa kỳ (30%) và Điểm cuối kỳ (60%).

**9. Giáo trình bắt buộc:**

1. Tài liệu học tập do giảng viên cung cấp
2. Nguyễn Xuân Cự, Nguyễn Thị Phương Loan (2010), *Môi trường và Con người*, Nxb. Đại học quốc gia Hà Nội.
3. Lê Văn Khoa (chủ biên) (2004). *Khoa học môi trường*. Nxb. Giáo dục. Hà Nội.

***Tài liệu tham khảo thêm***

1. Nguyễn Đình Hòe (2006). *Môi trường và phát triển bền vững*, Nxb. Giáo dục.

2. Luật bảo vệ môi trường của Việt Nam.

3. UN Documents, Our Common Future, Chapter 2: Towards Sustainable Development,From [A/42/427. Report of the World Commission on Environment and Development](http://www.un-documents.net/wced-ocf.htm) [http://www.un-documenTS.net/wced-ocf.htm]

**10. Tóm tắt nội dung học phần:**

Học phần giới thiệu hệ thống các khái niệm về tài nguyên, môi trường và phát triển. Đặc điểm, nguyên nhân, hệ quả của các vấn đề suy thoái và ô nhiễm môi trường, mối quan hệ nhân quả giữa các lĩnh vực phát triển khoa học công nghệ, kinh tế, xã hội với môi trường. Học phần giới thiệu các công cụ luật pháp, kinh tế, khoa học công nghệ để bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

Học phần dành một phần năm thời lượng học tập để sinh viên nghiên cứu và thảo luận về các vấn đề môi trường và mối liên quan giữa các vấn đề môi trường và phát triển trên thế giới và ở Việt Nam với lĩnh vực chuyên ngành học tập của sinh viên.

**11. Nội dung chi tiết học phần**

***Chương 1: Tổng quan các vấn đề về môi trường***

* 1. Tổng quan chung
     1. Khái niệm chung về các vấn đề môi trường, suy thoái, ô nhiễm môi trường: và đặc điểm chung của các nguồn gây ô nhiễm, các tác nhân gây ô nhiễm
     2. Khái niệm chung về tài nguyên thiên nhiên, suy thoái tài nguyên thiên nhiên và nguyên tắc sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên
  2. Môi trường không khí: biểu hiện, đặc điểm, nguyên nhân và hệ quả của ô nhiễm không khí và suy thoái tầng ô zôn
  3. Suy thoái tài nguyên và ô nhiễm môi trường nước: biểu hiện, đặc điểm, nguyên nhân và hệ quả
  4. Suy thoái tài nguyên và ô nhiễm môi trường đất: biểu hiện, đặc điểm, nguyên nhân và hệ quả
  5. Suy thoái tài nguyên sinh vật: biểu hiện, đặc điểm, nguyên nhân và hệ quả
  6. Biến đổi khí hậu toàn cầu: biểu hiện, đặc điểm, nguyên nhân và hệ quả
  7. Bài tập nhóm: Suy thoái tài nguyên và ô nhiễm môi trường ở Việt Nam

***Chương 2: Phát triển và môi trường***

2.1. Dân số, định cư, văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng, du lịch và môi trường.

2.2. Phát triển nông nghiệp và môi trường

2.3. Phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ và môi trường

2.4. Thể chế, chính sách, Khoa học, công nghệ, Quốc phòng an ninh và môi trường

2.5. Bài tập: Tìm hiểu một vấn đề môi trường trong phát triển theo hướng dẫn của giáo viên.

***Chương 3: Bảo vệ môi trường và phát triển bền vững***

3.1. Bảo vệ môi trường: khái niệm và công cụ

3.1.1. Công cụ pháp lí trong bảo vệ môi trường

3.1.2. Công cụ kinh tế trong bảo vệ môi trường

3.1.3. Cong cụ quản lý, khoa học công nghệ trong bảo vệ môi trường.

3.2. Các vấn đề về phát triển bền vững:

3.2.1. Phát triển bền vững: khái niệm, nguyên tắc, mục tiêu và các bên liên quan

3.2.2. Thước đo phát triển bền vững

3.3. Bài tập: Tìm hiểu về vấn đề bảo vệ môi trường và phát triển bền vững theo hướng dẫn của giáo viên.

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# THỐNG KÊ CHO KHOA HỌC XÃ HỘI

**1. Mã học phần**: **MAT 1078**

**2. Số tín chỉ:** **02**

**3. Học phần tiên quyết: Không**

**4. Ngôn ngữ giảng dạy**: **Tiếng Việt**

**5. Giảng viên:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên giảng viên** | **Cơ quan công tác** |
| 1. | TS.Hoàng Thị Phương Thảo | Đại học Khoa học Tự nhiên |
| 2. | TS. Phạm Đình Tùng | Đại học Khoa học Tự nhiên |
| 3. | CN.Tô Thị Vân Anh | Đại học Khoa học Tự nhiên |

**6. Mục tiêu của học phần:**

* Người học thấy được ứng dụng thực tiễn của Thống kê.
* Người học thấy được sự cần thiết của việc đưa ra các căn cứ khoa học cho một nhận định, một đánh giá nào đó trong xã hội. Từ đó người học thấy được việc cần phải tránh các kết luận mang tính cảm tính, thiếu cơ sở khoa học.
* Người học có tác phong làm việc ghi chép thông tin và có tư duy phân tích thông tin theo cơ sở khoa học thống kê.

**7. Chuẩn đầu ra của học phần:**

- Kiến thức:

+ Người học sẽ nắm được một số kết quả đơn giản của Thống kê ứng dụng dùng trong nghiên cứu xã hội.

+ Người học thấy được sự ứng dụng thực tiến của môn học.

+ Người học thấy được sự cần thiết của việc đưa ra các căn cứ khoa học cho một nhận định, một đánh giá nào đó trong xã hội. Từ đó người học thấy được cần tránh đưa ra các kết luận mang tính cảm tính, thiếu cơ sở khoa học.

* Kỹ năng:

+ Người học có kỹ năng nhận biết bài toán, kỹ năng phân tích, kỹ năng tính toán khoa học và chính xác.

+ Người học cần có kỹ năng làm việc theo nhóm, kỹ năng thu thập thông tin.

- Thái độ, chuyên cần: người học sẽ xây dựng cho mình tác phong làm việc cụ thể, chi tiết; tránh lối học, làm việc đại khái: chỉ nghe, chỉ xem, không chịu làm cụ thể.

**8. Phương pháp kiểm tra đánh giá:**

Kiểm tra, đánh giá thông qua việc trao đổi, thảo luận trên lớp; giao bài tập theo nhóm và kiểm tra, đánh giá cuối kỳ bằng hình thức thi tự luận hoặc tiểu luận. Trong đó, Điểm thường xuyên (10%), Điểm giữa kỳ (30%) và Điểm cuối kỳ (60%).

**9. Giáo trình bắt buộc:**

**- Học liệu bắt buộc**

1. Đào Hữu Hồ, Giáo trình Thống kê Xã hội học, NXB Giáo dục Hà nội, 2007.

**- Học liệu tham khảo**

1. Đào Hữu Hồ, Thống kê Xã hội học, NXB ĐHQGHN, 2006.
2. Lincoln L.Chao, Statistics: Methods and Analyses, International Student Edition, 1969.

**10. Tóm tắt nội dung học phần:**

Học phần trang bị cho học sinh một số kết quả cơ bản, đơn giản của Thống kê ứng dụng để xử lý hai đại lượng quan trọng, rất hay được dùng trong thực tế: tỷ lệ và trung bình. Đó là bài toán ước lượng tham số, kiểm định giả thiết liên quan đến tỷ lệ, trung bình; so sánh hai giá trị trung bình, so sánh hai tỷ lệ, kiểm tra tính độc lập giữa hai đại lượng; tương quan và hồi quy giữa hai biến.

**11. Nội dung chi tiết học phần:**

**Chương 1: Một số khái niệm của xác suất**

1.1. Phép thử và biến cố

1.2. Định nghĩa Xác suất dạng cổ điển và tính chất

1.3. Biến ngẫu nhiên

1.4. Phân phối Xác suất

1.5. Kỳ vọng

1.6. Phương sai

1.7. Mode

1.8. Một vài phân phối cần dùng

**Chương 2: Thống kê xã hội**

2.1. Giới thiệu bài toán

2.2. Lý thuyết mẫu

2.2.1. Một vài phương pháp lấy mẫu đơn giản

2.2.2. Mẫu đại diện

2.2.3. Cách thu gọn và biểu diễn số liệu

2.2.4. Các đặc trưng mẫu

2.2.5. Cách tính và s2

2.2.6. Sai số trong lấy mẫu

2.3. Một vài ước lượng đơn giản

2.3.1. Ước lượng điểm cho kỳ vọng, Median, Mode, phương sai và Xác suất

2.3.2. Ước lượng khoảng cho kỳ vọng và xác suất

2.4. Một số bài toán kiểm định giả thiết đơn giản

2.4.1. Đặt bài toán

2.4.2. Kiểm định giả thiết về giá trị trung bình

2.4.3. Kiểm định giả thiết về tỷ lệ

2.4.4. So sánh hai giá trị trung bình

2.4.5. So sánh hai tỷ lệ

2.4.6. Tiêu chuẩn phù hợp

2.4.7. Kiểm tra tính độc lập

2.4.8. So sánh nhiều tỷ lệ

2.5. Tương quan và hồi quy đơn

2.5.1. Hệ số tương quan

2.5.2. Đường hồi quy bình phương trung bình tuyến tính

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# THỰC HÀNH VĂN BẢN TIẾNG VIỆT

**1. Mã học phần**: **LIN 1050**

**2. Số tín chỉ**: **02**

**3. Học phần tiên quyết: Không**

**4. Ngôn ngữ giảng dạy:** **Tiếng Việt**

**5. Giảng viên:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên giảng viên** | **Cơ quan công tác** |
| 1. | TS. Võ Thị Minh Hà | Trường ĐH KHXH&NV |
| 2. | PGS.TS. Nguyễn Thị Phương Thùy | Trường ĐH KHXH&NV |

**6. Mục tiêu học phần**

***6.1. Về kiến thức******:***

Cung cấp các kiến thức cần yếu về văn bản tiếng Việt: chủ đề, kết cấu, lập luận, phép liên kết, cấu tạo đoạn văn, cấu tạo câu giúp cho việc phân tích để tiếp nhận văn bản và tạo lập văn bản đạt hiệu quả giao tiếp.

***6.2. Về kỹ năng****:*

- Rèn luyện kĩ năng phân tích văn bản và nhận biết kết cấu, những biểu hiện của tính mạch lạc trong văn bản: xác lập chủ đề, phân đoạn, phân tích cấu tạo đoạn văn, phép liên kết các câu, các đoạn, phát hiện và sửa lỗi ở phạm vi văn bản, phạm vi câu;

- Rèn luyện kĩ năng rút ngắn (tóm tắt) văn bản;

- Rèn luyện kĩ năng tạo lập văn bản: lập dàn ý bài luận/đề cương nghiên cứu khoa học, xây dựng lập luận, viết văn bản theo đề cương.

***6.3. Về thái độ:***

Cần cù, năng động, khả năng tiếp thu và ứng dụng nhanh, sáng tạo, làm đầy đủ các bài tập thực hành mà giáo viên yêu cầu.

**7. Chuẩn đầu ra của học phần (kiến thức, kĩ năng, thái độ)**

***7.1. Về kiến thức:***

- Có khả năng vận dụng các kiến thức cần yếu về văn bản tiếng Việt: chủ đề, kết cấu, lập luận, phép liên kết, cấu tạo đoạn văn, cấu tạo câu giúp cho việc phân tích để tiếp nhận văn bản và tạo lập văn bản đạt hiệu quả giao tiếp.

***7.2. Về kỹ năng:***

- Hình thành kĩ năng phân tích văn bản, nhận biết kết cấu của các dạng văn bản cụ thể, xác lập chủ đề văn bản, nhận biết tính mạch lạc trong văn bản, lập đề cương nghiên cứu, trình bày văn bản (Văn bản khoa học, văn bản hành chính - công vụ)

- Hình thành kĩ năng viết các kiểu loại đoạn văn; nhận biết các liên kết trong đoạn văn, kĩ năng tách đoạn, liên kết đoạn và chuyển đoạn.

***7.3. Về thái độ:***

- Thấy được vai trò, đặc điểm của văn bản tiếng Việt và có kĩ năng xử lý thành thạo các loại văn bản

- Thấy được tác dụng của việc tiếp nhận và tạo lập văn bản tiếng Việt hoàn chỉnh .

**8. Phương pháp kiểm tra đánh giá**

Kiểm tra, đánh giá thông qua việc trao đổi, thảo luận trên lớp; giao bài tập theo nhóm và kiểm tra, đánh giá cuối kỳ bằng hình thức thi tự luận hoặc tiểu luận. Trong đó: Điểm thường xuyên (10%), Điểm giữa kỳ (30%) và Điểm cuối kỳ (60%).

**9. Giáo trình bắt buộc**

1. Trần Trí Dõi, *Bài tập tiếng Việt thực hành*, NXB ĐHQGHN. Trần Trí Dõi, *Bài tập tiếng Việt thực hành*, NXB ĐHQGHN.

2. Nguyễn Thị Ly Kha (2007), *Dùng từ, viết câu và soạn thảo văn bản tiếng Việt*. NXB GD.

3. Nguyễn Minh Thuyết, Nguyễn Văn Hiệp (1996), *Tiếng Việt thực hành*, NXB ĐHQGHN.

***Tài liệu tham khảo thêm***

1. Nguyễn Đức Dân (1992), *Câu sai và câu mơ hồ*, NXB GD.

2. Nguyễn Đức Dân (1995), *Tiếng Việt (thực hành)*, NXB ĐHTHTPHCM.

3. Trần Ngọc Thêm: *Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt*- NXB KHXH-1985.

4. Phan Thiều (1998), *Rèn luyện ngôn ngữ*, Tập1, tập 2- NXB GD.

5. Bùi Minh Toán, Lê A, Đỗ việt Hùng (2008) *Tiếng Việt thực hành*, NXB GD, 2008.

**10. Tóm tắt nội dung học phần:**

Phân tích khái quát văn bản khoa học: tìm chủ đề, phân tích kết cấu tổng thể của văn bản thành các phần mở đầu, nội dung, kết luận và nhận biết cơ sở để chia tách các phần đó. Phân tích tính hợp lí/ lôgíc của đề cương văn bản. Phân tích lối lập luận của văn bản. Phân tích những biểu hiện của mạch lạc văn bản (giữa các phần lớn và giữa các đoạn nhỏ hơn trong một phần lớn như phần nội dung văn bản); Phân tích các bộ phận của văn bản: cấu tạo đoạn văn, phép suy lí, kết tử lập luận, tác tử lập luận, phân tích trật tự tuyến tính của các cú/mệnh đề hữu quan qua phép cải biến và nhận xét tính hơn trội của trật tự nào đó trong ngữ cảnh. Phát hiện các phương tiện liên kết giữa các câu và các đoạn văn. Phát hiện, phân tích và sửa lỗi ở phạm vi văn bản (lỗi phân đoạn, lỗi liên kết) và ở phạm vi câu (câu sai về cấu tạo ngữ pháp, về ngữ nghĩa, về cách dùng hư từ, về trật tự từ); Luyện tập kĩ năng tóm tắt văn bản; Luyện tập kĩ năng tạo lập văn bản: lập dàn ý/ đề cương dựa trên chủ đề cho sẵn, viết một đoạn nào đó để triển khai chủ đề bộ phận, viết văn bản theo dàn ý/ đề cương, cách viết trình bày lịch sử vấn đề đang được nghiên cứu, cách thức lập thư mục tài liệu tham khảo.

**11. Nội dung chi tiết học phần:**

**Chương 1: Quy trình phân tích để lĩnh hội văn bản tiếng Việt**

1.1. Văn bản và những đặc điểm khái quát.

1.1.1. Văn bản là gì?

1.1.2. Kết cấu của văn bản: thường gồm 3 phần: Mở đầu, nội dung và kết luận.

1.1.3. Những yếu tố của văn bản: chủ đề, lập luận, phép liên kết, đoạn văn, câu.

1.2. Phân tích khái quát văn bản

1.2.1. Xác lập chủ đề văn bản:

1.2.2. Phân đoạn văn bản:

1.3. Nhận diện lối lập luận (phép suy luận) chung trong văn bản: diễn dịch, quy nạp.

1.3.1. Diễn dịch: phép suy luận đi từ cái khái quát đến cái cụ thể.

1.3.2. Quy nạp: phép suy luận đi từ cái cụ thể đến cái khái quát.

**Chương 2: Phân tích tổ chức đoạn văn**

2.1. Tổ chức của đoạn văn

2.2. Lập luận của đoạn văn:

2.3. Sự liên kết trong văn bản

**Chương 3: Phát hiện, phân tích và sửa lỗi trong văn bản**

3.1. Phát hiện, phân tích và sửa lỗi ở phạm vi văn bản

3.1.1. Lỗi phân đoạn văn bản

3.1.2. Lỗi đặt tiêu đề không phù hợp với nội dung văn bản

3.1.3. Lỗi liên kết trong văn bản: sai phép thế, thiếu phép liên kết, sai từ liên kết giữa các câu trong đoạn văn

3.2. Phát hiện, phân tích và sửa lỗi ở phạm vi câu

3.2.1. Câu thiếu thành phần ngữ pháp: thiếu đề ngữ/chủ ngữ, thiếu thuyết ngữ/vị ngữ, thiếu bổ ngữ cho vị từ trong phần thuyết ngữ

3.2.2. Câu sai do bị chập cấu trúc

3.2.3. Câu mơ hồ

3.2.4. Câu sai nghĩa do mắc lỗi dùng từ: dùng sai từ, thiếu từ, thừa từ

3.2.5. Câu tối nghĩa do mắc lỗi dùng từ (dùng sai từ, thiếu từ, thừa từ), diễn đạt lộn xộn, nói tắt tuỳ tiện, sai dấu câu

3.2.6. Câu sai trật tự từ

**Chương 4: Tóm tắt văn bản**

4.1. Định nghĩa

4.2. Phân biệt với tổng thuật văn bản

4.3. Luyện tập tóm tắt văn bản.

Chương 5: Quy trình tạo lập văn bản

5.1. Lập dàn ý/đề cương theo chủ đề nhất định.

5.2. Luyện tập viết văn bản theo dàn ý/đề cương

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# NHẬP MÔN NĂNG LỰC THÔNG TIN

**1. Mã học phần**: **LIB1050**

**2. Số tín chỉ: 02**

**3. Học phần tiên quyết: Không**

**4. Ngôn ngữ giảng dạy**: **Tiếng Việt**

**5. Giảng viên:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên giảng viên** | **Cơ quan công tác** |
| 1. | TS. Đỗ Văn Hùng | Trường ĐH KHXH&NV |
| 2. | ThS. Đồng Đức Hùng | Trường ĐH KHXH&NV |

**6. Mục tiêu của học phần:**

***6.1. Về kiến thức:***

- Học phần Nhập môn năng lực thông tin cung cấp cho sinh viên những kiến thức căn bản về cách thu thập, xử lý thông tin phục vụ cho việc nghiên cứu và học tập.

- Học phần này đặc biệt có ý nghĩa trong thời đại bùng nổ công nghệ thông tin như hiện nay, giúp sinh viên có Kĩ năng trong việc tiếp nhận và xử lý các thông tin một cách có hiệu quả.

***6.2. Về kỹ năng:***

- Sinh viên có khả năng thuyết trình một vấn đề thông tin;

- Có khả năng làm việc theo nhóm;

- Có tư duy độc lập trong phân tích và vận dụng những kiến thức về thu thập và xử lý thông tin vào các lĩnh vực chuyên môn của mình.

***6.3. Về thái độ:***

Nghiêm túc, chuẩn bị bài trước khi đến lớp; Tích cực nghe giảng trên lớp; Thảo luận, tham gia đầy đủ các hoạt động ngoại khóa

**7. Chuẩn đầu ra của học phần:**

***7.1. Về kiến thức:***

- Sinh viên nắm được các đặc điểm đặc thù của các loại hình thông tin khác nhau và sự phù hợp của các loại hình thông tin đó với mỗi nhu cầu thông tin, nhu cầu học tập và nghiên cứu khác nhau.

- Sinh viên hiểu rõ cơ chế làm việc của các hệ thống và công cụ tìm kiếm thông tin để có thể thực hiện việc tìm kiếm hiệu quả.

- Sinh viên hiểu rõ các phương thức, quy tắc xác định từ khóa, kết hợp từ khóa trong việc tìm kiếm thông tin phục vụ học tập và sinh hoạt.

- Sinh viên hiểu rõ bản chất của các tiêu chí đánh giá , đối sánh các nguồn và loại hình thông tin khác nhau.

- Sinh viên hiểu được các khía cạnh học thuật, đạo đức, pháp luật, xã hội trong việc khai thác và sử dụng thông tin.

***7.2. Về kỹ năng:***

- Hiểu rõ được sự đa dạng của các nguồn thông tin khác nhau và có khả năng xác định được nguồn phù hợp và hữu ích nhất đối với mỗi vấn đề học tập và nghiên cứu.

- Biết cách triển khai một chiến lược tìm kiếm thông tin hiệu quả trên các hệ thống tra cứu khác nhau thông qua các kĩ năng: nhận diện nhu cầu thông tin của bản thân;

- Biết lập danh mục từ khóa cho mỗi yêu cầu thông tin.

- Biết phối hợp các từ khóa để tìm kiếm thông tin; sử dụng phù hợp các công cụ tra cứu thông tin khác nhau (đặc biệt là các công cụ tra cứu trực tuyến) và tính năng tra cứu nâng cao của các công cụ tra cứu đó.

- Biết sử dụng các toán tử logic để giới hạn hoặc mở rộng các kết quả tìm kiếm.

- Sinh viên biết cách đánh giá và so sánh thông tin từ nhiều nguồn khác nhau. Cụ thể, sinh viên biết cách xác định được độ tin cậy, tính hợp thức, tính chính xác, tác quyền, tính cập nhật, quan điểm thiên kiến, định kiến của mỗi nguồn thông tin tìm được thông qua sử dụng thành thạo các tiêu chí đánh giá thông tin khác nhau.

- Sinh viên có thể tổ chức các danh mục tài liệu tham khảo đúng quy cách trong các bài tập hoặc công trình nghiên cứu thông qua sự hiểu biết và kĩ năng trình bày danh mục tài liệu tham khảo theo các chuẩn trích dẫn phổ biến trên thế giới; hiểu được các thành phần mô tả nội dung và hình thức ấn phẩm khoa học trong các danh mục nguồn tài liệu khác nhau.

- Sinh viên bước đầu có thể sử dụng những tính năng cơ bản của một số phần mềm quản lý tài liệu tham khảo (reference management) phổ biến như Endnote, Mendeley.

- Sinh viên có kĩ năng trình bày nội dung khoa học đúng cách để tránh bị coi là đạo văn (cách trích dẫn; cách dẫn ý trong các bài viết khoa học).

***7.3. Về thái độ:***

- Sinh viên có tâm thế chủ động và sẵn sàng trong việc tiếp cận và sử dụng các loại hình và nguồn thông tin khác nhau phục vụ học tập, nghiên cứu và sinh hoạt hàng ngày.

- Sinh viên thể hiện được tư duy phản biện trong việc đánh giá độ tin cậy, tính chính xác, tính cập nhật, mức độ thiên kiến của các nguồn thông tin tìm kiếm và khai thác được.

- Sinh viên có thái độ trung thực trong khai thác sử dụng thông tin phục vụ các hoạt động nghiên cứu, học tập cũng như trong cuộc sống.

- Sinh viên có tinh thần và thái độ tích cực trong học tập và công tác. Có ý thức rèn luyện khả năng học tập độc lập và tự học suốt đời

**8. Phương pháp kiểm tra đánh giá:**

Kiểm tra, đánh giá thông qua việc trao đổi, thảo luận trên lớp; giao bài tập theo nhóm và kiểm tra, đánh giá cuối kỳ bằng hình thức thi tự luận hoặc tiểu luận. Trong đó: Điểm thường xuyên (10%), Điểm giữa kỳ (30%) và Điểm cuối kỳ (60%).

**9. Giáo trình bắt buộc:**

1. Tập bài giảng “Nhập môn năng lực thông tin” của trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân ăn Hà Nội.
2. Nghiêm Xuân Huy (2006), *Kiến thức thông tin với giáo dục đại học*, Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế về Kiến thức thông tin năm 2006.

***Tài liệu tham khảo:***

1. Trung tâm học liệu Đại học Huế, 2015, *Kĩ năng tìm kiếm và đánh giá thông tin trên Internet*, truy cập tại:

<http://www.lrc-hueuni.edu.vn/guide/WB/Danh\_gia\_tai\_lieu\_tren\_mang.ppt>

1. Trung tâm học liệu Đại học Huế, 2015, Kĩ năng trích dẫn tài liệu, truy cập tại <http://www.lrc-hueuni.edu.vn/guide/WB/Ky\_nang\_trich\_dan\_tai\_lieu27122010.ppt
2. Trung tâm Thông tin phát triển Việt Nam, 2012, *Kĩ năng trích dẫn tài liệu*, truy cập tại:

<http://www.vdic.org.vn/images/stories/data/File/Library/Referencing\_skills\_v4.pdf>

1. Trung tâm Thông tin phát triển Việt Nam, 2012, *Tìm kiếm thông tin trên Internet,* truy cập tại:

<http://www.vdic.org.vn/images/stories/data/File/Library/Internet\_searching\_v5.pdf>

1. Phần mềm Mendeley, 2015, download tại:

<https://www.mendeley.com/download-mendeley-desktop/>

1. Hướng dẫn sử dụng phần mềm Mendeley, 2015, truy cập tại <<http://community.mendeley.com/guides/videos>>
2. Joe Landsberger, 2015, *Cẩm nang và chiến lược dành cho học tập*, truy cập tại <<http://www.studygs.net/vietnamese/>>
3. Joe Landsberger, 2015, *Tổ chức nghiên cứu và tránh đạo văn*, truy cập tại <<http://www.studygs.net/vietnamese/writing/plagiarism.htm>>

Nghiêm Xuân Huy (dịch), 2012, *Đánh giá thông tin trên Internet*, truy cập tại <<http://vietnamlib.net/chuyen-mon-nghiep-vu/dao-tao-nguoi-dung-tin/danh-gia-thong-tin-tren-internet>

**10. Tóm tắt học phần:**

Học phần là những kiến thức căn bản về năng lực xử lý thông tin bao gồm: các khái niệm cơ bản về năng lực thông tin, tình hình thông tin hiện nay, các phương pháp tiếp cận thông tin, các phương pháp xử lý thông tin, thông tin hữu ích, thông tin “rác”…

**11. Nội dung chi tiết học phần:**

**Chương 1: Các khái niệm cơ bản**

* 1. Thông tin
  2. Năng lực thông tin
  3. Tiếp nhận thông tin
  4. Xử lý thông tin

**Chương 2: Bùng nổ thông tin và phân loại thông tin hiện nay**

2.1. Sự bùng nổ thông tin hiện nay

2.2 Thông tin và các nguồn thông tin

2.3. Phân loại thông tin

Chương 3: Cách tiếp cận và xử lý thông tin

3.1. Tiếp nhận thông tin đa chiều

3.2. Tiếp nhận thông tin chọn lọc

3.3. Xử lý thông tin.

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# VIẾT HỌC THUẬT

**1. Mã học phần:** LIT1053

**2. Số tín chỉ:** 02

**3. Học phần tiên quyết:** Không

**4. Ngôn ngữ giảng dạy:** Tiếng Việt

**5. Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):**

***Giảng viên 1*: Trần Đăng Trung**

Chức danh, học hàm học vị: Giảng viên, TS

Đơn vị công tác:Khoa Văn học, Trường Đại học KHXH&NV

***Giảng viên 2*: Hoàng Cẩm Giang**

Chức danh, học hàm học vị: Giảng viên, TS

Đơn vị công tác:Khoa Văn học, Trường Đại học KHXH&NV

***Giảng viên 3*: Nguyễn Thị Như Trang**

Chức danh, học hàm học vị: Giảng viên, TS

Đơn vị công tác:Khoa Văn học, Trường Đại học KHXH&NV

***Giảng viên 4*: Nguyễn Phúc Anh**

Chức danh, học hàm học vị: Giảng viên, TS

Đơn vị công tác:Khoa Văn học, Trường Đại học KHXH&NV

**6. Mục tiêu của học phần (kiến thức, kĩ năng, thái độ):**

Học phần trang bị cho sinh viên các khái niệm và phương pháp viết học thuật - một kĩ năng quan trọng ở bậc đại học; giúp cho sinh viên nắm được cụ thể các bước cơ bản cũng như các quy tắc cần thiết của quá trình viết học thuật; tạo lập cho sinh viên thói quen tư duy một cách rõ ràng, mạch lạc, chuẩn xác về các chủ đề học thuật; hình thành nên sự tự tin và hứng thú trong việc biểu đạt bản thân qua sự viết.

**7. Chuẩn đầu ra của học phần (kiến thức, kĩ năng, thái độ):**

***7.1. Chuẩn đầu ra về kiến thức:***

Nhận thức được tầm quan trọng của kĩ năng viết học thuật trong môi trường đại học; hiểu được các khái niệm cơ bản và những đặc trưng của quá trình viết học thuật; hiểu được các yêu cầu cần thiết của một văn bản học thuật; phân tích và đánh giá được các chủ đề học thuật một cách chính xác và sâu sắc.

***7.2. Chuẩn đầu ra về kĩ năng:***

Thành thạo những kĩ năng viết học thuật cơ bản và phương pháp tư duy sáng rõ khi đứng trước các chủ đề học thuật; có khả năng trình bày và biểu đạt mạch lạc các ý tưởng của bản thân theo đúng quy cách; tự soạn thảo được trọn vẹn một văn bản học thuật chuẩn xác.

***7.3. Chuẩn đầu ra về thái độ*:**

Có thái độ nghiêm túc và cẩn trọng với công việc viết và các văn bản viết trong môi trường học thuật; tự tin và thành thạo trong việc tư duy về các chủ đề học thuật; chủ động và tích cực khi đối diện với các yêu cầu viết trong quá trình học đại học và nghề nghiệp tương lai.

**8. Phương pháp kiểm tra, đánh giá:**

***8.1. Kiểm tra - đánh giá thường xuyên***

- Kiểm tra đánh giá thường xuyên để kiểm tra việc tự học, tự nghiên cứu của sinh viên nhằm đánh giá mức độ chuyên cần và quá trình tự học của sinh viên.

- Điểm chuyên cần đánh giá sự chuyên cần của sinh viên thông qua các hoạt động đi học đầy đủ và tham gia thảo luận.

- Hình thức đánh giá có thể thông qua các điểm thảo luận, kiểm tra viết, điểm danh…

***8.2. Kiểm tra - đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ***

*­- Kiểm tra giữa kỳ*: nhằm đánh giá tổng hợp kiến thức và kĩ năng thu được sau một nửa học kỳ; hình thức: viết bài luận về một chủ đề học thuật.

*- Kiểm tra cuối kỳ*: nhằm đánh giá tổng hợp kiến thức và kĩ năng của sinh viên sau khi hoàn thành học phần; hình thức: thi viết hoặc làm tiểu luận.

**9. Giáo trình bắt buộc:**

1. Alice Oshima & Ann Hogue, *Writing Academic English (3rd edition)*, NXB Trẻ,

Tp. Hồ Chí Minh, 2006

2. Vũ Cao Đàm, *Phương pháp luận nghiên cứu khoa học*, NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, 2011

3. William Strunk Jr. & E. B. White, *The Elements of Style (4th thedition)*, Pearson,

New York, 2019

**10. Tóm tắt nội dung học phần (mỗi học phần tóm tắt khoảng 120 từ):**

Học phần trang bị cho người học các kĩ năng viết cần thiết trong môi trường đại học, giúp người học hình thành khả năng tư duy và biểu đạt bằng ngôn từ một cách rõ ràng, chuẩn xác, đúng quy cách về các chủ đề học thuật. Học phần hướng dẫn người học từng bước cụ thể trong quá trình viết một văn bản học thuật từ khâu phân tích và lựa chọn chủ đề, lên ý tưởng và lập kế hoạch viết, tạo lập và củng cố luận điểm, cách thức tổ chức toàn bài luận, cho đến việc viết từng đoạn văn và câu văn chuẩn mực, và sau cùng là việc sửa chữa và hoàn thiện văn bản.

**11. Nội dung chi tiết học phần (trình bày các chương, mục, tiểu mục…):**

***Chương 1. Tầm quan trọng của kĩ năng viết trong môi trường học thuật***

1. Viết để nhớ

2. Viết để hiểu

3. Viết để nghĩ

4. Viết để biểu đạt

***Chương 2. Quá trình viết một văn bản học thuật***

1. Giai đoạn chuẩn bị viết

2. Giai đoạn lên ý tưởng

3. Giai đoạn viết và sửa chữa

***Chương 3. Cách xây dựng và triển khai luận điểm***

1. Thế nào là một luận điểm?

2. Cách tạo lập một luận điểm

3. Cách củng cố một luận điểm

4. Cách tổ chức bài luận xung quanh luận điểm

***Chương 4. Cách thức viết một đoạn văn***

­1. Cấu trúc của một đoạn văn

2. Câu chủ đề của đoạn văn

3. Câu kết luận của đoạn văn

4. Các yêu cầu của một đoạn văn: tính thống nhất, tính cố kết, tính logic, các dẫn chứng cụ thể

***Chương 5. Cách thức viết một bài luận***

1. Đoạn văn mở đầu

2. Đoạn văn kết thúc

3. Phần nội dung chính

4. Các dạng thức liên kết và chuyển tiếp giữa các đoạn văn

5. Cách thức tổ chức bài luận

***Chương 6. Cách thức viết một câu văn***

1. Các dạng câu văn

2. Cách sử dụng từ ngữ

3. Cách sử dụng các dấu câu

***Chương 7. Các quy tắc vết học thuật***

1. Phong cách viết học thuật

2. Trích dẫn chuẩn mực

3. Danh mục tài liệu tham khảo

4. Tránh các lỗi soạn thảo và đạo văn

**Chương 8. Thực hành văn bản**

1. Đọc và phân tích các văn bản học thuật mẫu mực

2. Đọc, phân tích, sửa chữa các văn bản học thuật có lỗi sai và thiếu sót

3. Thực hành viết các văn bản theo các chủ đề học thuật

***Tổng kết học phần***

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# TƯ DUY SÁNG TẠO VÀ THIẾT KẾ Ý TƯỞNG

**1. Mã học phần:** LIT 1054

**2. Số tín chỉ:** 02

**3. Học phần tiên quyết:** Không

**4. Ngôn ngữ giảng dạy:** Tiếng Việt

**5. Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):**

***Giảng viên 1*: Phạm Xuân Thạch**

Chức danh, học hàm học vị: PGS, TS.

Đơn vị công tác:Khoa Văn học, Trường Đại học KHXH&NV

***Giảng viên 2*: Nguyễn Thị Năm Hoàng**

Chức danh, học hàm học vị: Giảng viên, TS.

Đơn vị công tác:Khoa Văn học, Trường Đại học KHXH&NV

***Giảng viên 3*: Lư Thị Thanh Lê**

Chức danh, học hàm học vị: Giảng viên, TS.

Đơn vị công tác:Khoa Văn học, Trường Đại học KHXH&NV

***Giảng viên 4*: Nguyễn Hương Ngọc**

Chức danh, học hàm học vị: Giảng viên, NCS.

Đơn vị công tác:Khoa Văn học, Trường Đại học KHXH&NV

***Giảng viên 5*: Diêu Thị Lan Phương**

Chức danh, học hàm học vị: Giảng viên, TS.

Đơn vị công tác:Khoa Văn học, Trường Đại học KHXH&NV

***Giảng viên 6*: Trần Thị Thục**

Chức danh, học hàm học vị: Giảng viên, TS.

Đơn vị công tác:Khoa Văn học, Trường Đại học KHXH&NV

***Giảng viên 7*: Nguyễn Thuỳ Linh**

Chức danh, học hàm học vị: Giảng viên, TS.

Đơn vị công tác:Khoa Văn học, Trường Đại học KHXH&NV

***Giảng viên 8*: Nguyễn Thị Bích**

Chức danh, học hàm học vị: Giảng viên, ThS.

Đơn vị công tác:Khoa Văn học, Trường Đại học KHXH&NV

***Giảng viên 9*: Lê Thị Tuân**

Chức danh, học hàm học vị: Giảng viên, ThS.

Đơn vị công tác:Khoa Văn học, Trường Đại học KHXH&NV

***Giảng viên 10*: Phạm Vân Dung**

Chức danh, học hàm học vị: Giảng viên, TS.

Đơn vị công tác:Khoa Văn học, Trường Đại học KHXH&NV

***Giảng viên 11*: Trần Thanh Việt**

Chức danh, học hàm học vị: Giảng viên, TS.

Đơn vị công tác:Khoa Văn học, Trường Đại học KHXH&NV

**6. Mục tiêu của học phần (kiến thức, kĩ năng, thái độ):**

Học phần cung cấp cho sinh viên những tri thức có tính hệ thống về khái niệm cũng như tầm quan trọng, lợi ích của tư duy sáng tạo (creative thinking) và quy trình Tư duy thiết kế/ Thiết kế tư duy (Design thinking) để sinh viên ứng dụng vào quá trình học tập, nghiên cứu khoa học và đời sống.

Thông qua chuỗi các hoạt động thực hành linh hoạt, học phần rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng quan trọng như: kỹ năng tự đánh giá và đánh thức năng lực của bản thân, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thấu cảm (nghiên cứu thực tiễn, phỏng vấn đối tượng, dấn thân), kỹ năng xác định vấn đề, kỹ năng xây dựng và phát triển ý tưởng, kỹ năng thuyết trình và phản biện.

Học phần cũng giúp sinh viên có thái độ trân trọng các giá trị cốt lõi của bản thân và người khác, tôn trọng sự khác biệt và xây dựng cộng đồng học tập vừa đa dạng vừa thống nhất, bên cạnh đó luôn phát huy năng lực, đề xuất ý tưởng nhằm giải quyết các vấn đề một cách sáng tạo, biến những thách thức thành cơ hội, sử dụng hiệu quả tiềm năng trí tuệ của bản thân trong công việc và cuộc sống, hướng đến tư duy khởi nghiệp, khả năng tự chủ, thích ứng tốt với những yêu cầu ngày càng cao và đa dạng của thị trường lao động.

**7. Chuẩn đầu ra của học phần (kiến thức, kĩ năng, thái độ):**

***7.1. Chuẩn đầu ra về kiến thức:***

+ Hiểu biết và nắm được bản chất của các kiến thức cơ bản và toàn diện về tư duy sáng tạo và tư duy thiết kế.

+ Vận dụng Tư duy thiết kế để phát hiện, giải quyết các vấn đề trong ngành học, trong đời sống thông qua các bước: thấu cảm, xác định vấn đề, kiến tạo ý tưởng, tạo mẫu, kiểm nghiệm thực tiễn, phát triển.

+ Phân tích và đánh giá được những vấn đề trong học tập, nghiên cứu và hoạt động thực tiễn: điều kiện học tập, những khó khăn và thuận lợi trong việc lĩnh hội và áp dụng tri thức khoa học, cơ hội và thách thức trong tìm kiếm việc làm, những vấn đề trong đời sống sinh viên.

+ Đánh giá tình hình và giải quyết các vấn đề đặt ra trong học tập, nghiên cứu và hoạt động thực tiễn về khoa học xã hội.

+ Sáng tạo được những ý tưởng về mô hình sản phẩm giúp giải quyết các vấn đề về việc làm, đời sống, khoa học, thiết kế được các phương án của bản thân trong 5 năm tiếp theo của đời sống để hình thành được tư duy tích cực, chủ động ứng phó với những yêu cầu của nghề nghiệp và sự thay đổi của đời sống xã hội.

***7.2. Chuẩn đầu ra về kĩ năng:***

Sinh viên nắm được các kỹ năng vận dụng lý thuyết để phân tích và đánh giá vấn đề thông qua nghiên cứu tư liệu, phỏng vấn, trải nghiệm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng phản biện và đóng góp ý kiến, đặc biệt là kỹ năng đề xuất, bảo vệ và phát triển ý tưởng.

***7.3. Chuẩn đầu ra về thái độ (phẩm chất đạo đức cá nhân)*:**

Sinh viên có thái độ học tập tích cực, năng động, sẵn sàng bước ra khỏi giới hạn an toàn để khám phá những tiềm năng của bản thân, chấp nhận sự khác biệt và đa dạng của cộng đồng học tập, trân trọng những giá trị mới, những ý tưởng mới của bản thân và bạn bè trong lớp học, sẵn sàng phản biện, góp ý cũng như hỗ trợ để giúp cho các ý tưởng trở nên khả thi và thành công.

**8. Phương pháp kiểm tra, đánh giá:**

***8.1. Kiểm tra - đánh giá thường xuyên (10%)***

- Kiểm tra đánh giá thường xuyên để kiểm tra việc tự học, tự nghiên cứu của sinh viên nhằm đánh giá mức độ chuyên cần và quá trình tự học của sinh viên.

- Điểm chuyên cần đánh giá sự chuyên cần của sinh viên thông qua các hoạt động đi học đầy đủ, tham gia thảo luận và hoạt động ngoại khóa (nếu có).

- Hình thức đánh giá có thể thông qua các điểm thảo luận, thu hoạch sau hoạt động ngoại khóa, kiểm tra trắc nghiệm, điểm danh…

***8.2. Kiểm tra - đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ***

*Kiểm tra giữa kỳ (40%)*: nhằm đánh giá tổng hợp kiến thức và kỹ năng thu được sau một nửa học kỳ; dưới hình thức bài tập nhóm để sáng tạo ý tưởng.

*Kiểm tra cuối kỳ (50%)*: nhằm đánh giá tổng hợp kiến thức và kỹ năng của sinh viên sau khi hoàn thành học phần dưới một trong ba hình thức: tiểu luận, bài tập cá nhân hoặc bài tập nhóm.

**9. Giáo trình bắt buộc:**

1. Bill Burnett, Dave Evans, *Thiết kế một cuộc đời đáng sống*, Thạch Thảo dịch, NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2019.

2. Tom Kelly, David Kelly*, Tự tin sáng tạo*, Hồng Hải dịch, NXB Lao động, Hà Nội, 2016.

3. Shozo Hibino, Gerald Nadler, *Tư duy đột phá*, Vương Long, Phương Trà dịch, Phạm Xuân Mai hiệu đính, NXB. Trẻ, Hà Nội, 2013.

**10. Tóm tắt nội dung học phần (mỗi học phần tóm tắt khoảng 120 từ):**

Được tiếp thu, kết hợp và sáng tạo từ các khoá học VIBE (Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp) và Designing Your Life với giáo trình của Đại học Stanford (Hoa Kỳ) do các chuyên gia Học viện Sáng tạo – Đại học Dublin (Ireland) xây dựng và giảng dạy, học phần *Tư duy sáng tạo và thiết kế ý tưởng* giúp người học phát triển tư duy sáng tạo, đồng thời hiểu và ứng dụng quy trình Tư duy thiết (Design thinking) vào thực tiễn. Qua đó, người học phát huy được trí tuệ, tính năng động để đưa ra được những ý tưởng, mô hình giải pháp hoặc sản phẩm phù hợp để giải quyết vấn đề một cách sáng tạo, có sự chuẩn bị năng động nhất cho tương lai cuộc đời mình, có khả năng tự chủ, thích ứng tốt với những yêu cầu ngày càng cao và đa dạng của thị trường lao động.

**11. Nội dung chi tiết học phần (trình bày các chương, mục, tiểu mục…):**

***Chương 1. Tương tác và vượt qua những giới hạn an toàn***

1. Hiểu bản thân và đối tác
2. Hiểu về những điều khác biệt
3. Bước qua những ranh giới
4. Tương tác và xây dựng cộng đồng

***Chương 2. Sự đa dạng của thế giới quan***

1. Sự khác nhau độc đáo
2. Tính đa dạng của kết hợp và tái tạo
3. Làm mới những khái niệm cũ

***Chương 3. Tư duy sáng tạo***

1. Chuyển mình trong tư duy
2. Chấp nhận và can đảm
3. Kiến giải sáng tạo
4. Hoạch định và hành động
5. Trách nhiệm và đam mê
6. Xây dựng cộng đồng tự tin sáng tạo

***Chương 4. Quy trình Tư duy thiết kế***

1. Thấu cảm
2. Xác định vấn đề
3. Sáng tạo ý tưởng
4. Tạo mẫu/ mô hình sản phẩm
5. Kiểm chứng
6. Bổ sung và phát triển

***Chương 5. Kiến tạo giá trị***

1. Thu thập thông tin
2. Triển khai hành động
3. Thuyết phục và kết nối các bên liên quan
4. Cải tiến liên tục

***Chương 6. Thiết kế tương lai***

1. Thiết kế ngôi sao giá trị
2. Nhìn lại dòng sông cuộc đời
3. Xây dựng bản đồ tư duy cho kế hoạch
4. Tạo mẫu cho tương lai
   1. Sự nghiệp
   2. Đời sống
   3. Đam mê

***Tổng kết học phần***

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# HỘI NHẬP QUỐC TẾ VÀ PHÁT TRIỂN

**International Integration and Development**

1. **Mã học phần: ITS1051**
2. **Số tín chỉ: 02**
3. **Học phần tiên quyết:**
4. **Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt**
5. **Giảng viên:**

*Giảng viên 1*

Họ và tên: Hoàng Khắc Nam

Học hàm, học vị: Giáo sư, Tiến sỹ

Đơn vị công tác: Khoa Quốc tế học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN.

*Giảng viên 2*

Họ và tên: Nguyễn Thị Thuỳ Trang

Học vị: Tiến sỹ

Đơn vị công tác: Khoa Quốc tế học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN.

1. **Mục tiêu của học phần:**

Sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản về hội nhập quốc tế và phát triển cũng như vai trò của hội nhập quốc tế đối với phát triển. Từ đó, sinh viên có khả năng vận dụng những kiến thức này vào nghiên cứu và làm việc trong các lĩnh vực liên quan đến hội nhập quốc tế và phát triển.

1. **Chuẩn đầu ra của học phần:** 
   1. *Kiến thức:*

+ Sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản về hội nhập quốc tế và phát triển như khái niệm, loại hình, các quan điểm khác nhau cũng như mối quan hệ qua lại giữa chúng.

+ Sau khi hoàn thành môn học, sinh viên có thể hiểu được vai trò, tác động và cách thức thực hiện hội nhập quốc tế đối với sự phát triển của đất nước.

+ Sinh viên có khả năng vận dụng những kiến thức trên vào thực tế để có thể tìm hiểu và phân tích các cơ hội và thách thức, thuận lợi và khó khăn của Việt Nam trong tiến trình hội nhập quốc tế vì mục tiêu phát triển.

* 1. *Kỹ năng:*

+ Sinh viên được rèn luyện phương pháp nghiên cứu và các thao tác tư duy trong sự phát hiện, tìm ra sự liên kết các yếu tố bên ngoài và bên trong đối với sự phát triển của đất nước.

+ Sinh viên có kỹ năng tổng hợp và phân tích các sự kiện theo tư duy liên ngành.

+ Sinh viên có kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề.

+ Thông qua các hình thức như thảo luận, làm việc theo nhóm, sinh viên cũng được rèn luyện kỹ năng trình bày vấn đề, làm việc với người khác và làm việc theo nhóm.

+ Sinh viên có khả năng vận dụng những kiến thức về hội nhập quốc tế trong công việc nghiên cứu nói chung, trong các công việc sau này có liên quan đến quan hệ quốc tế và phát triển.

* 1. *Thái độ (Phẩm chất đạo đức cá nhân):*

+ Có phẩm chất đạo đức xã hội như có lòng yêu nước, có ý thức phục vụ nhân dân, có trách nhiệm đối với xã hội và cộng đồng,…

+ Sinh viên cảm thấy hứng thú tìm hiểu, nghiên cứu về các vấn đề quan hệ đối ngoại và phát triển của đất nước.

+ Sinh viên có được sự chủ động hơn cũng như tinh thần độc lập nhất định trong học tập và nghiên cứu.

+ Sinh viên có thể nhận định được khả năng, ưu thế cá nhân để từ đó xác định được định hướng nghiên cứu và công việc trong tương lai.

1. **Phương pháp kiểm tra, đánh giá:**

*8.1. Kiểm tra – đánh giá thường xuyên* 10%

*8.2. Kiểm tra đánh giá định kỳ*

- Bài giữa kỳ (bài thuyết trình trên lớp): 30%

- Bài kiểm tra cuối kỳ (Thi vấn đáp hoặc trắc nghiệm sau khi đã hoàn thành các điểm thành phần) 60%

*Một số yêu cầu khác của giảng viên:*

- Sinh viên đi học đầy đủ, đúng giờ (không được phép vắng mặt quá 2 buổi thuyết trình hoặc thảo luận).

- Tích cực tham gia các buổi thảo luận được tổ chức.

- Sinh viên phải hoàn thành việc đọc và chuẩn bị tài liệu được yêu cầu trước mỗi buổi học.

- Các bài thuyết trình được thực hiện bằng power point, có chất lượng chuyên môn

- Tham gia đầy đủ và tích cực các buổi hoạt động theo nhóm.

- Khuyến khích sinh viên trao đổi thường xuyên với giảng viên về nội dung và các tài liệu liên quan đến môn học, về phương pháp giảng bài và cách thức kiểm tra, đánh giá, thi cử.

- Thường xuyên cập nhật các thông tin liên quan đến hội nhập quốc tế và phát triển ở Việt Nam.

1. **Học liệu (tại Thư viện văn phòng Khoa Quốc tế học):**

***- Học liệu bắt buộc:***

1. Hoàng Khắc Nam, *Hợp tác và hội nhập quốc tế: Lý luận và Thực tiễn*, Nxb Thế giới, Hà Nội 2017
2. Bùi Thanh Sơn (chủ biên), Hội nhập quốc tế và những vấn đề đặt ra đối với Việt Nam, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội 2015
3. Phạm Quang Minh, Chính sách đối ngoại đổi mới của Việt Nam, Nxb Thế giới, Hà Nội 2016
4. Desai, Vandana and Robert B. Potter, *The Companion to Development Studies* (3Ed), Routledge, London and New York 2014 (Bản dịch thực hiện bởi cán bộ Khoa Quốc tế học).
5. Haslam, Paul A., Jessica Schafer and Pierre Beaudet, *Introduction to International Development: Approaches, Actors, Issues, and Practice* (3Ed), Oxford University Press, Canada 2017.

***- Học liệu tham khảo:***

1. Hoàng Khắc Nam, *Giáo trình Nhập môn Quan hệ quốc tế*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội 2016
2. Ernst B. Haas, The Study of Regional Integration”, in Paul R. Viotti & Mark V. Kauppi, *International Relations Theory*, Macmillan Publishing Company, New York 1993
3. Robert Keohan, *After Hegemony*, Princeton University Press, Princeton 1984
4. Robert O. Keohane and Joseph S. Nye, “Interdependence and Integration”, in Paul R. Viotti & Mark V. Kauppi, *International Relations Theory*, Macmillan Publishing Company, New York 1993
5. Conway W. Henderson, *Quan hệ quốc tế bước vào thế kỷ XXI – Xung đột và Hợp tác*, Khoa Quốc tế học, Trường ĐHKHXH&NV, Hà Nội 2000
6. Bjorn Hettne & Bertil Odén, *Global Governance in the 21st Century: Alternative Perspectives on World Order*, EGDI, Stockholm 2002.
7. Ngân hàng Thế giới, Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam, *Việt Nam 2035: Hướng tới thịnh vượng, sáng tạo, công bằng và dân chủ*, Bộ Kế hoạch và đầu tư Việt Nam, Hà Nội 2016.
8. Trường ĐHKHXH&NV, *Việt Nam sau 30 năm đổi mới*, Nxb Hồng Đức, Hà Nội 2017.
9. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, *Thực hiện phát triển bền vững ở Việt Nam*, Báo cáo quốc gia tại Hội nghị cấp cao của Liên hợp quốc về Phát triển bền vững (RIO+20), [<http://va21.gov.vn/Portals/0/va21/30342_Rio_NationalReportVNM_VN.pdf>].
10. Ngân hàng Thế giới, Báo cáo phát triển Việt Nam thường niên, [documents.worldbank.org].
11. **Tóm tắt nội dung học phần**

Môn học này nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hai xu thế lớn của thế giới và đất nước là hội nhập quốc tế và phát triển. Các kiến thức cơ bản này bao gồm khái niệm để nắm được bản chất, phân loại để nắm được những hình thức và đặc thù của hội nhập quốc tế và phát triển, các quan điểm lý thuyết khác nhau về mối quan hệ giữa hai xu thế này để có thể rút ra được cả tác động tích cực và tiêu cực, tiến trình vận động của hội nhập quốc tế và phát triển của thế giới và đất nước để có thể đánh giá được về cách thức, sự hiệu quả và những vấn đề cần khắc phục.

Do xu thế hội nhập quốc tế và phát triển luôn có ảnh hưởng lớn tới mọi lĩnh vực của đời sống nhân loại và quốc gia, không một lĩnh vực nào mà không chịu tác động của môi trường quốc tế, không một lĩnh vực nào mà không có nhu cầu phát triển, nhập việc cung cấp các kiến thức cơ bản nói trên còn giúp sinh viên các ngành học khác nhau có thể vận dụng chúng và lĩnh vực chuyên môn cụ thể của mình.

1. **Nội dung chi tiết học phần**

***1. Hội nhập quốc tế***

1.1. Khái niệm và phân loại hội nhập quốc tế

1.1.1. Khái niệm hội nhập quốc tế

1.1.2. Phân loại hội nhập quốc tế

1.2. Quá trình hội nhập quốc tế

1.2.1. Hội nhập quốc tế trong thời cận đại

1.2.2. Hội nhập quốc tế trong thời hiện đại

1.3. Các quan điểm khác nhau về hội nhập quốc tế

***2. Phát triển***

2.1. Khái niệm và phân loại phát triển

2.1.1. Khái niệm phát triển

2.1.2. Phân loại phát triển

2.2. Quá trình phát triển

2.2.1. Quá trình phát triển thời kỳ văn minh nông nghiệp

2.2.2. Quá trình phát triển thời kỳ văn minh công nghiệp

2.2.3. Quá trình phát triển thời kỳ văn minh hậu công nghiệp

2.3. Các cách thức đo đạc sự phát triển

***3. Mối quan hệ qua lại giữa hội nhập quốc tế và phát triển***

3.1. Tác động của hội nhập quốc tế đối với phát triển

3.1.1. Tác động tích cực

3.1.2. Tác động tiêu cực

3.2. Tác động của phát triển đối với hội nhập quốc tế

3.2.1. Tác động tích cực

3.2.2. Tác động tiêu cực

***4. Hội nhập quốc tế và Phát triển của Việt Nam từ 1986 đến nay***

4.1. Hội nhập quốc tế của Việt Nam

4.1.1. Chủ trương và chính sách

4.1.2. Quá trình hội nhập

4.1.3. Vai trò của hội nhập quốc tế đối với phát triển ở Việt Nam

4.1.4. Những vấn đề tồn tại

4.2. Phát triển của Việt Nam

4.2.1. Chủ trương và chính sách

4.2.2. Quá trình phát triển

4.2.3. Vai trò của phát triển đối với hội nhập quốc tế ở Việt Nam

4.2.4. Những vấn đề tồn tại

1. **Hình thức tổ chức dạy học cụ thể**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tuần** | **Nội dung chính** | **Tài liệu chính cần đọc** | **Ghi chú** |
| Tuần 1 | Hướng dẫn học tập, giới thiệu các yêu cầu kiểm tra-đánh giá  1.1. Khái niệm và phân loại hội nhập quốc tế  1.2. Quá trình hội nhập quốc tế  1.3. Các quan điểm khác nhau về hội nhập quốc tế | Hợp tác và hội nhập quốc tế: Lý luận và Thực tiễn |  |
| Tuần 2 | 2.1. Khái niệm và phân loại phát triển  2.2. Quá trình phát triển  2.3. Các cách thức đo đạc sự phát triển | Tài liệu 4, 5 |  |
| Tuần 3 | 3.1. Tác động của hội nhập quốc tế đối với phát triển  3.2. Tác động của phát triển đối với hội nhập quốc tế | Hợp tác và hội nhập quốc tế: Lý luận và Thực tiễn  Tài liệu 4, 5 |  |
| Tuần 4 | Thảo luận |  |  |
| Tuần 5 | 4.1. Hội nhập quốc tế của Việt Nam | Chính sách đối ngoại đổi mới của Việt Nam  Hội nhập quốc tế và những vấn đề đặt ra đối với Việt Nam |  |
| Tuần 6 | 4.2. Phát triển của Việt Nam |  |  |
| Tuần 7 | Thảo luận |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  |  |
|  |  |  |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ VIỆT NAM

**VIETNAM’S POLITICAL SYSTEM**

**1. Mã học phần: POL1053**

**2. Số tín chỉ: 2**

**3. Học phần tiên quyết:**

**4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt**

**5. Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):**

- PGS.TS. Đinh Xuân Lý, PGS, TS, Giảng viên cao cấp, Khoa Khoa học Chính trị, Trường ĐHKHXH&NV

- ThS. Đặng Anh Dũng, ThS, Khoa Khoa học Chính trị, Trường ĐHKHXH&NV

**6. Mục tiêu của học phần :** Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng về hệ thống chính trị Việt Nam.

**7. Chuẩn đầu ra của học phần (kiến thức, kĩ năng, thái độ):**

***- Về kiến thức***

+ Nắm vững phương pháp tiếp cận nghiên cứu hệ thống chính trị Việt Nam.

+ Hiểu biết về hệ thống chính trị Việt Nam trong lịch sử, đặc biệt hiểu biết sâu sắc cấu trúc, cơ chế vận hành, đặc trưng của hệ thống chính trị Việt Nam hiện nay

**+** Nhận thức rõ những vấn đề đổi mới hệ thống chính trị Việt Nam hiện nay.

***- Về kỹ năng***

+ Biết vận dụng phương pháp chính trị học trong nghiên cứu hệ thống chính trị Việt Nam

+ Bồi dưỡng tư duy độc lập trong nghiên cứu hệ thống chính trị Việt Nam và những vấn đề khoa học chính trị.

+ Có kỹ năng làm việc nhóm trong nghiên cứu Hệ thống chính trị Việt Nam.

***- Về thái độ***

Có thái độ khách quan, khoa học trong nghiên cứu về hệ thống chính trị Việt Nam và tích cực góp phần tham gia xây dựng hệ thống chính trị Việt Nam hiện đại sau khi tốt nghiệp.

**8. Phương pháp kiểm tra, đánh giá: Đánh giá thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh** giá cuối kỳ.

**9. Giáo trình bắt buộc (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, năm xuất bản):**

1. Đinh xuân Lý, Hệ thống chính trị Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử: lý luận và thực tiễn, Nxb Chính trị quốc gia, H.2019.

2. Vũ Minh Giang (Chủ biên): *Những đặc trưng cơ bản của bộ máy quản lý đất nước và hệ thống chính trị nước ta trước thời kỳ Đổi mới,* Nxb Chính trị quốc gia, H.2008.

3. Lê Minh Thông: *Cơ sở lý luận về tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, H.2007.

4. GS,TS. Nguyễn Văn Huyên (Chủ biên): *Hệ thống chính trị Anh, Pháp, Mỹ (Mô hình tổ chức và hoạt động),* Nxb Lý luận chính trị, H.2007.

5. Quan điểm, nguyên tắc và giải pháp đổi mới hệ thống chính trị Việt Nam, Nxb. Chính trị Quốc gia, H.2008.

6. Phạm Ngọc Trâm*: Qúa trình đổi mới hệ thống chính trị Việt Nam (1986 - 2011)*, Nxb. Chính trị Quốc gia, H.2011.

7. Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Nxb Chính trị quốc gia, H.2014.

8. Đinh Xuân Lý: *Những điểm mới trong Hiến pháp năm 2013 về nhà nước pháp quyền ở Việt Nam,* Lý luận chính trị, số 6/2015.

9. Đinh Xuân Lý: *Xây dựng hệ thống chính trị theo quan điểm Đại hội XII của Đảng,* Lý luận chính trị, số 6/2016.

10. Tuyên ngôn độc lập năm 1945 và các Hiến pháp Việt Nam (1946,1959,1980,1992), Nxb Chính trị quốc gia, H.2006

11. Hoàng Chí Bảo (Chủ biên): *Hệ thống chính trị ở cơ sở nông thôn n­ước ta hiện nay.* Nxb.Chính trị quốc gia, H.2004.

12. Dương Kinh Quốc: *Chính quyền thuộc địa ở Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám năm 1945.* Nxb. Khoa học Xã hội, H.1988.

13. Nguyễn Văn Huyên: *Đảng Cộng sản cầm quyền: Nội dung và phương thức cầm quyền của Đảng,* Nxb. Chính trị Quốc gia, H.2010.

14. Tô Huy Rứa: *Qúa trình Đổi mới tư duy lý luận của Đảng từ 1986 – nay*, Nxb. Chính trị Quốc gia, H.2006.

15. D­ương Xuân Ngọc (chủ biên): *Mối quan hệ giữa Đảng, chính quyền và các đoàn thể nhân dân cấp xã ở n­ước ta hiện nay*. Nxb. Chính trị quốc gia, H. 1998.

16. Nguyễn Duy Qúy, Nguyễn Tất Viễn: *Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của dân, do dân, vì dân: lý luận và thực tiễn.* Nxb. Chính trị Quốc gia, H.2010.

17. Thang Văn Phúc, Nguyễn Minh Phương: *Vai trò của các tổ chức xã hội đối với phát triển xã hội và quản lý xã hội,* Nxb. Chính trị Quốc gia, H.2010.

18. Thang Văn Phúc, Nguyễn Đăng Thành: *Một số lý thuyết và kinh nghiệm tổ chức nhà nước trên thế giới*, Nxb. Chính trị Quốc gia, H.2005.

19. Nguyễn Quốc Phẩm (chủ biên): *Hệ thống chính trị và dân chủ hoá đời sống xã hội nông thôn miền núi,vùng dân tộc thiểu số các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta*, Nxb. Chính trị quốc gia, H.2000.

20. Phân viện Báo chí - Tuyên truyền, Khoa Chính trị học: *Thể chế chính trị thế giới đ­ương đại*. Nxb. Chính trị quốc gia, H.2003.

21. Phan Đại Doãn và Nguyễn Quang Ngọc (Chủ biên): *Kinh nghiệm tổ chức quản lý nông thôn Việt Nam trong lịch sử.* Nxb. Chính trị quốc gia, H.1994.

22. Vũ Thị Phụng: *Lịch sử Nhà nước và pháp quyền Việt Nam hiện đại*. Nxb. Khoa học Xã hội, H.1994.

23. Lê Minh Quân: Nhà nước trong hệ thống chính trị. Nxb Chính trị quốc gia, H2011.

24. Đinh Xuân Lý: *Về quyền của nhân dân trong các hiến pháp Việt Nam từ sau năm 1945,* Tạp chí Giáo dục lý luận, 4-2015.

**10. Tóm tắt nội dung học phần (mỗi học phần tóm tắt khoảng 120 từ):**

Học phần trang bị cho sinh viên những hiểu biết về hệ thống chính trị Việt Nam, trên các khía cạnh cơ bản như:

a) Những vấn đề lý luận chung về hệ thống chính trị và hệ thống chính trị Việt Nam.

b) Cấu trúc, cơ chế vận hành và đặc trưng của hệ thống thiết chế chính trị Việt Nam, từ các nhà nước đầu tiên đến năm 1945.

c)Cấu trúc, cơ chế vận hành và đặc trưng của hệ thống chính trị Việt Nam từ năm 1945 đến năm 2013, trong đó cơ bản tập trung làm rõ cấu trúc, cơ chế vận hành và đặc trưng của hệ thống chính trị Việt Nam từ năm 1986 đến năm 2016.

d) Những vấn đề về đổi mới hệ thống chính trị Việt Nam hiện nay.

1. **Nội dung chi tiết học phần (trình bày các chương, mục, tiểu mục…):**

**Chương 1: Đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa nghiên cứu môn học**

1.1. Đối tượng và nhiệm vụ nghiên cứu môn học

1.2. Phương pháp luận, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa nghiên cứu môn học

Chương 2: Những vấn đề lý luận chung về hệ thống chính trị và hệ thống chính trị Việt Nam

2.1. Những vấn đề lý luận chung về hệ thống chính trị

2.2. Những vấn đề lý luận về hệ thống chính trị Việt Nam

**Chương 3: Tổng quan các thiết chế chính trị Việt Nam từ các nhà nước đầu tiên đến năm 1858**

3.1. Cấu trúc và vận hành thiết chế chính trị của các nhà nước đầu tiên đến năm 1858

3.1.1. Cấu trúc và vận hành các thiết chế chính trị của 3 nhà nước đầu tiên

3.1.2. Vài nét về thiết chế chính trị thời kỳ Bắc thuộc

3.1.3. Cấu trúc và vận hành thiết chế chính trị của các nhà nước phong kiến độc lập, tự chủ

3.2. Những đặc trưng của thiết chế chính trị từ các nhà nước đầu tiên đến năm 1858

*3.2.1. Tính dân tộc chi phối hoạt động của thiết chế chính trị*

*3.2.2. Chức năng đại diện luôn giữ vai trò quan trọng*

*3.2.3. Tập quyền có điều tiết là kiểu tổ chức nhà nước phổ biến*

*3.2.4. Đặc trưng về tư tưởng của các thiết chế chính trị*

*3.2.5. Không có sự phân biệt rạch ròi giữa các quyền lực nhà nước*

**Chương 4: Cấu trúc, cơ chế vận hành và đặc trưng của hệ thống CTVN (1945-1975)**

4.1. Quá trình xác lập, cấu trúc, cơ chế vận hành và đặc trưng hệ thống chính trị dân chủ nhân dân (1945-1946)

*4.1.1. Cấu trúc hệ thống chính trị (1945-1946)*

*4.1.2 Cơ chế vận hành hệ thống chính trị (1945-1946)*

*4.1.3. Những đặc trưng của hệ thống chính trị (1945-1946)*

4.2. Cấu trúc, cơ chế vận hành và đặc trưng của hệ thống chính trị dân chủ nhân dân (1946-1954)

*4.2.1. Cấu trúc hệ thống chính trị*

*4.2.2. Cơ chế vận hành hệ thống chính trị (1946-1954)*

*4.2.3. Đặc trưng của hệ thống chính trị DCND (1946-1954)*

4.3. Cấu trúc, cơ chế vận hành và đặc trưng của hệ thống chính trị dân chủ nhân dân (1954-1975)

*4.3.1. Hoàn cảnh lịch sử*

*4.3.2. Cấu trúc, cơ chế vận hành và đặc trưng của hệ thống chính trị dân chủ nhân dân (1954-1975)*

4.3. Tổng quan cấu trúc và đặc trưng HTCT Việt Nam cộng hòa

*4.3.1. Cấu trúc và đặc trưng HTCT Đệ nhất Cộng hòa (1955-1963)*

*4.3.2. Cấu trúc, đặc trưng HTCT Đệ nhị Cộng hòa(1967-1975)*

**Chương 5: Cấu trúc, cơ chế vận hành và đặc trưng HTCT nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1976-2017)**

5.1. Hoàn cảnh lịch sử và quan niệm hệ thống chuyên chính vô sản *(1976-1986)*

*5.1.1. Tình hình quốc tế*

*5.1.2. Tình hình trong nước*

*5.1.3. Quan niệm Hệ thống chuyên chính vô sản*

5.2. Cấu trúc, cơ chế vận hành và đặc trưng của HTCT nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1976-2017)

*5.2.1. Cấu trúc, cơ chế vận hành và đặc trưng HT chuyên chính vô sản (1976-1986)*

*5.2.2. Cấu trúc, cơ chế vận hành và đặc trưng của HTCT (1986-2017)*

**Chương 6: Đổi mới, hoàn thiện hệ thống chính trị Việt Nam giai đoạn hiện nay**

6.1. Khái quát về một số mô hình hệ thống chính trị trên thế giới

6.2. Thực trạng hệ thống chính trị và yêu cầu đổi mới hệ thống chính trị ở Việt Nam hiện nay

7.3. Định hướng, nguyên tắc, phương châm đổi mới hệ thống chính trị Việt Nam hiện nay.

**ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC**

# TIẾNG ANH KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN 1

**1. Mã học phần: FLH1155**

**2. Số tín chỉ: 4**

**3. Học phần tiên quyết: Không**

**4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt**

**5. Giảng viên:**

Giảng viên Khoa Tiếng Anh, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội.

**6. Mục tiêu của học phần:**

*Kết thúc học phần, sinh viên có thể:*

* Nắm được lượng từ vựng, cấu trúc ngữ pháp căn bản thuộc các chủ đề quen thuộc như gia đình, các mối quan hệ cá nhân, nơi ở, giải trí, thể thao, các sự kiện trong cuộc sống,…; nắm được các từ vựng cơ bản về các chủ đề lien quan đến chuyên ngành XHNV như lịch sử, văn hoá, tâm lý, công tác xã hội, giáo dục, kinh tế, truyền thông …
* Phát triển đồng đều các kĩ năng ngôn ngữ với trình độ tương đương bậc hai theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

**7. Chuẩn đầu ra của học phần**

*7.1. Về kiến thức ngôn ngữ*

**Ngữ âm**

*Kết thúc học phần, sinh viên có thể:*

* Phát âm các từ và cụm từ tương đối rõ ràng dù vẫn còn nhiều ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ;
* Trao đổi thông tin ở mức độ đơn giản nhưng thường cần gợi ý để có thể trình bày quan điểm một cách mạch lạc.

**Ngữ pháp**

*Kết thúc học phần, sinh viên có thể:*

* Có vốn kiến thức cơ bản về các cách diễn đạt trong những tình huống giao tiếp hàng ngày như các mối quan hệ cá nhân, nơi ở, giải trí, thể thao, các sự kiện trong cuộc sống,…;
* Sử dụng được các cấu trúc câu cơ bản trong đó có các cụm cố định, các cách diễn đạt theo công thức dù vẫn mắc nhiều lỗi ngữ pháp.

**Từ vựng**

*Kết thúc học phần, sinh viên tích lũy được lượng từ vựng và cấu trúc gần tương đương bậc 2 theo khung năng lực 6 bậc VSTEP của Việt Nam để* có đủ vốn từ thực hiện những giao tiếp đơn giản hàng ngày với các tình huống và chủ đề quen thuộc như gia đình, các mối quan hệ cá nhân, nơi ở, giải trí, thể thao, các sự kiện trong cuộc sống,…

*7.2. Về các kỹ năng ngôn ngữ*

**Kỹ năng Đọc**

*Kết thúc học phần, sinh viên có thể nắm được các kỹ năng đọc cơ bản để đáp ứng đọc hiểu các bài đọc có độ dài và độ khó gần tương đương bậc 2 theo khung năng lực 6 bậc VSTEP của Việt Nam, cụ thể là:*

* Hiểu những văn bản ngắn, đơn giản về những chủ đề quen thuộc cụ thể được diễn đạt bằng ngôn ngữ gần gũi hàng ngày hoặc những từ vựng xuất hiện với tần suất cao;
* Phát triển kỹ năng đọc như: đọc tìm kiếm thông tin cụ thể và dễ nhận biết từ những tài liệu đơn giản hàng ngày như quảng cáo, thực đơn, lịch trình, danh sách …; đọc hiểu những biển chỉ dẫn và thông báo hàng ngày ở nơi công cộng, như trên đường phố, nhà hàng, nhà ga, nơi làm việc, biển chỉ đường, thông báo,…

**Kỹ năng Nghe**

*Kết thúc học phần, sinh viên có thể nắm được các kỹ năng nghe cơ bản để đáp ứng nghe hiểu các bài nghe có độ dài và độ khó gần tương đương với bậc 2 theo khung năng lực 6 bậc VSTEP của Việt Nam, cụ thể là:*

* Nghe những cụm từ, những cách diễn đạt liên quan đến cuộc sống hàng ngày (thông tin cá nhân, gia đình, học hành, công việc, giải trí, thể thao,…) khi người nói nói rõ ràng và chậm rãi;
* Hiểu chủ đề mà người khác đang thảo luận khi họ nói một cách rõ ràng, chậm rãi;
* Hiểu và nhận biết được một số thông tin đơn giản trình bày trên đài/TV khi những thông tin đó liên quan đến những chủ đề gần gũi hàng ngày.

**Kỹ năng Nói**

*Kết thúc học phần, sinh viên có thể:*

* Giao tiếp (bao gồm hỏi, trả lời và trao đổi ý kiến) một cách tương đối dễ dàng trong những tình huống cố định như giao tiếp cá nhân, mua bán hàng hóa và dịch vụ, tìm thông tin về du lịch, sử dụng các phương tiện công cộng …;
* Thực hiện những đoạn hội thoại ngắn, các giao tiếp đơn giản có trợ giúp của người khác như miêu tả, kể chuyện, thông báo,… với các chủ đề gần gũi trong cuộc sống;
* Thực hiện các chức năng ngôn ngữ hội thoại để thiết lập các mối quan hệ xã hội như chào hỏi, giới thiệu, cảm ơn, xin lỗi …;
* Miêu tả cảm xúc và thái độ một cách đơn giản cũng như thể hiện sự đồng tình hay phản đối ý kiến của người khác;
* Hiểu và tham gia thảo luận, làm việc nhóm theo hoạt động nói đơn giản như: hẹn gặp, lên kế hoạch, đưa ra gợi ý, đưa ra lời khuyên,…;
* Trình bày một bài nói ngắn theo chủ đề được gợi ý chi tiết về những vấn đề liên quan đến cuộc sống hàng ngày, biết đưa ra lý do và có thể trả lời một số các câu hỏi đơn giản.

**Kỹ năng Viết**

*Kết thúc học phần, sinh viên có thể*:

* Viết thư cá nhân đơn giản để hỏi thăm tình hình sức khỏe, thông báo hay kể về một sự việc nào đó thường gặp;
* Viết các tin nhắn đơn giản;
* Viết câu đơn hoặc các câu ghép sử dụng từ, cụm từ và các từ nối thường gặp như “*and*”, “*but*” và “*because*”;
* Viết về những chủ đề quen thuộc gần gũi như tả người, nơi chốn, công việc, kỳ nghỉ hay kinh nghiệm học tập,…

**Kỹ năng Dịch**

*Kết thúc môn học, sinh viên có thể:*

* Dịch các câu ngắn (Anh – Việt và Việt – Anh) về các chủ đề liên quan đến chuyên ngành XHNV như lịch sử, văn hoá, tâm lý, công tác xã hội, giáo dục, kinh tế, truyền thông …

*7.3. Các nhóm kỹ năng khác*

*Kết thúc học phần, sinh viên có thể:*

* Có khái niệm và bắt đầu quen dần với cách làm việc theo nhóm;
* Tìm kiếm và khai thác thông tin trên mạng internet để phục vụ cho môn học;
* Hình thành một số kỹ năng học tiếng Anh có hiệu quả;
* Nắm được dạng thức đề thi giữa kỳ và hết môn, và biết cách làm các dạng bài quy định trong đề thi.
  1. *. Mục tiêu về thái độ*

*Kết thúc học phần, sinh viên có thể:*

* Nhận thức được tầm quan trọng của môn học;
* Phát huy tinh thần tự học thông qua các trang mạng học tập, nghiên cứu sách ngữ pháp, đọc thêm tài liệu trên mạng Internet,…;
* Phát huy tối đa khả năng sáng tạo khi thực hiện các hoạt động trên lớp cũng như ở nhà;
* Tham gia tích cực và có tinh thần xây dựng vào các hoạt động trên lớp;
* Chia sẻ thông tin với bạn bè và giảng viên;
* Chủ động đặt câu hỏi về những thắc mắc của mình;
* Thực hiện nghiêm túc thời gian biểu, làm việc và nộp bài đúng hạn;
* Trung thực trong thi cử.

**8. Phương pháp kiểm tra, đánh giá:**

***8.1. Hình thức, mục đích, tỉ trọng các bài kiểm tra đánh giá***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hình thức** | **Mục đích kiểm tra** | **Trọng số** |
| Bài kiểm tra tiến độ số 1 | Đánh giá khả năng của sinh viên ở kĩ năng Nghe | 20% |
| Bài kiểm tra tiến độ số 2 | Đánh giá khả năng của sinh viên ở kĩ năng Nói | 10% |
| Chuyên cần/ hoàn thành bài tập | Khuyến khích tham tích cực học trên lớp và hoàn thành bài tập được giao | 10% |
| Bài kiểm tra kết thúc học phần | Đánh giá khả năng của sinh viên ở kĩ năng Đọc – Viết. | 60% |

***Chú ý:***

* *Điểm môn học quy về thang điểm 10. Có thể lấy điểm lẻ, làm tròn đến 1 số thập phân. Ví dụ: 7.3.*
* *Dạng thức của bài kiểm tra tiến độ và bài kiểm tra kết thúc học phần theo quy định của trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội.*

***8.2. Lịch thi, kiểm tra***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Hình thức kiểm tra, đánh giá** | **Thời gian** |
| 1 | Bài kiểm tra tiến độ số 1 | Tuần 6 |
| 2 | Bài kiểm tra tiến độ số 2 | Tuần 8 |
| 3 | Chuyên cần | Trong suốt học kỳ |
| 3 | Bài kiểm tra kết thúc học phần | Từ 1-4 tuần sau khi kết thúc học phần |

**9. Giáo trình bắt buộc:**

***9.1. Học liệu bắt buộc***

*Speak out, pre-intermediate, Student’s book, 2nd edition, Antonia Clare, JJ Wilson (bài 1-5)*

*Speak out, pre-intermediate, Workbook, 2nd edition, Antonia Clare, JJ Wilson (bài 1-5)*

***9.2. Học liệu tham khảo***

*English for Social sciences and Humanities (ESSH) (Compiled)*

Websites:

- <http://www.britishcouncil.org/learning>  
- <http://esl.about.com/>   
- [www.english-at-home.com](http://www.english-at-home.com)  
- [www.tolearnenglish.com](http://www.tolearnenglish.com)

**10. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về:

* Các vấn đề ngữ pháp, từ vựng và ngữ âm tiếng Anh cơ bản tương đương bậc 2 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;
* Những từ vựng được sử dụng trong các tình huống hàng ngày như gia đình, các mối quan hệ cá nhân, nơi ở, giải trí, thể thao, các sự kiện trong cuộc sống,…;
* Cách phát âm các âm, các từ đơn âm và đa âm tiết trong tiếng Anh;
* Các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ tiền trung cấp.

**11. Nội dung chi tiết học phần**

|  |  |
| --- | --- |
| **Nội dung** | **Các tiểu mục** |
| **Nhập môn** | - Giới thiệu chương trình học của giai đoạn: mục tiêu, giáo trình, kiểm tra, đánh giá môn học.  - Định hướng phương pháp học môn Tiếng Anh XHNV 1  - Hướng dẫn tự học. |
| **Nội dung 1:**  **Life** | **Kỹ năng ngôn ngữ**:  - Nghe: nghe lấy thông tin chung; nghe hiểu các từ liên quan đến giới thiệu bản thân.  - Nói: hỏi đáp về chủ đề kỳ nghỉ và ngày cuối tuần, hỏi đáp các thông tin cá nhân  - Đọc: đọc và tìm thông tin chi tiết về chủ đề bí quyết của hạnh phúc  - Viết: viết về một năm quan trọng trong cuộc đời của mình, luyện tập cách sử dụng các từ nối.  **Kiến thức ngôn ngữ:**  - Ngữ pháp: trật tự từ trong câu hỏi, các dạng câu hỏi  - Từ vựng: các từ và cụm từ chỉ hoạt động trong thời gian rảnh rỗi  - Phát âm: trọng âm của từ  **Kiến thức chuyên ngành:**  - Đọc và dịch về chủ đề tâm lý học |
| **Nội dung 2:**  **Life (tiếp)** | **Kỹ năng ngôn ngữ:**  - Nghe: nghe thông tin chi tiết; nghe và trả lời câu hỏi.  - Nói: Kể về những người quan trọng trong cuộc sống của mình  - Viết: Miêu tả người bạn thân nhất.  **Kiến thức ngôn ngữ:**  - Ngữ pháp: thì quá khứ đơn  - Từ vựng: chủ đề về các mối quan hệ  - Phát âm: phát âm các động từ theo qui tắc và bất qui tắc trong quá khứ, nối âm  **Kiến thức chuyên ngành:**  - Chủ đề lịch sử |
| **Nội dung 3:**  **Work** | **Kĩ năng ngôn ngữ:**  **-** Nghe: nghe hiểu thông tin chi tiết, nghe các cuộc phỏng vấn xin việc  - Nói: nói về các động lực để làm tốt công việc; miêu tả các công việc nguy hiểm, rủi ro.  - Đọc đọc tìm ý chính; đọc tìm thông tin chi tiết về chủ đề các công việc nguy hiểm  - Viết: Viết email mô tả kinh nghiệm làm việc  **Kiến thức ngôn ngữ:**  - Ngữ pháp: phân biệt hiện tại đơn và hiện tại tiếp diễn; trạng từ tần xuất  - Từ vựng: chủ đề về công việc  - Phát âm: trọng âm của từ  **Kiến thức chuyên ngành:**  - Chủ đề kinh tế học |
| **Nội dung 4:**  **Work (tiếp)** | **Kĩ năng ngôn ngữ:**  - Nghe: nghe hiểu thông tin chi tiết về chủ đề công việc  - Nói: miêu tả một công việc mơ ước; nói về cách cân bằng giữa cuộc sống và công việc  - Đọc: đọc nhanh lấy ý chính, đọc xác định thông tin chi tiết.  - Viết: Viết bình luận trên trang web  **Kiến thức ngôn ngữ:**  **-** Ngữ pháp: cách sử dụng các cấu trúc để nói về sở thích  - Từ vựng: các loại công việc  - Phát âm: ngữ điệu trong câu  **Kiến thức chuyên ngành:**  - Chủ đề thành thị hoá |
| **Nội dung 5:**  **Time out** | **Kĩ năng ngôn ngữ:**  **-**  Nghe: nghe hiểu thông tin chi tiết.  - Nói: Nói về kế hoạch trong tương lai; miêu tả về các hoạt động trong thời gian rảnh rỗi.  - Đọc: đọc lướt tìm ý; đọc hiểu chi tiết và điền các thông tin vào chỗ trống.  - Viết: Viết thư mời  **Kiến thức ngôn ngữ:**  - Ngữ pháp: Thì hiện tại tiếp diễn/ cấu trúc *be going to*  - Từ vựng: về sở thích, hoạt động trong lúc rảnh rỗi  - Phát âm: trọng âm của danh từ ghép  **Kiến thức chuyên ngành:**  - Đọc và dịch về chủ đề truyền thông |
| **Nội dung 6:**  **Time out** | **Kĩ năng ngôn ngữ:**  **-** Nghe: nghe hiểu thông tin chi tiết.  - Nói: cách hỏi và trả lời qua điện thoại  - Đọc: đọc lấy thông tin chi tiết.  - Viết: Viết thư mời bạn đi chơi  **Kiến thức ngôn ngữ:**  - Ngữ pháp: Câu hỏi  - Từ vựng: các cụm từ cố định  - Phát âm: cách phát âm nối âm  **Kiến thức chuyên ngành:**  - Đọc và dịch về chủ đề giáo dục |
| **Nội dung 7: Great minds** | **Kĩ năng ngôn ngữ:**  **-** Nghe: nghe hiểu ý chính, nghe thông tin chi tiết, nghe và điền vào chỗ trống  **-** Nói: Nói về năng khiếu, nói về các quy tắc trong trường học.  - Đọc: đọc lấy ý chính.  - Viết: Nhận diện và sửa lỗi sai trong bài viết  **Kiến thức ngôn ngữ:**  - Từ vựng: chủ đề giáo dục, các cụm từ với “do” và “make”  - Ngữ pháp: động từ khuyết thiếu *can, have to, must*  - Phát âm: cách phát âm một số giới từ quen thuộc.  **Kiến thức chuyên ngành:**  - Đọc và dịch về chủ đề giáo dục |
| **Định hướng kỹ năng làm kiểm tra** | - Giới thiệu bài kiểm tra số 1 và số 2.  - Luyện tập từng dạng bài, rút ra cách làm bài kiểm tra đạt kết quả cao.  - Kỹ năng tự luyện tập và khai thác thông tin. |
| **Nội dung 8:**  **Great minds (tiếp)** | **Kỹ năng ngôn ngữ:**  - Nghe: nghe hiểu thông tin chi tiết, nghe hiểu tìm ý chính.  - Nói: thảo luận và đưa ra lời khuyên cho người học ngôn ngữ  - Đọc: đọc hiểu tìm thông tin chi tiết; đọc và trả lời các phản hồi trên trang web  - Viết: viết thảo luận trên diễn đàn  **Kiến thức ngôn ngữ:**  - Ngữ pháp: động từ khuyết thiếu đưa ra lời khuyên  - Từ vựng: từ vựng về học ngôn ngữ  - Phát âm: âm câm  **Kiến thức chuyên ngành:**  - Đọc và dịch về chủ đề văn hoá |
| **Nội dung 9:**  **Travel** | **Kỹ năng ngôn ngữ:**  - Nghe: nghe hiểu thông tin chi tiết, nghe hiểu tìm ý chính.  - Nói: thảo luận về chủ đề du lịch  - Đọc: đọc hiểu tìm thông tin chi tiết; xác định câu đúng/ sai, tìm ý chính.  - Viết: viết thư miêu tả một chuyến đi  **Kiến thức ngôn ngữ:**  - Ngữ pháp: quá khứ đơn và quá khứ tiếp diễn; hình thái của động từ  - Từ vựng: từ vựng về giao thông, đồ đạc khi đi du lịch  - Phát âm: trọng âm và nuốt âm  **Kiến thức chuyên ngành:**  - Đọc và dịch về chủ đề văn hoá |
| **Nội dung 10:**  **Luyện tập kiểm tra kỹ năng nói** | - Luyện tập từng dạng bài, rút ra cách làm bài kiểm tra đạt kết quả cao.  - Luyện tập các chủ đề thường gặp trong bài kiểm tra nói |
| **Nội dung 11:**  **Travel** | **Kỹ năng ngôn ngữ:**  - Nghe: nghe thông tin chi tiết; điền thông tin vào chỗ trống.  - Nói: Hỏi đường và chỉ đường  - Đọc: đọc hiểu tìm ý chính, đọc kỹ tìm thông tin chi tiết.  - Viết: viết thư  **Kiến thức ngôn ngữ:**  - Ngữ pháp: các cấu trúc hỏi và chỉ đường  - Từ vựng: chủ đề du lịch  - Phát âm: ngữ điệu trong câu hỏi |
| **Ôn tập** | - Hệ thống toàn bộ kiến thức đã học.  - Làm bài thi mẫu, ôn tập các dạng bài theo định dạng bài thi.  - Lưu ý các kỹ năng làm bài thi. |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# TIẾNG TRUNG KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN 1

**1. Mã học phần:** FLH1156

**2. Số tín chỉ:** 4

**3. Học phần tiên quyết:** Không

**4. Ngôn ngữ giảng dạy:** Tiếng Việt

**5. Giảng viên:**

Giảng viên Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Trung Quốc, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội.

**6. Mục tiêu của học phần:**

Sau khi hoàn thành học phần, sinh viên đạt được trình độ HSK cấp 1 + HSKK sơ cấp.

**7. Chuẩn đầu ra của học phần:**

Sau khóa học, sinh viên có thể:

***Về kiến thức ngôn ngữ***

**Ngữ âm:**

- Nắm được các kiến thức cơ sở về ngữ âm tiếng Hán hiện đại như: cách đọc và phát âm các thanh mẫu, vận mẫu và thanh điệu, các qui tắc viết phiên âm của chữ Hán, quy tắc đọc các hiện tượng biến điệu.

- Nhận biết và phân biệt, phát âm chuẩn các thanh mẫu, vận mẫu và thanh điệu trong tiếng Hán.

- Đọc đúng ngữ điệu, trọng âm của từ và các loại câu đơn giản đã được học.

**Từ vựng:**

- Nắm được kiến thức cơ bản về chữ Hán như tên các bộ thủ, tên các nét cơ bản, qui tắc viết chữ Hán.

- Thuộc nghĩa và từ loại, viết đúng hình chữ, biết dùng từ ngữ đặt câu, sử dụng chính xác và linh hoạt 378 từ trong những tình huống giao tiếp đơn giản đã học.

**Ngữ pháp:**

- Thuộc ý nghĩa, cách dùng và vận dụng linh hoạt trong các ngữ cảnh, nắm được kết cấu, cách dùng của các loại câu:

+ Câu vị ngữ động từ, câu vị ngữ hình dung từ, câu vị ngữ chủ vị,。

+ Câu chữ “有”

+Câu lựa chọn với 还是。

+ Câu hỏi sử dụng các đại từ nghi vấn: 谁、什么、多少、几、哪儿、哪、怎么、怎么样.

+ Câu hỏi sử dụng trợ từ ngữ khí: 吗、呢。

+ Câu hỏi chính phản.

- Nắm được cách sử dụng các phó từ: 不、也、很、都、再、太。

- Nắm được cách sử dụng các giới từ: 在、给

- Nắm được cách sử dụng trợ từ kết cấu: 的

- Nắm được các thành phần câu: chủ ngữ, vị ngữ, định ngữ, trạng ngữ, bổ ngữ.

- Nắm được cách sử dụng các lượng từ trong tiếng Hán.

***Về các kĩ năng ngôn ngữ***

**Kỹ năng nghe:**

- Nghe và ghi lại được các thanh mẫu, vận mẫu và thanh điệu trong tiếng Hán.

- Nghe và hiểu được các từ đơn lẻ đã được học.

- Nghe và hiểu được một câu đơn giản.

- Nghe và hiểu được một đoạn hội thoại đơn giản khoảng 4 – 6 câu.

**Kỹ năng nói:**

- Phát âm chuẩn các thanh mẫu, vận mẫu, thanh điệu.

- Thể hiện chính xác ngữ điệu của một số loại câu đơn giản đã học trong chương trình.

- Biết kết hợp từ để nói những câu đơn giản.

- Thực hiện được các bài tập luyện khẩu ngữ cơ bản như bài tập hoàn thành hội thoại, bài tập trả lời câu hỏi, bài tập hội thoại theo nhóm, bài tập kể chuyện theo chủ đề.

- Vận dụng được các kiến thức đã học để thực hiện các hội thoại thông thường trong cuộc sống như:

* + Chào hỏi, giới thiệu
  + Thông tin cá nhân (tên, số điện thoại, quốc tịch, nghề nghiệp, thói quen…)
  + Gia đình
  + Trường, lớp, ngành học
  + Nơi ở, địa điểm
  + Thói quen ăn uống
  + Đi mua sắm
  + Đi ngân hàng
  + Cuộc sống hằng ngày: học tập, sinh hoạt, sở thích…
  + Thời gian biểu trong học tập, sinh hoạt…

**Kỹ năng đọc:**

- Đọc hiểu các bài đọc và hoàn thành tốt các bài tập liên quan đến bài đọc về các chủ đề thông thường như đã nêu trong phần Kỹ năng nói.

**Kỹ năng viết:**

- Viết đúng từ, phiên âm của từ.

- Viết được các câu đơn giản.

- Vận dụng được các từ và kết cấu ngữ pháp đã học để viết các đoạn văn ngắn (50 – 70 chữ) hoặc các đoạn hội thoại với các chủ đề đơn giản như đã nêu trong phần Kỹ năng nói.

**Các nhóm kỹ năng khác:**

Kết thúc môn học, sinh viên có thể:

- Có khái niệm và bắt đầu làm quen với làm việc theo cặp đôi và nhóm;

- Bước đầu biết cách tìm kiếm và khai thác thông tin trên mạng Internet để phục vụ cho việc học tập môn học.

***Thái độ:***

- Nhận thức được tầm quan trọng của môn học;

- Xây dựng và phát huy tối đa tinh thần tự học thông qua nghiên cứu sách ngữ pháp, đọc thêm các tài liệu trên mạng internet,…;

- Thực hiện nghiêm túc thời gian biểu, làm việc và nộp bài đúng hạn;

- Tham gia tích cực và có tinh thần xây dựng vào các hoạt động trên lớp;

- Chia sẻ thông tin với bạn bè và giảng viên;

- Chủ động đặt câu hỏi về những thắc mắc của mình;

- Tự giác trong học tập và trung thực trong thi cử.

**8. Phương pháp kiểm tra, đánh giá:**

***8.1. Kiểm tra - đánh giá thường xuyên:***

Được tính trung bình của ít nhất 3 đầu điểm là:

*(Điểm chấm Bài tập bổ trợ + Điểm chấm Vở tập viết + Điểm bài kiểm tra số 1)/3*

Có thể bổ sung đánh giá thái độ hợp tác, tích cực tham gia vào bài học trên lớp, làm đầy đủ bài tập về nhà, và thành tích của các bài kiểm tra bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trong quá trình học tập.

*Điểm số chiếm 10% tổng số điểm học phần*.

***8.2 . Kiểm tra - đánh giá định kỳ:***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hình thức** | **Mục đích kiểm tra** | **Trọng số** |
| Bài kiểm tra số 2 | Đánh giá khả năng của sinh viên ở 2 kĩ năng  Nghe + Nói | 30% |
| Bài kiểm tra số hết môn | Đánh giá khả năng của sinh viên ở 2 kĩ năng  Đọc + Viết | 60% |

***8.3. Tiêu chí đánh giá các loại bài tập***

*Bài tập trình bày đúng yêu cầu, đáp án chính xác, phân tích thông tin tốt, tri thức ngôn ngữ chắc và có khả năng biểu đạt lưu loát.*

Dạng thức đề thi, bài tập gồm, nhưng không chỉ giới hạn ở các dạng thức sau:

- Nghe:

+ Nghe ghi phiên âm (thanh mẫu, vận mẫu, thanh điệu), trọng âm (trọng âm của từ, câu)

+ Nghe chọn lựa đáp án đúng

+ Nghe điền từ vào chỗ trống

+ Nghe phán đoán đúng sai

+ Nghe trả lời câu hỏi

+ Nghe và tóm tắt nội dung

- Nói:+ Đọc lưu loát các từ, cụm từ

+ Đọc diễn cảm bài khoá

+ Nói theo chủ đề, tình huống

+ Thuyết trình trước lớp

- Đọc:

+ Đọc đoạn văn và chọn lựa đáp án đúng

+ Đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi

+ Đọc đoạn văn và phán đoán đúng sai

+ Đọc đoạn văn và tóm tắt nội dung

- Viết:

+ Hoàn thành câu với từ gợi ý, hoàn thành câu không có gợi ý

+ Chuyển đổi câu với từ gợi ý

+ Sắp xếp các từ cho sẵn thành câu hoàn chỉnh

+ Điền từ thích hợp vào chỗ trống (cho sẵn từ và không cho sẵn từ điền)

+ Viết tóm tắt nội dung

+ Viết các chủ đề liên quan đến bài đọc

**9. Giáo trình bắt buộc**

***Học liệu bắt buộc:***

(1) 杨寄洲主编,《汉语教程》第一册(上),北京语言文化大学出版社, 2009年（修订本）.

(2) Bài tập bổ trợ môn tiếng Trung Quốc trình độ A1, Bộ môn tiếng TQ 1 – ĐHNN – ĐHQG Hà Nội, năm 2018

(3) “Vở tập viết chữ Hán”, tập 1, Bộ môn tiếng TQ 1 – Khoa Ngôn ngữ và Văn hoá Trung Quốc – Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN, năm 2018

(4) 彭志平,《汉语阅读教程》第一册, 北京语言 文化大学出 版 社 , 2009年（修订本）

***Học liệu tham khảo:***

(1) 刘云主编,《新汉语水平考试 HSK 全真模拟题集 》（1级）北京大学出版社, 2010年.

(3) 胡波、杨雪梅 ,《汉语听力教程》第一册 , 修订本, 北京语言 文化大学出 版 社, 2009年.

**10. Tóm tắt nội dung học phần:**

Học phần tiếng Trung Khoa học Xã hội và Nhân văn 1 cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về:

- Các kiến thức cơ sở về ngữ âm tiếng Hán hiện đại như: cách đọc và phát âm các thanh mẫu, vận mẫu và thanh điệu, các qui tắc viết phiên âm của chữ Hán, quy tắc đọc các hiện tượng biến điệu...

- Những từ vựng được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày về một số chủ đề giao tiếp đơn giản, quen thuộc như: nói về bản thân, gia đình, cuộc sống học tập, trường học...

- Các mô hình câu đơn giản (câu vị ngữ danh từ, câu vị ngữ động từ, câu vị ngữ hình dung từ, câu có hai tân ngữ, câu lựa chọn, câu hỏi sử dụng các đại từ nghi vấn…); Cách sử dụng một số trợ từ, giới từ và phó từ.

- Các kỹ năng ngôn ngữ nghe, nói, đọc, viết ở dạng làm quen ban đầu.

**11. Nội dung chi tiết học phần**

***Bài 1: 你好 (Xin chào!)***

1. Bài khóa: 你好!
2. Từ mới.
3. Ngữ âm:
   1. Thanh mẫu: b, p, m, f, d, t, n, l, g, k, h.
   2. Vận mẫu: a, o, e, i, u, ü, ai, ei, ao, ou.
   3. Phiên âm.
   4. Thanh điệu.
4. Chú thích.
5. Luyện tập.

***Bài 2: 汉语不太难 (Tiếng Trung Quốc không khó lắm)***

1. Bài khóa: 汉语不太难
2. Từ mới.
3. Ngữ âm:
   1. Vận mẫu: an, en, ang, eng, ong.
   2. Phiên âm.
4. Chú thích.
5. Luyện tập.

***Bài 3: 明天见 (Ngày mai gặp lại)***

1. Bài khóa:
   1. 学汉语
   2. 明天见
2. Từ mới.
3. Ngữ âm:
   1. Thanh mẫu: j, q, x.
   2. Vận mẫu: ia, ie, iao, iu (iou), ian, in, iang, ing, ü, üe, üan, ün.iong.
   3. Phiên âm.
4. Chú thích.
5. Luyện tập.

***Bài 4: 你去哪儿 (Bạn đi đâu)***

1. Bài khóa:
   1. 你去哪儿？
   2. 对不起
2. Từ mới.
3. Ngữ âm:
   1. Thanh mẫu: z, c, s.
   2. Vận mẫu: -i, er, ua, uo, uai, ui(uei), uan, un(uen), uang, ueng.
   3. Phiên âm.
4. Chú thích.
5. Luyện tập.

***Bài 5: 这是王老师 (Đây là thầy giáo Vương)***

1. Bài khóa
2. Từ mới.
3. Ngữ âm:
   1. Thanh mẫu: zh, ch, sh, r.
   2. Vận mẫu: -i.
   3. Phiên âm.
4. Chú thích.
5. Luyện tập.

***Bài 6: 我学习汉语 （Tôi học tiếng Trung）***

1. Bài khóa:
   1. 我学习汉语
   2. 这是什么书
2. Từ mới.
3. Ngữ âm: Trọng âm của từ (1)
4. Chú thích
5. Luyện tập.

***Bài 7: 你吃什么？ (Bạn ăn gì?)***

1. Bài khóa
2. Từ mới
3. Chú thích: Biến điệu của “一”
4. Ngữ âm
5. Luyện tập.

***Bài 8: 苹果一斤多少钱 (Một cân táo bao nhiêu tiền)***

1. Bài khóa: 苹果一斤多少钱？
2. Từ mới.
3. Chú thích.
4. Ngữ âm: Trọng âm của từ (2)
5. Luyện tập.

***Bài 9: 我换人民币 (Tôi đổi Nhân Dân tệ)***

1. Bài khóa: 我换人民币。
2. Từ mới.
3. Chú thích.
4. Ngữ âm: Cách đọc thanh 3 liền nhau.
5. Luyện tập.

***Bài 10: 他住哪儿 (Ông ấy sống ở đâu)***

1. Bài khóa: 他住哪儿？
2. Từ mới.
3. Chú thích.
4. Ngữ pháp:
   1. 汉语句子的语序
   2. 动词谓语句
   3. 号码的读法
5. Luyện tập.

***Bài 11: 我们都是留学生 (Chúng tôi đều là lưu học sinh)***

1. Bài khóa:
   1. 这位是王教授
   2. 我们都是留学生。
   3. 你也是中国人吗？
2. Từ mới.
3. Chú thích.
4. Ngữ pháp:
   1. 怎么问 (１): ……吗？
   2. 状语
   3. 副词：也、都
5. Ngữ âm:
   1. Trọng âm câu (1)
   2. Ngữ điệu (1)
6. Luyện tập.

***Bài 12： 你在哪儿学习 (Bạn học ở đâu)***

1. Bài khóa:
   1. 你在哪儿学习汉语？
   2. 你们的老师是谁？
2. Từ mới.
3. Ngữ pháp:
   1. 怎么问 (２): 疑问代词
   2. 定语和结构代词“的”
   3. 介词：在、给
4. Ngữ âm:
   1. Trọng âm câu (2)
   2. Ngữ điệu (2)
5. Luyện tập.

***Bài 13: 这是不是中药？ (Đây có phải là thuốc Đông y không?)***

1. Bài khóa:
   1. 这个黑箱子很重
   2. 这是不是中药？
2. Từ mới.
3. Chú thích.
4. Ngữ pháp:
   1. 形容词谓语句
   2. 怎么问 (3): 正反问句
   3. “的”字词组
5. Ngữ âm:
   1. Trọng âm câu (3)
   2. Ngữ điệu (3)
6. Luyện tập.

***Bài 14: 你的车是新的还是旧的 (Xe của bạn mới hay cũ)***

1. Bài khóa:
   1. 您身体好吗？
   2. 你的自行车是新的还是旧的？
2. Từ mới.
3. Chú thích.
4. Ngữ pháp:
   1. 主谓谓语句 (1)
   2. 怎么问 (4): 选择问句（Ａ还是Ｂ？）
   3. 怎么问 (5): 省略问句（Ｂ呢？）
5. Ngữ âm:
   1. Ngữ điệu trong câu hỏi lựa chọn (2)
   2. Ngữ điệu trong câu hỏi tỉnh lược.
6. Luyện tập.

***Bài 15: 你们公司有多少职员 (Công ty của các ông có bao nhiêu nhân viên)***

1. Bài khóa:
   1. 你家有几口人？
   2. 你们公司有多少职员？
2. Từ mới.
3. Chú thích.
4. Ngữ pháp:
   1. “有”字句
   2. 称数法
   3. 询问数量：几、多少
   4. 数量词组：数＋量＋名
5. Ngữ âm:
6. Luyện tập.

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# TIẾNG ANH KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN 2

**1. Mã học phần: FLH1157**

**2. Số tín chỉ: 5**

**3. Học phần tiên quyết: FLH1155**

**4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt**

**5. Giảng viên:**

Giảng viên Khoa Tiếng Anh, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội.

**6. Mục tiêu của học phần:**

Kết thúc học phần, sinh viên có thể:

* Củng cố và nâng cao lượng từ vựng, cấu trúc ngữ pháp căn bản thuộc các chủ đề quen thuộc thường gặp như con người, các mối quan hệ xã hội, các vấn đề quan tâm trong cuộc sống như ẩm thực, giải trí, phim ảnh, kinh tế, việc làm, giao thông…;
* Biết sử dụng ngôn ngữ để xử lý phần lớn các tình huống xảy ra trong giao tiếp.
* Tạo ra các ngôn bản có tính liên kết bằng cách sử dụng các cấu trúc câu thường dùng trong các chủ đề quen thuộc về cuộc sống, việc làm, sở thích hoặc quan niệm cá nhân.
* Miêu tả các sự kiện, các trải nghiệm, ước mơ, hoài bão và lý giải một cách logic các ý kiến, dự định hay kế hoạch đó.
* Phát triển vốn từ vựng liên quan đến các lĩnh vực chuyên ngành Xã hội nhân văn
* Bước đầu xây dựng kỹ năng dịch câu về các chủ đề liên quan đến chuyên ngành Xã hội nhân văn
* Hoàn thiện các kĩ năng và tiểu kĩ năng ngôn ngữ với trình độ tương đương bậc ba theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

**7. Chuẩn đầu ra của học phần**

*Về kiến thức ngôn ngữ*

**Ngữ âm**

*Kết thúc học phần, sinh viên có thể:* phát âm d ễ hiểu dù còn ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ và đôi khi vẫn mắc lỗi phát âm.

**Ngữ pháp**

*Kết thúc học phần, sinh viên có thể:*

* Có khả năng kiểm soát tốt việc sử dụng các cấu trúc ngữ pháp để diễn đạt ý muốn chủ quan tuy vẫn còn mắc lỗi.
* Sử dụng hợp lý và chính xác các cấu trúc có tính ‘công thức’, hay dùng thường ngày. các mẫu cấu trúc ngữ pháp gắn liền với những tình huống quen thuộc.

**Từ vựng**

*Kết thúc học phần, sinh viên tích lũy được lượng từ vựng và cấu trúc gần tương đương bậc 3 theo khung năng lực 6 bậc VSTEP của Việt Nam để:*

* Có đủ vốn từ để diễn đạt ý kiến chủ quan (dù đôi khi phải nói vòng) khi bàn về các vấn đề liên quan đến cuộc sống hàng ngày như ẩm thực, giải trí, phim ảnh, kinh tế, việc làm, giao thông, ;
* Có khả năng sử dụng vốn từ cơ bản tốt nhưng vẫn mắc một số lỗi khi phải diễn đạt các suy nghĩ phức tạp hơn hay giao tiếp theo các chủ đề và tình huống không quen thuộc;
* Xây dựng được vốn từ vựng về các chủ đề liên quan đến chuyên ngành XHNV để đọc hiểu được các khái niệm cơ bản về chuyên ngành như lịch sử, văn hoá, tâm lý, công tác xã hội, giáo dục, kinh tế, truyền thông …
  + 1. *Về các kỹ năng ngôn ngữ*

**Kỹ năng Đọc**

*Kết thúc học phần, sinh viên có thể nắm được các kỹ năng đọc cơ bản để đáp ứng đọc hiểu các bài đọc có độ dài và độ khó gần tương đương bậc 3 theo khung năng lực 6 bậc VSTEP của Việt Nam, cụ thể là:*

* Đọc nắm ý chính, hiểu các từ khoá và chi tiết quan trọng từ nhiều phần của một văn bản đơn giản về những chủ đề thường gặp hoặc các đoạn thông tin trong ngữ cảnh đa dạng ;
* Đọc lướt tìm thông tin chi tiết trong các bài đọc dạng văn xuôi, bảng biểu và lịch trình dùng cho mục đích phân tích, so sánh.
* Thu thập và tổng hợp thông tin từ nhiều phần của một văn bản hoặc từ nhiều văn bản khác nhau nhằm hoàn thành một nhiệm vụ cụ thể;
* Nhận ra được các luận điểm chính của bài đọc dù chưa hiểu được một cách chi tiết.
* Đọc hiểu được các văn bản ngắn có nội dung liên quan tới chuyên ngành XHNV

**Kỹ năng Nghe**

*Kết thúc học phần, sinh viên có thể nắm được các kỹ năng nghe cơ bản để đáp ứng nghe hiểu các bài nghe có độ dài và độ khó gần tương đương với bậc 3 theo khung năng lực 6 bậc VSTEP của Việt Nam, cụ thể là:*

* Nghe hiểu các tập hợp chỉ dẫn, hướng dẫn hay thông báo trao đổi ngắn với giọng chuẩn, rõ ràng;
* Nghe ý chính, xác định được các từ ngữ mấu chốt và những chi tiết quan trọng trong ngôn ngữ nói có độ khó trung bình, trong các tình huống giao tiếp về các chủ đề hàng ngày; những bản tin thời sự qua đài và những bài nghe được ghi lại về các chủ đề quen thuộc với một tốc độ chậm và giọng đọc rõ;
* Nắm được những ý chính của những đoạn thảo luận dài khi ngôn bản được nói rõ ràng với giọng chuẩn;
* Theo dõi một bài giảng hay bài nói chuyện thuộc chuyên ngành của mình khi chủ đề đó quen thuộc và bài nói được trình bày rõ ràng, dễ hiểu;

**Kỹ năng Nói**

*Kết thúc học phần, sinh viên có thể:*

* Giao tiếp với mức độ tự tin nhất định trong các hoạt động thường ngày hoặc liên quan đến sở thích và lĩnh vực chuyên môn cá nhân;
* Trình bày tương đối trôi chảy, dễ hiểu, cho dù còn ngắc ngứ do phải lựa chọn hay sửa chữa ngữ pháp và từ vựng khi nói, đặc biệt trong những bài nói theo chủ đề;
* Trao đổi, kiểm tra và chứng thực thông tin, xử lý các tình huống hiếm gặp trong cuộc sống và biết giải thích nguyên nhân;
* Trình bày dễ dàng, khúc triết về một chủ đề quen thuộc trong lĩnh vực của mình nếu được chuẩn bị trước, biết giải thích chính xác và phù hợp các điểm chính trong bài nói;
* Biết cách lập luận logic khiến người nghe ít gặp khó khăn khi theo dõi ;
* Trả lời được các câu hỏi phát sinh nhưng đôi lúc phải yêu cầu người hỏi nhắc lại nếu họ nói nhanh;
* Diễn tả suy nghĩ của mình về các chủ đề trừu tượng hay liên quan đến lĩnh vực văn hoá, ví dụ như phim ảnh, sách báo, âm nhạc, giao thông…;
* Diễn đạt ý kiến cá nhân tương đối dễ dàng mặc dù gặp chút khó khăn trong việc lựa chọn từ ngữ. .

**Kỹ năng Viết**

*Kết thúc học phần, sinh viên có thể:*

* Thể hiện khả năng kiểm soát tốt các cấu trúc đơn giản song vẫn gặp khó khăn với một số cấu trúc phức tạp; một số câu/cụm từ viết ra nghe chưa tự nhiên.
* Viết được các văn bản đơn giản như thư từ, bài luận, bài tường thuật một cách logic, có liên kết về chủ đề quen thuộc miêu tả trải nghiệm, cảm xúc, phản ứng cá nhân.
* Viết được bài miêu tả sự vật, sự kiện, thuật lại được một câu chuyện cùng các diễn biến kèm theo (có thật hoặc tưởng tượng).
* Truyền đạt được các thông tin đơn giản, phù hợp, nêu bật được điểm quan trọng;
* Ghi chép khi nghe giảng với độ chính xác vừa đủ để sử dụng sau này với điều kiện các chủ đề liên quan đến sở thích cá nhân và bài nói rõ ràng, có bố cục tốt;
* Ghi chép được ý chính khi nghe một bài giảng đơn giản, quen thuộc,được nói rõ ràng và phát âm chuẩn.

**Kỹ năng Dịch**

*Kết thúc học phần, sinh viên có thể:*

* Dịch các câu ngắn (Anh – Việt và Việt – Anh) về các chủ đề liên quan đến chuyên ngành XHNV như lịch sử, văn hoá, tâm lý, công tác xã hội, giáo dục, kinh tế, truyền thông …
  + 1. *Các nhóm kỹ năng khác*

*Kết thúc học phần, sinh viên có thể:*

* Làm việc và nghiên cứu độc lập hoặc theo nhóm một cách tương đối hiệu quả;
* Phát huy tinh thần tự học thông qua các trang mạng học tập, nghiên cứu sách ngữ pháp, đọc thêm tài liệu trên mạng Internet,…;
* Bước đầu sử dụng tư duy phê phán để giải quyết các vấn đề trong học tập;
* Nắm được dạng thức đề thi giữa kỳ và hết môn, và biết cách làm các dạng bài quy định trong đề thi.
  1. ***Mục tiêu về thái độ***
* Xác định rõ được tầm quan trọng của môn học và có ý thức cao độ trong việc học hỏi nắm bắt nội dung môn học;
* Phát huy tối đa tinh thần tự học, học tập sáng tạo thông qua nghiên cứu sách ngữ pháp, đọc thêm các tài liệu trên mạng Internet, …;
* Chia sẻ thông tin và chủ động đặt câu hỏi cho những thắc mắc của mình;
* Thực hiện nghiêm túc thời gian biểu, làm việc và nộp bài đúng hạn;
* Tự giác trong học tập và trung thực trong thi cử.

**8. Phương pháp, kiểm tra đánh giá :**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hình thức** | **Mục đích kiểm tra** | **Trọng số** |
| Bài kiểm tra tiến độ số 1 | Đánh giá khả năng của sinh viên ở kĩ năng Nghe | 20% |
| Bài kiểm tra tiến độ số 2 | Đánh giá khả năng của sinh viên ở kĩ năng Nói | 10% |
| Chuyên cần/ hoàn thành bài tập | Khuyến khích tham tích cực học trên lớp và hoàn thành bài tập được giao | 10% |
| Bài kiểm tra kết thúc học phần | Đánh giá khả năng của sinh viên ở kĩ năng Đọc – Viết. | 60% |

***Chú ý:***

* *Điểm học phần quy về thang điểm 10. Có thể lấy điểm lẻ, làm tròn đến 1 số thập*

*phân. Ví dụ 7.3.*

- *Dạng thức của bài kiểm tra số1 và số 2, bài kiểm tra cuối khoá theo quy định của trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội.*

**9. Giáo trình bắt buộc**

***Học liệu bắt buộc***

*Speak out, pre-intermediate, Student’s book, 2nd edition, Antonia Clare, JJ Wilson (bài 6-12)*

*Speak out, pre-intermediate, Workbook, 2nd edition, Antonia Clare, JJ Wilson (bài 6-12)*

***Học liệu tham khảo***

1. Reference Websites:

[*http://esl.about.com/*](http://esl.about.com/)

[*www.english-at-home.com*](http://www.english-at-home.com)

[*www.tolearnenglish.com*](http://www.tolearnenglish.com)

[*http://www.britishcouncil.org/learning*](http://www.britishcouncil.org/learning)

[*http://www.oup.com/elt/global/products/englishfile/intermediate/*](http://www.oup.com/elt/global/products/englishfile/intermediate/)

1. **Tóm tắt nội dung học phần**

*Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức tổng hợp về:*

* Các vấn đề ngữ pháp tiếng Anh nâng cao dành cho sinh viên trình độ trung cấp bao gồm sử dụng từ vựng, ngữ pháp phổ biến, phân biệt văn phong học thuật và văn phong hội thoại, cách dựng câu, lập dàn ý cho bài viết, …;
* Từ vựng cơ bản được sử dụng trong các lĩnh vực xã hội, giao tiếp cá nhân và quan hệ xã hội, các vấn đề được quan tâm như giao thông, kinh tế, môi trường,... ;
* Phương pháp thuyết trình khoa học;
* các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ trung cấp – tương đương bậc ba theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

1. **Nội dung chi tiết học phần**

|  |  |
| --- | --- |
| **Nội dung** | **Các tiểu mục** |
| **Nhập môn** | * Giới thiệu chương trình học (mục tiêu, nội dung, giáo trình, kiểm tra đánh giá học phần) * Định hướng phương pháp học học phần Tiếng Anh KHXH&NV 2 |
| **Nội dung 1:**  **Fitness** | **- Các kỹ năng ngôn ngữ:**  + Đọc: tìm câu trả lời phù hợp cho các câu hỏi, đoán nghĩa từ trong văn cảnh  + Nghe: nghe lấy thông tin và điền từ vào chỗ trống  + Nói: trao đổi thông tin về chế độ ăn uống của bản thân, nói về sở thích ăn uống  + Viết: mô tả món ăn  **- Kiến thức ngôn ngữ:**  + Ngữ âm: trọng âm của câu, ngữ điệu câu  + Ngữ pháp: hiện tại hoàn thành, *for* và *since;* động từ khuyết thiếu *may/ might*  + Từ vựng: thực phẩm, sức khoẻ  **- Kiến thức chuyên ngành** |
| **Nội dung 2:**  **Fitness (tiếp)** | **- Các kỹ năng ngôn ngữ:**  + Nghe: nghe lấy thông tin và lựa chọn câu trả lời phù hợp, nghe phỏng vấn, nghe hội thoại  + Nói: giải thích về các vấn đề sức khỏe, nói về các thói quen lành mạnh  + Viết: viết nhật ký điện tử tư vấn sức khoẻ  **- Kiến thức ngôn ngữ:**  + Ngữ âm: phát âm từ các từ khó  + Từ vựng: từ vựng về các loại bệnh, vấn đề sức khoẻ  **- Kiến thức chuyên ngành** |
| **Nội dung 3:**  **Changes** | **- Các kỹ năng ngôn ngữ:**  + Đọc: đọc và tìm thông tin chi tiết, đoán nghĩa từ qua văn cảnh  + Nghe: nghe và điền từ vào chỗ trống, nghe và ghi chép  + Nói: thảo luận về sự thay đổi trong cuộc sống, tại sao người ta phải nói dối  + Viết: viết đoạn văn về một quyết định làm thay đổi cuộc sống của bạn  **- Kiến thức ngôn ngữ:**  + Ngữ âm: ngữ điệu trong câu phức  + Ngữ pháp: Cấu trúc *used to;* các mệnh đề chỉ mục đích, nguyên nhân và hệ quả  + Từ vựng: cụm động từ và giới từ, cụm từ cố định  **- Kiến thức chuyên ngành** |
| **Nội dung 4:**  **Changes (tiếp)** | **- Các kỹ năng ngôn ngữ:**  + Đọc: đọc và dự đoán thông tin  + Nghe: nghe hội thoại ngắn và dự đoán thông tin  + Nói: cách kiểm tra và xác nhận thông tin trong hội thoại  + Viết: Viết nhật ký  **- Kiến thức ngôn ngữ:**  + Ngữ âm: Ngữ điệu trong câu  + Từ vựng: về các trang thiết bị  **- Kiến thức chuyên ngành** |
| **Nội dung 5:**  **Money** | **- Các kỹ năng ngôn ngữ:**  + Đọc: đọc lấy thông tin chi tiết, đoán nghĩa từ trong văn cảnh; đọc và điền thông tin vào bảng  + Nghe: nghe và trả lời các câu hỏi liên quan, nghe và lựa chọn thông tin được nhắc đến  + Nói: Thuyết trình về dự án mà mọi người nên đầu tư  + Viết: nêu quan điểm trong bài viết  **- Kiến thức ngôn ngữ:**  + Ngữ âm: phát âm đuôi “s”  + Ngữ pháp: mệnh đề quan hệ, cấu trúc *how much/ how many/ enough/ very*  + Từ vựng: chủ đề Tiền, động từ ghép |
| **Nội dung 6:**  **Money (tiếp)** | **- Các kỹ năng ngôn ngữ:**  + Đọc: Đọc các bảng câu hỏi khảo sát  + Nghe: nghe và xác nhận thông tin đúng/sai, nghe và điền thông tin  + Nói: miêu tả đồ vật khi đi mua sắm  + Viết: viết miêu tả  **- Kiến thức ngôn ngữ:**  + Ngữ pháp: mệnh đề quan hệ  + Từ vựng: từ vựng thuộc chủ đề mua sắm  **- Kiến thức chuyên ngành** |
| **Nội dung 7:**  **Nature** | **- Các kỹ năng ngôn ngữ:**  + Đọc: đọc tìm thông tin chi tiết, suy luận  nghĩa của từ trong văn cảnh  + Nghe: suy đoán thông tin trước khi nghe, nghe và kiểm tra thông tin, nghe để trả lời câu hỏi  + Nói: thảo luận về vấn đề môi trường, đưa ra quan điểm về cuộc sống thành thị và nông thôn  + Viết: đưa ra quan điểm về môi trường  **- Kiến thức ngôn ngữ:**  + Ngữ âm: trọng âm của từ  + Ngữ pháp: so sánh hơn và so sánh nhất; mạo từ  + Từ vựng: chủ đề thiên nhiên và các hoạt động ngoài trời  **- Kiến thức chuyên ngành** |
| **Định hướng kỹ năng làm bài kiểm tra** | * Giới thiệu dạng bài kiểm tra số 1 và số 2 * Luyện tập từng dạng bài và rút ra cách làm bài kiểm tra đạt kết quả cao * Kỹ năng tự luyện tập và khai thác thông tin |
| **Nội dung 8:**  **Nature (tiếp)** | **- Các kỹ năng ngôn ngữ:**  + Đọc: đọc lấy thông tin chi tiết, dự đoán thông tin  + Nghe: nghe điền vào chỗ trống  + Nói: nói về chủ đề loài vật, nói về các địa điểm tuyệt vời  + Viết: viết blog du lịch  - **Kiến thức ngôn ngữ:**  + Ngữ âm: âm câm  + Từ vựng: hoạt động ngoài trời  **- Kiến thức chuyên ngành** |
| **Nội dung 9:**  **Society** | - **Các kỹ năng ngôn ngữ:**  + Đọc: xác định ý chính và tiêu đề của từng đoạn, tìm từ cụ thể trong bài  + Nghe: nghe lấy thông tin trả lời câu hỏi  + Nói: thảo luận về các hình thức xử phạt đối với tội phạm  + Viết: các cấu trúc trang trọng trong viết thư  - **Kiến thức ngôn ngữ:**  + Ngữ âm: trọng âm của câu  + Ngữ pháp: bị động trong thì hiện tại và quá khứ  + Từ vựng: Tội phạm và các hình thức xử lý  **- Kiến thức chuyên ngành** |
| **Nội dung 10:**  **Society (tiếp)** | **- Các kỹ năng ngôn ngữ:**  + Đọc: đọc để tìm và kiểm tra thông tin, trả lời câu hỏi  + Nghe: ghi lại thông tin chính, ghép người với tranh; nghe và xác định thông tin đúng/sai  + Nói: Nói về các vấn đề trong trường học  + Viết: viết miêu tả một vấn đề xã hội  **- Kiến thức ngôn ngữ:**  + Ngữ âm: trọng âm câu  + Từ vựng: các vấn đề xã hội  **- Kiến thức chuyên ngành** |
| **Nội dung 11:**  **Technology** | **- Các kỹ năng ngôn ngữ:**  + Đọc: đọc tìm thông tin chi tiết  + Nghe: nghe để trả lời câu hỏi; nghe và ghi lại thông tin cần  + Nói: nói về những việc mình đã làm được/ mong muốn làm  + Viết: cách sử dụng đại từ trong bài viết  **- Kiến thức ngôn ngữ:**  + Ngữ âm: trọng âm câu  + Ngữ pháp: hiện tại hoàn thành  + Từ vựng:từ vựng về lĩnh vực giao tiếp, cảm xúc  **- Kiến thức chuyên ngành** |
| **Nội dung 12:**  **Technology (tiếp)** | **- Các kỹ năng ngôn ngữ:**  + Đọc: đọc tìm thông tin chi tiết  + Nghe: nghe để trả lời câu hỏi  + Nói: thực hành cách đưa ra quan điểm, tranh luận, nói về chủ đề thiết bị công nghệ mà bạn không thể sống thiếu  + Viết: viết bình luận trên trang web  **- Kiến thức ngôn ngữ:**  + Ngữ âm: ngữ điệu thể hiện sự lịch sự  + Ngữ pháp: câu điều kiện  + Từ vựng:các thuật ngữ về Internet  **- Kiến thức chuyên ngành** |
| **Nội dung 13:**  **Fame** | **- Các kỹ năng ngôn ngữ:**  + Đọc: đọc tìm thông tin chi tiết  + Nghe: nghe và ghi chép  + Nói: nói về bộ phim yêu thích; nói về sự nổi tiếng  + Viết: miêu tả một người nổi tiếng  **- Kiến thức ngôn ngữ:**  + Ngữ âm: trọng âm  + Ngữ pháp: câu gián tiếp  + Từ vựng:từ vựng về lĩnh vực phim; hậu tố trong cấu tạo từ  **- Kiến thức chuyên ngành** |
| **Nội dung 14:**  **Fame (tiếp)** | **- Các kỹ năng ngôn ngữ:**  + Đọc: đọc tìm thông tin chi tiết  + Nghe: nghe để trả lời câu hỏi; nghe và ghi lại thông tin cần  + Nói: đưa ra đề nghị, yêu cầu; nói về tham vọng của bản than  + Viết: viết về tham vọng thời thơ ấu  **- Kiến thức ngôn ngữ:**  + Ngữ âm: trọng âm câu  + Ngữ pháp: câu điều kiện không có thật/ giả định  + Từ vựng:cụm từ cố định  **- Kiến thức chuyên ngành** |
| **Ôn tập** | * Hệ thống toàn bộ kiến thức đã học từ đầu * Ôn lại các dạng bài trong đề thi * Lưu ý về kỹ năng làm bài thi |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# TIẾNG TRUNG KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN 2

**1. Mã học phần: FLH1158**

**2. Số tín chỉ: 5**

**3. Học phần tiên quyết: FLH1156**

**4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt**

**5. Giảng viên:**

Giảng viên Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Trung Quốc, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội.

**6. Mục tiêu của học phần:**

Sau khi hoàn thành môn học, sinh viên đạt được trình độ HSK cấp 2 + HSKK sơ cấp.

**7. Chuẩn đầu ra của học phần:**

Sau khóa học, sinh viên có thể:

***Về kiến thức ngôn ngữ***

**Ngữ âm:**

- Đọc đúng thanh điệu của từ, nhất là những thanh điệu khó đối với người Việt như thanh một, thanh bốn và thanh nhẹ.

- Phát âm chính xác các từ ngữ đã học.

- Đọc đúng trọng âm của các từ trong câu, đọc đúng ngữ điệu của câu.

**Từ vựng:**

Hiểu nghĩa, nắm đúng từ loại, viết đúng chữ và cách sử dụng của 448 từ thuộc vốn từ căn bản thường xuyên xuất hiện trong các tình huống đơn giản hàng ngày được giới thiệu qua các bài học.

**Ngữ pháp:**

Hiểu và sử dụng đúng (đúng cách thức, đúng tình huống, ngữ cảnh v.v) những hiện tượng ngữ pháp cơ bản sau:

- Mô hình câu:

+ Câu với bổ ngữ trình độ (1), câu với bổ ngữ kết quả, câu với bổ ngữ thời lượng, câu với bổ ngữ số lượng

+ Câu song tân ngữ, câu liên động, câu kiêm ngữ, câu vị ngữ danh từ, câu so sánh, câu nhấn mạnh,…

+ Câu phức biểu đạt quan hệ giả thiết, quan hệ tăng tiến, quan hệ nguyên nhân kết quả, quan hệ chuyển ngoặt …

- Trợ từ: 了

- Các phó từ：就, 才,再, 又

- Các giới từ: 离，从，往

- Động từ năng nguyện: 想，能，要，......

***Về các kỹ năng ngôn ngữ***

**Kỹ năng nghe:**

- Nghe và hiểu được các từ đơn lẻ đã được học.

- Nghe và hiểu được một câu đơn giản.

- Nghe và hiểu được một đoạn hội thoại đơn giản khoảng 6 – 10 câu.

**Kỹ năng nói:**

- Phát âm chính xác ngữ điệu của từ và các loại câu đã học trong chương trình.

- Biết kết hợp từ để nói những câu đơn giản.

- Thực hiện được các bài tập luyện khẩu ngữ cơ bản như bài tập trả lời câu hỏi, bài tập hội thoại theo nhóm, bài tập kể chuyện theo chủ đề.

- Vận dụng được các kiến thức đã học để thực hiện các hội thoại thông thường trong cuộc sống như:

* Bản nhân, gia đình …
* Trường, khoa, ngành học, việc học tập …
* Đời sống hàng ngày: ăn, mặc, ở, đi lại, mua sắm …
* Kinh nghiệm trong cuộc sống, học tập
* Đời sống xã hội: kinh tế, chính trị, an ninh, văn hoá nghệ thuật, kiến trúc, tập quán, thông tin quảng cáo, báo chí truyền hình
* Tham quan du lịch...

**Kỹ năng đọc:**

- Đọc hiểu các bài đọc và hoàn thành tốt các bài tập liên quan đến bài đọc về các chủ đề thông thường như đã nêu trong phần Kỹ năng nói.

**Kỹ năng viết:**

- Viết được các câu đơn giản.

- Vận dụng được các từ và kết cấu ngữ pháp đã học để viết các đoạn văn ngắn (100 – 150 chữ) hoặc các đoạn hội thoại với các chủ đề như đã nêu trong phần Kỹ năng nói.

**Các nhóm kỹ năng khác**

Kết thúc môn học, sinh viên có thể:

- Có khái niệm và bắt đầu làm quen với làm việc theo nhóm;

- Biết cách tìm kiếm và khai thác thông tin trên mạng internet để phục vụ cho môn học;

- Hình thành một số phương pháp học tiếng Trung có hiệu quả.

***Về thái độ***

- Nhận thức được tầm quan trọng của môn học;

- Xây dựng và phát huy tối đa tinh thần tự học thông qua nghiên cứu sách ngữ pháp, đọc thêm các tài liệu trên mạng internet,…;

- Thực hiện nghiêm túc thời gian biểu, làm việc và nộp bài đúng hạn;

- Tham gia tích cực và có tinh thần xây dựng vào các hoạt động trên lớp;

- Chia sẻ thông tin với bạn bè và giảng viên;

- Chủ động đặt câu hỏi về những thắc mắc của mình;

- Tự giác trong học tập và trung thực trong thi cử.

**8. Phương pháp kiểm tra, đánh giá:**

***8.1. Kiểm tra - đánh giá thường xuyên:***

Được tính trung bình của ít nhất 3 đầu điểm là:

*(Điểm chấm Bài tập bổ trợ + Điểm chấm Vở tập viết + Điểm bài kiểm tra số 1)/3*

Có thể bổ sung đánh giá thái độ hợp tác, tích cực tham gia vào bài học trên lớp, làm đầy đủ bài tập về nhà, và thành tích của các bài kiểm tra bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trong quá trình học tập.

*Điểm số chiếm 10% tổng số điểm học phần*.

***8.2 . Kiểm tra - đánh giá định kỳ:***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hình thức** | **Mục đích kiểm tra** | **Trọng số** |
| Bài kiểm tra số 2 | Đánh giá khả năng của sinh viên ở 2 kĩ năng  Nghe + Nói | 30% |
| Bài kiểm tra số hết môn | Đánh giá khả năng của sinh viên ở 2 kĩ năng  Đọc + Viết | 60% |

***8.3. Tiêu chí đánh giá các loại bài tập***

*Bài tập trình bày đúng yêu cầu, đáp án chính xác, phân tích thông tin tốt, tri thức ngôn ngữ chắc và có khả năng biểu đạt lưu loát.*

Dạng thức đề thi, bài tập gồm, nhưng không chỉ giới hạn ở các dạng thức sau:

- Nghe:

+ Nghe ghi phiên âm (thanh mẫu, vận mẫu, thanh điệu), trọng âm (trọng âm của từ, câu)

+ Nghe chọn lựa đáp án đúng

+ Nghe điền từ vào chỗ trống

+ Nghe phán đoán đúng sai

+ Nghe trả lời câu hỏi

+ Nghe và tóm tắt nội dung

- Nói:+ Đọc lưu loát các từ, cụm từ

+ Đọc diễn cảm bài khoá

+ Nói theo chủ đề, tình huống

+ Thuyết trình trước lớp

- Đọc:

+ Đọc đoạn văn và chọn lựa đáp án đúng

+ Đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi

+ Đọc đoạn văn và phán đoán đúng sai

+ Đọc đoạn văn và tóm tắt nội dung

- Viết:

+ Hoàn thành câu với từ gợi ý, hoàn thành câu không có gợi ý

+ Chuyển đổi câu với từ gợi ý

+ Sắp xếp các từ cho sẵn thành câu hoàn chỉnh

+ Điền từ thích hợp vào chỗ trống (cho sẵn từ và không cho sẵn từ điền)

+ Viết tóm tắt nội dung

+ Viết các chủ đề liên quan đến bài đọc

**9. Giáo trình bắt buộc**

***Học liệu bắt buộc:***

(1) 杨寄洲主编 ,《汉语教程》第一册 （下）, 北京语言文化大学出版社, 2006年 (修订本).

(2) Bài tập bổ trợ môn tiếng Trung Quốc trình độ A2, Bộ môn tiếng TQ 1 – ĐHNN – ĐHQG Hà Nội, năm 2017

(3) Vở tập viết chữ Hán, tập 2 - Bộ môn tiếng TQ 1 – Khoa Ngôn ngữ và Văn hoá Trung Quốc – Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN, năm 2018

(4)《新汉语水平考试模拟试题集 》（二级）, 北京语言大学出版社, 2010年.

(5) 彭志平,《汉语阅读教程》第一册, 修订本, 北京语言 文化大学出 版 社, 2009年.

***Học liệu tham khảo***

胡波、杨雪梅 ,《汉语听力教程》第一册 , 修订本, 北京语言 文化大学出 版 社, 2009年.

**10. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần tiếng Trung Khoa học Xã hội và Nhân văn 2 cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về:

- Các mô hình câu (câu mang bổ ngữ trình độ (1)/ kết quả/ số lượng/ thời lượng, câu so sánh, câu nhấn mạnh, câu vị ngữ danh từ, câu kiêm ngữ, câu phức quan hệ giả thiết, tăng tiến, nguyên nhân - kết quả ...); cách sử dụng một số trợ từ, giới từ, phó từ.

- Từ vựng cơ bản ở một số lĩnh vực xã hội hàng ngày như học tập, hoạt động hàng ngày, sở thích, đời sống xã hội...

- Các kỹ năng ngôn ngữ nghe, nói, đọc, viết ở mức độ sơ cấp.

**11. Nội dung chi tiết học phần**

**11.1.** 《汉语教程》第一册 （下）

**Bài 16: 你常去图书馆吗？(Bạn có thường đi thư viện không)**

1. Bài khóa:

* 1. 你常去图书馆吗？
  2. 晚上你常做什么。

1. Từ mới / Chú thích.
2. Ngữ pháp:

3.1. 时间词语作状语

3.2 “还是”和“或者”

1. Luyện tập.

**Bài 17: 他在做什么呢 (Bạn ấy đang làm gì đấy?)**

1. Bài khóa:
   1. 他在做什么呢
   2. 谁教你们语法？
2. Từ mới / Chú thích.
3. Ngữ pháp:
   1. 动作的进行
   2. 双宾语句
   3. 询问动作行为的方式：怎么+ 动词
4. Luyện tập.

**Bài 18: 我去邮局寄包裹 (Tôi đi bưu điện gửi bưu phẩm)**

1. Bài khóa:

* 1. 我去邮局寄包裹。
  2. 外贸代表团明天去上海参观。

2. Từ mới / Chú thích.

3.Ngữ pháp: 动作行为目的和方式的表达：连动句

4.Luyện tập.

**Bài 19: 可以试试吗 (Có thể thử được không)**

1. Bài khóa
   1. 可以试试吗
   2. 便宜一点儿吧
2. Từ mới / Chú thích.
3. Ngữ pháp
   1. 动词重叠
   2. 又.......又.....
   3. “一点儿”和“有一点儿”
4. Luyện tập.

**Bài 20: 祝你生日快乐 (Chúc bạn sinh nhật vui vẻ)**

1. Bài khoá:

1.1. 你哪一年大学毕业？

1.2. 祝你生日快乐。

2. Từ mới/ Chú thích

3. Ngữ pháp: 时间的表达

4. Luyện tập

**Bài 21: 我们明天七点一刻出发 (Ngày mai chúng ta xuất phát lúc 7h15)**

1. Bài khoá:
   1. 我的一天
   2. 明天早上七点一刻出发

2. Từ mới/ Chú thích

3. Ngữ pháp：时间的表达

4. Luyện tập

**Bài 22: 我打算请老师教我京剧 (Tôi định mời thầy dạy kinh kịch)**

1. Bài khoá: 我打算 请老师教我京剧

2. Từ mới/ Chú thích

3. Ngữ pháp：兼语句

4. Luyện tập

**Bài 23: 学校里边有邮局吗 (Trong trường có bưu điện)**

1. Bài khoá:

1.1. 学校里边有邮局吗？

1.2. 从这儿到博物馆有多远？

2. Từ mới/ Chú thích

3. Ngữ pháp：

3.1. 方位词

3.2.存在的表达

3.3. 介词“离”、“从”、“往”

4. Luyện tập

**Bài 24: 我想学太极拳 (Tôi muốn học thái cực quyền)**

1. Bài khoá:

1.1. 我想学太极拳。

1.2. 您能不能再说一遍。

2. Từ mới/ Chú thích

3. Ngữ pháp：

3.1. 能愿动词

3.2. 询问原因

4. Luyện tập

**Bài 25: 她学得很好 (Cô ấy học rất giỏi)**

1. Bài khoá:

1.1. 她学得很好。

1.2. 她每天都起得很早。

2. Từ mới/ Chú thích

3. Ngữ pháp：状态补语（1）

4. Luyện tập

**Bài 26: 田芳去哪儿了 (Điền Phương đi đâu rồi?)**

1. Bài khoá:

1.1. 田芳去哪儿了

1.2. 他又来电话了。

2. Từ mới/ Chú thích

3. Ngữ pháp：

3.1. 语气助词“了”（1）

3.2. “再”，“又”

4. Luyện tập

**Bài 27: 玛丽哭了? (Bạn Mary khóc)**

1. Bài khoá:

1.1. 你怎么了？

1.2. 玛丽哭了。

2. Từ mới/ Chú thích

3. Ngữ pháp:

3.1. 动作的完成：动词＋了

3.2. 因为…所以…

4. Luyện tập

**Bài 28: 我吃了早饭就来了 (Tôi ăn sáng xong rồi đến ngay)**

1. Bài khoá:

1.1. 我吃了早饭就来了。

1.2. 我早就下班了。

2. Từ mới/ Chú thích

3. Ngữ pháp:

3.1. “就”和“才”

3.2. 要是……（的话），就………

3.3. 虽然……但是………

4. Luyện tập

2. Từ mới/ Chú thích

**Bài 29: 我都做对了 (Tôi làm đúng hết rồi)**

1. Bài khoá:

1.1. 我都做对了。

1.2. 看完电影再做作业

2. Từ mới/ Chú thích

3. Ngữ pháp:

3.1. 动作结果的表达：结果补语

3.2. 结果补语：“上”、“成”和“到”

3.3. 主谓词组作定语

4. Luyện tập

**Bài 30: 我来了两个多月了 (Tôi đã đến được hơn 2 tháng rồi)**

1. Bài khoá:

1.1. 我来了两个多月了。

1.2. 我每天都练一个小时。

2. Từ mới/ Chú thích

3. Ngữ pháp:

3.1. 动作持续时间的表达：时量补语

3.2. 概数的表达

3.3. 离合动词

4. Luyện tập

**11.2.** 《新汉语水平考试 HSK 全真模拟题集 》（2级）

Mỗi bài bao gồm 2 phần:

1. Nghe (35 câu, 25 phút)
2. Đọc hiểu (25 câu, 20 phút)

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# KHỞI NGHIỆP (START-UP)

1. **Mã học phần: MNS1054**
2. **Số tín chỉ: 03**
3. **Học phần tiên quyết:**
4. **Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt**
5. **Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác)**

\* Họ và tên*:* **Đào Thanh Trường**

* Chức danh, học hàm, học vị: Giảng viên cao cấp, PGS.TS
* Đơn vị công tác: Khoa Khoa học quản lý, Trường Đại học KHXH&NV

\* Họ và tên: **Vũ Thị Cẩm Thanh**

* Chức danh, học hàm, học vị: Giảng viên, Thạc sỹ
* Đơn vị công tác: Khoa Khoa học quản lý, Trường ĐHKHXH&NV

\* Họ và tên*:* **Hoàng Thị Hải Yến**

* Chức danh, học hàm, học vị: Giảng viên, Thạc sĩ
* Đơn vị công tác: Khoa Khoa học quản lý, Trường Đại học KHXH&NV

\* Họ và tên*:* **Vũ Hải Trang**

* Chức danh, học hàm, học vị: Giảng viên, Thạc sĩ
* Đơn vị công tác: Khoa Khoa học quản lý, Trường Đại học KHXH&NV

\* Họ và tên*:* **Trương Thu Hà**

* Chức danh, học hàm, học vị: Giảng viên, Thạc sĩ
* Đơn vị công tác: Khoa Khoa học quản lý, Trường Đại học KHXH&NV

\* Họ và tên*:* **Nguyễn Thị Ngọc Anh**

* Chức danh, học hàm, học vị: Giảng viên, Thạc sĩ
* Đơn vị công tác: Viện Chính sách và quản lý, Trường Đại học KHXH&NV

\* Họ và tên*:* **Phạm Minh Thúy**

* Chức danh, học hàm, học vị: Giảng viên, Thạc sĩ
* Đơn vị công tác: Viện Chính sách và quản lý, Trường Đại học KHXH&NV

\* Họ và tên*:* **Nguyễn Quốc Anh**

* Chức danh, học hàm, học vị: Giảng viên, Thạc sĩ
* Đơn vị công tác: Khoa Khoa học quản lý, Trường Đại học KHXH&NV

\* **Cùng các giảng viên tới từ các Khoa trong trường được cử tham gia giảng dạy học phần**

1. **Mục tiêu của học phần**

Môn học khởi nghiệp nhằm mục tiêu trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về khởi nghiệp. Qua đó, người học có thể hiểu, tự xây dựng và triển khai các kế hoạch khởi nghiệp mà bản thân theo đuổi.

1. **Chuẩn đầu ra của học phần**

***\* Về kiến thức:***môn học cung cấp những kiến thức giúp người học có thể:

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấp độ** | **Chuẩn đầu ra** |
| Biết | - Định nghĩa được khái niệm khởi nghiệp và các khái niệm công cụ như , Doanh nghiệp tăng tốc (Accelerator), Vườn ươm doanh nghiệp (Incubator), Người hướng dẫn (Mentor), Các bên liên quan (Stalkholders), Gọi vốn (Pitching), Tự thân vận động (Bootstraping), Vốn mồi (Seed funding), Vốn đầu tư mạo hiểm (Venture Capital), Vốn đầu tư thiên thần (Angel Capital), Gọi vốn từ cộng đồng (Crowdfunding), IPO,…  - Ghi nhớ được lịch sử khởi nghiệp  - Gọi tên được các trường phái khởi nghiệp  - Định nghĩa được nhóm khởi nghiệp |
| Hiểu | - Phân biệt được khái niệm khởi nghiệp với các thuật ngữ có liên quan như khởi sự kinh doanh, doanh nghiệp khởi nguồn (Spinoff, Spinout),…  - Phân biệt được các loại hình khởi nghiệp  - Giải thích được đặc điểm và vai trò của khởi nghiệp  - Mô tả và phân tích được lộ trình khởi nghiệp  - Mô tả và phân tích được nguồn lực cho khởi nghiệp  - Định nghĩa được về ý tưởng khởi nghiệp và giải thích được những đặc trưng của ý tưởng khởi nghiệp.  - Mô tả được các phương pháp tìm kiếm ý tưởng khởi nghiệp và các nguyên tắc lựa chọn, kết hợp các ý tưởng khởi nghiệp  - Giải thích được khái niệm dự án khởi nghiệp, nội dung của dự án khởi nghiệp, quy trình lập dự án khởi nghiệp  - Mô tả được một số công cụ lập dự án khởi nghiệp  - Phân biệt được những đặc trưng của nhóm khởi nghiệp so với các nhóm thông thường khác.  - Mô tả được các phương pháp tạo lập nhóm khởi nghiệp, kỹ năng làm việc nhóm khởi nghiệp, kỹ năng làm việc với người hướng dẫn, kỹ năng làm việc với những bên liên quan  - Hiểu được các nguyên tắc của thuyết trình gọi vốn và đàm phán với nhà đầu tư  - Phân tích được các trách nhiệm và rủi ro mà người khởi nghiệp có thể gặp  - Hiểu được trách nhiệm xã hội của việc kinh doanh và khởi nghiệp.  - Hiểu biết sơ lược về các khía cạnh pháp lý liên quan đến khởi nghiệp ở Viêt Nam. |
| Vận dụng | - Sử dụng được các phương pháp Design Thinking và Design Doing vào việc đưa ra các ý tưởng khởi nghiệp  - Sử dụng được một số công cụ dự án khởi nghiệp để lập ra một bản dự án khởi nghiệp  - Thực hành được các phương pháp tạo lập nhóm khởi nghiệp, kỹ năng làm việc nhóm khởi nghiệp, kỹ năng làm việc với người hướng dẫn và các bên liên quan.  - Thực hành pitching gọi vốn cho kế hoạch khởi nghiệp trước Shark tank. |
| Phân tích | - Phân loại được loại hình khởi nghiệp trong thực tiễn  - Đối chiếu với các tình huống khởi nghiệp trong thực tế và phân biệt được các giai đoạn khác nhau trong quy trình khởi nghiệp.  - Phân tích được các yếu tố tác động và mức độ tác động tới các tình huống khởi nghiệp.  - Phân tích các bên liên quan để xây dựng chiến lược làm việc với các bên liên quan. |
| Tổng hợp | - Đề xuất được những giải pháp để tiếp cận và sử dụng các nguồn lực cho quá trình khởi nghiệp.  - Đề xuất được mô hình và các xây dựng, phát triển đội nhóm làm việc hiệu quả, phù hợp với tình huống khởi nghiệp.  - Xây dựng các phương án dự phòng, hạn chế rủi ro thông qua phân tích tình huống khởi nghiệp. |
| Đánh giá |  |

***\* Về kỹ năng:*** Môn học tạo điều kiện cho người học rèn luyện các kỹ năng sau:

* + Tư duy sáng tạo
  + Tư duy phản biện
  + Xây dựng và phát triển nhóm làm việc hiệu quả
  + Làm việc với người hướng dẫn
  + Làm việc với những bên liên quan
  + Kỹ năng đàm phán
  + Kỹ năng thuyết trình gọi vốn
  + Quản trị rủi ro trong khởi nghiệp

**\* *Về thái độ:***

* + Có tinh thần khởi nghiệp
  + Có sự chủ động và sáng tạo
  + Dám nghĩ, dám làm và học hỏi từ thất bại
  + Tôn trọng và thực hiện trách nhiệm xã hội.

1. **Phương pháp kiểm tra, đánh giá**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Loại kiểm tra** | **Hình thức và nội dung** | **Mục đích kiểm tra** | Trọng số |
| **Đánh giá thường xuyên** | *Hình thức:* Bài tập thực hành, bài tập tình huống và thảo luận nhóm trên lớp.  *Nội dung:* các vấn đề lý thuyết | Đánh giá tinh thần tham gia các hoạt động trên lớp, khả năng nhớ và liên hệ giữa các nội dung trong môn học. | 10% |
| **Kiểm tra giữa kỳ** | *Hình thức:* Hoạt động nhóm và pitching gọi vốn.  *Nội dung:* Vận dụng các kiến thức, kỹ năng trong môn học để hình thành ý tưởng khởi nghiệp và thực hành huy động vốn cho ý tưởng. | Đánh giá kỹ năng nghiên cứu độc lập và kĩ năng pitching gọi vốn. | 30% |
| **Kiểm tra cuối kỳ** | *Hình thức:* báo cáo môn học  *Nội dung:* Bản thu hoạch về kế hoạch khởi nghiệp. | Đánh giá khả năng tổng hợp, kỹ năng ứng dụng lý luận vào thực tiễn để hoàn thiện kế hoạch khởi nghiệp. | 60% |

Bản thu hoạch cuối kỳ: Bản kế hoạch khởi nghiệp của nhóm

**Mẫu Kế hoạch khởi nghiệp:**

1. Tên dự án
2. Địa điểm thực hiện
3. Thành viên
4. Vấn đề cần giải quyết
5. Người hưởng lợi
6. Tầm nhìn
7. Mục tiêu
8. Hoạt động

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tên hoạt động | Nội dung cụ thể | Thời gian | Người phụ trách | Nguồn lực | Kết quả (ngắn hạn) | Ảnh hưởng (dài hạn) | Dự phòng giải quyết rủi ro |
| --- |  |  |  |  |  |  |  |
| --- |  |  |  |  |  |  |  |

1. **Học liệu**

**9.1. Học liệu bắt buộc**

1. *Bài giảng học phần Khởi nghiệp*, Thư viện Khoa Khoa học Quản lý, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn

**9.2. Học liệu tham khảo**

1. Bộ Khoa học và Công nghệ (2012), *Những kiến thức cơ bản về đổi mới*, Nxb Khoa học và Kỹ thuật
2. Allan Afual (2012), *Quản trị quá trình đổi mới và sáng tạo*, Nxb Đại học Kinh tế Quốc dân, 2012
3. Eric Ries (2012), *Khởi nghiệp tinh gọn*, Dương Hiếu, Kim Phượng & Hiếu Trung dịch, NXB Thời Đại.
4. Nguyễn Đặng Tuấn Minh (2017), *Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo – Tư duy và công cụ*, NXB Phụ nữ.
5. Nguyễn Ngọc Huyền (2012), *Khởi sự kinh doanh và tạo lập doanh nghiệp*, NXB đại học kinh tế quốc dân
6. Donald F. Kuratko (2016), *Entrepreneurship: Theory, Process, and Practice, Cengage Learning*
7. Clayton M. Christensen (2016), *The Innovator's Dilemma: When New Technologies Cause Great Firms to Fail (Management of Innovation and Change) Paperback,* January 5, 2016
8. Steve Blank và Bob Dorf (2012), *The Startup Owner's Manual: The Step-By-Step Guide for Building a Great Company Hardcover,* March 1, 2012
9. Victor Kwegyir (2014), *Pitch Your Business Like a Pro: Mastering The Art of Winning Investor Support for Business Success: Six key steps Paperback,* October 10, 2014
10. **Tóm tắt nội dung học phần**

Môn học trang bị cho người học những kiến thức cơ bản nhất về khởi nghiệp bao gồm: khái niệm và bản chất của khởi nghiệp, các loại hình khởi nghiệp, các lý thuyết về khởi nghiệp, lộ trình khởi nghiệp và các nguồn lực cho khởi nghiệp, các phương pháp kích hoạt ý tưởng và lưu ý khi lựa chọn các ý tưởng để hiện thực hóa, nội dung của dự án khởi nghiệp, quy trình và các công cụ trong lập dự án khởi nghiệp, một số kỹ năng cần thiết cho hoạt động khởi nghiệp như kỹ năng tạo lập nhóm khởi nghiệp, kỹ năng làm việc với người hướng dẫn và các bên liên quan, các trách nhiệm và rủi ro trong quá trình khởi nghiệp. Đồng thời, môn học cũng cung cấp cho người học những nghiên cứu tình huống điển hình về khởi nghiệp.

1. **Nội dung chi tiết học phần (trình bày các chương, mục, tiểu mục…).**

**CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KHỞI NGHIỆP**

**1.1. Khái niệm khởi nghiệp**

***1.1.1. Định nghĩa khởi nghiệp***

***1.1.2. Đặc điểm của khởi nghiệp***

***1.1.3. Phân biệt khởi nghiệp với một số thuật ngữ có liên quan*** (*khởi sự kinh doanh, spin-offs, …)*

***1.1.4. Các khái niệm công cụ trong khởi nghiệp*** (*Doanh nghiệp tăng tốc, (Accelerator), Vườn ươm doanh nghiệp (Incubator), Người hướng dẫn (Mentor), Gọi vốn (Pitching), Tự thân vận động (Bootstraping), Vốn mồi (Seed funding), Vốn đầu tư mạo hiểm (Venture Capital), Vốn đầu tư thiên thần (Angel Capital), Gọi vốn từ cộng đồng (Crowdfunding), IPO,…*)

***1.1.5. Vai trò của khởi nghiệp***

**1.2. Các loại hình khởi nghiệp**

***1.2.1. Theo lĩnh vực*** *(công nghệ, giáo dục, du lịch, xã hội,…)*

***1.2.2. Theo mô hình kinh doanh*** *(B2C, B2B)*

***1.2.3. Theo sản phẩm đầu ra*** *(khởi nghiệp về sản phẩm, khởi nghiệp dịch vụ)*

***1.2.4. Theo vấn đề/nhu cầu được giải quyết***

**1.3**. **Lịch sử và các trường phái về khởi nghiệp**

***1.3.1. Lịch sử của khởi nghiệp***

***1.3.2. Các trường phái về khởi nghiệp***

**CHƯƠNG 2. LỘ TRÌNH VÀ CÁC NGUỒN LỰC CHO KHỞI NGHIỆP**

**2.1. Lộ trình khởi nghiệp**

***2.1. Giai đoạn 1: Giải quyết vấn đề (Problem/Solution Fit)***

***2.2. Giai đoạn 2: Thâm nhập thị trường (Product/Market Fit)***

***2.3. Giai đoạn 3: Mở rộng/Phát triển (Scale-up)***

**2.2. Các nguồn lực cho khởi nghiệp**

**2.1. Trí lực** (*ý tưởng sáng tạo, tài sản trí tuệ*)

**2.2. Nhân lực** (*Tố chất và tinh thần người khởi nghiệp: Tư duy người dẫn đầu, tư duy đổi mới, tinh thần kinh thương, trách nhiệm xã hội*)

**2.3. Tài lực** (*các nguồn tài chính phục vụ khởi nghiệp:* *Tự thân vận động (Bootstraping), Vốn mồi (Seed funding), Vốn đầu tư mạo hiểm (Venture Capital), Vốn đầu tư thiên thần (Angel Capital), Gọi vốn từ cộng đồng (Crowdfunding),…*)

**2.4. Tin lực** (*các nguồn thông tin phục vụ khởi nghiệp: thông tin thị trường, thông tin KH&CN,…*)

**2.5. Hệ sinh thái khởi nghiệp** (*Startup Ecosystem*)

**CHƯƠNG 3. XÂY DỰNG DỰ ÁN KHỞI NGHIỆP**

**3.1. Hình thành ý tưởng khởi nghiệp**

***3.1.1. Dẫn nhập về ý tưởng khởi nghiệp***

***3.1.2. Các phương pháp tìm kiếm ý tưởng khởi nghiệp*** *(Phương pháp “Design thingking” và Phương pháp “Design doing”*

***3.1.3. Những lưu ý/nguyên tắc trong thiết kế ý tưởng khởi nghiệp*** *(các khía cạnh sở hữu trí tuệ trong bảo hộ ý tưởng khởi nghiệp,…)*

**3.2. Lựa chọn ý tưởng khởi nghiệp**

*3****.2.1. Từ ý tưởng đến cơ hội kinh doanh***

***3.2.2. Các phương pháp lựa chọn ý tưởng khởi nghiệp*** *(Phân tích SWOT,…)*

***3.2.3. Những lưu ý/nguyên tắc trong lựa chọn ý tưởng khởi nghiệp***

**3.3. Lập dự án khởi nghiệp**

*3****.3.1. Khái niệm và nội dung của dự án khởi nghiệp***

***3.3.2. Các nội dung cơ bản của lập dự án khởi nghiệp*** *(Phân tích kết quả nghiên cứu thị trường, Phân tích nguồn lực, Lựa chọn hình thức khởi nghiệp, Lựa chọn kỹ thuật và công nghệ, Dự toán vốn đầu tư, Kế hoạch tổ chức vận hành)*

***3.3.3. Một số công cụ lập dự án khởi nghiệp*** (Mô hình Kinh doanh Canvas: *Business model canvas và Social Business Model Canvas*, Khởi nghiệp tinh gọn: *Lean model và Social Lean Canvas,* Pitch deck)

**3.4. Gọi vốn cho dự án khởi nghiệp (Pitching)**

**CHƯƠNG 4. MỘT SỐ KỸ NĂNG CẦN THIẾT TRONG KHỞI NGHIỆP**

***4.1. Kỹ năng tạo lập và làm việc nhóm khởi nghiệp***

***4.2. Kỹ năng làm việc với người hướng dẫn***

***4.3. Kỹ năng làm việc với các bên liên quan***

***4.3. Kỹ năng đàm phán***

***4.4. Kỹ năng thuyết trình gọi vốn***

**CHƯƠNG 5. KHỞI NGHIỆP ỨNG DỤNG**

**5.1. Các mô hình khởi nghiệp ứng dụng**

***5.1.1. Mô hình khởi nghiệp dựa trên công nghệ***

***5.1.2. Mô hình khởi nghiệp doanh nghiệp xã hội***

***5.1.3. Mô hình khởi nghiệp từ spin – off***

***5.1.4. Mô hình kinh doanh sáng tạo***

***5.1.5. Mô hình khởi nghiệp từ spin – out***

**5.2. Các casestudy khởi nghiệp điển hình trong lĩnh vực xã hội - nhân văn**

**CHƯƠNG 6. TRÁCH NHIỆM VÀ RỦI RO CỦA NGƯỜI KHỞI NGHIỆP**

**6.1. Trách nhiệm pháp lý và xã hội của người khởi nghiệp**

***6.1.1. Trách nhiệm pháp lý của người khởi nghiệp*** *(Luật sở hữu trí tuệ, Luật doanh nghiệp, Luật đầu tư, Các luật liên quan khác)*

***6.1.2. Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp khởi nghiệp***

**6.2. Rủi ro trong hoạt động khởi nghiệp**

***6.2.1. Rủi ro về công nghệ***

***6.2.2. Rủi ro về nhân sự***

***6.2.3. Rủi ro về tài chính***

***6.2.4. Rủi ro về thị trường***

***6.2.5. Quản trị rủi ro và thất bại (fail smart)***

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# CÔNG TÁC XÃ HỘI ĐẠI CƯƠNG

**1. Mã học phần: SOW 1100**

**2. Số tín chỉ: 03**

**3. Học phần tiên quyết: Không**

**4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt**

**5. Giảng viên :**

Họ và tên**:** Bùi Thanh Minh

Chức danh: Giảng viên

Học hàm, học vị: Thạc sĩ

Đơn vị công tác: Bộ môn Công tác xã hội, Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

**6. Mục tiêu của học phần (kiến thức, kĩ năng, tháiđộ):**

Học phần cung cấp cho người học những nội dung kiến thức chung nhất và cơ bản về lý thuyết cũng như thực hành nghề CTXH, người học nắm được lịch sử hình thành và phát triển CTXH trên thế giới cũng như ở Việt Nam cũng như cung cấp các cơ sở khoa học của ngành CTXH dựa trên những lý thuyết khoa học xã hội và các phương pháp, kỹ năng CTXH được sử dụng trong các lĩnh vực thực hành CTXH trên các nhóm đối tượng yếu thế. Từ đó hình thành thái độ và đạo đức của người làm CTXH.

**7. Chuẩnđầuracủahọcphần:**

*- Về kiến thức:* Sinh viên có kiến thức về các vấn đề chung của học phần Công tác xã hội đại cương, nắm được các khái niệm cơ bản trong Công tác xã hội, một số quan điểm lý thuyết, thực hành, mô hình can thiệp đặc thù của Công tác xã hội tại Việt Nam.

*- Về kỹ năng:* Sinh viên có kỹ năng thuyết trình, làm việc theo nhóm, quan sát, phân tích sự kiện, hiện tượng xã hội từ góc độ Công tác xã hội

*- Về thái độ:* Sinh viên nhận thức được tầm quan trọng của học phần Công tác xã hội đại cương, vai trò của Công tác xã hội trong đời sống xã hội. Có ý thức hình thành cách thức làm việc chuyên nghiệp, tuân thủ các nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp, nắm được cách thức tiệp cận cơ bản và những kiến thức nhập môn về các lĩnh vực can thiệp của ngành.

**8. Phươngphápkiểmtra, đánhgiá:**

***8.1. Đánh giá thường xuyên:***

* Việc đánh giá này nhằm kịp thời điều chỉnh cả việc dạy và học nhằm nâng cao chất lượng cho từng giờ học. Giảng viên cũng có thể phân loại các đối tượng học để có những tác động tích cực đến nhóm và từng cá nhân.

***8.2. Kiểm tra và đánh giá định kỳ***

Tham gia học tập trên lớp: 10% (thuộc điểm thường xuyên)

- Đi học đầy đủ, đúng giờ

- Chuẩn bị bài tốt và tích cực tham gia phát biểu xây dựng bài.

Đánh giá giữa kỳ: 30%

- Đánh giá trên kết quả nghiên cứu của nhóm, ý thức tổ chức kỷ luật và tính năng dộng nhóm và các cá nhân trong nhóm học tập.

- Các tiêu chí đánh giá cho hoạt động này:

* *Nhóm phải xây dựng được lịch trình chi tiết, cụ thể tới từng cá nhân. Theo dõi, điểm danh nghiêm túc các buổi sinh hoạt nhóm.*
* *Chất lượng báo cáo tốt, đáp ứng yêu cầu đặt ra*
* *Thể hiện được tính sáng tạo trong nội dung và hình thức trình bày đề tài.*
* *Sản phẩm của nhóm, nộp đúng thời hạn.*
* *Điểm của nhóm được tiếp tục xếp loại A,B,C, D (tương ứng với số điểm) tuỳ theo mức độ tham gia của mỗi thành viên.*

Kiểm tra cuối kỳ (tiểu luận hết học phần): 60%

- Tiêu chí đánh giá:

* Thể hiện khả năng nhận thức khá hệ thống và đầy đủ những nội dung cơ bản của học phần.
* Có khả năng phân tích và xây dựng cho mình một cách tiếp cận làm việc phù hợp trong các nhóm đối tượng yếu thế.
* Thể hiện được khả năng thu thập, xử lý tài liệu thông qua các kênh thông tin.
* Ngôn ngữ trong sáng, lập luận chặt chẽ, trình bày đẹp, không sai lỗi chính tả.

**9. Giáotrìnhbắtbuộc (tácgiả, têngiáotrình, nhàxuấtbản, nămxuấtbản):**

1) Nguyễn Hồi Loan, Nguyễn Thị Kim Hoa (2015), Công tác xã hội đại cương, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội

2) Trần Đình Tuấn (2010). *Công tác xã hội: lý thuyết và thực hành*. NXB ĐHQGH

**10. Tómtắtnội dung họcphần (mỗihọcphầntómtắtkhoảng 120 từ):**

Nội dung học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về lịch sử hình thành và phát triển Công tác xã hội trên Thế giới và Việt Nam.. Một số lĩnh vực nghiên cứu và kỹ năng thực hành cơ bản của CTXH cũng được giới thiệu nhằm gợi mở các hướng tiếp cận, khả năng tư duy, phát huy năng lực người học trong nghiên cứu và thực hành nghề nghiệp. Học phần cũng giới thiệu các kiến thức chung về các phương pháp nghiên cứu, các kỹ năng thực hành Công tác xã hội nhằm thực hiện các chức năng xã hội hướng đến giải quyết các vấn đề xã hội liên quan đến đời sống của cá nhân, nhóm, cộng đồng xã hội. Đây cũng học phần mà những nội dung kiến thức vẫn mang tính chất mở kể cả cho người dạy và học tiếp tục nghiên cứu, phát hiện, bổ sung để ngày càng hoàn thiện về nhận thức cũng như kỹ năng nghề nghiệp CTXH. Nội dung học phần luôn gắn liền với nội dung giáo dục, bồi dưỡng, nâng cao trách nhiệm của con người với con người, với giai cấp, với dân tộc, sẵn sàng tham gia có hiệu quả vào sự nghiệp chống áp bức, giảm đói nghèo, vì sự tiến bộ và công bằng xã hội, đảm bảo an sinh xã hội.

**11. Nội dung chi tiếthọcphần (trìnhbàycácchương, mục, tiểumục…):**

**Chương 1: Những vấn đề chung của Công tác xã hội**

* 1. Một số khái niệm trong công tác xã hội
  2. Đối tượng nghiên cứu và can thiệp của Công tác xã hội
  3. Mục đích của Công tác xã hội
  4. Chức năng của Công tác xã hội
  5. Vị trí, vai trò, nhiệm vụ của nhân viên Công tác xã hội
  6. Công tác xã hội trong mối quan hệ với các ngành khác
  7. Phương pháp nghiên cứu và phương pháp can thiệp trong Công tác xã hội
  8. Lịch sử hình thành và phát triển Công tác xã hội tại Việt Nam và thế giới

**Chương 2: Một số lý thuyết ứng dụng trong Công tác xã hội**

2.1. Lý thuyết phân tâm của S. Freud

2.2. Lý thuyết nhu cầu

2.3. Lý thuyết hệ thống và sinh thái

2.4. Lý thuyết thân chủ trọng tâm

2.5. Thuyết trao đổi xã hội trong công tác xã hội

2.6. Lý thuyết hoạt động của A.N. Leonchiev

**Chương 3: Giá trị đạo đức, nguyên tắc trong công tác xã hội**

3.1. Tổng quan về quan niệm đaọp đức

3.2. Giá trị đạo đức trong công tác xã hội

3.3. Nguyên tắc đạo đức trong công tác xã hội

3.4. Quy điều đạo đức trong công tác xã hội

**Chương 4: Các hướng tiếp cận làm việc trong công tác xã hội**

4.1. Công tác xã hội với cá nhân

4.2. Công tác xã hội với nhóm

4.3. Công tác xã hội trong phát triển cộng đồng

4.5. Quản lý ca trong công tác xã hội

**Chương 5: Một số kỹ năng và kỹ thuật trong công tác xã hội**

5.1. Một số kỹ năng cơ bản trong công tác xã hội

5..1.1. Nhóm kỹ năng giao tiếp

5.1.2. Nhóm kỹ năng điều phối và lãnh đạo

5.2. Một số kỹ thuật sử dụng trong công tác xã hội

**Chương 6. Một số lĩnh vực nghiên cứu và thực hành trong công tác xã hội**

6.1. Công tác xã hội với trẻ em

6.2. Công tác xã hội với gia đình

6.3. Công tác xã trong chăm sóc sức khỏe

6.4. Công tác xã hội với nguời nghèo

6.5. Công tác xã hội trong chăm sóc sức khỏe tâm thần

6.6. Công tác xã hội với nguời cao tuổi

6.7. Công tác xã hội với nguời khuyết tật

6.8. Công tác xã hội trong truờng học

6.9. Công tác xã hội với nhóm ma túy, mại dâm và nguời có HIV/AIDS

6.10. Công tác xã hội với tội phạm

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# NHẬP MÔN XỬ LÝ DỮ LIỆU ĐỊNH LƯỢNG

**1. Mã học phần: SOC 1101**

**2. Số tín chỉ: 03**

**3. Học phần tiên quyết:**

**4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt**

**5. Giảng viên** (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác)

Giảng viên 1:

* Họ và tên: PGS.TS Hoàng Thu Hương
* Chức danh, học vị: PGS.TS, giảng viên cao cấp
* Đơn vị công tác: Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN

Giảng viên 2:

* Họ và tên: Đào Thúy Hằng
* Chức danh, học vị: TS
* Đơn vị công tác: Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN

**6. Mục tiêu của học phần**

Về kiến thức: Học phần giúp sinh viên hiểu được về dữ liệu, quy trình xử lý dữ liệu và sử dụng được những tính năng cơ bản của phần mềm xử lý số liệu SPSS để tự mã hóa, nhập, biết cách xử lý dữ liệu, đọc và phân tích được dữ liệu đã xử lý. Sinh viên cũng nắm được cách thức trình bày và diễn giải dữ liệu đã xử lý trong báo cáo thực tập, khóa luận tốt nghiệp hay nghiên cứu khoa học.

Về kỹ năng: Học phần hướng tới việc rèn cho sinh viên kỹ năng xây dựng được file xử lý dữ liệu, mã hóa thông tin, nhập dữ liệu và xử lý dữ liệu, cũng như kỹ năng trình bày và phân tích dữ liệu.

Về thái độ: Học phần này hướng tới việc rèn cho sinh viên thái độ nghiêm túc, khoa học trong quá trình xử lý dữ liệu định lượng.

**7. Chuẩn đầu ra của học phần**

**Về kiến thức**

Sinh viên nhớ được đặc điểm của dữ liệu, hiểu được bản chất của phân tích dữ liệu, biết cách sử dụng phần mềm xử lý định lượng SPSS để mã hóa, quản lý dữ liệu và phân tích dữ liệu định lượng cơ bản.

Sinh viên hiểu và vận dụng được các kiến thức về thống kê để đọc và phân tích dữ liệu sau khi đã xử lý, đồng thời có khả năng trình bày và diễn giải dữ liệu trong báo cáo khoa học.

***Về kĩ năng***

Có kỹ năng sử dụng phần mềm SPSS

Có kỹ năng mã hóa, nhập dữ liệu và xử lý dữ liệu

Có kỹ năng diễn giải và trình bày dữ liệu đã xử lý trong báo cáo khoa học

***Về thái độ***

Sinh viên có được thái độ nghiêm túc, khoa học, có khả năng làm việc độc lập với các dữ liệu sơ cấp thu được từ khảo sát xã hội học

**8. Phương pháp kiểm tra, đánh giá:**

8.1. Kiểm tra - đánh giá thường xuyên (trọng số 10%)

\* Thời gian: thường xuyên.

\* Hình thức:

- Điểm danh.

- Bài tập về nhà và trên lớp.

- Phát biểu xây dựng bài

8.2. Kiểm tra - đánh giá giữa kỳ (trọng số 30%)

\* Hình thức: Thực hành trên máy

\* Thời gian: tuần 7

\* Nội dung: Các nội dung đã học từ tuần 1- tuần 7

8.3. Lịch thi, kiểm tra (trọng số 60%)

*\*Hình thức:* Thi viết/vấn đáp + thực hành trên máy

*\* Nội dung:* Những nội dung đã học từ tuần 1- 15

**9. Giáo trình bắt buộc**

1. Lê Minh Tiến (2016), Phương pháp thống kê trong nghiên cứu xã hội. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh

2. Hoàng Trọng-Chu Nguyên Mộng Ngọc (2008), Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS. Nhà xuất bản Hồng Đức, Tập 1

**10. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần bao gồm những kiến thức tổng quan về dữ liệu, xử lý dữ liệu và vận dụng phần mềm SPSS trong việc xử lý dữ liệu. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức liên quan đến việc quản lý, làm sạch dữ liệu và xử lý dữ liệu thống kê cơ bản và hướng dẫn sinh viên đọc kết quả xử lý dữ liệu từ SPSS, đồng thời cung cấp những kiến thức về việc đọc và trình bày, diễn giải dữ liệu đã được xử lý từ phần mềm SPSS

**11. Nội dung chi tiết học phần**

**Chương 1: Giới thiệu về dữ liệu và xử lý dữ liệu**

1. Thống kê và dữ liệu
2. Các loại dữ liệu
3. Bản chất của phân tích dữ liệu
4. Một số khái niệm cơ bản
   1. Biến số
   2. Các loại thang đo
   3. Tổng thể và mẫu

**Chương 2: Giới thiệu về phần mềm xử lý dữ liệu định lượng SPSS**

1. Tổng quan về SPSS
2. Giao diện và các cửa sổ làm việc của SPSS
3. Một số thuật ngữ cơ bản trong SPSS

**Chương 3: Quản lỹ dữ liệu và file dữ liệu**

1. Mã hóa biến số
2. Nhập dữ liệu
3. Quản lý file dữ liệu

**Chương 4: Làm sạch dữ liệu**

1. Vai trò của việc làm sạch dữ liệu
2. Các phương pháp làm sạch dữ liệu

**Chương 5: Một số xử lý trên biến số**

1. Mã hóa lại biến số
2. Tính toán biến số mới
3. Chuyển định dạng biến
4. Lựa chọn biến số thỏa mãn điều kiện

**Chương 6: Thống kê mô tả**

1. Tần suất
2. Đo lường khuynh hướng trung tâm
3. Đo lường sự biến thiên

**Chương 7: Đọc kết quả xử lý dữ liệu từ chương trình SPSS**

1. Bảng đơn biến
2. Bảng hai biến
3. Đo lường mối quan hệ giữa hai biến số
4. So sánh giá trị trung bình và kiểm định T

**Chương 8: Trình bày và diễn giải dữ liệu trong báo cáo**

1. Nguyên tắc trình bày bảng dữ liệu
2. Nguyên tắc trình bày biểu đồ
3. Một số cách diễn giải dữ liệu trong báo cáo

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# DÂN SỐ HỌC ĐẠI CƯƠNG

**1. Mã học phần: SOW 1101**

**2. Số tín chỉ: 03**

**3.Học phần tiên quyết: Không**

**4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt**

**5. Giảng viên** :

Họ và tên**:** Nguyễn Thị Kim Hoa

Chức danh: Giảng viên

Học hàm, học vị: Phó giáo sư. Tiến sĩ

Đơn vị công tác: Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

**6. Mục tiêu của học phần (kiến thức, kĩ năng, thái độ):**

- Giảng dạy và truyền thụ cho sinh viên các trường đại học những kiến thức cơ bản về dân số học bao gồm mức sinh, mức chết và các yếu tố ảnh hưởng đến mức sinh và mức chết; di dân và đô thị hoá; chính sách dân số và dự báo dân số.

- Trang bị kiến thức chung về các phương pháp điều tra dân số, cách tính các công thức tính tỷ suất gia tăng, mức sinh, mức chết, di dân của dân số, giúp học sinh rèn luyện kỹ năng tư duy, phân tích, biết cách tính toán, đọc số liệu dân số.

- Nhận thức được ý nghĩa và tầm quan trọng của học phần. Nâng cao kiến thức, tích cực tuyên truyền công tác dân số nhằm nâng cao chất lượng dân số và giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh

7. Chuẩn đầu ra của học phần:

*Về kiến thức*: Sinh viên có kiến thức về các vấn đề chung của học phần Dân số học đại cương, nắm được các khái niệm cơ bản về dân số học, các học thuyết về dân số, vận dụng được các lý thuyết để giải thích các vấn đề dân số (mức sinh, mức chết, di dân, đô thị hóa).

*Về kỹ năng:* Sinh viên có kỹ năng thuyết trình, làm việc theo nhóm, có khả năng vận dụng các công thức để tính toán các vấn đề của dân số học, có kỹ năng tổng hợp và đánh giá các chính sách dân số, các phương pháp dự báo dân số.

*Về thái độ:* Sinh viên nhận thức được tầm quan trọng của học phần Dân số học đại cương, ý nghĩa xã hội của việc nghiên cứu, phân tích và đánh giá cơ cấu dân số, chất lượng dân số, chính sách dân số.

**8. Phương pháp kiểm tra, đánh giá:**

***8.1. Kiểm tra - đánh giá thường xuyên (trọng số 10%)***

*\* Thời gian:* thường xuyên.

*\* Hình thức:*

- Điểm danh.

- Làm bài tập cá nhân/ nhóm

- Thảo luận nhóm.

- Sự tham gia vào bài giảng trên lớp và làm việc nhóm

***8.2. Kiểm tra - đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ***

*-Kiểm tra đánh giá giữa kỳ (30%)*

*\* Hình thức:* Thi viết/Bài tập nhóm/ Tiểu luận .

*\* Thời gian:* tuần 7.

*\* Nội dung:* Các nội dung đã học từ tuần 1- tuần 7.

*-Kiểm tra đánh giá cuối kỳ (trọng số 60%)*

*\*Hình thức:* Vấn đáp/Tiểu luận/Viết

*\* Nội dung:* Những nội dung đã học từ tuần 1- tuần 15.

*\* Thời gian:* Theo lịch thi chung của Nhà trường.

**9. Giáo trình bắt buộc (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, năm xuất bản):**

1. Nguyễn Thị Kim Hoa, *Giáo trình dân số học (Chưa xuất bản)*, Khoa Xã hội học. 2018, Phòng đọc thư viện Khoa.

2. Nguyễn Nam Phương (Chủ biên), *Giáo trình dân số và phát triển*, NXB ĐH Kinh tế Quốc dân, 2015

3. Nguyễn Kim Hồng, *Dân số học đại cương,* NXB Giáo dục, TPHCM. 2000

**10. Tóm tắt nội dung học phần (mỗi học phần tóm tắt khoảng 120 từ):**

Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về dân số học bao gồm đối tượng và phương pháp nghiên cứu dân số, các tỷ suất gia tăng dân số, tình hình gia tăng dân số trên thế giới và Việt Nam, các học thuyết dân số, cơ cấu dân số. Học phần giúp cho sinh viên hiểu và biết cách tính toán các công thức tính mức sinh, mức chết, và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến mức sinh và mức chết. Ngoài ra, học phần cũng giới thiệu quá trình di dân và đô thị hoá ở Việt Nam, các phương pháp dự báo dân số và chính sách dân số ở một số nước và Việt Nam.

**11. Nội dung chi tiết học phần (trình bày các chương, mục, tiểu mục…):**

CHƯƠNG 1: ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU DÂN SỐ HỌC

1.1. Các khái niệm

1.1.1. Khái niệm dân số học

1.1.2. Khái niệm dân số

1.2. Đối tượng nghiên cứu của dân số học

1.3. Các phương pháp thu thập thông tin trong dân số học

1.3.1. Tổng điều tra dân số

1.3.2. Thống kê dân số định kỳ

1.3.3. Điều tra mẫu

1.3.4. Phương pháp quan sát

1.3.5. Phương pháp phỏng vấn

1.4. Ý nghĩa môn dân số học

CHƯƠNG 2: CÁC HỌC THUYẾT DÂN SỐ

2.1. Các quan điểm dân số

2.1.1. Các quan điểm thần bí, mơ hồ về dân số

2.1.2. Quan điểm dân số phát triển theo chu kỳ

2.2. Các tư tưởng về dân số

2.2.1. Tư tưởng dân số thời thượng cổ

2.2.1.1. Platon (428 - 348 trước Công nguyên)

2.2.1.2. Aristote (384 – 322 trước Công nguyên)

2.2.1.3. Khổng Tử (551 - trước Công nguyên)

2.2.2. Tư tưởng dân số thời trung cổ (từ thế kỷ V đến XV)

2.2.3. Tư tưởng dân số từ thời Phục hưng (thế kỷ XV- XVI) ở Châu Âu đến Cách mạng tư sản

dân quyền Pháp (1789-1799)

2.1.3.1. Tư tưởng dân số của chủ nghĩa trọng thương

2.1.3.2. Tư tưởng dân số của chủ nghĩa trọng nông

2.1.3.3. Các tư tưởng dân số ở Anh và trào lưu tư tưởng trước Malthus

2.3. Các học thuyết về dân số

2.3.1. Học thuyết Malthus

2.3.2. Khuynh hướng Malthus

2.3.3. Khuynh hướng chống Malthus

2.3.4. Lý thuyết quá độ dân số (Mô hình quá độ dân số)

CHƯƠNG 3: DÂN SỐ THẾ GIỚI

3.1. Sự phát triển dân số thế giới

3.2. Phân bố dân số thế giới

CHƯƠNG 4: DÂN SỐ VIỆT NAM

4.1. Tình hình phát triển dân số Việt Nam

4.2. Các yếu tố của dân số Việt Nam

4.2.1. Quy mô hộ và dân số

4.2.2. Phân bố dân số và tỷ lệ tăng dân số

4.2.3. Mật độ dân số

4.2.4. Dân số thành thị và nông thôn

4.3. Cơ cấu dân số theo giới tính và độ tuổi

4.4 Tỷ số giới tính

CHƯƠNG 5: MỨC CHẾT CỦA DÂN SỐ

5.1. Các chỉ tiêu đánh giá mức chết

5.1.1. Một số khái niệm

5.1.1.1. Chết

5.1.1.2. Chết bào thai

5.1.1.3. Chết không tuổi

5.1.2. Các chỉ tiêu cơ bản của mức chết

5.1.2.1. Tỉ suất chết thô (CDR)

5.1.2.2. Tỷ suất chết đặc trưng theo tuổi (ASDR)

5.1.2.3. Tỷ suất chết không tuổi (IMR)

5.1.2.4. Tỷ suất chết bào thai muộn

5.1.2.5. Triển vọng sống trung bình

5.2. Bảng sống

5.3. Xu thế biến động, các yếu tố ảnh hưởng và đặc trưng về chết

5.3.1. Xu hướng biến động của chết

5.3.2. Các yếu tố ảnh hưởng tới mức chết

5.3.3. Các đặc trưng của chết

5.3.3.1. Đặc trưng về chết theo tuổi

5.3.3.2. Đặc trưng chết theo giới

5.3.3.3. Khác biệt về chết giữa thành thị và nông thôn

5.3.3.4. Khác biệt về chết theo trình độ văn hoá, nghề nghiệp

5.3.3.5. Khác biệt về nguyên nhân chết

CHƯƠNG 6: MỨC SINH VÀ CÁC LOẠI TỶ SUẤT SINH

6.1. Khái niệm mức sinh và ý nghĩa tỷ suất sinh

6.1.1. Khái niệm mức sinh

6.1.2. Ý nghĩa tỷ suất sinh

6.2. Các chỉ tiêu chủ yếu của mức sinh

6.2.1. Tỷ suất sinh thô (CBR)

6.2.2. Tỷ suất sinh chung (GFR)

6.2.3. Tỷ suất sinh đặc thù theo lứa tuổi (ASBR)

6.2.4. Tổng tỷ suất sinh (TFR)

6.2.5. Tỷ suất tái sinh sản thô (GRR)

6.2.6. Tỷ suất tái sinh sản tinh (NRR)

6.3. Các yếu tố ảnh hưởng và xu hướng biến động mức sinh

6.3.1. Các yếu tố ảnh hưởng đến mức sinh

6.3.1.1. Một số lý thuyết về các yếu tố ảnh hưởng đến mức sinh

6.3.1.2. Các yếu tố tác động đến mức sinh

6.3.2. Xu hướng và sự khác biệt mức sinh

CHƯƠNG 7: DI DÂN VÀ ĐÔ THỊ HOÁ

7.1. Di dân

7.1.1. Khái niệm di dân

7.1.2. Các chỉ tiêu đo lường về di dân

7.1.3. Nguyên nhân của di dân

7.1.4. Các loại hình di dân

7.1.5. Di dân ở các nước trong khu vực và thế giới

7.1.6. Ảnh hưởng của di dân đến phát triển KT-XH

7.1.7. Các phương pháp nghiên cứu di dân

7.2. Đô thị hóa

7.2.1. Các khái niệm

7.2.2. Đặc trưng của quá trình đô thị hoá

7.2.3. Tiêu chí và phân loại đô thị Việt Nam

7.2.4. Các vấn đề cần giải quyết trong quá trình đô thị hoá ở Việt Nam

7.2.5. Các mục tiêu đô thị hoá ở Việt Nam

7.2.6. Quan điểm và định hướng đô thị hoá trong tương lai gần

CHƯƠNG 8: DỰ BÁO DÂN SỐ VÀ CHÍNH SÁCH DÂN SỐ

8.1. Dự báo dân số

8.1.1. Khái niệm và phân loại dự báo dân số

8.1.2. Các phương pháp dự báo

8.1.2.1. Phương pháp toán học

8.1.2.2. Dự báo bằng phương pháp thành phần

8.2. Chính sách dân số

8.2.1 Định nghĩa

8.2.2 Mục tiêu, biện pháp của chính sách dân số

8.2.3. Phân loại chính sách dân số

8.2.4. Chính sách dân số ở một số nước chõu Á

8.2.5. Chính sách dân số Việt Nam

8.2.5.1. Lịch sử chính sách dân số Việt Nam

8.2.5.2. Giai đoạn từ năm 2001 đến nay

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# HÀNH VI CON NGƯỜI VÀ MÔI TRƯỜNG XÃ HỘI

**1. Mã học phần: SOW 2004**

**2. Số tín chỉ: 03**

**3.Học phần tiên quyết: Công tác xã hội đại cương (SOW1100)**

**4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt**

**5. Giảng viên** :

Họ và tên**:** Nguyễn Hồi Loan

Chức danh: Giảng viên

Học hàm, học vị: Phó giáo sư. Tiến sĩ

Đơn vị công tác: Bộ môn Công tác xã hội, Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

**6. Mục tiêu của học phần (kiến thức, kĩ năng, thái độ):**

Hoàn thành môn học sinh viên nắm được các khái niệm, định nghĩa, nêu được các quan điểm, lý thuyết, phương pháp, các nguyên tắc nghiên cứu hành vi con người trong môi trường xã hội. Trên cơ sở đó, sinh viên biết nhận xét, đánh giá các ưu, nhược điểm trong tiếp cận nghiên cứu hành vi con người. Sinh viên có khả năng vận dụng linh hoạt các cách tiếp cận, các kiến thức đã học khi phân tích hành vi con người trong các nhóm đối tượng yếu thế

7. Chuẩn đầu ra của học phần:

*Về kiến thức:* Sinh viên có kiến thức về các vấn đề chung của học phần Hành vi con người và môi trường xã hội, nắm được các khái niệm cơ bản trong nghiên cứu hành vi con người. Hiểu và áp dụng một số quan điểm lý thuyết, thực hành, mô hình can thiệp đặc thù trong nghiên cứu hành vi con người và các tác động của môi trường xã hội.

*Về kỹ năng:* Sinh viên có kỹ năng thuyết trình, làm việc theo nhóm, quan sát, phân tích sự kiện, hiện tượng về hành vi con người và các yếu tố của môi trường xã hội

*Về thái độ:* Sinh viên nhận thức được tầm quan trọng của học phần hành vi con người, vai trò của nghiên cứu hành vi các tác động của xã hội với hành vi trong công tác xã hội.

**8. Phương pháp kiểm tra, đánh giá:**

***8.1. Đánh giá thường xuyên:***

* Việc đánh giá này nhằm kịp thời điều chỉnh cả việc dạy và học nhằm nâng cao chất lượng cho từng giờ học. Giảng viên cũng có thể phân loại các đối tượng học để có những tác động tích cực đến nhóm và từng cá nhân.

***8.2. Kiểm tra và đánh giá định kỳ***

**Tham gia học tập trên lớp: 10% (thuộc điểm thường xuyên)**

- Đi học đầy đủ, đúng giờ

- Chuẩn bị bài tốt và tích cực tham gia phát biểu xây dựng bài.

**Phần tự học, tự nghiên cứu: 10% (thuộc điểm thường xuyên)**

- Nhằm đánh giá ý thức học tập thường xuyên và kỹ năng làm việc độc lập. Sinh viên nộp đủ 2 bài tập cá nhân trong học phần này.

- Tiêu chí đánh giá loại bài tập này:

* *Bài tập phải đảm bảo quy định của giảng viên về số trang (không quá 15trang, không dưới 8 trang A4). (mỗi bài 10% điểm)*
* *Đánh giá khả năng nhận thức, phân tích, tổng hợp và đề xuất vấn đề trong nghiên cứu và thực hành tham vấn*
* *Xác định đúng trọng tâm câu hỏi.*
* *Có nhiều cố gắng trong việc đọc và nghiên cứu tài liệu.*
* *Ngôn ngữ trong sáng, chữ viết cẩn thận, ít lỗi chính tả.*
* *Nộp đúng thời hạn.*

Thông qua các bài tập sinh viên không chỉ nâng cao được năng lực nhận thức mà cũng được rèn luyện kỹ năng viết, phân tích và giải quyết một vấn đề mang tính chuyên môn.

**Hoạt động theo nhóm và đánh giá giữa kỳ: 30%**

- Đánh giá trên kết quả nghiên cứu của nhóm, ý thức tổ chức kỷ luật và tính năng dộng nhóm và các cá nhân trong nhóm học tập.

- Các tiêu chí đánh giá cho hoạt động này:

* *Nhóm phải xây dựng được lịch trình chi tiết, cụ thể tới từng cá nhân. Theo dõi, điểm danh nghiêm túc các buổi sinh hoạt nhóm.*
* *Nêu cao được ý thức tổ chức kỷ luật, an toàn và có tinh thần đoàn kết trong nhóm.*
* *Chất lượng báo cáo tốt, nhiều thông tin mới, phù hợp.*
* *Có nhiều công phu, thể hiện được tính sáng tạo trong nội dung và hình thức trình bày đề tài.*
* *Có sản phẩm của Nhóm, nộp đúng thời hạn.*
* *Điểm của Nhóm được tiếp tục xếp loại A,B,C (tương ứng với số điểm) tuỳ theo mức độ tham gia của mỗi thành viên.*

**Kiểm tra cuối kỳ (tiểu luận hết môn): 60%**

- Tiêu chí đánh giá:

* Thể hiện khả năng nhận thức khá hệ thống và đầy đủ những nội dung cơ bản của học phần.
* Có khả năng phân tích và xây dựng cho mình một cách tiếp cận làm việc phù hợp trong CTXH với nhóm đối tượng yếu thế.
* Thể hiện được khả năng thu thập, xử lý tài liệu thông qua các kênh thông tin.
* Ngôn ngữ trong sáng, lập luận chặt chẽ, trình bày đẹp, không sai lỗi chính tả.

**9. Giáo trình bắt buộc (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, năm xuất bản):**

Nguyễn Hồi Loan, Trần Thu Hương, *Hành vi con người và Môi trường Xã hội*, NXB ĐHQGHN, 2017.

**10. Tóm tắt nội dung học phần (mỗi học phần tóm tắt khoảng 120 từ):**

Học phần Hành vi con người và môi trường xã hội gồm có 3 chương: chương 1 : Cung cấp những kiến thức cơ bản về HVCN và MTXH ( các khái niệm hành vi, hành vi xã hội của con người, hành vi lệch chuẩn và môi trường, môi trường xã hội và ảnh hưởng của nó đến hành vi con người). Đồng thời chương 1 đề cập đến một số khái niệm liên quan như: hệ thống, sinh thái, sơ đồ sinh thái, cùng các mối quan hệ, tương tác của nó với hành vi con người. Chương 2: Các lý thuyết nghiên cứu HVCN từ cuối thế kỷ 19 đến thế kỷ 20 làm nền tảng cơ sở lý luận cho sinh viên trong quá trình phân tích, giải thích các mối quan hệ giữa HVCN và MTXH khi phải giải quyết những vấn đề trong thực tiễn. Mối quan hệ đặc biệt giữa các giai đoạn lứa tuổi với môi trường xã hội. Đề cập đến văn hóa gia đình và các ảnh hưởng của nó đến hành vi con người. Chương 3 : Vai trò, nhiệm của nhân viên CTXH trong việc giúp đỡ các đối tượng xã hội dễ bị tổn thương.. Nội dung học phần luôn gắn liền với nội dung giáo dục, bồi dưỡng, nâng cao trách nhiệm đạo đức góp phần giúp người học hình thành đạo đức nghề nghiệp.

**11. Nội dung chi tiết học phần (trình bày các chương, mục, tiểu mục…):**

**Chương 1: Một số vấn đề cơ bản về hành vi con người và môi trường xã hội**

1.1. Khái niệm và đặc điểm và phân loại hành vi con người

1.2. Hệ thống và hệ thống xã hội

1.3. Sinh thái và hệ thống sinh thái

1.4. Mối quan hệ giữa tương tác giữa hệ thống xã hội vĩ mô, trung mô và vi mô

1.5. Môi trường xã hội và ảnh hưởng của môi trường xã hội đến hành vi con người.

1.6. Một số yếu tố và các cơ chế tâm lý chi phối hành vi của con người.

**Chương 2: Một số lý thuyết nghiên cứu hành vi con người và môi trường xã hội**

2.1. Lý thuyết hành vi cổ điển và hành vi mới của Oát xơn và các học trò

2.2. Lý thuyết phân tâm của S. Freud

2.3. Lý thuyêt nhận thức của Piagie

2.4. Lý thuyết phát triển tâm lý xã hội

2.5. Lý thuyết nhu cầu của Maslow

2.6. Thuyết tương tác xã hội của G. H. Mead và thuyết liên các nhân của R. Sears

2.7. Lý thuyết gắn bó của John Bowlby

2.8. Thuyết siêu đẳng và bù trừ của Alfred Adler

2.9. Lý thuyết cái tôi của Carl Roger

2.10. Lý thuyết Lo lắng của Karen Horney

2.11. Lý thuyết chạy trốn tự do của Erich Fromm

2.12. Lý thuyết hoạt động của A.N. Leonchiev

2.13. Lý thuyết tâm linh ở Việt Nam (tín ngưỡng và tôn giáo)

**Chương 3: Mối quan hệ giữa hành vi con người và môi trường xã hội**

3.1. Các giai đoạn phát triển tâm sinh lý của con người và sự tác động của môi trường xã hội đến hành vi con người

3.2. Vai trò của văn hóa và môi trường văn hóa (gia đình, nhóm, cộng đồng) đến hành vi của cá nhân và nhóm

3.3. Vai trò và nhiệm vụ của nhân viên công tác xã hội với nhóm người dễ bị tổn thương (người già, người tâm thần, trẻ em lang thang …)

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# XÃ HỘI HỌC QUẢN LÝ

**1. Mã học phần: SOC3009**

**2. Số tín chỉ: 3**

**3. Học phần tiên quyết: Xã hội học Đại cương**

**4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt**

5. Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):

*Giảng viên 1*

* Họ và tên: Trịnh Văn Tùng
* Chức danh: học hàm, học vị: Phó giáo sư, tiến sỹ, giảng viên cao cấp
* Đơn vị công tác: Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn *Giảng viên2*
* Họ và tên: Nguyễn Thị Lan
* Chức danh: học hàm, học vị: Thạc sỹ

Đơn vị công tác: Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn –

**6. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của học phần:**

Học phần Xã hội học quản lý sẽ giúp cho sinh viên hiểu được đối tượng, chức năng, nhiệm vụ, các khái niệm và lý thuyết cơ bản của chuyên ngành xã hội học quản lý, phân biệt được cách tiếp cận xã hội học quản lý và các cách tiếp cận của các khoa học khác cũng nghiên cứu về tổ chức, quản lý; vận dụng các quan điểm lý thuyết xã hội học để giải thích các sự kiện, hiện tượng, hoạt động và quá trình quản lý cụ thể.

Học phần hướng tới việc rèn luyện các kỹ năng cứng của nghề xã hội học cũng như các kỹ năng mềm phục vụ hoạt động nghề nghiệp cho sinh viên

Ngoài ra, học phần hướng sinh viên tích cực tham gia vào việc học tập, chủ động tiếp nhận kiến thức và rèn luyện kỹ năng, tôn trọng các giá trị đạo đức nghề nghiệp, từ đó phát triển thái độ khách quan trong nghiên cứu khoa học xã hội học quản lý.

**7. Chuẩn đầu ra của học phần**

***- Kiến thức***: Về kiến thức, sau khi học xong học phần này, sinh viên sẽ:

* Trình bày được đối tượng, chức năng, nhiệm vụ của xã hội học quản lý, quá trình phát triển chuyên ngành xã hội học quản lý, định nghĩa quản lý từ góc độ xã hội học và một số định nghĩa khác có liên quan, cũng như trình bày được nội dung cơ bản của các lý thuyết xã hội học quản lý
* Phân biệt được cách tiếp cận của xã hội học và các cách tiếp cận nghiên cứu quản lý khác.
* Giải thích được các định nghĩa cơ bản và các quan điểm lý thuyết của xã hội học quản lý. Áp dụng quan điểm xã hội học để giải thích về các sự kiện, hiện tượng quản lý
* Phân tích được mối quan hệ tác động qua lại giữa quản lý và xã hội
* Lập kế hoạch nghiên cứu một vấn đề quản lý cụ thể từ tiếp cận xã hội học và đánh giá được sự tác động của các yếu tố xã hội tới vấn đề quản lý cụ thể đó và tác động của vấn đề quản lý đó tới xã hội.

*- Kỹ năng:* sau khi học xong học phần này, sinh viên có được các kỹ năng sau:

* Có khả năng xác định vấn đề nghiên cứu, vận dụng các kiến thức vào lập kế hoạch nghiên cứu, thu thập, xử lý, phân tích thông tin;
* Có khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, biết cách tổ chức, điều phối và tham gia hoạt động nhóm, biết cách quản lý thời gian, giải quyết xung đột trong nhóm.
* Biết cách tra cứu, tìm kiếm tài liệu, đọc và tóm tắt tài liệu, viết báo cáo phân tích kết quả nghiên cứu.
* Có kỹ năng giao tiếp, trình bày, thuyết trình và phản hồi tích cực
* Biết sử dụng các phần mềm văn phòng như Word, Powwer point;

*- Thái độ:* về mặt thái độ, sau khi học xong học phần này sinh viên sẽ có được các thái độ như sau:

* Tích cực tham gia vào việc học tập, sẵn sàng tiếp nhận các quan điểm đa dạng trong nghiên cứu xã hội học quản lý.
* Có tinh thần cầu thị trong quá trình học tập, thân thiện, hòa đồng với bạn bè.
* Tôn trọng giá trị đạo đức nghề xã hội học, có thái độ khách quan trong nghiên cứu xã hội học quản lý.

**8. Phương pháp kiểm tra, đánh gia**

8.1. Kiểm tra-đánh giá thường xuyên

- Mục tiêu : nhằm kịp thời điều chỉnh cả việc dạy và học nhằm nâng cao chất lượng cho từng giờ học. Giảng viên cũng có thể phân loại các đối tượng học để có những tác động tích cực đến nhóm và từng cá nhân.

* Hình thức đánh giá: điểm danh đánh giá tính chuyên cần của sinh viên và ghi nhận sự tham gia của sinh viên trong quá trình thảo luận, đặt câu hỏi trên lớp.
* Tiêu chí đánh giá:
  + Sinh viên đi học muộn/về sớm sẽ bị trừ 0,5 điểm, vắng 01 buổi bị trừ 1 điểm vào tổng số điểm thường xuyên.
  + Sinh viên tích cực tham gia phát biểu, thảo luận trong quá trình học tập được cộng từ 0,25 đến 1 điểm vào điểm thường xuyên (ít nhất 1 lần phát biểu được cộng 0,25 điểm, từ 2 – 5 lần: 0,5 điểm, từ 5-10 lần: 0,75 điểm và từ 10 lần trở lên: 1 điểm)
* Trọng số: 10%
* Thời gian: Trong suốt quá trình môn học

8.2. Kiểm tra-đánh giá giữa kỳ

* Mục tiêu: Nhằm đánh giá ý thức học tập thường xuyên, kỹ năng làm việc độc lập và kỹ năng làm việc theo nhóm.
* Hình thức đánh giá: bài tập cá nhân hoặc bài tập nhóm
* Tiêu chí đánh giá:
  + Đối với bài tập cá nhân: nếu sinh viên nộp muộn bị trừ 0,5 điểm, không nộp bài tập cá nhân sẽ nhận điểm 0
  + Đối với bài tập nhóm: Điểm bài tập nhóm gồm: 1) điểm đánh giá của nhóm về mức độ tích cực của cá nhân trong nhóm (xếp loại A, B, C, D tương ứng với 2; 1,5; 1; 0,5 điểm) chiếm 20%; 2) điểm nội dung chuẩn bị: 40% (tối đa 4 điểm) và 3) điểm thuyết trình và thảo luận: 40% (tối đa 4 điểm).
  + Đối với bài tập nhóm có thuyết trình: bốc thăm lựa chọn thành viên thuyết trình và điểm của thành viên thuyết trình được tính cho điểm thuyết trình của cả nhóm. Sinh viên vắng mặt trong bài thuyết trình của nhóm không được điểm thuyết trình.
* Trọng số: 30%
* Thời gian: Trong suốt quá trình môn học

8.3 Kiểm tra - đánh giá cuối kỳ

* Mục tiêu: đánh giá mức độ sinh viên tiếp thu kiến thức, kỹ năng và thái độ sau quá trình học tập học phần.
* Hình thức đánh giá: Chọn một trong các hình thức sau: thi viết, hoặc làm tiểu luận
* Tiêu chí đánh giá:
  + Thể hiện khả năng nhận thức khá hệ thống và đầy đủ những nội dung cơ bản của môn học.
  + Có khả năng phân tích một vấn đề thuộc lĩnh vực Xã hội học quản lý.
  + Thể hiện được khả năng thu thập, xử lý tài liệu thông qua các kênh thông tin.
  + Ngôn ngữ trong sáng, lập luận chặt chẽ, trình bày đẹp, không sai lỗi chính tả.
  + Điểm nội dung: 90%, điểm trình bày: 10%
* Thời gian: theo lịch chung của Nhà trường

**9. Giáo trình bắt buộc**

-Vũ Hào Quang, *Xã hội học quản lí,* Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2004.

- Trịnh Văn Tùng (bản dịch) từ Claude Lafaye, *Xã hội học tổ chức*, Nxb. Seuil, Paris, 2006.

- Mark CONSIDINE. *Making Public Policy. Institutions, Actors, Strategies*. Cambridge : Polity Press, 2004.

- Ewan FERLIE, Christopher POLLITT, Laurence E. LYNN. *The Oxford Handbook of Public Management*. Oxford : Oxford University Press, 2005.

- Peter JOHN. *Analysing Public Policy*. Londres : Pinter, 2000.

**10. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần bao gồm ba nhóm nội dung chính. Nhóm nội dung thứ nhất liên quan đến lí thuyết xã hội học quản lí. Nhóm nội dung thứ hai bàn đến các phương pháp nghiên cứu trong xã hội học quản lí. Nhóm nội dung cuối cùng giới thiệu và phân tích một số nghiên cứu về xã hội học quản lí nổi tiếng trên thế giới (đặc biệt là ở Pháp và Mỹ) và ở Việt Nam. Ba nội dung này được lồng ghép trong các mô hình quản lí được sắp xếp theo phương pháp lịch đại.

**11. Nội dung chi tiết học phần**

Chương 1. Cơ sở lí luận của xã hội học quản lí

1.1. Đối tượng nghiên cứu của xã hội học quản lý

1.2. Chức năng của xã hội học quản lý

1.3. Nhiệm vụ của xã hội học quản lý

1.4. Xã hội học và khoa học quản lí

1.5. Một số thuật ngữ chính

Chương 2. Max Weber và quản lí quan liêu

2.1. Các hình thức quyền lực

2.2. Mô hình lí thuyết duy lí

2.3. Mô hình quản lí quan liêu

2.4. Phương pháp luận “điển hình lí tưởng” (“ideal-type”)

2.5. Một vài minh họa

**Chương 3. Các khía cạnh xã hội trong mô hình quản lí dựa vào “quan hệ nhân văn”**

3.1. Các lí thuyết nhu cầu

3.2. Mô hình quản lí dựa vào “quan hệ nhân văn”

3.3. Một vài minh họa

**Chương 4. Thay đổi phong cách quản lí theo quan điểm xã hội học quản lí của Alvin Gouldner**

4.1. Bối cảnh

4.2. Quan điểm của Alvin Gouldner về sự thay đổi phong cách quản lí

4.3. Ví dụ minh họa

**Chương 5. Tác động của môi trường đến quản lí**

5.1. Bối cảnh

5.2. Quan điểm của Philipp Zelsnick về tác động của môi trường đến quản lí

5.3. Ví dụ minh họa

**Chương 6. Peter Blau và các hình thức của nguyên tắc**

6.1. Bối cảnh

6.2. Quan điểm của Peter Blau về các hình thức của nguyên tắc

6.3. Ví dụ minh họa

**Chương 7. Mô hình quản lí hài hòa giữa hệ thống kĩ thuật và hệ thống con người**

7.1. Bối cảnh

7.2. Mô hình quản lí hài hòa giữa hệ thống kĩ thuật và hệ thống con người

7.3. Một vài minh họa

**Chương 8. Mô hình phân tích “tác nhân chiến lược”**

8.1. Bối cảnh

8.2. Mô hình phân tích “tác nhân chiến lược”

8.3. Một vài minh họa

**Chương 9. Văn hóa quản lí và tổ chức dưới góc nhìn xã hội học**

9.1. Bối cảnh

9.2. Văn hóa quản lí cấp độ vi mô

9.3. Văn hóa quản lí cấp độ vĩ mô

9.4. Một vài minh họa

**Chương 10. Jean-Daniel Reynaud và lí thuyết điều hòa xã hội**

* 1. .Bối cảnh

10.2.Quan điểm mới về hành động

10.3.Quan điểm về điều hòa xã hội

10.4.Thương thuyết

**Chương 11. Quản lí chính sách công hay quản lí hành động công**

11.1.Dẫn nhập

11.2.Một số quan điểm về quản lí chính sách công dưới góc độ hành động công

11.3.Một vài minh họa

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN

# CHÍNH SÁCH XÃ HỘI

**1. Mã học phần: SOC3024**

**2. Số tín chỉ: 3**

**3. Học phần tiên quyết: Xã hội học đại cương**

**4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt**

**5.Giảng viên** (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):

Giảng viên 1:

- Họ và tên: Nguyễn Tuấn Anh

- Chức danh, học hàm, học vị: Giảng viên cao cấp, PGS. TS

- Đơn vị công tác: Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

- Điện thoại: 04.38582540; 0985905712

Giảng viên 2:

- Họ và tên: Hoàng Thu Hương

- Chức danh, học hàm, học vị: Giảng viên cao cấp, PGS. TS

- Đơn vị công tác: Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

**Giảng viên 3:**

- Họ và tên: Nguyễn Thị Kim Nhung

- Chức danh: TS

- Đơn vị công tác: Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

**6. Mục tiêu của học phần**

*- Kiến thức:* Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức lý luận cơ bản liên quan đến chính sách xã hội và kiến thức có tính hệ thống về xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách xã hội. Học phần cũng đặt mục tiêu giúp sinh viên hiểu sâu một số chính sách xã hội ở Viêt Nam hiện nay.

*- Kỹ năng:*Học phần trang bị cho sinh viên kỹ năng xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách sách xã hội, và kỹ năng nghiên cứu thực tế chính sách xã hội ở Viêt Nam.

*-Thái độ:* Học phần giúp xây dựng thái độ tôn trọng tính khách quan, khoa học cho sinh viên trong quá trình nghiên cứu chính sách xã hội, tổ chức thực hiện chính sách xã hội.

**7. Chuẩn đầu ra của học phần**

*- Kiến thức:* Sau khi học xong học phần này, sinh viên sẽ:

+ Hiểu và trình bày được các khái niệm, lý thuyết quan trọng để nghiên cứu các vấn đề xã hội, xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách xã hội.

+ Xác định và vận dụng được các khái niệm, lý thuyết phù hợp trong quá trình đảm nhiệm các công việc cụ thể liên quan đến nghiên cứu, xây dựng và tổ chức thực hiện các chính sách xã hội.

+ Phân tích, đánh giá được các chính các chính sách xã hội

+ Trên cơ sở phân tích, đánh giá được các chính các chính sách xã hội, đề xuất điều chỉnh chính sách xã hội và quá trình tổ chức thực hiện chính sách xã hội

* *Kĩ năng:*Sau khi học xong học phần này, sinh viên sẽ có các kỹ năng:

+ Xác định vấn đề xã hội, phân tích, đánh giá các vấn đề xã hội làm cơ sở cho việc xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách xã hội.

+ Xây dựng, tổ chức thực hiện, và phân tích, đánh giá các chính sách xã hội.

+ Đề xuất điều chỉnh chính sách xã hội cũng như quá trình tổ chức thực hiện chính sách xã hội.

+ Sử dụng thành thạo các phần mềm hỗ trợ Word, PPT, SPSS... trong nghiên cứu, xây dựng, tổ chức thực hiện và đánh giá chính sách xã hội.

-*Thái độ:* Học xong học phần này, sinh viên sẽ:

+ Sẵn sàng tiếp nhận và hiểu biết đúng đắn về các vấn đề xã hội mà các chính sách xã hội hướng tới giải quyết

+ Bảo vệ và phổ biến những giá trị nhân văn, nhân bản trong quá trình nghiên cứu, xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách xã hội

+ Phát hiện và chia sẻ giá trị giá trị nhân văn, nhân bản trong quá trình nghiên cứu, xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách xã hội

+ Nhận diện các quan điểm sai lệch đối với quá trình nghiên cứu, xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách xã hội

+ Phê phán các quan điểm sai lệch đối với quá trình nghiên cứu, xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách xã hội

**8. Phương pháp kiểm tra, đánh giá**

*8.1. Kiểm tra-đánh giá thường xuyên*

- Điểm kiểm tra/đánh giá thường xuyên chiếm 10% tổng số điểm của học phần

- Hình thức: Điểm danh, đánh giá tinh thần thái độ học tập của sinh viên qua viêc thảo luận, đặt câu hỏi trên lớp

- Thời gian: trong suốt quá trình học tập

*8.2. Kiểm tra-đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ*

- Kiểm tra-đánh giá giữa kỳ:

+ Điểm kiểm tra/đánh giá thường xuyên/giữa kỳ chiếm 30% tổng số điểm của học phần

+ Hình thức: Làm bài tập theo nhóm ở nhà và trình bày trên lớp

+ Thời gian: Trong quá trình học tập

-Kiểm tra-đánh giá cuối kỳ:

+ Điểm thi/kiểm tra kết thúc học phần/cuối kỳ chiểm 60% tổng số điểm của học phần

+ Hình thức: Thi vấn đáp, hoặc thi viết, hoặc trắc nghiệm, hoặc làm tiểu luận

+ Thời gian: Theo lịch chung của Nhà trường

**9. Giáo trình bắt buộc**

Nguyễn Tiệp (Chủ biên), Phạm Hồng Trang, and Nguyễn Lê Trang. *Giáo trình Chính sách Xã hội*. Nhà Xuất bản Lao động - Xã hội, 2011.

Mai Ngọc Cường. *Một số vấn đề cơ bản về chính sách xã hội ở Việt Nam hiện nay*. Nhà Xuất bản Chính trị Quốc gia, 2013.

**10. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần được cấu trúc thành 7 chương, bao trùm ba nội dung. Chương 1 tập trung vào nội dung thứ nhất: những vấn đề lý luận chung về chính sách xã hội. Nội dung chính thứ 2 sẽ được trình bày trong chương 2. Cụ thể là chương 2 đi sâu vào ba lĩnh vực: quá trình xây dựng chính sách xã hội, quá trình tổ chức thực hiện chính sách xã hội và đánh giá chính sách xã hội. Các chương từ chương 3 đến chương 7 bàn sâu về nội dung thứ ba: những chính sách xã hội cơ bản ở Việt Nam. Các chính sách này được chia thành 4 nhóm và được trình bày trong 4 chương. Như vây, kết cấu của học phần dựa trên lô gích: kết nối lý thuyết với thực tiễn, gắn chính sách xã hội với sự vận động của các vấn đề xã hội trên thực tế.

**11. Nội dung chi tiết học phần**

Chương 1. Những vấn đề lý luận chung về chính sách xã hội

1.1. Khái niệm vấn đề xã hội, khái niệm chính sách xã hội

1.2. Những quan điểm lý thuyết về vấn đề xã hội, chính sách xã hội

1.3. Chức năng, yêu cầu và các yếu tố ảnh hưởng đến chính sách xã hội

1.4. Quy trình chính sách xã hội và cơ cấu hệ thống chính sách xã hội ở Việt Nam

Chương 2. Xây dựng, tổ chức thực hiện và đánh giá chính sách xã hội

2.1. Xây dựng chính sách xã hội

2.2. Tổ chức thực hiện chính sách xã hội

2.3. Đánh giá chính sách xã hội

Chương 3. Chính sách dân số, lao động việc làm, phân phối thu nhập

3.1. Chính sách dân số

3.2. Chính sách lao động việc làm

3.3. Chính sách phân phối thu nhập

Chương 4. Chính sách nhà ở, giảm nghèo, trợ giúp xã hội

3.1. Chính sách nhà ở

3.2. Chính sách giảm nghèo

3.3. Chính sách trợ giúp xã hội

Chương 5. Chính sách xã hội trong lĩnh vực giáo dục đào tạo, y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân

5.1. Chính sách xã hội trong lĩnh vực giáo dục phổ thông

5.2. Chính sách xã hội trong lĩnh vực đào tạo nghề

5.2. Chính sách xã hội trong lĩnh vực y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân

Chương 6. Chính sách đối với người có công, chính sách chăm sóc người cao tuổi, bảo vệ và chăm sóc trẻ em

6.1. Chính sách đối với người có công

6.2. Chính sách chăm sóc người cao tuổi

6.3. Chính sách bảo vệ và chăm sóc trẻ em

Chương 7. Chính sách bình đẳng giới, phòng chống bạo lực gia đình, phòng chống tệ nạn xã hội

7.1. Chính sách bình đẳng giới

7.2. Chính sách phòng chống bạo lực gia đình

7.3. Chính sách phòng chống tệ nạn xã hội

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# XÃ HỘI HỌC TÔN GIÁO

**1. Mã học phần: SOC3020**

**2. Số tín chỉ: 3**

**3. Học phần tiên quyết: Xã hội học Đại cương**

**4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt**

5. Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):

- Họ và tên: Hoàng Thu Hương

- Chức danh, học hàm, học vị: Giảng viên cao cấp, PGS.TS

* Đơn vị công tác: Khoa Xã hội học, Trường ĐHKHXH&NV, Đại học Quốc gia Hà Nội

**6. Mục tiêu của học phần**

Học phần Xã hội học tôn giáo sẽ giúp cho sinh viên hiểu được đối tượng, chức năng, nhiệm vụ, các khái niệm và lý thuyết cơ bản của chuyên ngành xã hội học tôn giáo, phân biệt được cách tiếp cận xã hội học tôn giáo và các cách tiếp cận của các khoa học khác cũng nghiên cứu về tôn giáo, vận dụng các quan điểm lý thuyết xã hội học để giải thích các sự kiện, hiện tượng tôn giáo trong xã hội, sử dụng được các phương pháp thu thập thông tin của xã hội học trong nghiên cứu tôn giáo và có khả năng đánh giá tác động của xã hội tới tôn giáo và tác động của tôn giáo tới xã hội.

Học phần hướng tới việc rèn luyện các kỹ năng cứng của nghề xã hội học cũng như các kỹ năng mềm phục vụ hoạt động nghề nghiệp cho sinh viên

Ngoài ra, học phần hướng sinh viên tích cực tham gia vào việc học tập, chủ động tiếp nhận kiến thức và rèn luyện kỹ năng, tôn trọng các giá trị đạo đức nghề nghiệp, từ đó phát triển thái độ khách quan trong nghiên cứu khoa học xã hội học tôn giáo.

7. Chuẩn đầu ra của học phần

*- Kiến thức:* Về kiến thức, sau khi học xong học phần này, sinh viên sẽ:

* Trình bày được đối tượng, chức năng, nhiệm vụ của xã hội học tôn giáo, quá trình phát triển chuyên ngành xã hội học tôn giáo, định nghĩa tôn giáo từ góc độ xã hội học và một số định nghĩa khác có liên quan, cũng như trình bày được nội dung cơ bản của các lý thuyết xã hội học tôn giáo.
* Phân biệt được cách tiếp cận của xã hội học và các cách tiếp cận nghiên cứu tôn giáo khác.
* Giải thích được các định nghĩa cơ bản và các quan điểm lý thuyết của xã hội học tôn giáo và áp dụng được quan điểm xã hội học để giải thích về các sự kiện, hiện tượng tôn giáo
* Lập kế hoạch nghiên cứu và phân tích một vấn đề tôn giáo cụ thể từ tiếp cận xã hội học và đánh giá được sự tác động của các yếu tố xã hội tới vấn đề tôn giáo cụ thể đó và tác động của vấn đề tôn giáo đó tới xã hội.

*- Kỹ năng:*sau khi học xong học phần này, sinh viên có được các kỹ năng sau

* Có khả năng xác định vấn đề nghiên cứu, vận dụng các kiến thức vào lập kế hoạch nghiên cứu, thu thập, xử lý, phân tích thông tin;
* Có khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, biết cách tổ chức, điều phối và tham gia hoạt động nhóm, biết cách quản lý thời gian, giải quyết xung đột trong nhóm.
* Biết cách tra cứu, tìm kiếm tài liệu, đọc và tóm tắt tài liệu, viết báo cáo phân tích kết quả nghiên cứu.
* Có kỹ năng giao tiếp, trình bày, thuyết trình và phản hồi tích cực
* Biết sử dụng các phần mềm văn phòng như Word, Powwer point;

*- Thái độ:* về mặt thái độ, sau khi học xong học phần này sinh viên sẽ có được các thái độ như sau:

* Tích cực tham gia vào việc học tập, sẵn sàng tiếp nhận các quan điểm đa dạng trong nghiên cứu xã hội học tôn giáo.
* Có tinh thần cầu thị trong quá trình học tập, thân thiện, hòa đồng với bạn bè.
* Tôn trọng giá trị đạo đức nghề xã hội học, có thái độ khách quan trong nghiên cứu xã hội học tôn giáo.

8. Phương pháp kiểm tra, đánh giá

*8.1. Kiểm tra - đánh giá thường xuyên*

* Mục tiêu : nhằm kịp thời điều chỉnh cả việc dạy và học nhằm nâng cao chất lượng cho từng giờ học. Giảng viên cũng có thể phân loại các đối tượng học để có những tác động tích cực đến nhóm và từng cá nhân.
* Hình thức đánh giá: điểm danh đánh giá tính chuyên cần của sinh viên và ghi nhận sự tham gia của sinh viên trong quá trình thảo luận, đặt câu hỏi trên lớp.
* Tiêu chí đánh giá:
  + Sinh viên đi học muộn/về sớm sẽ bị trừ 0,5 điểm, vắng 01 buổi bị trừ 1 điểm vào tổng số điểm thường xuyên.
  + Sinh viên tích cực tham gia phát biểu, thảo luận trong quá trình học tập được cộng từ 0,25 đến 1 điểm vào điểm thường xuyên (ít nhất 1 lần phát biểu được cộng 0,25 điểm, từ 2 – 5 lần: 0,5 điểm, từ 5-10 lần: 0,75 điểm và từ 10 lần trở lên: 1 điểm)
* Trọng số: 10%
* Thời gian: Trong suốt quá trình môn học

*8.2. Kiểm tra - đánh giá giữa kỳ*

* Mục tiêu: Nhằm đánh giá ý thức học tập thường xuyên, kỹ năng làm việc độc lập và kỹ năng làm việc theo nhóm.
* Hình thức đánh giá: bài tập cá nhân hoặc bài tập nhóm
* Tiêu chí đánh giá:
  + Đối với bài tập cá nhân: nếu sinh viên nộp muộn bị trừ 0,5 điểm, không nộp bài tập cá nhân sẽ nhận điểm 0
  + Đối với bài tập nhóm: Điểm bài tập nhóm gồm: 1) điểm đánh giá của nhóm về mức độ tích cực của cá nhân trong nhóm (xếp loại A, B, C, D tương ứng với 2; 1,5; 1; 0,5 điểm) chiếm 20%; 2) điểm nội dung chuẩn bị: 40% (tối đa 4 điểm) và 3) điểm thuyết trình và thảo luận: 40% (tối đa 4 điểm).
  + Đối với bài tập nhóm có thuyết trình: bốc thăm lựa chọn thành viên thuyết trình và điểm của thành viên thuyết trình được tính cho điểm thuyết trình của cả nhóm. Sinh viên vắng mặt trong bài thuyết trình của nhóm không được điểm thuyết trình.
* Trọng số: 30%
* Thời gian: Trong suốt quá trình môn học

*8.3. Kiểm tra - đánh giá cuối kỳ*

* Mục tiêu: đánh giá mức độ sinh viên tiếp thu kiến thức, kỹ năng và thái độ sau quá trình học tập học phần.
* Hình thức đánh giá: Tiểu luận
* Tiêu chí đánh giá:
  + Thể hiện khả năng nhận thức khá hệ thống và đầy đủ những nội dung cơ bản của môn học.
  + Có khả năng phân tích một vấn đề thuộc lĩnh vực Xã hội học tôn giáo.
  + Thể hiện được khả năng thu thập, xử lý tài liệu thông qua các kênh thông tin.
  + Ngôn ngữ trong sáng, lập luận chặt chẽ, trình bày đẹp, không sai lỗi chính tả.
  + Điểm nội dung: 90%, điểm trình bày: 10%
  + Thời gian: theo lịch chung của Nhà trường

**9. Giáo trình bắt buộc**

- Dương Ngọc Dũng (2016), Tôn giáo nhìn từ viễn cảnh xã hội học, NXB Hồng Đức, Tp Hồ Chí Minh

- Oliver Bobineau và Sébasstien Tank-Storper (2012), Xã hội học Tôn giáo, NXB Thế giới, Hà Nội

- Trác Tân Bình (2007), Lý giải tôn giáo, NXB Hà Nội, Hà Nội

10. Tóm tắt nội dung học phần

Học phần bao gồm các nội dung chính như sau: thứ nhất, trình bày các vấn đề nhập môn xã hội học tôn giáo; thứ hai, phân tích và giải thích các khái niệm và các lý thuyết cơ bản trong nghiên cứu xã hội học tôn giáo; thứ ba, giới thiệu và phân tích các vấn đề về tông giáo trong xã hội hiện đại và thứ tư, hướng dẫn vận dụng và thực hành các phương pháp nghiên cứu xã hội học vào nghiên cứu tôn giáo.

**11. Nội dung chi tiết học phần**

*Chương 1: Những vấn đề chung về Xã hội học tôn giáo*

1. Đối tượng nghiên cứu của xã hội học tôn giáo
2. Mối quan hệ giữa xã hội học tôn giáo và các ngành khoa học khác nghiên cứu về tôn giáo
3. Chức năng, nhiệm vụ của xã hội học tôn giáo
4. Khái quát sự hình thành và phát triển bộ môn xã hội học tôn giáo

*Chương 2: Định nghĩa về tôn giáo và các khái niệm có liên quan*

1. Định nghĩa về tôn giáo
   1. Thuật ngữ tôn giáo
   2. Các cách định nghĩa tôn giáo
   3. Các thành tố cơ bản của tôn giáo
2. Tính tôn giáo và các chiều kích của tính tôn giáo
   1. Định nghĩa tính tôn giáo
   2. Các chiều kích của tính tôn giáo
   3. Đo lường tính tôn giáo
3. Tổ chức tôn giáo
   1. Định nghĩa tổ chức tôn giáo
   2. Các hình thức tổ chức tôn giáo trong xã hội hiện đại

*Chương 3: Các cách tiếp cận nghiên cứu xã hội học tôn giáo cổ điển*

1. Karl Marx và cách tiếp cận nghiên cứu tôn giáo
   1. Cuộc đời và sự nghiệp
   2. Quan điểm của Karl Marx trong nghiên cứu về tôn giáo
2. Max Weber và cách tiếp cận nghiên cứu tôn giáo
   1. Cuộc đời và sự nghiệp
   2. Tiếp cận xã hội học tôn giáo của Max Weber
3. Emile Durkheim và cách tiếp cận nghiên cứu tôn giáo
   1. Cuộc đời và sự nghiệp
   2. Tiếp cận xã hội học tôn giáo của Emile Durkheim

*Chương 4: Một số quan điểm lý thuyết xã hội học tôn giáo hiện đại*

1. Lý thuyết chức năng về tôn giáo
2. Lý thuyết thế tục hóa
3. Lý thuyết lựa chọn duy lý về tôn giáo

*Chương 5: Tôn giáo trong xã hội hiện đại*

1. Khái quát về tình hình tôn giáo trên thế giới và Việt Nam
   1. Tình hình tôn giáo trên thế giới
   2. Tình hình tôn giáo ở Việt Nam
2. Tôn giáo và các thiết chế xã hội
   1. Tôn giáo và chính trị
   2. Tôn giáo và kinh tế
   3. Tôn giáo và phúc lợi xã hội
   4. Tôn giáo và giáo dục
   5. Tôn giáo và văn hóa
   6. Tôn giáo và gia đình
3. Tôn giáo trong bối cảnh biến đổi xã hội toàn cầu
   1. Tôn giáo và di cư
   2. Tôn giáo và toàn cầu hóa

*Chương 6: Phương pháp nghiên cứu xã hội học tôn giáo*

1. Những vấn đề cơ bản trong thiết kế nghiên cứu xã hội học tôn giáo
   1. Lựa chọn vấn đề nghiên cứu
   2. Tổng quan vấn đề nghiên cứu
   3. Thiết kế nghiên cứu
2. Các phương pháp thu thập thông tin trong nghiên cứu xã hội học tôn giáo
   1. Các phương pháp thu thập thông tin định tính
   2. Các phương pháp thu thập thông tin định lượng
3. Thực hành thiết kế nghiên cứu xã hội học tôn giáo

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# PHÁT TRIỂN CỘNG ĐỒNG

**1. Mã học phần: SOW 1102**

**2. Số tín chỉ: 03**

**3.Học phần tiên quyết: Xã hội học đại cương**

**4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt**

**5. Giảng viên :**

Họ và tên**:** Trịnh Văn Tùng

Chức danh: Giảng viên cao cấp

Học hàm, học vị: Phó giáo sư. Tiến sĩ

Đơn vị công tác: Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

**6. Mục tiêu của học phần (kiến thức, kĩ năng, thái độ):**

+ Nội dung kiến thức: Trang bị cho người học những nội dung kiến thức chung nhất và cơ bản về lý thuyết cũng như thực hành nghề Phát triển cộng đồng - một ngành nghề trong hệ thống các Khoa học xã hội và nhân văn.

+ Về kỹ năng: Rèn luyện kỹ năng tư duy, phân tích xã hội, vận dụng một số phương pháp và kỹ năng cơ bản làm việc theo nhóm trong thực hành Phát triển cộng đồng. Từ đó hướng đến phân tích, lựa chọn cách giải quyết các vấn đề xã hội liên quan đến đời sống của cá nhân, nhóm, cộng đồng xã hội.

+ Về thái độ người học cần đạt được: Nhận thức được ý nghĩa và tầm quan trọng của học phần. Không ngừng rèn luyện, bồi dưỡng, nâng cao trách nhiệm của cá nhân đối với cộng đồng, góp phần xây dựng một triết lý phát triển dựa trên cộng đồng, đẩy mạnh công tác xóa đói giảm nghèo và phát triển bền vững

**7. Chuẩn đầu ra của học phần:**

Về kiến thức: Sinh viên có kiến thức về các vấn đề chung của học phần Phát triển cộng đồng, nắm được các khái niệm cơ bản về cộng đồng, phát triển cộng đồng, các quan điểm lý thuyết phổ biến, thực hành ứng dụng một số bước trong tiến trình phát triển cộng đồng.

Về kỹ năng: Sinh viên có kỹ năng thuyết trình, làm việc theo nhóm, tiếp cận cộng đồng, lập kế hoạch, tập triển khai kế hoạch, giám sát thực hiện, lượng giá và chuyển giao.

Về thái độ: Sinh viên nhận thức được tầm quan trọng của học phần Phát triển cộng đồng, vai trò của nghiên cứu lý thuyết và thực hành các bước của tiến trình phát triển cộng đồng thường gặp

**8. Phương pháp kiểm tra, đánh giá:**

*8.1. Kiểm tra-đánh giá thường xuyên*

- Chuyên cần: 10% chủ yếu đánh giá tính năng động, tích cực của sinh viên theo phương pháp sư phạm tương tác.

*8.2. Kiểm tra-đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ*

- Kiểm tra-đánh giá giữa kỳ: 30%

*8.3.Kiểm tra-đánh giá cuối kỳ (nêu rõ hình thức thi): 60% (Thi viết*)

- Các bài tập (nếu có): Hoàn thiện các bài tập tổng hợp

**9. Giáo trình bắt buộc (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, năm xuất bản):**

* Tô Duy Hợp, Lương Hồng Quang (2000), *Phát triển cộng đồng – Lý thuyết và vận dụng*, NXB Văn hóa thông tin.
* Nguyễn Thị Oanh (2000), *Phát triển cộng đồng*, Đại học Mở BC Tp. Hồ Chí Minh.
* Nguyễn Kim Liên (2008), Giáo trình phát triển cộng đồng, Trường Đại học Lao động Xã hội, NXB Lao động – Xã hội.

**10. Tóm tắt nội dung học phần (mỗi học phần tóm tắt khoảng 120 từ):**

Học phần này gồm bốn nhóm nội dung cơ bản. Nhóm nội dung thứ nhất liên quan đến cơ sở lí luận và nguyên tắc của phát triển cộng đồng. Nhóm nội dung thứ hai đề cập đến các phương pháp thu thập và xử lí thông tin nhằm xây dựng kế hoạch can thiệp cộng đồng. Nhóm nội dung thứ ba liên quan đến việc học hành các bước cụ thể để xây dựng và thực hiện một kế hoạch phát triển cộng đồng. Nhóm nội dung cuối cùng liên quan đến việc sinh viên trình bày kết quả nghiên cứu can thiệp của bản thân trước lớp, trao đổi và thống nhất với giảng viên

**11. Nội dung chi tiết học phần (trình bày các chương, mục, tiểu mục…):**

**Nội dung 1. Cộng đồng là gì**

- Cộng đồng là gì

- Cộng đồng thể - Cộng đồng tính

- Phân loại cộng đồng

- Đặc tính cộng đồng

- Các tiểu hệ thống thường thấy trong cộng đồng

- Các chức năng của cộng đồng + các thành phần cộng đồng tham gia mỗi chức năng

- Các khía cạnh đời sống cộng đồng

**Nội dung 2. Phát triển cộng đồng là gì**

- Phát triển là gì

- Tổ chức cộng đồng là gì

- Phát triển cộng đồng là gì

**Nội dung 3. Các quan điểm lý thuyết về phát triển cộng đồng**

- Các quan điểm về phát triển bền vững

- Các nguyên lý phát triển cộng đồng

- Các cách tiếp cận phát triển cộng đồng

**Nội dung 4. Tác viên phát triển cộng đồng**

- Tác viên cộng đồng là gì?

-Vai trò của tác viên cộng đồng

-Phẩm chất cần có của tác viên cộng đồng

- Những yếu tố tâm lý, văn hóa ảnh hưởng đến tiến trình vận động sự tham gia của người dân trong phát triển cộng đồng

-Những quy tắc dùng cho tác viên phát triển cộng đồng

**Nội dung 5. Tiến trình phát triển cộng đồng**

-Một số tiến trình phát triển cộng đồng thường gặp

-Các bước cơ bản trong một tiến trình phát triển cộng đồng:

Bước 1. Tiếp cận cộng đồng

Bước 2. Tìm hiểu cộng đồng

Tổng quan cộng đồng

-Các vấn đề và nhu cầu cộng đồng

-Tiềm năng và hạn chế của cộng đồng

Bước 3. Khái quát thông tin về cộng đồng

Bước 4. Lập kế hoạch

-Xác định mục đích, mục tiêu

-Xác định nguồn lực, trở ngại (ứng với mục đích, mục tiêu dự án)

-Xác định rủi ro và phương án dự phòng

-Xây dựng bảng kế hoạch dự án

Bước 5. Triển khai kế hoạch và giám sát thực hiện

Bước 6. Lượng giá và chuyển giao

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# XÃ HỘI HỌC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

**1. Mã học phần: SOC3017**

**2. Số tín chỉ: 3**

**3. Học phần tiên quyết: Xã hội học Đại cương**

**4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt**

**5. Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):**

Giảng viên 1:

- Họ và tên: **Đào Thanh Trường**

- Chức danh, học hàm, học vị: PGS.TS, giảng viên cao cấp

- Đơn vị công tác: Khoa Xã hội học Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN, 336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội.

Giảng viên 2:

- Họ và tên: **Đặng Kim Khánh Ly**

- Chức danh, học vị: Giảng viên, TS

- Đơn vị công tác: Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

**6. Mục tiêu của học phần**

Xã hội học về khoa học và công nghệ là học phần cung cấp cho người học những hiểu biết về các khía cạnh xã hội của khoa học và công nghệ; quan hệ tương tác giữa khoa học và công nghệ với xã hội; cộng đồng khoa học và công nghệ như một nhóm xã hội; các khía cạnh tổ chức và chính sách khoa học và công nghệ.

Học phần hướng tới việc rèn luyện các kỹ năng cứng của nghề xã hội học cũng như các kỹ năng mềm phục vụ hoạt động nghề nghiệp cho người học.

Ngoài ra, học phần hướng người học tích cực tham gia vào việc học tập, chủ động tiếp nhận kiến thức và rèn luyện kỹ năng, tôn trọng các giá trị đạo đức nghề nghiệp, từ đó phát triển thái độ khách quan trong nghiên cứu xã hội học khoa học và công nghệ.

**7. Chuẩn đầu ra của học phần**

*- Kiến thức:* Sau khi học xong học phần này, sinh viên sẽ:

+ Liệt kê, giải thích, phân loại được những khái niệm cơ bản của xã hội học khoa học và công nghệ như khái niệm khoa học, nghiên cứu khoa học, hoạt động nghiên cứu khoa học, hoạt động khoa học và công nghệ (S&T Ạctivity);

+ Phân tích được các khía cạnh xã hội của khoa học và công nghệ

+ Giải thích và phân tích được các khái niệm cơ bản về khoa học và công nghệ với ý nghĩa là một thiết chế xã hội; vai trò của KH&CN trong sự phát triển xã hội; tác động (dương tính và âm tính của KH&CN tới sự phát triển xã hội; tác động của các thiết chế xã hội tới sự phát triển KH&CN; trí thức KH&CN với tư cách là một nhóm xã hội; tổ chức KH&CN với tư cách là một tổ chức xã hội; chính sách KH&CN với tư cách là một chính sách xã hội.

- *Kỹ năng*: Trang bị cho sinh viên những kỹ năng như:

+ Phân tích vai trò của KH&CN trong sự phát triển xã hội;

+ Phân tích chính sách KH&CN với tư cách là một chính sách xã hội;

+ Kỹ năng nghiên cứu các khía cạnh xã hội của KH&CN như một khoa học chuyên ngành về xã hội học..

*-Thái độ:*

*+* Học phần này sẽ hướng dẫn cho sinh viên cách thức xử sự với KH&CN như một đối tượng đặc biệt của xã hội học; với cộng đồng KH&CN như một nhóm xã hội, trong đó có bản thân mình (sinh viên), như một nhóm nhỏ của cộng đồng này.

+ Tự tin trong nhận định và đánh giá các tương tác giữa khoa học, công nghệ và xã hội

**8. Phương pháp kiểm tra, đánh giá**

*8.1. Kiểm tra-đánh giá thường xuyên*

* Mục tiêu : nhằm kịp thời điều chỉnh cả việc dạy và học nhằm nâng cao chất lượng cho từng giờ học. Giảng viên cũng có thể phân loại các đối tượng học để có những tác động tích cực đến nhóm và từng cá nhân.
* Hình thức đánh giá: điểm danh đánh giá tính chuyên cần của sinh viên và ghi nhận sự tham gia của sinh viên trong quá trình thảo luận, đặt câu hỏi trên lớp.
* Tiêu chí đánh giá:
  + Sinh viên đi học muộn/về sớm sẽ bị trừ 0,5 điểm, vắng 01 buổi bị trừ 1 điểm vào tổng số điểm thường xuyên.
  + Sinh viên tích cực tham gia phát biểu, thảo luận trong quá trình học tập được cộng từ 0,25 đến 1 điểm vào điểm thường xuyên (ít nhất 1 lần phát biểu được cộng 0,25 điểm, từ 2 – 5 lần: 0,5 điểm, từ 5-10 lần: 0,75 điểm và từ 10 lần trở lên: 1 điểm)
* Trọng số: 10%
* Thời gian: Trong suốt quá trình môn học

*8.2. Kiểm tra - đánh giá giữa kỳ: 30%*

* Mục tiêu: Nhằm đánh giá ý thức học tập thường xuyên, kỹ năng làm việc độc lập và kỹ năng làm việc theo nhóm.
* Hình thức đánh giá: bài tập cá nhân hoặc bài tập nhóm
* Tiêu chí đánh giá:
  + Đối với bài tập cá nhân: nếu sinh viên nộp muộn bị trừ 0,5 điểm, không nộp bài tập cá nhân sẽ nhận điểm 0
  + Đối với bài tập nhóm: Điểm bài tập nhóm gồm 4 điểm thành phần:
* điểm đánh giá của nhóm về mức độ tích cực của cá nhân trong nhóm (Nhóm trưởng đánh giá trên ý yến thống nhất chung của các thành viên nhóm: 25%;
* 2) điểm nội dung chuẩn bị: 25%;
* 3) điểm thuyết trình và thảo luận 25%;
* 4) điểm chỉnh sửa nghiên cứu sau báo cáo: 25%
  + Đối với bài tập nhóm có thuyết trình: bốc thăm lựa chọn thành viên thuyết trình và điểm của thành viên thuyết trình được tính cho điểm thuyết trình của cả nhóm. Sinh viên vắng mặt trong bài thuyết trình của nhóm không được điểm thuyết trình.
* Trọng số: 30%
* Thời gian: trong nửa sau của học phần

*8.3. Kiểm tra - đánh giá cuối kỳ: 60%*

* Mục tiêu: đánh giá mức độ sinh viên tiếp thu kiến thức, kỹ năng và thái độ sau quá trình học tập học phần.
* Hình thức đánh giá: Tiểu luận cuối học phần hoặc làm bài thi tự luận
* Tiêu chí đánh giá:
  + Thể hiện khả năng nhận thức khá hệ thống và đầy đủ những nội dung cơ bản của môn học.
  + Có khả năng phân tích một vấn đề thuộc lĩnh vực Xã hội học tôn giáo.
  + Thể hiện được khả năng thu thập, xử lý tài liệu thông qua các kênh thông tin.
  + Ngôn ngữ trong sáng, lập luận chặt chẽ, trình bày đẹp, không sai lỗi chính tả.
  + Điểm nội dung: 90%, điểm trình bày: 10%
* Thời gian: theo lịch chung của Nhà trường

**9. Giáo trình bắt buộc**

- Vũ Cao Đàm, Đào Thanh Trường, *Xã hội học Khoa học và Công nghệ* , Tập bài giảng điện tử, 2015, Phòng Tư liệu Khoa Khoa học quản lý

- Vũ Cao Đàm, Đào Thanh Trường, *Tập bài giảng môn Xã hội học Khoa học và Công nghệ,* 2015, Phòng Tư liệu Khoa Khoa học quản lý

- Vũ Cao Đàm, *Phương pháp luận nghiên cứu khoa học*, NXB Giáo dục, 2015

- Hoàng Đình Phu, *Khoa học, Công nghệ và các Giá trị văn hoá*, NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, 1998, Phòng Tư liệu Khoa Khoa học quản lý

**10. Tóm tắt nội dung học phần**

Môn học cung cấp kiến thức cơ bản về bản chất và chức năng xã hội của khoa học và công nghệ và những ứng dụng của xã hội học khoa học và công nghệ vào hoạch định chính sách KH&CN và quản lý KH&CN. Thông qua môn học, người học có thể nắm được: Vai trò của khoa học và công nghệ trong sự biến đổi xã hội; Khoa học và công nghệ với vai trò là một thiết chế xã hội; Quan hệ tương tác giữa khoa học và công nghệ với xã hội; Mối quan hệ giữa khoa học và công nghệ với văn hoá; Quá trình hội nhập giữa khoa học và công nghệ với văn hoá; Chuẩn mực xã hội và kiểm soát xã hội đối với chuẩn mực trong hoạt động khoa học và công nghệ.

Môn học cũng cung cấp cho người học phương pháp tiếp cận nghiên cứu cộng đồng khoa học và công nghệ như một nhóm xã hội; Cơ cấu xã hội của cộng đồng khoa học và công nghệ. Cộng đồng khoa học và công nghệ trong cơ cấu xã hội nói chung; Phân tầng xã hội trong cộng đồng khoa học và công nghệ. Di động xã hội trong và ngoài cộng đồng này.

**11. Nội dung chi tiết học phần**

**Chương 1: DẪN NHẬP**

* 1. **Khái niệm xã hội học khoa học và công nghệ**
     1. Xã hội học Khoa học
     2. Xã hội học Công nghệ
  2. **Lịch sử ra đời xã hội học khoa học và công nghệ**
  3. **Đối tượng nghiên cứu của Xã hội học Khoa học và Công nghệ**
     1. Tương tác giữa khoa học và công nghệ với xã hội
     2. Cộng đồng khoa học và công nghệ
     3. Tri thức khoa học và công nghệ
  4. **Mục tiêu ứng dụng của xã hội học khoa học và công nghệ**
     1. Phát triển nhận thức về quan hệ giữa khoa học, công nghệ với xã hội
     2. Phát triển nhận thức về vai trò KH&CN trong xã hội đương đại
     3. Hình thành luận cứ khoa học cho các quyết định chính sách KH&CN
  5. **Phương pháp nghiên cứu của xã hội học khoa học và công nghệ**
     1. Phương pháp nghiên cứu chung
     2. Phương pháp nghiên cứu đặc thù của Xã hội học Khoa học và Công nghệ
  6. **Quan hệ xã hội học KH&CN với các khoa học khác**
     1. Quan hệ xã hội học KH&CN với xã hội học
     2. Quan hệ xã hội học KH&CN với các bộ môn xã hội học chuyên biệt
     3. Quan hệ xã hội học khoa học và công nghệ với các khoa học khác

**Chương 2: CÁC KHÁI NIỆM VÀ PHẠM TRÙ CƠ BẢN**

* 1. **Khái niệm khoa học**
     1. Khoa học là một hệ thống tri thức
     2. Khoa học là một hình thái ý thức xã hội
     3. Khoa học là một thiết chế xã hội
     4. Khoa học là một hoạt động xã hội
  2. **Khái niệm Hoạt động khoa học và công nghệ**
     1. Hoạt động R&D
     2. Hoạt động khoa học và công nghệ
     3. Một số thành tựu cơ bản của hoạt động KH&CN
        1. Phát minh
        2. Phát hiện
        3. Sáng chế
  3. **Khái niệm công nghệ**
     1. Khái niệm công nghệ của Sharif
     2. Công nghệ là một trật tự
     3. Công nghệ là một phương tiện
  4. **Nguồn lực Khoa học và Công nghệ**
     1. Nhân lực
     2. Vật lực
     3. Tài lực
     4. Tin lực

**Chương 3: KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VỚI BIẾN ĐỔI XÃ HỘI**

* 1. **Khái luận**
  2. **Nhận thức chung về vai trò KH&CN trong biến đổi xã hội**
     1. Vai trò nhận thức
     2. Biến đổi chất lượng sống
     3. Biến đổi cơ cấu kinh tế
     4. Biến đổi cấu trúc xã hội
     5. Biến đổi cơ cấu lao động nghệ nghiệp và thất nghiệp công nghệ
     6. Biến đổi lối sống
     7. Biến đổi cấu trúc văn hoá của xã hội
     8. Biến đổi “mã” của xã hội
     9. Biến đổi “quyển” của xã hội
  3. Các cuộc cách mạng khoa học và công nghệ
  4. Cách mạng khoa học và công nghệ đương đại
  5. Tác động của khoa học và công nghệ đến sự biến đổi xã hội
     1. Khái niệm
     2. Chiều hướng tác động
     3. Phương thức tác động
  6. **Vai trò của KH&CN trong các nền văn minh**
     1. Khái niệm
     2. Nền văn minh nông nghiệp
     3. Nền văn minh công nghiệp
     4. Nền văn minh thông tin/nền văn minh hậu công nghiệp

Chương 4: KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VỚI VĂN HÓA

* 1. Khái niệm
  2. Phương thức tương tác giữa khoa học và công nghệ với văn hoá
     1. Khái niệm về phương thức tác động
     2. Phá cấu trúc
     3. Tái cấu trúc
     4. Tiếp biến văn hóa
  3. Khoa học, công nghệ với các hình thái ý thức xã hội
  4. Khoa học, công nghệ với nghệ thuật
  5. Khoa học, công nghệ và lối sống
  6. Vai trò động lực và định hướng của văn hoá đối với khoa học và công nghệ

Chương 5: CỘNG ĐỒNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

* 1. Khái niệm
     1. Lao động KH&CN
     2. Cộng đồng KH&CN
  2. Cơ cấu xã hội của cộng đồng khoa học và công nghệ
  3. Tri thức khoa học và công nghệ trong cơ cấu xã hội
     1. Khái niệm
     2. Quan điểm của Marx
     3. Quan điểm của Mao Trạch Đông
     4. Quan điểm của Weber
     5. Quan điểm của P.Drucker
     6. Quan điểm của Mulkay
  4. **Phân tầng xã hội trong cộng đồng khoa học và công nghệ**
     1. Khái niệm chung về phân tầng xã hội trong KH&CN
     2. Các kiểu phân tầng xã hội trong KH&CN
     3. Nguyên nhân phân tầng xã hội trong KH&CN
     4. Hậu quả phân tầng xã hội trong KH&CN
  5. **Di động xã hội trong cộng đồng khoa học và công nghệ** 
     1. Khái niệm
     2. Vai trò di động xã hội trong sự phát triển KH&CN
     3. Di động dọc trong cộng đồng khoa học và công nghệ
     4. Di động ngang trong cộng đồng khoa học và công nghệ
     5. Di động kèm di cư
     6. Di động không kèm di cư

**Chương 6: ĐẠO ĐỨC KHOA HỌC**

* 1. Khái niệm
  2. Giá trị và định hướng giá trị trong hoạt động khoa học và công nghệ
  3. Mục đích (nhân tính/phi nhân tính) của khoa học và công nghệ
  4. Chuẩn mực khoa học và công nghệ
     1. Khái niệm
     2. Tính cộng đồng
     3. Tính phổ biến
     4. Tính không thiên vị
     5. Tính vấn đề
  5. **Sai lệch chuẩn mực trong khoa học và công nghệ**
     1. Khái niệm
     2. Phân loại các hành vi lệch chuẩn trong KH&CN
     3. Tác hại của các hành vi lệch chuẩn nhận thức
  6. **Kiểm soát các hành vi lệch chuẩn trong hoạt động khoa học và công nghệ**
     1. Khái niệm
     2. Các biện pháp khoa học (nguyên tắc trích dẫn)
     3. Các biện pháp xã hội (nguyên tắc công bố)
     4. Các biện pháp pháp luật (Pháp luật sở hữu trí tuệ)

Chương 7: TRI THỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

* 1. Khái niệm
  2. Phân loại tri thức
     1. Tri thức khoa học
     2. Tri thức kinh nghiệm
  3. Mối quan hệ giữa tri thức và khoa học
  4. Sở hữu trí tuệ

Chương 8: QUYỀN LỰC HÀNH CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ KHOA HỌC

* 1. Khái niệm
  2. Giá trị của sản phẩm khoa học
  3. Sự chi phối của quyền lực hành chính vào giá trị khoa học
     1. Khái niệm
     2. Các biểu hiện sự chi phối của quyền lực hành chính vào giá trị khoa học
  4. Sự can thiệp hành chính vào tổ chức khoa học và công nghệ
     1. Khái niệm
     2. Các biểu hiện sự can thiệp hành chính vào tổ chức khoa học và công nghệ
  5. Trường phái khoa học và chủ nghĩa học phiệt
     1. Khái niệm “Trường phái khoa học
     2. Vai trò trường phái trong sự phát triển khoa học
     3. Quan hệ giữa các trường phái khoa học
     4. Quan hệ giữa trường phái và “ngụy trường phái”
     5. Quan hệ giữa trường phái khoa học, ngụy trường phái và chủ nghĩa học phiệt
  6. **Phi hành chính hoá khoa học và công nghệ**

**Chương 9: TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

* 1. **Khái niệm**
  2. **Tổ chức chính thức**
     1. Khái niệm
     2. Một số loại hình tổ chức tiêu biểu
  3. **Tổ chức phi chính thức**
     1. Khái niệm
     2. Một số loại hình tiêu biểu
  4. **Khoa học và đại học**
     1. Khái niệm
     2. Mối quan hệ giữa khoa học và đại học
  5. **Các hình thức tổ chức khoa học và công nghệ hiện đại**
     1. Khái niệm
     2. Một số mô hình tổ chức tiêu biểu

**Chương 10: CHÍNH SÁCH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

* 1. **Khái niệm chính sách**
  2. **Quan hệ chính sách với chiến lược**
     1. Chính sách
     2. Chiến lược
     3. Pháp luật
  3. **Quan hệ chính sách KH&CN với kinh tế và xã hội**
     1. Khoa học và công nghệ “kéo”
     2. Khoa học và công nghệ “đẩy”
     3. Mối quan hệ giữa chính sách KH&CN với kinh tế và xã hội
  4. **Nội dung của chính sách khoa học và công nghệ**
     1. Mục tiêu của chính sách
     2. Các nhóm xã hội phân hóa bởi chính sách
     3. Kịch bản của chính sách
     4. Phương tiện thực hiện chính sách
  5. **Phân tích chính sách khoa học và công nghệ**
     1. Khái niệm phân tích chính sách
     2. Các bước của phân tích chính sách
     3. Nội dung của phân tích chính sách KH&CN
  6. **Hoạch định chính sách khoa học và công nghệ**
     1. Khái niệm
     2. Một số kỹ thuật hoạch định chính sách KH&CN

**Chương 11. Kiến tạo xã hội của chính sách KH&CN**

**11.1. Khái niệm kiến tạo xã hội của chính sách KH&CN**

**11.2. Nội dung kiến tạo xã hội của chính sách KH&CN**

11.2.1. Biến đổi tập quán

11.2.2. Biến đổi lối sống

11.2.3. Biến đổi quan hệ giữa con người với con người

11.2.4. Biến đổi chuẩn mực

11.2.5. Biến đổi thiết chế xã hội

11.2.6. Biến đổi cấu trúc xã hội

11.2.7. Biến đổi toàn bộ paradigma của xã hội

11.2.8. Biến đổi hệ thống quản lý

11.3. Các giai đoạn của kiến tạo xã hội của chính sách KH&CN

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# XÃ HỘI HỌC TRUYỀN THÔNG ĐẠI CHÚNG VÀ DƯ LUẬN XÃ HỘI

1. **Mã học phần: SOC3006**

**2. Số tín chỉ: 3**

**3. Học phần tiên quyết: Xã hội học đại cương**

**4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt**

5. **Giảng viên** (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):

- Họ và tên: Mai Linh

- Chức danh, học vị: TS

- Đơn vị công tác: Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

**6. Mục tiêu của học phần:**

+ Nội dung kiến thức: Sinh viên nắm được các mô hình của truyền thông và truyền thông đại chúng, các chức năng của truyền thông đại chúng và tác động của nó đến dư luận xã hội, các hướng nghiên cứu trong xã hội học về truyền thông đại chúng và dư luận xã hội

+ Về kỹ năng:

Có kỹ năng thực hiện nghiên cứu về truyền thông và dư luận;

Có kỹ năng áp dụng kiến thức trong các chiến dịch IEC và BCC

+ Về thái độ người học cần đạt được: Có thái độ phù hợp để xử lý những tình huống xã hội nảy sinh trong hoạt động của các phương tiện truyền thông đại chúng và dư luận xã hội

**7. Chuẩn đầu ra của học phần**

Về kiến thức: Sinh viên có kiến thức về các vấn đề chung của học phần Xã hội học truyền thông đại chúng và dư luận xã hội, nắm được các khái niệm cơ bản và tổng hợp, phân tích được các cách tiếp cận nghiên cứu khác nhau về TTĐC và XHHTTĐC, phân tích được các tác động của DLXH đến tâm lý, hành vi của con người

Về kỹ năng: Sinh viên có kỹ năng thuyết trình, làm việc theo nhóm, vận dụng được các phương pháp nghiên cứu DLXH vào thực tế.

Về thái độ: Sinh viên nhận thức được tầm quan trọng của học phần Xã hội học truyền thông đại chúng và dư luận xã hội, các chức năng của truyền thông đại chúng và tác động của nó đến dư luận xã hội

**8. Phương pháp kiểm tra, đánh giá**

8*.1. Kiểm tra-đánh giá thường xuyên*

- Chuyên cần: 10%

- Các bài tập (nếu có) cần xác định rõ ở tuần nào, thời lượng, nội dung gì): Làm 5 bài tập

**8***.2. Kiểm tra-đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ*

- Kiểm tra-đánh giá giữa kỳ: 30%

- Kiểm tra-đánh giá cuối kỳ (nêu rõ hình thức thi): 60% (Thi viết)

- Các bài tập (nếu có): Hoàn thiện 5 bài tập tổng hợp

**9. Giáo trình bắt buộc**

**10. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần gồm hai chương kiến thức có liên quan đến nhau nhưng không phải là môt. Trong phần thứ nhất sinh viên sẽ được giới thiệu về các mô hình của truyền thông và truyền thông đại chúng, các chức năng của nó, các hương nghiên cứu trong xã hội học về truyền thông đại chúng. Trong chương thứ hai sinh viên sẽ được làm quen với những lý thuyết về dư luận xã hội, vấn đề bản chất, chức năng và mối quan hệ của truyền thông và dư luận cũng như quá trình hình thành và biến đổi của dư luận. Học phần này cũng giới thiệu với sinh viên những phương pháp cũng như các tổ chức nghiên cứu về các phương pháp và các tổ chức nghiên cứu về TTĐC và DLXH

**11. Nội dung chi tiết học phần**

CHƯƠNG 1: XÃ HỘI HỌC VỀ TRUYỀN THÔNG ĐẠI CHÚNG

1.1. Đối tượng, vị trí, ý nghĩa của các nghiên cứu xã hội học về truyền thông đại chúng

- Đối tượng các nghiên cứu xã hội học về truyền thông đại chúng

- Vị trí của xã hội học về truyền thông đại chúnuatrong hệ thống các chuyên ngành

- Ý nghĩa của các nghiên cứu xã hội học về truyền thông đại chúng

1.2. Chức năng và các xu thế của của truyền thông đại chúng

- Các chức năng xã hội của truyền thông đại chúng

- Các chức năng tâm lý-xã hội của truyền thông đại chúng

- Các chức năng tâm ký của truyền thông đại chúng

1.3. Lịch sử các nghiên cứu xã hội học về truyền thông đại chúng

- Giai đoạn trước năm 1910

- Giai đoạn từ 1910 đến những năm 20-30 của thế kỷ XX

- Giai đoạn chiến tranh thế giới thứ II

- Giai đoạn sau chiến tranh thế giới II đến những năm 60 của thế kỷ XX

- Giai đoan hiện đại (những năm 60 đến nay)

1.4. Các hướng nghiên cứu về nhà truyền thông, kênh dẫn, công chúng, nội dung thông tin.

- Nghiên cứu về nhà truyền thông

- Nghiên cứu về kênh dẫn truyền

- Nghiên cứu về nội dung thông tin

- Nghiên cứu về công chúng

1.5. Vấn đề hiêu quả của các chiến dịch truyền thông và truyền thông đại chúng

- Khái niệm hiệu quả truyền thông

- Những nghiên cứu về các giải pháp nâng cao hiệu quả truyền thông

CHƯƠNG 2. XÃ HỘI HỌC VỀ DƯ LUẬN XÃ HỘI

2.1. Các hướng tiếp cận và chức năng của việc nghiên cứu về dư luận xã hội

- Một số định nghĩa về khái niệm dư luận xã hội

1. Định nghĩa
2. Chủ thể của dư luận xã hội
3. Khách thể của dư luận xã hội
4. Đặc tính của dư luận xã hội

- Một số hướng tiếp cận chính

1. Tiếp cận Xã hội học
2. Tiếp cận Tâm lý học xã hội
3. Tiếp cận của khoa học chính trị

- Chức năng của những nghiên cứu về dư luận xã hội

1. Nhận thức xã hội
2. Nghiên cứu dư luận xã hội và vấn đề dự báo xã hội.
3. Nghiên cưú dư luận xã hội và công tác quản lý xã hội.
4. Nghiên cứu dư luận xã hội và các hoạt động sản xuất kinh doanh
5. Nghiên cứu dư luận xã hội và công tác tư tưởng.

2.2. Sơ lược lịch sử các quan điểm khoa học về dư luận xã hội

- Thời kỳ trước những năm 30 của thế kỷ 19

1. Quan điểm của Hê ghen
2. Quan điểm của Rút xô
3. Quan điểm của Mác, Ăng-ghen

- Từ những năm 30 của thế kỷ 19 đến 1922

1. Sự phát triển của các cuộc trưng cầu ý kiến
2. Các quan điểm của các nhà xã hội học cổ điển

- Từ 1922 đến trước thế chiến lần thứ 2

1. Quan điểm của F. Tonnies

2. Quan điểm của W. Lipmann

- Từ chiến tranh thế giới 2 đến nay

1. Những nghiên cứu của trường phái Yale

2. Các quan điểm của các nhà khoa học Đức

- Một số quan điểm phương đông và Việt nam

1. Một số quan điểm thời trung quốc cổ đại

2. Quan điểm của Hồ chủ tịch

2.3. Bản chất của dư luận xã hội

- Dư luận xã hội và tin đồn.

1. Khái niệm các qui luật lan toả của tin đồn

2. Những khác biệt của dư luận xã hội và tin đồn

- Dư luận xã hội và chuẩn mực xã hội.

1. Khái niệm chuẩn mực xã hội

2. Những điểm giống và khác nhau giữa chuẩn mực xã hội và dư luận xã hội

3. Tác động qua lại giữa dư luận xã hội và chuẩn mực xã hội

- Dư luận xã hội và dư luận của xã hội

1. Khái niệm dư luận của xã hội

2. Phân biệt dư luận của xã hội với dư luận xã hội

2.4. Chức năng của dư luận xã hội

- Vấn đề chức năng của dư luận xã hội

1. Định nghĩa chung về chức năng

2. Chức năng tích cực và phản chức năng của dư luận xã hội

- Mô hình tác động của dư luận xã hội đến hành vi của cá nhân và nhóm

1. Tác động của điều kiện thực tế

2. Tác động của tiểu môi trường xã hội

3. Tác động của dư luận xã hội

- Phân loại một số chức năng của dư luận xã hội

1. Chức năng đánh giá

2. Chức năng điều hoà

3. Chức năng giáo dục

4. Chức năng kiểm soát

5. Chức năng cố vấn.

6. Chức năng giải toả những căng thẳng xã hội

2.5. Quá trình hình thành dư luận xã hội

- Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hình thành dư luận xã hội

1. Những yếu tố tâm lý học.

2. Tác động của gia đình và nhóm xã hội

3. Những yếu tố xã hội.

- Cấu trúc của thái độ và dư luận xã hội.

- Quá trình hình thành dư luận xã hội

1. Quá trình hình thành dư luận xã hội là quá trình biện chứng

2. Các con đường hình thành dư luận xã hội

3. Các giai đoạn của quá trình hình thành dư luận xã hội

4. Quá trình vật chất hoá dư luận xã hội

5. Dư luận xã hội chín muồi ( trưởng thành)

2.6. Các tổ chức nghiên cứu về truyền thông đại chúng và dư luận xã hội trên thế giới và Việt Nam

- Những đảm bảo về kinh tế - chính trị cho các nghiên cứu xã hội học về dư luận xã hội

1. Những đảm bảo về kinh tế

2. Những đảm bảo về chính trị

- Đặc điểm các tổ chức nghiên cứu dư luận xã hội ở thế giới và Việt Nam

1. Phân loại các tổ chức nghiên cứu

2. Một vài đặc điểm cơ bản của các tổ chức nghiên cứu về dư luận xã hội ở châu Âu, Mỹ, Nhật Bản.

3. Các tổ chức nghiên cứu dư luận xã hội ở Việt Nam

2.7. Các phương pháp nghiên cứu truyền thông đại chúng và dư luận xã hội

- Các biện pháp hành chính

1. Phân tích các nghị quyết

2. Phân tích các kiến nghị tập thể

3. Phân tích nội dung thư từ đến các cơ quan chức năng

- Trưng cầu ý kiến.

1. Các vấn đề của trưng cầu ý kiến.

2. Các dạng trưng cầu ý kiến

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# CÔNG TÁC XÃ HỘI VỚI NGƯỜI NGHÈO

**1. Mã học phần: SOW 3045**

**2. Số tín chỉ: 03**

**3.Học phần tiên quyết: Công tác xã hội đại cương (SOW1100)**

**4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt**

**5. Giảng viên** :

Họ và tên**:** Bùi Thanh Minh

Chức danh: Giảng viên

Học hàm, học vị: Thạc sĩ

Đơn vị công tác: Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

**6. Mục tiêu của học phần (kiến thức, kĩ năng, thái độ):**

Học phần giúp trang bị cho sinh viên những kiến thức về nghèo đói, một vấn đề gốc gây ra nhiều vấn đề khác trong xã hội. Thông qua môn học, tình hình nghèo đói trên thế giới và Việt Nam sẽ được mô tả, phân tích. Các đặc trưng tâm lý xã hội, nhu cầu của người nghèo ở Việt Nam cũng như hệ thống các chính sách, mô hình trợ giúp người nghèo được cung cấp với sự so sánh, tìm kiếm lỗ hổng giữa nhu cầu và chính sách, dịch vụ được cung cấp sẽ giúp sinh viên có những hiểu biết toàn diện về nghèo đói, từ đó lồng ghép, xây dựng các dự án để trợ giúp người nghèo, góp phần đảm bảo an sinh xã hội

**7. Chuẩn đầu ra của học phần:**

*-* ***Về kiến thức****:* Kết thúc học phần, sinh viên sẽ hình thành các năng lực sau:

* Nắm được tình hình nghèo đói, các quan điểm về nghèo đói ở thế giới và Việt Nam
* Phân tích được các đặc trưng tâm lý, xã hội nói chung của người nghèo ở Việt Nam và các nhóm nghèo đặc thù
* Nắm được tinh thần của các văn bản pháp luật trong lĩnh vực trợ giúp người nghèo ở Việt Nam.
* Hiểu biết về các mô hình trợ giúp người nghèo ở thế giới và Việt Nam
* Xây dựng được các dự án hỗ trợ các nhu cầu của các nhóm nghèo đặc thù: nghèo đô thị, nghèo nông thôn, nghèo trẻ em, nghèo có tệ nạn xã hội…

*-* ***Kỹ năng****:* Học phần giúp sinh viên rèn luyện các kỹ năng sau:

* Có kỹ năng làm việc với các cá nhân, gia đình và cộng đồng
* Có những kỹ năng ban đầu trong việc thiết lập mối quan hệ, phỏng vấn, phân tích thông tin.
* Có kỹ năng phân tích và phản biện chính sách.
* Có kỹ năng biện hộ ở các cấp độ vi mô và vĩ mô.
* Có khả năng làm việc nhóm và làm việc độc lập.
* Có kỹ năng trình bày, thuyết trình và phản hồi tích cực.
* Có kỹ năng xác định nhu cầu, nguồn lực và xây dựng dự án

*-* ***Thái độ:*** Kết thúc học phần, sinh viên sẽ hình thành các thái độ như sau:

* Có thái độ làm việc chuyên nghiệp, có cách nhìn khách quan, khoa học về các vấn đề của con người và xã hội.
* Tuân thủ các giá trị và nguyên tắc đạo đức nghề CTXH.

Nhìn nhận người nghèo và nghèo đói đa chiều, tiếp cận dựa vào điểm mạnh và mô hình sinh thái trong đó coi nghèo đói là một kết quả của các tương tác xã hội xung quanh cá nhân

**8. Phương pháp kiểm tra, đánh giá:**

*8.1. Kiểm tra - đánh giá thường xuyên*

- Mục tiêu: nhằm kịp thời điều chỉnh cả việc dạy và học, qua đó giúp nâng cao chất lượng cho từng giờ học. Kiểm tra-đánh giá thường xuyên là công cụ giúp giáo viên và bản thân người học nắm được tiến độ đáp ứng các yêu cầu môn học của từng người học.

- Hình thức đánh giá: điểm danh đánh giá tính chuyên cần của sinh viên; ghi nhận sự tham gia của sinh viên trong các buổi thảo luận trên lớp; ghi nhận năng lực ghi nhớ, hiểu và áp dụng kiến thức của sinh viên thông qua các bài tập và thảo luận.

- Tiêu chí đánh giá:

+ Sinh viên đi muộn hoặc về sớm không có lý do chính đáng: trừ 0.5 điểm; vắng 1 buổi bị trừ 1.0 điểm vào tổng số điểm thường xuyên

+ Sinh viên tích cực tham gia phát biểu, thảo luận trên lớp: được cộng từ 0.5-1 điểm vào điểm thường xuyên.

+ Sinh viên không tham gia đủ các bài tập, thảo luận, hoặc thể hiện không ghi nhớ được các đơn vị kiến thức cơ bản: trừ 0.5 đến 1 điểm vào điểm thường xuyên.

- Trọng số: 10% tổng số điểm của học phần

- Thời gian: trong suốt quá trình học tập

*8.2. Kiểm tra đánh giá giữa kỳ*

* Mục tiêu: Nhằm đánh giá khả năng hiểu và ứng dụng kiến thức trong một vấn đề thực tiễn của sinh viên.
* Hình thức: Bài tập cá nhân và bài tập nhóm
* Tiêu chí đánh giá:
  + Giảng viên phổ biến yêu cầu cụ thể tùy vào đề tài giữa kỳ
  + Nộp muộn: trừ 0.5-1 điểm
* Trọng số: 30% tổng số điểm của học phần
* Thời gian: Tuần 7, 8
  1. *Kiểm tra – đánh giá cuối kỳ*
* Mục tiêu: đánh giá năng lực kiến thức, kỹ năng và thái độ học tập của sinh viên. Đặc biệt rèn luyện kỹ năng xây dựng dự án, kỹ năng viết cho sinh viên năm thứ 3.
* Hình thức đánh giá: Sản phẩm dự án trình bày trên lớp và tiểu luận
* Trọng số: 60% tổng số điểm của học phần
* Thời gian: trình bày 3 tuần cuối và nộp tiểu luận theo lịch chung của Nhà trường

**9. Giáo trình bắt buộc (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, năm xuất bản):**

1. Tập tài liệu do giảng viên cung cấp
2. Jeffrey D. Sach (2005), The end of Poverty, Penguin Book
3. Ruby K. Payne (Fourth Revised Edition, 2005), A framework for understanding Poverty

**10. Tóm tắt nội dung học phần (mỗi học phần tóm tắt khoảng 120 từ):**

Học phần cung cấp bức tranh chung về tình hình đói nghèo ở thế giới và Việt Nam, nhấn mạnh nghèo đói là vấn đề mang tính toàn cầu. Các quan điểm về nghèo đói, hệ thống chính sách trợ giúp người nghèo cũng được phân tích đa chiều, chi tiết, có sự so sánh, liên hệ với thực tiễn để sinh viên nắm được bản chất của nghèo đói, phản biện được sự phù hợp của chính sách với thực tiễn. Môn học cũng cung cấp nền tảng lý thuyết để sinh viên phân tích, đánh giá về các đặc trưng tâm lý, xã hội và nhu cầu của người nghèo nói chung và nhiều nhóm nghèo đặc thù. Từ đó, khung xây dựng và quản lý dự án được đưa ra để cung cấp các dịch vụ nhằm đáp ứng nhu cầu của các nhóm nghèo cụ thể

**11. Nội dung chi tiết học phần (trình bày các chương, mục, tiểu mục…):**

**Chương 1: Giới thiệu chung về tình hình nghèo đói ở thế giới và Việt Nam**

* 1. 1.1. Nghèo đói ở các quốc gia trên thế giới
  2. 1.2. Tình hình chung về nghèo đói ở Việt Nam
  3. 1.3. Các quan điểm tiếp cận nghèo đói
  4. 1.4. Các nhóm nghèo đặc thù ở Việt Nam

**Chương 2: Biểu hiện của nghèo đói**

2.1. Nghèo đói và dinh dưỡng

2.2. Nghèo đói và môi trường sống

2.3. Nghèo đói và bình đẳng xã hội

2.4. Nghèo đói và môi trường pháp lý

2.5. Nghèo đói và vốn xã hội

**Chương 3. Nguyên nhân và hậu quả của nghèo đói**

3.1. Nguyên nhân của nghèo đói

3.2. Hậu quả của nghèo đói

**Chương 4. Các chính sách và dịch vụ trợ giúp người nghèo ở Việt Nam**

4.1. Nhóm chính sách và dịch vụ trực tiếp

4.2. Nhóm chính sách và dịch vụ lồng ghép

4.3. Phân tích và đánh giá hệ thống chính sách và dịch vụ trợ giúp người nghèo

**Chương 5. Công tác xã hội trong trợ giúp người nghèo**

5.1. Các quan điểm tiếp cận

5.1.1. Quan điểm dựa vào điểm mạnh

5.1.2. Quan điểm trao quyền

5.1.3. Quan điểm tiếp cận sinh thái

5.2. Các giai đoạn trợ giúp

5.2.1. Đánh giá nhu cầu

5.2.2. Xác định nguồn lực

5.2.3. Lên kế hoạch trợ giúp

5.2.4. Đánh giá và kết thúc

5.3. Các giá trị và nguyên tắc trong trợ giúp người nghèo

5.3.1. Lấy người nghèo làm trung tâm

5.3.2. Tôn trọng quyền tự quyết

5.3.3. Không phân biệt đối xử

5.3.4. Quan hệ bình đẳng

5.4.4. Huy động sự tham gia của cộng đồng

5.4.5. Giảm nghèo và thoát nghèo bền vững

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# LÝ THUYẾT XÃ HỘI HỌC

**1. Mã học phần: SOC3039**

**2. Số tín chỉ: 4**

**3. Học phần tiên quyết: Xã hội học đại cương**

**4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt, tiếng Anh**

**5. Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):**

**Giảng viên 1**

- Họ và tên: Nguyễn Tuấn Anh

- Chức danh, học hàm, học vị: Giảng viên cao cấp, PGS. TS

- Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, nhà A, 336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

***Giảng viên 2***

* Họ và tên: Phạm Văn Quyết
* Chức danh, học vị: Giảng viên cao cấp, PGS. TS
* Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, nhà A, 336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

**6. Mục tiêu của học phần**

***- Về kiến thức:*** Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức về các lý thuyết xã hội học cơ bản một cách có hệ thống.

***- Về kĩ năng:*** Học phần trang bị cho sinh viên kỹ năng lựa chọn, xác định, vận dụng các lý thuyết xã hội học để phân tích, đánh giá đời sống xã hội, nguyên nhân và hệ quả của hành vi con người; từ đó đề xuất các giải pháp đối với các vấn đề, sự kiện, hiện tượng, quá trình xã hội.

- ***Về thái độ***: Học phần giúp sinh viên phát triển thái độ khách quan, khoa học, đúng đắn trong việc nghiên cứu, vận dụng các lý thuyết xã hội học.

**7. Chuẩn đầu ra của học phần**

***- Kiến thức:***

*Sau khi học xong học phần này, sinh viên có khả năng:*

+ Trình bày được nội dung các lý thuyết xã hội học quan trọng

+ Giải thích được nội dung các lý thuyết xã hội học quan trọng

+ Lựa chọn được các lý thuyết xã hội học phù hợp để vận dụng trong các tính huống cụ thể

+ Phân tích, so sánh được nội dung các lý thuyết xã hội học quan trọng

+ Đánh giá được nội dung các lý thuyết xã hội học quan trọng

***- Kỹ năng:***

*Sau khi học xong học phần này, sinh viên có khả năng* lựa chọn hợp lý, xác định chính xác, vận dụng phù hợp các lý thuyết xã hội học cụ thể để phân tích, đánh giá đời sống xã hội, nguyên nhân và hệ quả của hành vi con người; từ đó đề xuất được các giải pháp đối với các vấn đề, sự kiện, hiện tượng, quá trình xã hội được nghiên cứu.

***- Thái độ:***

*Sau khi học xong học phần này, sinh viên:*

+ Sẵn sàng tiếp nhận và nhận thức đúng đắn những quan điểm lý thuyết xã hội học đa chiều

+ Bảo vệ và phổ biến những giá trị của các lý thuyết xã hội học

+ Phát hiện và chia sẻ các giá trị của các lý thuyết xã hội học

+ Nhận diện các quan điểm sai lệch trong quá trình vận dụng lý thuyết xã hội học

+ Phê phán các quan điểm sai lệch trong quá trình vận dụng lý thuyết xã hội học

**8. Phương pháp kiểm tra, đánh giá**

*8.1. Kiểm tra-đánh giá thường xuyên*

- Điểm kiểm tra/đánh giá thường xuyên chiếm 10% tổng số điểm của học phần

- Hình thức: Điểm danh, đánh giá tinh thần thái độ học tập của sinh viên qua viêc thảo luận, đặt câu hỏi trên lớp

- Thời gian: trong suốt quá trình học tập

*8.2. Kiểm tra-đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ*

- Kiểm tra-đánh giá giữa kỳ:

+ Điểm kiểm tra/đánh giá thường xuyên/giữa kỳ chiếm 30% tổng số điểm của học phần

+ Hình thức: Làm bài tập theo nhóm ở nhà và trình bày trên lớp

+ Thời gian: Trong quá trình học tập

-Kiểm tra-đánh giá cuối kỳ:

+ Điểm thi/kiểm tra kết thúc học phần/cuối kỳ chiểm 60% tổng số điểm của học phần

+ Hình thức: Thi vấn đáp, hoặc thi viết, hoặc trắc nghiệm, hoặc làm tiểu luận

+ Thời gian: Theo lịch chung của Nhà trường

**9. Giáo trình bắt buộc**

Lê Ngọc Hùng. *Lịch sử và Lý thuyết Xã hội học*. Nhà Xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, 2002.

Endruweit, Guter (chủ biên). *Các lý thuyết xã hội học hiện đại*. Nhà xuất bản Thế giới, 1999

Vũ Hào Quang. *Các lý thuyết xã hội học*. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, 2007.

Ritzer, George. *Contemporary Sociological Theory and its Classical Roots*, McGrawHill, 2003.

**10. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần được kết cấu thành bảy chương. Chương thứ nhất bàn về lịch sử phát triển của tư duy Xã hội học qua các thời kỳ. Chương thứ hai và chương thứ ba bàn về các lý thuyết xã hội học kinh điển với hai nhóm lý thuyết kinh điển vĩ mô và vi mô hay lý thuyết xã hội học về đời sống hàng ngày. Chương thứ tư và chương thứ năm là những chương giới thiệu các lý thuyết xã hội học hiện đại, bao gồm cả các lý thuyết vĩ mô và lý thuyết về đời sống hàng ngày. Chương thứ sáu là chương về các lý thuyết xã hội học tích hợp hiện đại. Chương cuối cùng là chương về các lý thuyết hậu hiện đại. Bảy chương của học phần không chỉ bàn sâu nội dung các lý thuyết xã hội học mà còn tập trung vào kỹ năng vận dụng các lý thuyết xã hội học cũng như phát triển thái độ khoa học trong vận dụng lý thuyết xã hội học để nghiên cứu xã hội đương đại.

**11. Nội dung chi tiết học phần**

Chương 1. Lịch sử phát triển của tư duy xã hội học qua các thời kỳ

1.1. Dẫn nhập

1.2. Bối cảnh xã hội của sự phát triển xã hội học

1.3. Tiền đề tư tưởng, khoa học của sự ra đời xã hội học

1.4. Giai đoạn hình thành xã hội học

1.5. Xã hội học trong thế kỷ 19

1.6. Xã hội học trong thế kỷ 20 và đầu thế kỷ 21

Chương 2. Các lý thuyết kinh điển vĩ mô

2.1. Lý thuyết xã hội học của Emile Durkheim

2.2. Lý thuyết xã hội học của Karl Marx

2.3. Lý thuyết xã hội học của Marx Weber

2.4. Lý thuyết xã hội học của George Simmel

Chương 3. Các lý thuyết kinh điển về đời sống hàng ngày

3.1. Lý thuyết hành động xã hội

3.2. Lý thuyết hành vi xã hội

3.3. Lý thuyết liên kết

3.4. Lý thuyết tương tác biểu trưng

Chương 4. Các lý thuyết hiện đại vĩ mô

4.1. Lý thuyết cấu trúc chức năng

4.2. Lý thuyết xung đột

4.3. Lý thuyết hệ thống tổng quát

4.4. Lý thuyết tân Mác xít

4.5. Lý thuyết hiện đại hóa và xã hội rủi ro

Chương 5. Các lý thuyết hiện đại về đời sống hàng ngày

5.1. Lý thuyết tương tác biểu trưng

5.2. Lý thuyết giao tiếp/tình huống thường ngày

5.3. Lý thuyết trao đổi

5.4. Lý thuyết lựa chọn duy lý

Chương 6. Các lý thuyết tích hợp hiện đại

6.1. Lý thuyết trao đổi tích hợp

6.2. Lý thuyết cấu trúc hóa

6.3. Lý thuyết cấu trúc tinh thần

6.4. Lý thuyết nữ quyền tích hợp

Chương 7. Các lý thuyết vĩ mô hậu hiện đại

7.1. Lý thuyết chuyển đồi từ xã hội công nghiệp sang hậu công nghiệp

7.2. Lý thuyết hậu hiện đại

7.3. Lý thuyết về xã hội tiêu dùng

7.4. Lý thuyết về toàn cầu hóa

**ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC**

# PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU XÃ HỘI HỌC

**1. Mã học phần: SOC3040**

**2. Số tín chỉ: 4**

**3. Học phần tiên quyết: Xã hội học đại cương**

**4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt**

**5. Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):**

***Giảng viên 1***

* Họ và tên: Phạm Văn Quyết
* Chức danh, học vị: Giảng viên cao cấp, PGS. TS
* Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, nhà A, 336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

**Giảng viên 2**

- Họ và tên: Nguyễn Tuấn Anh

- Chức danh, học hàm, học vị: Giảng viên cao cấp, PGS. TS

- Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, nhà A, 336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

**6. Mục tiêu của học phần**

Học phần cung cấp cho người học toàn bộ kiến thức, kỹ năng và khả năng vận dụng tri thức xã hội học cho việc giải quyết một vấn đề xã hội cụ thể của thực tế xã hội, thông qua việc thiết kế nghiên cứu, tổ chức điều tra thu thập, xử lý và phân tích thông tin trong một nghiên cứu xã hội học thực nghiệm.

**7. Chuẩn đầu ra của học phần**

***Về kiến thức***

* Mô tả, giải thích và phân tích được nội dung các bước và đặc tính của nghiên cứu xã hội học; phân biệt được các loại nghiên cứu định tính, định lượng, nghiên cứu mô tả và nghiên cứu giải thích, nghiên cứu theo lát cắt ngang và nghiên cứu lịch đại, panel trong XHH;
* Nắm được phương pháp phát hiện, xác định và lựa chọn một vấn đề nghiên cứu, biết vận dụng lý thuyết xã hội học để phân tích, lý giải một vấn đề của hiện thực xã hội, từ đó hình thành khung lý thuyết cho việc tiếp cận vấn đề đó;
* Hiểu được bản chất và sự cần thiết của việc thao tác hóa các khái niệm của đề tài, vận dụng các kiến thức đó để thiết kế bộ công cụ cho việc thu thập thông tin thực nghiệm nhằm giải quyết vấn đề đặt ra trong một đề tài nhất định;
* Nắm và lý giải được nội dung, bản chất các phương pháp chọn mẫu được áp dụng trong nghiên cứu xã hội học; vận dụng để thiết kế mẫu nghiên cứu cho một nghiên cứu cụ thể;
* Hiểu kỹ bản chất các phương pháp, kỹ thuật thu thập thông tin trong nghiên cứu xã hội học; có khả năng phân tích, đánh giá và vận dụng các kiến thức đó cho việc xác định các phương pháp của một đề tài cụ thể và biết tổ chức thực hiện một cuộc điều tra thu thập thông tin về vấn đề nghiên cứu của đề tài.
* Nắm được kiến thức về đo lường và thang đo trong nghiên cứu XHH; vận dụng để hình thành hệ thống thang đo, qua đó thực hiên việc xử lý, phân tích thông tin và làm báo cáo cho một nghiên cứu XHH với một vấn đề xã hội cụ thể.

***Về kỹ năng***

* Môn học hướng sinh viên đến rèn kỹ năng, tay nghề của nhà chuyên môn trong việc thiết kế, tổ chức một nghiên cứu xã hội học từ khâu đầu tiên: xác định vấn đề nghiên cứu, định huớng nghiên cứu đến khâu lựa chọn phương pháp nghiên cứu, xây dựng các công cụ, lựa chọn phương án xử lý, phân tích thông tin nhằm giải quyết vấn đề đặt ra.
* Sinh viên có kỹ năng nắm bắt, phát hiện và phân tích các vấn đề của hiện thực xã hội, biết cách lựa chọn vấn đề nghiên cứu, xây dựng mục tiêu nghiên cứu, biết cách phân tích và giải quyết một vấn đề của thực tế xã hội.
* Nắm bắt và thực hành đ­ược các kỹ năng liên quan đến việc xây dựng bộ công cụ cho việc thu thập thông tin. Đó là các kỹ năng xây dựng khung lý thuyết: xác định và triển khai các biến số, liên kết các biến số, kỹ năng xây dựng bộ công cụ cho thu thập thông tin định tính và định lượng;
* Biết cách phân tích vấn đề và khách thể nghiên cứu, từ đó đưa ra cách chọn mẫu phù hợp; qua đây người học có được kỹ năng cần thiết cho việc thiết kế mẫu nghiên cứu cho từng đề tài nghiên cứu cụ thể;
* Có kỹ năng phân tích vấn đề, phân tích đặc điểm của các phương pháp thu thập thông tin, để từ đó biết cách tổ chức, lựa chọn các phương pháp thu thập thông tin, phù hợp với từng đề tài cụ thể.
* Người học nắm và vận dụng được các kỹ năng, kỹ sảo cho việc xử lý, phân tích thông tin và cách trình bày một báo cáo cho một nghiên cứu cụ thể.

**Về thái độ**

* Có ý thức, trách nhiệm cao, có tính khoa học với các nghiên cứu khoa học nói chung và nghiên cứu xã hội học nói riêng
* Tạo lập tính trung thực trong thiết kế nghiên cứu, thiết kế các công cụ thu thập thông tin và nói chung tính trung thực trong nghiên cứu khoa học
* Qua các chương trình nghiên cứu của các đề tài, dự án đã, đang được thực hiện biết tôn trọng kết quả nghiên cứu của những nhà nghiên cứu nghiêm túc, nhưng cũng có cái nhìn phê phán với những công trình nghiên cứu không được chuẩn bị chu đáo, thiếu tính chặt chẽ.

**8. Phương pháp kiểm tra, đánh giá**

*8.1. Hình thức, mục đích và trọng số kiểm tra, đánh giá*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Các loại đánh giá | Hình thức và nội dung đánh giá | Mục đích kiểm tra | Trọng số |
| Đánh giá  thường xuyên | - Bài tập về nhà, trên lớp, nhóm, bài kiểm tra ngắn  - Các vấn đề lí thuyết trong các buổi giảng lý thuyết, các buổi thảo luận | Đánh giá sự chuẩn bị bài của cá nhân, mức độ chuyên cần, khả năng nhớ và phản xạ trí tuệ | 10% |
| Kiểm tra  Giữa kỳ | - Tiểu luận, Bài tập cá nhân/nhóm, kiểm tra trên lớp  - Kết hợp lí luận và vận dụng thực tiễn | Đánh giá khả năng nhớ và hiểu và vận dụng và bước đầu tập phân tích, tổng hợp giải quyết vấn đề | 30% |
| Bài thi hết môn | - Tự luận hoặc vấn đáp hoặc tiểu luận  - Kết hợp lí luận và khả năng ứng dụng, tổng hợp, bình luận | Đánh giá kiến thức, kĩ năng, khả năng ứng dụng, phân tích, đánh giá, tổng hợp, nhận xét/bình luận một vấn đề thực tế | 60% |

*8.2. Tiêu chí đánh giá các loại bài tập và thi hết môn*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Điểm | Tiêu chí | Mức độ |
| 9 - 10 | - Nắm vững kiến thức, biết vận dụng lý thuyết  - Trình bày đúng, có lôgíc, kết cấu chặt chẽ, sáng tạo  - Biết phân tích, tổng hợp, đánh giá, bình luận dữ liệu  - Đưa ra được những giải pháp khoa học, khả thi | Xuất sắc |
| 8 đến cận 9 | - Nắm vững kiến thức, biết vận dụng lý thuyết  - Trình bày đúng, có lôgíc, kết cấu chặt chẽ, sáng tạo  - Biết phân tích, tổng hợp, đánh giá, bình luận dữ liệu | Giỏi |
| 7 đến cận 8 | - Nắm vững kiến thức, biết vận dụng lý thuyết  - diễn giải đúng, có lôgíc, kết cấu chặt chẽ  - Trình bày và phân tích, tổng hợp dữ liệu hợp lý | Khá |
| 5 - 6 | - Nắm vững kiến thức, biết vận dụng lý thuyết  - Trình bày, diễn giải đúng, có lôgíc, kết cấu phù hợp | Trung bình |
| 4 - 5 | - Nắm được kiến thức nhất định cuat học phần  - Trình bày được phần nào kết quả của bài viết | Yếu |
| Dưới 4 | Không đạt các tiêu chí trên, tùy từng mức độ đánh giá điểm từ 1 đến 4 | Quá yếu |

**9. Giáo trình bắt buộc**

1. Phạm Văn Quyết, Nguyễn Quý Thanh, *Phư­ơng pháp nghiên cứu xã hội học.* NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội, (tái bản 2011).
2. Capitonov, *Xã hội học thế kỷ XX* (nguyễn Quý Thanh-biên dịch). Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2000.
3. Beker, Th. L, *Thực hành nghiên cứu xã hội* (Tô Văn, Hồng Quang, Lê Mai tuyển chọn và dịch). NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998.

*6.2. Các tài liệu tham khảo:*

1. Vũ Cao Đàm, *Phương pháp luận nghiên cứu khoa học.*Nxb Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, 2005.
2. Osipov, G.V. (Chủ biên), 1988. *Những cơ sở nghiên cứu xã hội học* (Cabư­sa, dịch). NXB Tiến bộ Motskva và NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
3. Luc Pauwels, Reframing Visual Social Science – Towards a More Visual Sociology and Anthropology, Cambridge University Press, 2015
4. Durkheim, E., 1895. *Những quy tắc ph­ương pháp xã hội học* (Nguyễn Gia Lộc, dịch). Hà Nội, 1994.
5. Đào Hữu Hồ, 1999. *Xác suất thống kê*. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
6. Kromney, H., 1999. *Nghiên cứu xã hội học thực nghiệm* (Đặng Cảnh Khanh, Nguyễn An Lịch, Trịnh Duy Luân, tuyển chọn và biên dịch). Nxb Thế giới, Hà Nội.
7. Jane Ritchie and Jane Lewis,*Qualitative Research Practice - A Guide for Social Science Students and Researchers*, SAGE Publications  
   London, Thousand Oaks, New Delhi, 2003

**10.** **Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần này nhằm cung cấp những kiến thức cơ bản và giúp người học có thể vận dụng kiến thức đó cho thiết kế, tổ chức thực hiện một nghiên cứu XHH với một vấn đề xã hội cụ thể: Các bư­ớc tiến hành một cuộc nghiên cứu xã hội học; cách thức phát hiện, nắm bắt và lựa chọn vấn đề nghiên cứu; cách thiết kế một cuộc nghiên cứu xã hội học từ khâu xác định mục tiêu nghiên cứu, xây dựng khung lý thuyết, thao tác hoá khái niệm, xây dựng bộ công cụ cho thu thập thông tin; xác định mẫu nghiên cứu; kỹ năng sử dụng và lựa chọn các phư­ơng pháp nghiên cứu định lư­ợng, định tính cho phù hợp với từng trường hợp nghiên cứu cụ thể; kỹ năng xử lý, phân tích thông tin và trình bày kết quả nghiên cứu trong một báo cáo khoa học.

**11. Nội dung chi tiết học phần**

Ch­ương 1. P**h­ương pháp nghiên cứu xã hội học và các đặc trưng của nghiên cứu XHH**

1.1. Các khái niệm cơ sở

1.2. Một số dạng nghiên cứu cơ bản trong nghiên cứu XHH

1.3. Các giai đoạn của nghiên cứu XHH

1.4. Những đặc tính của nghiên cứu xã hội học

1.5. Các dạng thông tin thực nghiệm với sự phát triển của xã hội học

1.6. Những yêu cầu ph­ương pháp luận của nghiên cứu xã hội học

Chư­ơng 2. **Xây dựng khung lý thuyết cho một nghiên cứu xã hội học**

2.1. Đề tài và mục tiêu nghiên cứu

2.1.1 Phát hiện và lựa chọn vấn đề nghiên cứu

2.1.2 Hình thành đề tài nghiên cứu

2.1.3 Xây dựng mục tiêu nghiên cứu

2.2. Câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

2.3. Xây dựng khung lý thuyết

1.3.1. Khung lý thuyết và xây dựng mô hình lý thuyết cho vấn đề nghiên cứu

1.3.2. Xác định các biến số và liên kết các biến số

1.3.3. Hình thành sơ đồ khung lý thuyết cho vấn đề nghiên cứu

Chư­ơng 3. **Định nghĩa và thao tác hoá các khái niệm**

3.1. Định nghĩa khái niệm

3.2. Sự cần thiết phải thao tác hoá các khái niệm của đề tài

3.3. Cơ sở lý thuyết của việc thao tác hoá khái niệm

3.4. Cách thao tác hoá một khái niệm

Ch­ương 4. **Xây dựng bảng hỏi cho việc thu thập thông tin**

4.1. Vai trò của bảng hỏi trong nghiên cứu xã hội học

4.2 Các loại câu hỏi và việc sử dụng chúng

4.2.1 Câu hỏi theo nội dung

4.2.2 Câu hỏi theo hình thức/cấu trúc

4.2.3 Câu hỏi theo chức năng

4.2.4 Các tr­ường hợp đặc biệt

4.3 Những yêu cầu chung với các câu hỏi trong bảng hỏi

4.4. Cấu trúc của bảng hỏi và việc xếp đặt các câu hỏi trong bảng hỏi

* + 1. Bố cục của bảng hỏi
    2. Các nguyên tắc xếp đặt các câu hỏi trong bảng hỏi
  1. Những điểm cần chú ý trong thiết kế bảng hỏi.

Ch­ương 5. **Phương pháp chọn mẫu trong nghiên cứu XHH**

5.1. Một số khái niệm cơ sở

5.1.1. Tính đại diện của thông tin

5.1.2. Tổng thể và nghiên cứu tổng thể

5.1.3. Trường hợp và nghiên cứu trường hợp/điển hình

5.1.4. Mẫu, khung mẫu và nghiên cứu chọn mẫu

5.2. Thiết kế mẫu trong nghiên cứu XHH

5.2.1. Xác định kích thước mẫu

5.2.2. Các phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên/xác suất

5.2.3. Một số phương pháp chọn mẫu phi xác suất

5.3. Sai số chọn mẫu và khắc phụ sai số chọn mẫu

Ch­ương 6. **Các phương pháp thu thập thông tin**

6.1. Độ tin cậy và các nguyên tắc trong thu thập thông tin của nghiên cứu XHH

6.2. Sự phân loại các phương pháp

6.3. Phương pháp quan sát trong nghiên cứu XHH

6.4. Phương pháp điều tra

6.5. Phương pháp phân tích tài liệu

6.6. Phương pháp thực nghiệm XHH

6.7. Các phương pháp khác

Ch­ương 7. **Xử lý thông tin và báo cáo kết quả nghiên cứu**

7.1. Đo lường và thang đo trong XHH

7.2. Tiến hành xử lý thông tin

7.2.1. Sự cần thiết phải xử lý thông tin

7.2.2. Các bước xử lý thông tin định tính

7.2.3. Các bước thực hiện xử lý thông tin định lượng

7.3. Phân tích thông tin

7.4. Báo cáo và công bố kết quả nghiên cứu

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# XÃ HỘI HỌC GIỚI

**1. Mã học phần: SOC3041**

**2. Số tín chỉ: 3**

**3. Học phần tiên quyết: Xã hội học Đại cương**

**4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt**

5. Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):

- Họ và tên: Hoàng Bá Thịnh

- Chức danh, học hàm, học vị: Giảng viên cao cấp; GS. TS

- Đơn vị công tác: Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

6. Mục tiêu của học phần

- Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về giới từ cách tiếp cận xã hội học. Giới thiệu những khái niệm, lý thuyết xã hội học được vận dụng vào nghiên cứu giới. Đồng thời, môn học cũng giới thiệu mối quan hệ giới trong một số lĩnh vực: giáo dục, lao động, sức khoẻ, gia đình, quản lý,v.v.

- Học phần hướng tới việc rèn luyện các kỹ năng cứng của nghề xã hội học cũng như các kỹ năng mềm phụcvụ hoạt động nghề nghiệp cho sinh viên**.**

- Ngoài ra, học phần hướng sinh viên tích cực tham gia vào việc học tập, chủ động tiếp nhận kiến thức và rèn luyện kỹ năng, tôn trọng các giá trị đạo đức nghề nghiệp, từ đó hình thành thái độ khách quan trong nghiên cứu xã hội học giới.

7. Chuẩn đầu ra của học phần

*- Kiến thức:* Về kiến thức, sau khi học xong học phần này, sinh viên sẽ:

* Trình bày được đối tượng, chức năng, nhiệm vụ của xã hội học giới, quá trình phát triển chuyên ngành xã hội học giới, định nghĩa và phân biệt được các khái niệm giới tính, giới và một số định nghĩa khác có liên quan, cũng như trình bày được nội dung cơ bản của các lý thuyết xã hội học về giới.
* Phân biệt được cách tiếp cận của xã hội học và các cách tiếp cận khác trong khoa học xã hội nghiên cứu về giới
* Giải thích được các định nghĩa cơ bản và các quan điểm lý thuyết của xã hội học giới.
* Áp dụng quan điểm xã hội học để giải thích về các hành vi liên quan đến quan hệ giới, bất bình đẳng giới.
* Phân tích được mối quan hệ tác động qua lại giữa bất bình đẳng giới/bình đẳng giới và phát triển xã hội
* Lập kế hoạch nghiên cứu một vấn đề giới từ tiếp cận xã hội học và đánh giáđược sự tác động của các yếu tố xã hội tới quan hệ giới và ngược lại.

*- Kỹ năng:*sau khi học xong học phần này, sinh viên có được các kỹ năng sau:

* Có khả năng xác định vấn đề nghiên cứu, vận dụng các kiến thức vào lập kế hoạch nghiên cứu, thu thập, xử lý, phân tích thông tin;
* Biết cách tra cứu, tìm kiếm tài liệu, đọc và tóm tắt tài liệu, viết báo cáo phân tích kết quả nghiên cứu.
* Có khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, biết cách tổ chức, điều phối và tham gia hoạt động nhóm, biết cách quản lý thời gian, giải quyết xung đột trong nhóm.
* Có kỹ năng giao tiếp, trình bày, thuyết trình và phản hồi tích cực
* Biết sử dụng các phần mềm văn phòng như Word, Power point;

*- Thái độ:* về mặt thái độ, sau khi học xong học phần này sinh viên sẽ có được các thái độ như sau:

* Tích cực tham gia vào việc học tập, có thể tiếp nhận các quan điểm đa dạng trong nghiên cứu xã hội học giới.
* Có tinh thần cầu thị trong quá trình học tập, thân thiện, hòa đồng với bạn bè.
* Tôn trọng giá trị đạo đức nghề xã hội học, có thái độ khách quan trong nghiên cứu xã hội học giới.

8. Phương pháp kiểm tra, đánh giá

*8.1. Kiểm tra - đánh giá thường xuyên*

* Mục tiêu : nhằm kịp thời điều chỉnh cả việc dạy và học nhằm nâng cao chất lượng cho từng giờ học. Giảng viên cũng có thể phân loại các đối tượng học để có những tác động tích cực đến nhóm và từng cá nhân.
* Hình thức đánh giá: điểm danh đánh giá tính chuyên cần của sinh viên và ghi nhận sự tham gia của sinh viên trong quá trình thảo luận, đặt câu hỏi trên lớp.
* Tiêu chí đánh giá:
  + Sinh viên đi học muộn/về sớm sẽ bị trừ 0,5 điểm, vắng 01 buổi bị trừ 1 điểm vào tổng số điểm thường xuyên.
  + Sinh viên tích cực tham gia phát biểu, thảo luận trong quá trình học tập được cộng từ 0,25 đến 1 điểm vào điểm thường xuyên (ít nhất 1 lần phát biểu được cộng 0,25 điểm, từ 2 – 5 lần: 0,5 điểm, từ 5-10 lần: 0,75 điểm và từ 10 lần trở lên: 1 điểm)
* Trọng số: 10%
* Thời gian: Trong suốt quá trình môn học

*8.2. Kiểm tra - đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ*

*Kiểm tra - đánh giá giữa kỳ*

* Mục tiêu: Nhằm đánh giá ý thức học tập thường xuyên, kỹ năng làm việc độc lập và kỹ năng làm việc theo nhóm.
* Hình thức đánh giá: bài tập cá nhân hoặc bài tập nhóm
* Tiêu chí đánh giá:
  + Đối với bài tập cá nhân: nếu sinh viên nộp muộn bị trừ 0,5 điểm, không nộp bài tập cá nhân sẽ nhận điểm 0
  + Đối với bài tập nhóm: Điểm bài tập nhóm gồm: 1) điểm đánh giá của nhóm về mức độ tích cực của cá nhân trong nhóm (xếp loại A, B, C, D tương ứng với 2; 1,5; 1; 0,5 điểm) chiếm 20%; 2) điểm nội dung chuẩn bị: 40% (tối đa 4 điểm) và 3) điểm thuyết trình và thảo luận: 40% (tối đa 4 điểm).
  + Đối với bài tập nhóm có thuyết trình: bốc thăm lựa chọn thành viên thuyết trình và điểm của thành viên thuyết trình được tính cho điểm thuyết trình của cả nhóm. Sinh viên vắng mặt trong bài thuyết trình của nhóm không được điểm thuyết trình.
* Trọng số: 30%
* Thời gian: Trong suốt quá trình môn học

*Kiểm tra - đánh giá cuối kỳ*

* Mục tiêu: đánh giá mức độ sinh viên tiếp thu kiến thức, kỹ năng và thái độ sau quá trình học tập học phần.
* Hình thức đánh giá: Tiểu luận; hoặc thi
* Tiêu chí đánh giá:
  + Thể hiện khả năng nhận thức khá hệ thống và đầy đủ những nội dung cơ bản của môn học.
  + Có khả năng phân tích một vấn đề thuộc lĩnh vực Xã hội học giới.
  + Thể hiện được khả năng thu thập, xử lý tài liệu thông qua các kênh thông tin.
  + Ngôn ngữ trong sáng, lập luận chặt chẽ, trình bày đẹp, không sai lỗi chính tả.
  + Điểm nội dung: 90%, điểm trình bày: 10%
* Thời gian: theo lịch chung của Nhà trường

**9. Giáo trình bắt buộc**

- Hoàng Bá Thịnh (2008, 2014): Giáo trình Xã hội học Giới

- UN Women - Viện Hàn lâm KHXHVN và các tổ chức khác.2016. Hướng tới bình đẳng giới ở Việt Nam: Để tăng trưởng bao trùm có lợi cho phụ nữ.

- Liên hợp quốc tại Việt Nam.2016. Báo cáo Tóm tắt tình hình giới ở Việt Nam 2016.

10. Tóm tắt nội dung học phần

Học phần được kết cấu thành ba nội dung chính: Một là, trình bày các vấn đề nhập môn xã hội học giới; Hai là, phân tích và giải thích các khái niệm và các lý thuyết cơ bản trong nghiên cứu xã hội học giới; Ba là, giới thiệu giới trong một số lĩnh vực xã hội; như: giới trong giáo dục; giới trong lao động, giới trong chăm sóc sức khỏe, giới trong lãnh đạo, quản lý và quan hệ giới trong gia đình.

**11. Nội dung chi tiết học phần**

**Chương 1**: **Đối tượng, phương pháp nghiên cứu**

1.1. Khái niệm Giới tính (Sex) và Giới (Gender)

1.2. Phân biệt giới tính và giới và ý nghĩa của nó

1.3. Đối tượng nghiên cứu Xã hội học Giới

1.4. Phương pháp nghiên cứu xã hội học Giới

**Chương 2**. **Sơ lược phong trào nữ quyền và lý thuyết nữ quyền**

2.1. Khái niệm

2.2. Sơ lược về phong trào nữ quyền

2.3. Một số lý thuyết về nữ quyền

**Chương 3. Bất bình đẳng giới**

3.1. Bất bình đẳng giới

3.2. Bình đẳng giới

3.3. Công bằng xã hội và công bằng giới

3.4. Bình đẳng giới ở Việt Nam

**Chương 4. Bản sắc giới - Vai trò giới**

4.1. Khái niệm Bản sắc giới và nam tính nữ tính

4.2. Khái niệm vai trò giới và các vai trò cơ bản của giới

4.3. Xã hội hoá vai trò giới

4.4. Một vài quan điểm/lý thuyết về bất bình đẳng giới

**Chương 5. Giới trong Giáo dục**

5.1. Tầm quan trọng của giáo dục đối với sự phát triển

5.2.Vai trò của phụ nữ trong giáo dục

5.3.Sự khác biệt giới trong giáo dục

**Chương 6.Giới trong Lao động**

6.4. Quan điểm xã hội học về ý nghĩa của lao động đối với con người

6.2.Sự tham gia của phụ nữ trên thị trường lao động

6.3. Sự khác biệt giới trong lao động

**Chương 7. Giới trong chăm sóc Sức khoẻ**

7.1.Định nghĩa sức khoẻ

7.2. Sự khác biệt về sức khoẻ và bệnh tật theo giới

7.3. Sự khác biệt giới trong tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khoẻ

7.4. Bạo lực giới và ảnh hưởng của nó đến sức khoẻ

**Chương 8. Giới trong Quản lý, lãnh đạo**

8.1. Khái niệm quản lý, lãnh đạo

8.2. Sự tham gia của phụ nữ vào lĩnh vực quản lý

8.3. Sự khác biệt giới trong quản lý.

**Chương 9. Giới và Biến đổi khí hậu**

9.1. Khái niệm biến đổi khí hậu

9.2. Bối cảnh giới và biến đổi khí hậu

9.3. Mối liên hệ giữa giới và biến đổi khí hậu

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# XÃ HỘI HỌC GIA ĐÌNH

**1. Mã học phần: SOC3007**

**2. Số tín chỉ: 2**

**3. Học phần tiên quyết: Xã hội học Đại cương**

**4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt**

**5. Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):**

*Giảng viên 1*:

- Họ và tên: Hoàng Bá Thịnh

- Chức danh, học hàm, học vị: Giảng viên cao cấp; GS. TS

- Đơn vị công tác: Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

*Giảng viên 2:*

- Họ và tên: Đinh Phương Linh

- Chức danh, học vị: TS

- Đơn vị công tác: Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

6. Mục tiêu của học phần

Học phần gia đình học sẽ giúp cho sinh viên hiểu được đối tượng, chức năng, nhiệm vụ, các khái niệm và lý thuyết cơ bản của xã hội học gia đình, phân biệt được các cách tiếp cận khác nhau trong nghiên cứu xã hội học gia đình, vận dụng các quan điểm lý thuyết xã hội học gia đình để giải thích các vấn đề liên quan đến gia đình; sử dụng được các phương pháp thu thập thông tin trong nghiên cứu xã hội học gia đình và có khả năng đánh giá tác động của gia đình đối với cá nhân và xã hội.

Học phần hướng tới việc rèn luyện các kỹ năng cứng cũng như các kỹ năng mềm phụcvụ hoạt động nghề nghiệp cho sinh viên.

Ngoài ra, học phần hướng sinh viên tích cực tham gia vào việc học tập, chủ động tiếp nhận kiến thức và rèn luyện kỹ năng, tôn trọng các giá trị đạo đức nghề nghiệp, từ đó hình thành thái độ khách quan trong nghiên cứu xã hội học gia đình.

7. Chuẩn đầu ra của học phần

Sau khi học xong học phần này, sinh viên sẽ:

+ Trình bày được nội dung các nội dung quan trọng của xã hội học gia đình

+ Giải thích được nội dung các lý thuyết xã hội học gia đình

+ Lựa chọn được các lý thuyết xã hội học phù hợp để vận dụng vào các tính huống cụ thể trong đời sống gia đình.

+ Phân tích, so sánh được nội dung các lý thuyết xã hội học vận dụng trong nghiên cứu gia đình.

+ Đánh giá được sự khác biệt về nội dung các lý thuyết xã hội học quan trọng trong nghiên cứu gia đình

*- Kỹ năng:*

*Sau khi học xong học phần này, sinh viên có khả năng* lựa chọn hợp lý, xác định chính xác, vận dụng phù hợp các lý thuyết xã hội học cụ thể để phân tích, đánh giá các vấn đề trong đời sống gia đình, nguyên nhân và hệ quả của ứng xử giữa các thành viên trong gia đình; từ đó đề xuất được các giải pháp đối với các vấn đề, sự kiện, hiện tượng trong quá trình nghiên cứu gia đình.

*- Thái độ:*

*Sau khi học xong học phần này, sinh viên:*

+ Sẵn sàng tiếp nhận những quan điểm lý thuyết xã hội học đa chiều

+ Bảo vệ những giá trị của các lý thuyết xã hội học

+ Chia sẻ các giá trị của các lý thuyết xã hội học

+ Nhận diện các quan điểm sai lệch trong quá trình vận dụng lý thuyết xã hội học

+ Phê phán các quan điểm sai lệch trong quá trình vận dụng lý thuyết xã hội học

8. Phương pháp kiểm tra, đánh giá

*8.1. Kiểm tra - đánh giá thường xuyên*

* Mục tiêu : nhằm kịp thời điều chỉnh cả việc dạy và học nhằm nâng cao chất lượng cho từng giờ học. Giảng viên cũng có thể phân loại các đối tượng học để có những tác động tích cực đến nhóm và từng cá nhân.
* Hình thức đánh giá: điểm danh đánh giá tính chuyên cần của sinh viên và ghi nhận sự tham gia của sinh viên trong quá trình thảo luận, đặt câu hỏi trên lớp.
* Tiêu chí đánh giá:
  + Sinh viên đi học muộn/về sớm sẽ bị trừ 0,5 điểm, vắng 01 buổi bị trừ 1 điểm vào tổng số điểm thường xuyên.
  + Sinh viên tích cực tham gia phát biểu, thảo luận trong quá trình học tập được cộng từ 0,25 đến 1 điểm vào điểm thường xuyên (ít nhất 1 lần phát biểu được cộng 0,25 điểm, từ 2 – 5 lần: 0,5 điểm, từ 5-10 lần: 0,75 điểm và từ 10 lần trở lên: 1 điểm)
* Trọng số: 10%
* Thời gian: Trong suốt quá trình môn học

8.2.Kiểm tra - đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ

*Kiểm tra - đánh giá giữa kỳ:*

* Mục tiêu: Nhằm đánh giá ý thức học tập thường xuyên, kỹ năng làm việc độc lập và kỹ năng làm việc theo nhóm.
* Hình thức đánh giá: bài tập cá nhân hoặc bài tập nhóm
* Tiêu chí đánh giá:
  + Đối với bài tập cá nhân: nếu sinh viên nộp muộn bị trừ 0,5 điểm, không nộp bài tập cá nhân sẽ nhận điểm 0
  + Đối với bài tập nhóm: Điểm bài tập nhóm gồm: 1) điểm đánh giá của nhóm về mức độ tích cực của cá nhân trong nhóm (xếp loại A, B, C, D tương ứng với 2; 1,5; 1; 0,5 điểm) chiếm 20%; 2) điểm nội dung chuẩn bị: 40% (tối đa 4 điểm) và 3) điểm thuyết trình và thảo luận: 40% (tối đa 4 điểm).
  + Đối với bài tập nhóm có thuyết trình: bốc thăm lựa chọn thành viên thuyết trình và điểm của thành viên thuyết trình được tính cho điểm thuyết trình của cả nhóm. Sinh viên vắng mặt trong bài thuyết trình của nhóm không được điểm thuyết trình.
* Trọng số: 30%
* Thời gian: Trong suốt quá trình môn học

*Kiểm tra - đánh giá cuối kỳ*:

* Mục tiêu: đánh giá mức độ sinh viên tiếp thu kiến thức, kỹ năng và thái độ sau quá trình học tập học phần.
* Hình thức đánh giá: Tiểu luận hoặc thi
* Tiêu chí đánh giá:
* Thể hiện khả năng nhận thức khá hệ thống và đầy đủ những nội dung cơ bản của môn học.
* Có khả năng phân tích một vấn đề thuộc lĩnh vực Xã hội học gia đình.
* Thể hiện được khả năng thu thập, xử lý tài liệu thông qua các kênh thông tin.
* Ngôn ngữ trong sáng, lập luận chặt chẽ, trình bày đẹp, không sai lỗi chính tả.
* Điểm nội dung: 90%, điểm trình bày: 10%
* Thời gian: theo lịch chung của Nhà trường.

9. Giáo trình bắt buộc

- Hoàng Bá Thịnh (chủ biên, 2016) Giáo trình Gia đình học; Nxb ĐHQG Hà Nội, tái bản 2017

- Mai Huy Bích.2011. Xã hội học gia đình.NXBKhoa học xã hội, Hà Nội.

- Tương Lai (chủ biên, 1996).Những nghiên cứu Xã hội học về Gia đình Việt Nam, tập 2 . NXB KHXH, Hà Nội.

10. Tóm tắt nội dung học phần

Học phần được kết cấu thành các nội dung chính: Một là, trình bày cơ sở xã hội học nghiên cứu gia đình; Hai là, phân tích và giải thích các khái niệm, đối tượng nghiên cứu và các lý thuyết cơ bản trong nghiên cứu gia đình; Ba là, giới thiệu gia đình truyền thống và sự hình thành phát triển gia đình; Bốn là, giới thiệu biến đổi cấu trúc gia đình và các chức năng cơ bản của gia đình; Cuối cùng hướng dẫn vận dụng các phương pháp nghiên cứu xã hội học để nghiên cứu gia đình;

11. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1. Cơ sở xã hội học nghiên cứu gia đình

* 1. Ý nghĩa của xã hội học của gia đình

1.3. Định nghĩa gia đình và đối tượng nghiên cứu của Xã hội học gia đình

1.4. Một số khái niệm trong nghiên cứu của xã hội học gia đình

1.5. Các tiếp cận lý thuyết trong nghiên cứu gia đình

Chương 2. Gia đình Việt Nam truyền thống

2.1. Cách hiểu về gia đình Việt Nam truyền thống

2.2. Đặc điểm của gia đình Việt Nam truyền thống

2.3. Gia đình- họ hàng- làng nước

2.4. Sự biến đổi của gia đình Việt Nam-những hình thái gia đình trong lịch sử.

Chương 3. Sự hình thành và phát triển của gia đình

3.1. Sự lựa chọn bạn đời

3.2. Hôn nhân và sự điều chỉnh lựa chọn hôn nhân

3.3. Ly hôn và tái hôn

Chương 4. Biến đổi cấu trúc và vai trò trong gia đình

4.1. Biến đổi cấu trúc gia đình

4.2. Biến đổi vai trò giữa vợ và chồng trong gia đình

4.3. Quy mô gia đình và hình thái gia đình

4.4. Mô hình nơi ở

Chương 5. Biến đổi các chức năng cơ bản của gia đình

5.1. Chức năng sinh đẻ

5.2. Chức năng kinh tế

5.3. Chức năng giáo dục/xã hội hóa

5.4. Chức năng tình cảm, tình dục.

5.5. Chức năng văn hóa

Chương 6. Phương pháp nghiên cứu xã hội học gia đình

6.1. Giới thiệu nghiên cứu gia đình

6.2. Thiết kế nghiên cứu

6.3. Đo lường

6.4. Phương pháp lấy mẫu

6.5. Thu thập dữ liệu

6.6. Phân tích dữ liệu

6.7. Trình bày kết quả nghiên cứu

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# XÃ HỘI HỌC NÔNG THÔN

**1. Mã học phần: SOC 3042**

**2. Số tín chỉ: 3**

**3. Học phần tiên quyết: Xã hội học Đại cương**

**4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt**

5. Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):

Giảng viên 1:

- Họ và tên: Nguyễn Thị Lan

- Chức danh, học hàm, học vị: ThS

- Đơn vị công tác: Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

Giảng viên 2:

- Họ và tên: Nguyễn Tuấn Anh

- Chức danh, học hàm, học vị: Giảng viên cao cấp, PGS. TS

- Đơn vị công tác: Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

6. Mục tiêu của học phần

*- Về kiến thức:* Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về Xã hội học Nông thôn, bao gồm khái niệm, lý thuyết và phương pháp cùng những tri thức về các chủ đề quan trọng của Xã hội học Nông thôn.

*- Về kĩ năng:* Học phần trang bị cho sinh viên kỹ năng lựa chọn, xác định, vận dụng các khái niệm, lý thuyết, và tri thức về các chủ đề cơ bản của Xã hội học Nông thôn để phân tích, đánh giá, lý giải đời sống xã hội nông thôn, nguyên nhân và hệ quả của hành vi con người; từ đó đề xuất các giải pháp đối với các vấn đề, sự kiện, hiện tượng, quá trình xã hội nông thôn.

- *Về thái độ*: Học phần giúp sinh viên phát triển thái độ khách quan, khoa học, đúng đắn trong việc nghiên cứu, vận dụng tri thức xã hội học nông thôn.

7. Chuẩn đầu ra của học phần

*- Kiến thức:*

*Sau khi học xong học phần này, sinh viên có khả năng:*

+ Xác định được đối tượng nghiên cứu của Xã hội học Nông thôn

+ Hiểu và trình bày được các khái niệm, lý thuyết, phương pháp nghiên cứu của Xã hội học Nông thôn

+ Giải thích, lựa chọn và áp dụng được các khái niệm, lý thuyết, phương pháp xã hội học phù hợp trong nghiên cứu đời sống xã hội nông thôn

+ Vận dụng được tri thức về những chủ đề cơ bản của Xã hội học Nông thôn để phân tích, đánh giá và đề xuất giải pháp đối với các vấn đề, sự kiện, hiện tượng, quá trình xã hội khi nghiên cứu xã hội nông thôn.

+ Vận dụng được tri thức về những chủ đề cơ bản của Xã hội học Nông thôn để phân tích, đánh giá và đề xuất giải pháp đối với các vấn đề, sự kiện, hiện tượng, quá trình xã hội trong hoạt động thực tiễn gắn với những vị trí việc làm cụ thể.

*- Kỹ năng:*

*Sau khi học xong học phần này, sinh viên có khả năng* lựa chọn hợp lý, xác định chính xác, vận dụng phù hợp các khái niệm, lý thuyết, phương pháp Xã hội học Nông thôn để phân tích, đánh giá đời sống xã hội xã hội nông thôn, nguyên nhân và hệ quả của hành vi con người; từ đó đề xuất được các giải pháp đối với các vấn đề, sự kiện, hiện tượng, quá trình xã hội được nghiên cứu.

*- Thái độ:*

*Sau khi học xong học phần này, sinh viên:*

+ Sẵn sàng tiếp nhận và nhận thức đúng đắn các vấn đề, sự kiện, hiện tượng, quá trình xã hội ở nông thôn từ góc nhìn xã hội học

+ Bảo vệ, phát hiện, chia sẻ phổ biến những giá trị của tri thức Xã hội học Nông thôn trong quá trình nghiên cứu xã hội và trong hoạt động thực tiễn.

+ Nhận diện, phê phán quan điểm sai lệch đối với việc vận tri thức Xã hội học Nông thôn trong quá trình nghiên cứu xã hội nông thôn và trong quá trình hoạt động thực tiễn, nhất là các hoạt động thực tiễn phục vụ phát triển nông thôn.

8. Phương pháp kiểm tra, đánh giá

*8.1. Kiểm tra-đánh giá thường xuyên*

- Điểm kiểm tra/đánh giá thường xuyên chiếm 10% tổng số điểm của học phần

- Hình thức: Điểm danh, đánh giá tinh thần thái độ học tập của sinh viên qua viêc thảo luận, đặt câu hỏi trên lớp

- Thời gian: trong suốt quá trình học tập

*8.2. Kiểm tra-đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ*

- Kiểm tra-đánh giá giữa kỳ:

+ Điểm kiểm tra/đánh giá thường xuyên/giữa kỳ chiếm 30% tổng số điểm của học phần

+ Hình thức: Làm bài tập theo nhóm ở nhà và trình bày trên lớp

+ Thời gian: Trong quá trình học tập

-Kiểm tra-đánh giá cuối kỳ:

+ Điểm thi/kiểm tra kết thúc học phần/cuối kỳ chiểm 60% tổng số điểm của học phần

+ Hình thức: Thi vấn đáp, hoặc thi viết, hoặc trắc nghiệm, hoặc làm tiểu luận

+ Thời gian: Theo lịch chung của Nhà trường

9. Giáo trình bắt buộc

- Tống văn Chung.*Xã hội học nông thôn*.Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001.

- Tô Duy Hợp (chủ biên). *Xã hội học nông thôn*. Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, 1997.

-Nguyễn Tuấn Anh. 2016. *Biến đổi làng xã Việt Nam trong thời kỳ đổi mới*. Trong sách: Việt Nam sau 30 năm đổi mới thành tựu và triển vọng. Hà Nội: Nhà xuất bản Hồng Đức.

- Nguyễn Tuấn Anh and Annuska Derks. 2011. "Toàn cầu hóa và bản sắc làng Việt ở miền Bắc" Trong: *Những vấn đề xã hội học trong sự biến đổi xã hội*. Hà Nội: Nhà Xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.

- Nguyễn Tuấn Anh. 2010. *Kinship as Social Capital: Economic, Social and Cultural Dimensions of Changing Kinship Relations in a Northern Vietnamese Village*. Doctoral dissertation. Vrije Universiteit Amsterdam, The Netherlands. ISBN/EAN: 978-90-5335-271-1. 278 pages.

6.Nguyễn Đức Truyến, Kinh tế hộ nông dân và các quan hệ xã hội vùng Đồng bằng sông Hồng, Hà nội, Nxb KHXH, 2003.

10. Tóm tắt nội dung học phần

Học phần được kết cấu thành bảy chương. Chương thứ nhất là chương nhập môn xã hội học nông thôn. Chương thứ hai đi sâu vào các lý thuyết và phương pháp nghiên cứu Xã hội học Nông thôn. Các chương, từ chương thứ ba đến chương thứ bảy tập trung vào các chủ đề cơ bản của Xã hội học Nông thôn. Các chủ đề này bao gồm: Cấu trúc xã hội nông thôn; thiết chế xã hội nông thôn; bất bình đẳng xã hội, phân tầng xã hội, di động xã hội ở xã hội nông thôn; phong trào xã hội, xung độtxã hội và kiểm soát xã hội ở nông thôn; biến đổi xã hội ở nông thôn. Như vậy, cấu trúc của học phần dựa trên lô gich: kết nối lý thuyết, phương pháp với những chủ đề/vấn đề cơ bản của xã hội nông thôn, trong đó chú trọng đến biến đổi xã hội nông thôn Việt Nam đương đại.

**11. Nội dung chi tiết học phần**

Chương 1. Nhập môn Xã hội học Nông thôn

1.1. Các khái niệm cơ bản trong Xã hội học Nông thôn

1.2. Đối tượng nghiên cứu của Xã hội học Nông thôn

1.3. Mối quan hệ giữa Xã hội học Nông thôn và một số chuyên ngành xã hội học khác

1.4. Lịch sử phát triển của Xã hội học Nông thôn

Chương 2. Lý thuyết và phương pháp trong nghiên cứu Xã hội học Nông thôn

2.1. Lý thuyết xã hội học kinh điển trong nghiên cứu xã hội nông thôn

2.3. Lý thuyết xã hội học đương đại trong nghiên cứu xã hội nông thôn

2.3. Phương pháp xã hội học trong nghiên cứu xã hội nông thôn

Chương 3. Cấu trúc xã hội nông thôn

3.1. Cấu trúc xã hội nông thôn trên bình diện giới tính, độ tuổi, học vấn

3.2. Cấu trúc xã hội nông thôn qua nghề nghiệp, lao động việc làm

3.3. Cấu trúc xã hội nông thôn trên phương diện lãnh thổ, tộc người

3.4. Cấu trúc xã hội nông thôn qua tiêu chí tổ chức xã hội

Chương 4. Thiết chế xã hội ở nông thôn

4.1. Thiết chế gia đình

4.2. Thiết chế kinh tế

4.3. Thiết chế chính trị

4.4. Thiết chế văn hóa

4.6. Thiết chế giáo dục

4.7. Thiết chế tôn giáo

Chương 5. Bất bình đẳng xã hội, phân tầng xã hội, di động xã hội ở xã hội nông thôn

5.1. Bất bình đẳng xã hội ở nông thôn

5.2. Phân tầng xã hội ở nông thôn

5.4. Di động xã hội ở nông thôn

Chương 6. Phong trào xã hội, xung độtxã hội và kiểm soát xã hội ở nông thôn

6.1. Phong trào xã hội ở nông thôn

6.2. Xung đột xã hội ở nông thôn

6.3. Kiểm soát xã hội ở nông thôn

Chương 7. Biến đổi xã hội ở nông thôn

7.1. Đô thị hóa, công nghiệp hóa, toàn cầu hóa và biến đổi xã hội nông thôn

7.2. Khoa học công nghệ, chính sách Nhà nước và biến đổi xã hội nông thôn

7.3. Biến đổi môi trường và biến đổi xã hội nông thôn

7.4. Di động xã hội, di cư và biến đổi xã hội nông thôn

7.5. Biến đổi làng Việt trong bối cảnh xã hội đương đại

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# XÃ HỘI HỌC ĐÔ THỊ

**1. Mã học phần: SOC3002**

**2. Số tín chỉ: 3**

**3. Học phần tiên quyết: Xã hội học Đại cương**

**4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt**

**5. Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):**

*Giảng viên 1:*

* Họ và tên: Trịnh Văn Tùng
* Chức danh: học hàm, học vị: Phó giáo sư, tiến sỹ
* Đơn vị công tác: Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

*Giảng viên 2:*

* Họ tên: Trần Xuân Hồng
* Chức danh: ThS
* Đơn vị công tác: Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

**6. Mục tiêu của học phần**

Học phần Xã hội học đô thị sẽ giúp cho sinh viên hiểu được đối tượng, chức năng, nhiệm vụ, các khái niệm và lý thuyết cơ bản của chuyên ngành xã hội học đô thị, phân biệt được cách tiếp cận xã hội học đô thị và các cách tiếp cận của các khoa học khác cũng nghiên cứu về đô thị ; vận dụng các quan điểm lý thuyết xã hội học để giải thích các vấn đề đô thị cụ thể.

Học phần hướng tới việc rèn luyện các kỹ năng cứng của nghề xã hội học cũng như các kỹ năng mềm phục vụ hoạt động nghề nghiệp cho sinh viên

Ngoài ra, học phần hướng sinh viên tích cực tham gia vào việc học tập, chủ động tiếp nhận kiến thức và rèn luyện kỹ năng, tôn trọng các giá trị đạo đức nghề nghiệp, từ đó phát triển thái độ khách quan trong nghiên cứu khoa học xã hội học đô thị .

**7. Chuẩn đầu ra của học phần**

***- Kiến thức***: Về kiến thức, sau khi học xong học phần này, sinh viên sẽ:

* Trình bày được đối tượng, chức năng, nhiệm vụ của xã hội học đô thị , quá trình phát triển chuyên ngành xã hội học đô thị , định nghĩa đô thị từ góc độ xã hội học và một số định nghĩa khác có liên quan, cũng như trình bày được nội dung cơ bản của các lý thuyết xã hội học đô thị
* Phân biệt được cách tiếp cận của xã hội học và các cách tiếp cận nghiên cứu đô thị khác.
* Giải thích được các định nghĩa cơ bản và các quan điểm lý thuyết của xã hội học đô thị . Áp dụng quan điểm xã hội học để giải thích về các sự kiện, hiện tượng đô thị
* Phân tích được một số vấn đề đô thị ở Việt Nam và trên thế giới
* Lập kế hoạch nghiên cứu một vấn đề đô thị cụ thể từ tiếp cận xã hội học và đánh giá được sự tác động của các yếu tố xã hội tới vấn đề đô thị cụ thể đó và tác động của vấn đề đô thị đó tới xã hội.

*- Kỹ năng:* sau khi học xong học phần này, sinh viên có được các kỹ năng sau:

* Có khả năng xác định vấn đề nghiên cứu, vận dụng các kiến thức vào lập kế hoạch nghiên cứu, thu thập, xử lý, phân tích thông tin;
* Có khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, biết cách tổ chức, điều phối và tham gia hoạt động nhóm, biết cách quản lý thời gian, giải quyết xung đột trong nhóm.
* Biết cách tra cứu, tìm kiếm tài liệu, đọc và tóm tắt tài liệu, viết báo cáo phân tích kết quả nghiên cứu.
* Có kỹ năng giao tiếp, trình bày, thuyết trình và phản hồi tích cực
* Biết sử dụng các phần mềm văn phòng như Word, Powwer point;

*- Thái độ:* về mặt thái độ, sau khi học xong học phần này sinh viên sẽ có được các thái độ như sau:

* Tích cực tham gia vào việc học tập, góp phần tư vấn cho các cơ quan chức năng hoạch định chính sách xây dựng và quản lý đô thị một cách khoa học nhằm phát triển đô thị một cách bền vững.
* Có tinh thần cầu thị trong quá trình học tập, thân thiện, hòa đồng với bạn bè.
* Tôn trọng giá trị đạo đức nghề xã hội học, có thái độ khách quan trong nghiên cứu xã hội học đô thị

8. Phương pháp kiểm tra, đánh giá

8*.1. Kiểm tra-đánh giá thường xuyên*

- Mục tiêu : nhằm kịp thời điều chỉnh cả việc dạy và học nhằm nâng cao chất lượng cho từng giờ học. Giảng viên cũng có thể phân loại các đối tượng học để có những tác động tích cực đến nhóm và từng cá nhân.

* Hình thức đánh giá: điểm danh đánh giá tính chuyên cần của sinh viên và ghi nhận sự tham gia của sinh viên trong quá trình thảo luận, đặt câu hỏi trên lớp.
* Tiêu chí đánh giá:
  + Sinh viên đi học muộn/về sớm sẽ bị trừ 0,5 điểm, vắng 01 buổi bị trừ 1 điểm vào tổng số điểm thường xuyên.
  + Sinh viên tích cực tham gia phát biểu, thảo luận trong quá trình học tập được cộng từ 0,25 đến 1 điểm vào điểm thường xuyên (ít nhất 1 lần phát biểu được cộng 0,25 điểm, từ 2 – 5 lần: 0,5 điểm, từ 5-10 lần: 0,75 điểm và từ 10 lần trở lên: 1 điểm)
* Trọng số: 10%
* Thời gian: Trong suốt quá trình môn học

**8***.2. Kiểm tra-đánh giá giữa kỳ*

* Mục tiêu: Nhằm đánh giá ý thức học tập thường xuyên, kỹ năng làm việc độc lập và kỹ năng làm việc theo nhóm.
* Hình thức đánh giá: bài tập cá nhân hoặc bài tập nhóm
* Tiêu chí đánh giá:
  + Đối với bài tập cá nhân: nếu sinh viên nộp muộn bị trừ 0,5 điểm, không nộp bài tập cá nhân sẽ nhận điểm 0
  + Đối với bài tập nhóm: Điểm bài tập nhóm gồm: 1) điểm đánh giá của nhóm về mức độ tích cực của cá nhân trong nhóm (xếp loại A, B, C, D tương ứng với 2; 1,5; 1; 0,5 điểm) chiếm 20%; 2) điểm nội dung chuẩn bị: 40% (tối đa 4 điểm) và 3) điểm thuyết trình và thảo luận: 40% (tối đa 4 điểm).
  + Đối với bài tập nhóm có thuyết trình: bốc thăm lựa chọn thành viên thuyết trình và điểm của thành viên thuyết trình được tính cho điểm thuyết trình của cả nhóm. Sinh viên vắng mặt trong bài thuyết trình của nhóm không được điểm thuyết trình.
* Trọng số: 30%
* Thời gian: Trong suốt quá trình môn học

*8.3. Kiểm tra - đánh giá cuối kỳ*

* Mục tiêu: đánh giá mức độ sinh viên tiếp thu kiến thức, kỹ năng và thái độ sau quá trình học tập học phần.
* Hình thức đánh giá: Chọn một trong các hình thức sau: thi viết, hoặc làm tiểu luận
* Tiêu chí đánh giá:
  + Thể hiện khả năng nhận thức khá hệ thống và đầy đủ những nội dung cơ bản của môn học.
  + Có khả năng phân tích một vấn đề thuộc lĩnh vực Xã hội họcđô thị .
  + Thể hiện được khả năng thu thập, xử lý tài liệu thông qua các kênh thông tin.
  + Ngôn ngữ trong sáng, lập luận chặt chẽ, trình bày đẹp, không sai lỗi chính tả.
  + Điểm nội dung: 90%, điểm trình bày: 10%
* Thời gian: theo lịch chung của Nhà trường

**9. Giáo trình bắt buộc**

- Trịnh Duy Luân , Xã hội học đô thị, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà nội, 2004

- Trịnh Duy Luân, Michael Leaf, Vấn đề nhà ở đô thị trong nền kinh tế thị trường của thế giới thứ ba. Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996.

- Chung Á, Nguyễn Đình Tấn (1998), Nghiên cứu xã hội học. Nhà xuất bản chính trị QG.

- Trịnh Duy Luân và Hans Shenk (Chủ biên), 2000, Nơi ở và cuộc sống của cư dân Hà Nội. Nhà xuất bản Văn hóa – Thông tin. Hà Nội.

- Trịnh Duy Luân. 1991. Những cơ sở cho việc xác lập hệ vấn đề nghiên cứu xã hội học đô thị ở Việt Nam. Tạp chí Xã hội học, số 3/1991. Hà Nội.

**10. Tóm tắt nội dung học phần**

Nội dung học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về chuyên ngành xã hội học đô thị, trong đó giới thiệu về đối tượng, và sự hình thành xã hội học đô thị, một số cách tiếp cận và khái niệm cơ bản của xã hội học đô thị. Học phần này cung cấp cho sinh viên những cách tiếp cận kinh điển và đương đại của môn xã hội học đô thị. Bên cạnh đó, một số vấn đề nghiên cứu trong xã hội học đô thị cũng được giới thiệu như: đô thị hóa, cơ cấu xã hội đô thị, lối sống đô thị và nhà ở đô thị, quản lý đô thị. Qua đó, sinh viên sẽ có những tri thức về các vấn đề xã hội học đô thị ở Việt Nam.

**11. Nội dung chi tiết học phần**

**Phần 1: Những vấn đề chung của xã hội học đô thị**

Chương 1 : Đối tượng, chức năng, nhiệm vụ của xã hội học đô thị

1. Đối tượng nghiên cứu của xã hội học đô thị

2. Khái quát về sự hình thành bộ môn xã hội học đô thị

3. Đô thị và các yếu tố cấu thành đô thị

Chương 2 : Một số lý thuyết xã hội học đô thị

1. Một số quan điểm xã hội học kinh điển

1.1. Karl Marx và F. Engels

1.2. Emile Durkheim

1.3. Simmel

1.4. Max Weber

2. Một số quan điểm xã hội học đương đại

2.1. Trường phái Chicago

2.2. Sinh thái học đô thị

**Phần 2: Một số chủ đề nghiên cứu của xã hội học đô thị**

Chương 3: Các phạm trù nghiên cứu cơ bản của xã hội học đô thị

1. Phân phối không gian của cư dân đô thị

2. Thực hành xã hội trong môi trường đô thị

3. Tổ chức đô thị: hành động Nhà nước và hành động tư nhân

Chương 4: Đô thị hóa

1. Khái niệm

2. Đô thị hóa ở các nước đang phát triển

3. Đô thị hóa ở Việt Nam

Chương 5: Cơ cấu xã hội đô thị

1. Cộng đồng dân cư đô thị

2. Cơ cấu của cộng đồng đô thị ở Việt Nam

Chương 6: Lối sống đô thị

1. Khái niệm lối sống, lối sống đô thị

2. Những đặc trưng của lối sống đô thị

Chương 7: Nhà ở và không gian chung ở đô thị Việt Nam

1. Chính sách nhà ở

2. Một số chiều cạnh của vấn đề nhà ở

3. Không gian chung ở đô thị

Chương 8: Quản lý đô thị

1. Các nhân tố liên kết đô thị

2. Đô thị như là một không gian mâu thuẫn

3. Đô thị như là một không gian đối tác

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN

# XÃ HỘI HỌC DÂN SỐ

**1. Mã học phần: SOC3011**

**2. Số tín chỉ: 3**

**3. Học phần tiên quyết: Xã hội học Đại cương**

**4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt**

**5. Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác**):

- Họ và tên: Nguyễn Thị Kim Hoa

- Chức danh, học hàm, học vị: PGS.TS

* Đơn vị công tác: Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

**6. Mục tiêu của học phần**

*- Kiến thức:*Sinh viên có kiến thức về các vấn đề chung của học phần xã hội học dân số học, nắm được các khái niệm cơ bản về dân số, các học thuyết về dân số, vận dụng được các lý thuyết để giải thích các vấn đề dân số.

*- Kĩ năng:*Sinh viên có kỹ năng thuyết trình, làm việc theo nhóm, có khả năng vận dụng các công thức để tính toán các vấn đề của dân số, có kỹ năng tổng hợp và đánh giá các chính sách dân số, các phương pháp dự báo dân số..

*- Thái độ*: Sinh viên nhận thức được tầm quan trọng của học phần xã hội học, ý nghĩa xã hội của việc nghiên cứu, phân tích và đánh giá mối quan hệ giữa dân số với kinh tế, giáo dục, y tế và môi trường.

**7. Chuẩn đầu ra của học phần**

- Kiến thức: Sinh viên nắm rõ những kiến thức cơ bản về học phần Xã hội học dân số

- Kĩ năng: Sinh viên hiểu và biết vận dụng những lý thuyết và phương pháp điều tra, nghiên cứu về dân số, chọn mẫu trong điều tra dân số. Sinh viên nhận diện những vấn đề dân số đang diễn ra, kỹ năng phân tích, tiến hành nghiên cứu dân số theo hướng tiếp cận xã hội học.

- Thái độ: Sinh viên có thái độ học tập tích cực, chủ động về những vấn đề dân số. Không ngừng rèn luyện, bồi dưỡng, nâng cao trách nhiệm đối với công tác dân số

8. Phương pháp kiểm tra, đánh giá

8.Phương pháp, hình thức kiểm tra-đánh giá kết quả học tập học phần

8*.1. Kiểm tra-đánh giá thường xuyên*

- Chuyên cần: 10%

- Các bài tập (nếu có) cần xác định rõ ở tuần nào, thời lượng, nội dung gì): Làm 7 bài tập

8*.2. Kiểm tra-đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ*

- Kiểm tra-đánh giá giữa kỳ: 30%

- Kiểm tra-đánh giá cuối kỳ (nêu rõ hình thức thi): 60% (Thi viết)

- Các bài tập (nếu có): Hoàn thiện 7 bài tập tổng hợp, Bài tập nhóm

9. Giáo trình bắt buộc

- Đặng Nguyên Anh (2007), Xã hội học dân số, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội

- Nguyễn Thị Kim Hoa (2007), Giáo trình Xã hội học dân số (đã nghiệm thu)

- Phạm Bích San (1998), Giáo trình Phương pháp xã hội học trong nghiên cứu dân số và kế hoạch hoá gia đình.

10. Tóm tắt nội dung học phần

Nội dung học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về đối tượng và phương pháp nghiên cứu của xã hội học dân số. Học phần này đi sâu vào một số kiến thức chung về xã hội học dân số như: Sự phân bố và thành phần dân cư; Sự biến đổi dân số và các lý thuyết ; Mức sinh, mức chết ; Di dân và Đô thị hoá. Ngoài ra, học phần cũng giới thiệu về mối quan hệ giữa dân số và các điều kiện kinh tế xã hội như giáo dục, y tế, môi trường, kinh tế. Phần cuối của học phần này, chúng tôi dành một chương để giới thiệu về chất lượng dân số, bao gồm cách tính chỉ số để đo chất lượng dân số Việt Nam và các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng dân số Việt Nam.

**11. Nội dung chi tiết học phần**

CHƯƠNG I. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CỦA XÃ HỘI HỌC DÂN SỐ

1.1. Sự cần thiết của tiếp cận xã hội học trong nghiên cứu dân số

1.2. Đối tượng nghiên cứu của xã hội học dân số

1.3. Các phương pháp thu thập thông tin trong nghiên cứu dân số

1.3.1. Điều tra dân số

1.3.2. Phương pháp chọn mẫu

CHƯƠNG II. SỰ PHÂN BỐ VÀ THÀNH PHẦN DÂN SỐ

2.1. Sự phân bố dân số diễn ra không đồng đều giữa các vùng địa lý - kinh tế

2.1.1Mô hình chung về sự phân bố dân số toàn cầu

2.1.2. Các yếu tố của sự phân bố dân số ở Việt Nam

2.2. Các loại cơ cấu dân số

2.3. Xu hướng biến đổi cơ cấu dân số

CHƯƠNG III. SỰ BIẾN ĐỔI DÂN SỐ VÀ CÁC LÝ THUYẾT VỀ SỰ BIẾN ĐỔI DÂN SỐ

3.1. Sự biến đổi dân số thế giới

3.2. Các lý thuyết về sự biến đổi dân số

3.2.1. Malthus và các học thuyết dân số ở thế kỷ XIX

3.2.2. Lý thuyết quá độ dân số (Mô hình quá độ dân số)

3.2.3. Lý thuyết sinh đẻ

3.3. Sự biến đổi dân số Việt Nam

3.4. Tỷ suất gia tăng dân số

CHƯƠNG IV. MỨC SINH CỦA DÂN SỐ: MÔ HÌNH VÀ XU HƯỚNG

4.1. Các chỉ tiêu chủ yếu của mức sinh

4.1.1. Tỷ suất sinh thô (CBR - Crude birth rate)

4.1.2. Tỷ suất sinh chung: (GFR - General fertility rate)

4.1.3. Tỷ suất sinh đặc thù theo lứa tuổi

4.1.4. Tổng tỷ suất sinh (tỷ suất sinh tổng quát hay tỷ suất sinh tổng cộng) (TFR-Total Fertility Rate)

4.1.5. Tỷ suất tái sinh sản thô (GRR- Gross Reproduction Rate)

4.1.6. Tỷ suất tái sinh sản tinh (thuần tuý) (NRR- Net Reproduction Rate)

4. 2. Các yếu tố ảnh hưởng và xu hướng biến động mức sinh

4.2.1. Các yếu tố ảnh hưởng đến mức sinh

4.2.2. Xu hướng và sự khác biệt mức sinh

CHƯƠNG V. MỨC CHẾT CỦA DÂN SỐ: MÔ HÌNH VÀ XU HƯỚNG

5.1. Các chỉ tiêu cơ bản của mức chết:

\* Chết

\* Chết bào thai

\* Chết không tuổi

5.2. Các chỉ tiêu cơ bản của mức chết

5.2.1. Tỉ suất chết thô (CDR) ( Crude Death Rate )

5.2.2. Tỷ suất chết đặc trưng theo tuổi (ASDR) (Age Specific Death Rate)

5.2.3. Tỷ suất chết không tuổi (IMR)(Infant Mortality Rate)

5.2.4. Tỷ suất chết bào thai muộn

5.2.5. Triển vọng sống trung bình

5.3.Các bước quá độ của mức chết

5.4. Các yếu tố ảnh hưởng tới mức chết

5.5. Các yếu tố xã hội của mức chết

CHƯƠNG VI. NHỮNG KHÍA CẠNH XÃ HỘI CỦA DI DÂN VÀ ĐÔ THỊ HOÁ

6.1. DI DÂN

6.1.1. Khái niệm di dân

6.1.2. Các chỉ tiêu đo lường về di dân

6.1.3. Nguyên nhân của di dân

6.1.4. Các loại hình di dân

6.1.5. Di dân ở các nước trong khu vực và thế giới

6.1.6. Ảnh hưởng của di dân đến phát triển KT-XH

6.1.7. Các phương pháp nghiên cứu di dân

6.2. ĐÔ THỊ HOÁ

6.2.1. Các khái niệm

6.2.2. Đặc trưng của quá trình đô thị hoá

6.2.3. Tiêu chí và phân loại đô thị Việt Nam

6.2.4. Các vấn đề cần giải quyết trong quá trình đô thị hoá ở Việt Nam

6.2.5. Các mục tiêu đô thị hoá ở Việt Nam

6.2.6. Quan điểm và định hướng đô thị hoá trong tương lai

CHƯƠNG VII. DÂN SỐ VỚI ĐIỀU KIỆN KINH TẾ XÃ HỘI

7.1. Dân số và giáo dục

7.1.1. Tác động của dân số đến giáo dục

7.1.2. Tác động của giáo dục đến dân số

\* Kết luận

7.2. Dân số và y tế

7.2.1. Tác động của dân số đến y tế

7.2.2. Tác động của y tế đến dân số

\* Kết luận

7.3. Dân số, tài nguyên và môi trường

7.3.1. Môi trường và sử dụng tài nguyên

7.3.2. Kết luận

7.4. Dân số và kinh tế

7.4.1. Khái quát chung về mối liên hệ giữa dân số và việc làm

7.4.2. Tăng dân số và sức ép về việc làm

7.4.3. Quan hệ giữa di chuyển dân cư, việc làm và thu nhập

7.4.4. Gia tăng dân số và tăng trưởng kinh tế

CHƯƠNG VIII : CHẤT LƯỢNG DÂN SỐ

8.1. Các khái niệm

8.2. Các yếu tố kinh tế- xã hội tác động đến chất lượng dân số

8.3. Xây dựng bộ công cụ để đánh giá chất lượng dân số

8.4. Chất lượng dân số Việt Nam

8.4.1. Kiến tạo chỉ số CLDS (PQI)

8.4.2. Tính toán CLDS(PQI) và các tiêu chí KTXH(LSM)

8.4.3. Nghiên cứu tương quan giữa một số yếu tố kinh tế xã hội và CLDS

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN

# XÃ HỘI HỌC MÔI TRƯỜNG

**1. Mã học phần: SOC 3015**

**2. Số tín chỉ: 2**

**3. Học phần tiên quyết: Xã hội học Đại cương**

**4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt**

**5. Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):**

Giảng viên 1:

- Họ và tên: Nguyễn Tuấn Anh

- Chức danh, học hàm, học vị: Giảng viên cao cấp, PGS. TS

- Đơn vị công tác: Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

Giảng viên 2:

- Họ và tên: Nguyễn Thị Kim Nhung

- Chức danh: TS

- Đơn vị công tác: Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

**6. Mục tiêu của học phần**

- Kiến thức: Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về Xã hội học Môi trường, bao gồm: Đối tượng nghiên cứu, lịch sử phát triển, cơ sở lý thuyết, và các chủ đề quan trọng trong Xã hội hội học Môi trường. Học phần cũng cung cấp cho sinh viên kiến thức truyền thông môi trường, cũng như những vấn đề môi trường nổi bật ở Việt Nam hiện nay.

- Kỹ năng: Học phần giúp sinh viên phát triển kỹ năng xây dựng đề tài nghiên cứu và triển khai đề tài nghiên cứu trong lĩnh vực Xã hội học Môi trường. Học phần cũng giúp sinh viên phát triển kỹ năng xây dựng và thực hiện các dự án liên quan đến môi trường.

-Thái độ: Học phần giúp xây dựng thái độ tôn trọng tính khách quan, khoa học trong quá trình nghiên cứu Xã hội học Môi trường và ý thức bảo vệ môi trường cho sinh viên.

**7. Chuẩn đầu ra của học phần**

- Kiến thức: Sau khi học xong học phần này, sinh viên sẽ:

+ Trình bày được đối tượng nghiên cứu của Xã hội học Môi trường, các khái niệm cơ bản của Xã hội học Môi trường, các lý thuyết Xã hội học Môi trường, quá trình phát triển của bộ môn Xã hội học Môi trường

+ Hiểu và giải thích được các quan điểm lý thuyết, lý thuyết Xã hội học Môi trường và các chủ đề cơ bản của Xã hội học Môi trường cũng như truyền thông môi trường

+ Áp dụng được các lý thuyết này để giải thích các hiện tượng, vấn đề môi trường nổi bật ở Việt Nam và trên thế giới

+ Phân tích được các hiện tượng, vấn đề môi trường, bao gồm các vấn đề liên quan đến truyền thông môi trường từ tiếp cận của Xã hội học

+ Đánh giá được mối quan hệ giữa con người và môi trường, con người và con người trước các vấn đề môi trường, chỉ ra được sự tác động qua lại giữa môi trường và xã hội

+ Thiết kế được đề cương đề tài nghiên cứu trong lĩnh vực Xã hội học Môi trường, tổ chức triển khai được các nghiên cứu liên quan đến Xã hội học Môi trường và đề xuất giải pháp giải quyết những vấn đề môi trường được nghiên cứu từ góc nhìn Xã hội học.

- Kỹ năng: Học xong học phần này, sinh viên sẽ:

+ Xác định được vấn đề nghiên cứu, xây dựng đề tài và triển khai đề tài nghiên cứu liên quan đến Xã hội học Môi trường

+ Biết cách tra cứu, tìm kiếm tài liệu, tổng hợp đánh giá tài liệu và viết, phân tích các báo cáo liên quan đến Xã hội học Môi trường

+ Có kỹ năng phân tích, giải thích, đánh giá, thuyết trình và phản biện các vấn đề môi trường từ góc nhìn Xã hội học

+ Sử dụng thành thạo các phần mềm hỗ trợ Word, PPT, SPSS... trong nghiên cứu các đề tài liên quan đến Xã hội học Môi trường và trong quá trình vận dụng tri thức Xã hội học Môi trường

-Thái độ: Học xong học phần này, sinh viên sẽ:

+ Sẵn sàng tiếp nhận và hiểu biết đúng đắn về các quan điểm Xã hội học Môi trường đa chiều

+ Bảo vệ và phổ biến những giá trị của tài nguyên, môi trường từ góc nhìn Xã hội học

+ Phát hiện và chia sẻ giá trị các góc nhìn Xã hội học đối với việc bảo vệ môi trường

+ Nhận diện các quan điểm sai lệch đối với môi trường, vấn đề môi trường từ góc nhìn Xã hội học

+ Phê phán các quan điểm sai lệch đối với môi trường, vấn đề môi trường từ góc nhìn Xã hội học

**8. Phương pháp kiểm tra, đánh giá**

*8.1. Kiểm tra-đánh giá thường xuyên*

- Điểm kiểm tra/đánh giá thường xuyên chiếm 10% tổng số điểm của học phần

- Hình thức: Điểm danh, đánh giá tinh thần thái độ học tập của sinh viên qua viêc thảo luận, đặt câu hỏi trên lớp

- Thời gian: trong suốt quá trình học tập

*8.2. Kiểm tra-đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ*

- Kiểm tra-đánh giá giữa kỳ:

+ Điểm kiểm tra/đánh giá thường xuyên/giữa kỳ chiếm 30% tổng số điểm của học phần

+ Hình thức: Làm bài tập theo nhóm ở nhà và trình bày trên lớp

+ Thời gian: Trong quá trình học tập

-Kiểm tra-đánh giá cuối kỳ:

+ Điểm thi/kiểm tra kết thúc học phần/cuối kỳ chiểm 60% tổng số điểm của học phần

+ Hình thức: Thi vấn đáp, hoặc thi viết, hoặc trắc nghiệm, hoặc làm tiểu luận

+ Thời gian: Theo lịch chung của Nhà trường

**9. Giáo trình bắt buộc**

Nguyễn Tuấn Anh. *Giáo trình Xã hội học Môi trường*. Nhà Xuất Bản Đại học Quốc gia Hà Nội, 2016.

**10. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần gồm có 5 chương với các nội dung cụ thể như sau. Nội dung thứ nhất chỉ rõ đối tượng nghiên cứu, trình bày tóm lược lịch sử hình thành, phát triển của Xã hội học Môi trường trên thế giới và ở Việt Nam. Nội dung thứ hai cung cấp cơ sở lý luận cho nghiên cứu Xã hội học Môi trường qua việc giới thiệu một số quan điểm lý thuyết, lý thuyết trong bộ môn này. Nội dung thứ ba đi sâu vào các chủ đề cơ bản trong Xã hội học Môi trường. Nội dung thứ tư đề cập đến truyền thông môi trường. Nội dung thứ năm tập trung vào những vấn đề môi trường nổi bật ở Việt Nam, qua đó gợi ý cho việc xây dựng các đề tài nghiên cứu trong lĩnh vực Xã hội học Môi trường ở Việt Nam.

**11. Nội dung chi tiết học phần**

Chương 1. Nhập môn Xã hội học Môi trường

1.[1. Môi trường và con người](#_Toc302846958)

1.[2. Đối tượng nghiên cứu của Xã hội học Môi trường](#_Toc302846959)

1.[3. Sơ lược về lịch sử Xã hội học Môi trường trên thế giới](#_Toc302846960)

1.[4. Sự hình thành và phát triển của Xã hội học Môi trường ở Việt Nam](#_Toc302846961)

Chương 2. Một số quan điểm lý thuyết trong nghiên cứu Xã hội học Môi trường

2.[1. Các quan điểm từ di sản kinh điển](#_Toc302846963)

2.[2. Các lý thuyết đương đại](#_Toc302846964)

2.[3. Khuynh hướng kiến tạo và khuynh hướng duy thực](#_Toc302846965)

Chương 3. Những chủ đề cơ bản của Xã hội học Môi trường

3.[1. Bất bình đẳng môi trường](#_Toc302846967)

3.[2. Xung đột môi trường](#_Toc302846968)

3.[3. An ninh môi trường](#_Toc302846969)

3.[4. Phong trào môi trường](#_Toc302846970)

3.[5. Giới và môi trường](#_Toc302846971)

3.[6. Môi trường và phát triển bền vững](#_Toc302846972)

Chương 4. Truyền thông môi trường

4.[1. Khái niệm truyền thông và quá trình truyền thông](#_Toc302846974)

4.[2. Lịch sử khái niệm truyền thông môi trường và mục đích truyền thông môi trường](#_Toc302846975)

4.[3. Xây dựng thông điệp truyền thông môi trường](#_Toc302846976)

4.[4. Các bước trong chiến lược truyền thông môi trường](#_Toc302846977)

Chương 5. Môi trường ở Việt Nam trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và những vấn đề đặt ra

5.[1. Môi trường trong quá trình đô thị hóa và phát triển công nghiệp](#_Toc302846979)

5.[2. Môi trường trong sản xuất nông nghiệp và phát triển ngành nghề](#_Toc302846980)

5.[3. Môi trường với việc trồng rừng, quản lý và hủy hoại rừng](#_Toc302846981)

5.[4. Môi trường trong phát triển du lịch, bảo tồn di sản văn hóa](#_Toc302846982)

5.[5. Biến đổi khí hậu và biến đổi kinh tế - xã hội](#_Toc302846983)

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# XÃ HỘI HỌC VĂN HÓA

**1. Mã học phần: SOC 3005**

**2. Số tín chỉ: 2**

**3. Học phần tiên quyết: Xã hội học Đại cương**

**4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt**

**5. Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):**

* + Họ và tên: Mai Thị Kim Thanh
  + Học hàm, học vị: Giảng viên chính, Tiến sĩ

- Đơn vị công tác: Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

**6. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của học phần**

* 1. ***Mục tiêu chung:***

*- Về kiến thức:* Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức về các lý thuyết xã hội học và Văn hóa học cơ bản, một cách có hệ thống.

*- Về kĩ năng:* Học phần trang bị cho sinh viên kỹ năng lựa chọn, xác định, vận dụng các lý thuyết xã hội học văn hóa để phân tích, đánh giá đời sống xã hội dưới chiều cạnh văn hóa, nguyên nhân và hệ quả của hành vi con người; từ đó đề xuất các giải pháp đối với các vấn đề, sự kiện, hiện tượng, quá trình xã hội

- *Về thái độ*: Học phần giúp sinh viên phát triển thái độ khách quan, khoa học, đúng đắn trong việc nghiên cứu, vận dụng các lý thuyết xã hội học và văn hóa học.

7. Chuẩn đầu ra của học phần

*- Kiến thức:*

*Sau khi học xong học phần này, sinh viên có khả năng:*

* Trình bày được nội dung các lý thuyết xã hội học và văn hóa học quan trọng
* Giải thích được nội dung các lý thuyết xã hội học và văn hóa học quan trọng
* Lựa chọn được các lý thuyết xã hội học và văn hóa học phù hợp để vận dụng trong các tính huống cụ thể
* Phân tích, so sánh được nội dung các lý thuyết xã hội học và văn hóa học quan trọng
* Đánh giá được nội dung các lý thuyết xã hội học và văn hóa học quan trọng

*-* ***Kỹ năng****:* Học phần giúp sinh viên rèn luyện các kỹ năng sau:lựa chọn hợp lý, xác định chính xác, vận dụng phù hợp các lý thuyết xã hội học và văn hóa học cụ thể để phân tích, đánh giá đời sống xã hội, nguyên nhân và hệ quả của hành vi con người dưới chiều cạnh văn hóa; từ đó đề xuất được các giải pháp đối với các vấn đề, sự kiện, hiện tượng, quá trình xã hội được nghiên cứu.

*-* ***Thái độ****:* Kết thúc học phần, sinh viên sẽ hình thành các thái độ như sau:

* Có thái độ làm việc chuyên nghiệp, cam kết với các mục tiêu toàn diện
* Tuân thủ các giá trị và nguyên tắc đạo đức nghề

**8. Phương pháp kiểm tra, đánh giá**

*8.1. Kiểm tra - đánh giá thường xuyên*

- Mục tiêu: nhằm kịp thời điều chỉnh cả việc dạy và học, qua đó giúp nâng cao chất lượng cho từng giờ học. Kiểm tra-đánh giá thường xuyên là công cụ giúp giáo viên và bản thân người học nắm được tiến độ đáp ứng các yêu cầu môn học của từng người học.

- Hình thức đánh giá: điểm danh đánh giá tính chuyên cần của sinh viên; ghi nhận sự tham gia của sinh viên trong các buổi thảo luận trên lớp; ghi nhận năng lực ghi nhớ, hiểu và áp dụng kiến thức của sinh viên thông qua các bài tập và thảo luận.

- Tiêu chí đánh giá:

+ Sinh viên đi muộn hoặc về sớm không có lý do chính đáng: trừ 0.5 điểm; vắng 1 buổi bị trừ 1 điểm vào tổng số điểm thường xuyên

+ Sinh viên tích cực tham gia phát biểu, thảo luận trên lớp: được cộng từ 0.25-1 điểm vào điểm thường xuyên.

+ Sinh viên không tham gia đủ các bài tập, thảo luận, hoặc thể hiện không ghi nhớ được các đơn vị kiến thức cơ bản: trừ 0.25 đến 1 điểm vào điểm thường xuyên

- Trọng số: 10% tổng số điểm của học phần

- Thời gian: trong suốt quá trình học tập

*8.2. Kiểm tra đánh giá giữa kỳ*

* Mục tiêu: Nhằm đánh giá năng lực ghi nhớ, hiểu và ứng dụng kiến thức trong một vấn đề thực tiễn của sinh viên.
* Hình thức: Bài tập cá nhân hoặc bài tập nhóm
* Tiêu chí đánh giá:
  + Giảng viên phổ biến yêu cầu cụ thể tùy vào đề tài giữa kỳ
  + Nộp muộn: trừ 0.5-1 điểm
* Trọng số: 30% tổng số điểm của học phần
* Thời gian: Giữa học kỳ
  1. *Kiểm tra – đánh giá cuối kỳ*
* Mục tiêu: đánh giá năng lực kiến thức, kỹ năng và thái độ học tập của sinh viên khi kết thúc khóa học
* Hình thức đánh giá: Tiểu luận/dự án nhóm
* Tiêu chí đánh giá:
  + Thể hiện năng lực ghi nhớ, hiểu, và áp dụng kiến thức trong chương trình học vào một chủ đề/vấn đề thực tiễn
  + Thể hiện các kỹ năng tổ chức và làm việc theo nhóm
  + Thể hiện khả năng hoàn thành một dự án nghiên cứu, ứng dụng các phương pháp điều tra, thu thập các nguồn thông tin khác nhau để làm sáng tỏ một chủ đề liên quan tới pháp luật và/hoặc tội phạm
  + Thể hiện được kỹ năng thuyết trình và phản biện
  + Điểm báo cáo viết: 70%; điểm thuyết trình và phản biện nhóm: 30%.
  + Các cá nhân có đóng góp vượt trội trong nhóm có thể được điểm thưởng từ 0.25-1 điểm cho điểm cuối kỳ
* Trọng số: 60% tổng số điểm của học phần
* Thời gian: theo lịch chung của Nhà trường

**9. Giáo trình bắt buộc**

- Mai Thị Kim Thanh: *Xã hội học văn hoá* , NXB Giáo dục 2010

- Đoàn Văn Chúc: *Xã hội học văn hoá*- NXB Văn hoá thông tin 1997

- Mai Văn Hai, Mai Kiệm: *Xã hôị học văn hoá*, NXB KHXH 2003.

**10. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần được kết cấu thành năm chương. Chương thứ nhất bàn về Đối tượng, chứ năng, nhiệm vụ của Xã hội học văn hóa và sự hình thành, phát triển của XHH văn hóa . Các chương còn lại từ chương 2 đến chương 4 lần lượt giới thiệu một số lý thuyết và phương pháp tiếp cận trong nghiên cứu XHH văn hóa, Các thành tố của văn hóa và văn hóa qua một số lĩnh vự hoạt động . Không chỉ giới thiệu các lý thuyết và nội dung của các vấn đề, các chương trên còn chỉ ra bản chất xã hội của môi trường xã hội, cơ chế vận hành, môi trường pháp lý, chính sách, sự kết nối lý thuyết với các kiến thức văn hóa học trong quá trình phân tích, lý giải. Thêm nữa, các chương của học phần còn được tiếp cận, thảo luận, phân tích, và cách giải quyết các vấn đề của xã hội theo góc nhìn Xã hội học dưới chiều cạnh văn hóa.

**11. Nội dung chi tiết học phần**

**Chương 1: Đối tượng, chức năng, nhiệm vụ nghiên cứu của XHH Văn hoá**

1.1. Vị trí, vai trò của XHH Văn hoá trong tình hình hiện nay

1.2. Đối tượng nghiên cứu của XHH Văn hoá.

1.2.1. Quan niệm thông thường về văn hoá

1.2.2. Quan niệm của xã hội phương Đông, phương Tây về văn hoá.

1.2.3. Văn hoá với tư cách là đối tượng nghiên cứu của xã hội học.

1.3. Mối quan hệ giữa XHH Văn hoá với một số chuyên ngành của XHH và một số ngành khoa học khác cũng nghiên cứu về văn hoá

3.1. Mối quan hệ giữa XHH Văn hoá với một só chuyên ngành của XHH trong hệ thống các chuyên ngành XHH.

3.2. Mối quan hệ giữa XHH Văn hoá với một số ngành khoa học khác cũng nghiên cứu về văn hoá.

1.4. Chức năng, nhiệm vụ của XHH Văn hoá.

1.4.1. Chức năng của XHH Văn hoá

1.4.2. Nhiệm vụ của XHH Văn hoá

1.5.Vài nét vè sự hình thành và phát triển của XHH Văn hoá.

**Chương 2: Một số lý thuyết trong nghiên cứu XHHVH**

2.1. Thuyết tiến hoá của H.Spencer

2. 2. Lý thuyết tương đối văn hoá của M.Herskovits

2..3. Lý thuyết chức năng luận trong nghiên cứu văn hoá

2..4. Lý thuyết tương tác biểu trưng (G.H.Mead, H. Blumer) .

2..5. Thuyết hành vi lựa chọn của George Homans

2..6 Lý thuyết cấu trúc- chức năng

**Chương 3: Một số phương pháp tiếp cận trong nghiên cứu XHHVH**

3.1. Cách tiếp cận cấu trúc- chức năng.

3.2. Cách tiếp cận hệ thống.

3.3. Cách tiép cận theo thuyết xung đột

3.4 Cách tiếp cận gán nhãn

3.5. Cách tiếp cận theo hướng sinh thái học văn hoá.

**Chương 4: Các thành tố của văn hoá**

4.1. Giá trị - Chuẩn mực

4.1.1. Giá trị

4.1.2. Chuẩn mực

4.1.3. Giá trị - Chuẩn mực và sự chuyển đổi của nó trong thời kỳ đổi mới ở Việt Nam hiện nay

4.2. Biểu tượng

4.2.1. Khái niệm biểu tượng

4.2.2. Đặc điểm của biẻu tượng

4.2.3. Phân loại biẻu tượng

4.3. Văn hoá dân gian

4.3.1. Khái niệm

4.3.2. Các loại hình văn hoá dân gian

4.3.3. Các chức năng của văn hoá dân gian

4.4. Văn hoá-Nghệ thuật

4.4.1. Khái niệm

4.4.2. Chức năng của văn hoá nghệ thuật

4.4.3. Các thành tố của văn hoá- nghệ thuật

4.5. Lối sống

4.5.1. Khái niệm

4.5.2. Một số đặc điẻm cơ bản của lói sống

4.5.3. Phân loại lối sống

4.5.4. Xây dựng lối sống Việt Nam trong nền kinh tế thị trường.

4.6. Lễ hội

4.6..1. Khái niệm

4.6.2. Phân loại

4.6.3. Chức năng và vai trò lễ hội trong sinh hoạt văn hoá cộng đồng

4.6.4. Hoạt động lễ hội ở Việt Nam hiện nay

**Chương 5:Văn hoá qua một số lĩnh vực hoạt động**

5.1. Văn hoá trong hoạt động kinh tế

5.2. Văn hoá tâm linh.

5.3. Văn hoá trong hoạt động giáo dục

5.4. Văn hoá đóng vai trò vui chơi, giải trí.

5.5 Văn hoá trong vai trò điều chỉnh các quan hệ xã hội.

**Chương 6: Một số hướng nghiên cứu cơ bản trong XHH văn hoá**

6.1. Nghiên cứu của XHH Văn hoá trong lĩnh vực Văn hoá - nghệ thuật:

6.1.1. Nghiên cứu khuynh hướng văn hoá - nghệ thuật của các nhóm xã hội ( thị hiếu, nhu cầu, cảm thụ nghệ thuật...)

6.1.2. Nghiên cứu khả năng tiếp cận văn hoá- nghệ thuật của các nhóm xã hội

+ Hoạt động của hệ thống dịch vụ văn hoá

+ Dư luận, truyền thông về văn hoá-nghệ thuật

6.2. Nghiên cứu của XHH Văn hoá trong các hoạt động sống của con người

6.2.1. Văn hoá trong đời sống hàng ngày của các nhóm xã hội: Lối sống, nếp sống, phong cách sống, vui chơi giải trí...

6.2.2. Văn hoá trong các lễ nghi, phong tục của các nhóm xã hội: Lễ hội, thờ cúng, tang ma, cưới hỏi...

6.2.3. Văn hoá trong lao động sản xuất

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# XÃ HỘI HỌC GIÁO DỤC

**1. Mã học phần: SOC3012**

**2. Số tín chỉ: 2**

**3. Học phần tiên quyết: Xã hội học Đại cương**

**4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt**

**5. Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):**

* Họ và tên: Nguyễn Thị Thu Hà
* Chức danh, học hàm, học vị: Giảng viên cao cấp, PGS.TS.
* Đơn vị công tác: Khoa Xã hội học, Trường ĐHKHXH&NV, Đại học Quốc gia Hà Nội

**6. Mục tiêu của học phần:**

Học phần Xã hội học giáo dục sẽ giúp cho sinh viên hiểu được đối tượng, chức năng, nhiệm vụ, các khái niệm và lý thuyết cơ bản của chuyên ngành xã hội học giáo dục, phân biệt được cách tiếp cận xã hội học giáo dục và các cách tiếp cận của các khoa học khác cũng nghiên cứu về giáo dục. Học phần còn giúp người học vận dụng các quan điểm lý thuyết xã hội học để giải thích các sự kiện, hiện tượng giáo dục, phân tích và lý giải các mối quan hệ xã hội trong các hoạt động giáo dục, và các mối quan hệ của giáo dục với các lĩnh vực khác của đời sống xã hội. Học phần cũng giúp người học sử dụng được các phương pháp thu thập thông tin của xã hội học trong nghiên cứu giáo dụcvà các mối quan hệ qua lại giữa giáo dục và xã hội. Học phần giới thiệu cho sinh viên những kỹ năng cơ bản trong nghiên cứu thực tế về vấn đề giáo dục, giúp sinh viên có thể phân tích, thảo luận, bình luận về các sự kiện, hiện tượng liên quan đến vấn đề giáo dục.

Học phần hướng tới việc rèn luyện các kỹ năng cốt lõi của nghề xã hội học như kỹ năng nghiên cứu, kỹ năng dự báo xã hội liên quan đến lĩnh vực giáo dục, giúp sinh viên có thể vận dụng những kiến thức đã học vào bối cảnh nghiên cứu hệ thống giáo dục cụ thể ở Việt Nam. Học phần còn giúp sinh viên tích lỹ các kỹ năng mềm khác, phục vụ hoạt động nghề nghiệp trong tương lại như: kỹ năng làm việc theo nhóm, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng phát hiện các vấn đề nghiên cứu, kỹ năng thu thập thông tin và phân tích vấn đề xã hội chung.

Học phần giúp người học nhận thức được ý nghĩa và tầm quan trọng của học phần xã hội học giáo dục, hướng sinh viên tích cực tham gia vào việc học tập, chủ động tiếp nhận kiến thức và rèn luyện kỹ năng, tôn trọng các giá trị đạo đức nghề nghiệp, từ đó phát triển thái độ khách quan trong nghiên cứu khoa học xã hội học giáo dục, phát huy vai trò của giáo dục trong thực tế đời sống xã hội.

**7. Chuẩn đầu ra của học phần**

*- Chuẩn kiến thức:*

*Về kiến thức, sau khi học xong học phần này, sinh viên sẽ:*

* Trình bày được đối tượng, chức năng, nhiệm vụ của xã hội học giáo dục, quá trình phát triển chuyên ngành xã hội học giáo dục, định nghĩa xã hội học giáo dục và một số định nghĩa khác có liên quan, cũng như trình bày được nội dung cơ bản của các lý thuyết xã hội học xã hội học giáo dục.
* Phân biệt được cách tiếp cận của xã hội học trong nghiên cứu giáo dục và các cách tiếp cận nghiên cứu giáo dục khác.
* Giải thích được các định nghĩa cơ bản và các quan điểm vận dụng lý thuyết xã hội học trong nghiên cứu vấn đè giáo dục
* Áp dụng quan điểm xã hội học để giải thích về các sự kiện, hiện tượng giáo dục
* Phân tích được mối quan hệ tác động qua lại giữa giáo dục và xã hội
* Xác định được vấn đề nghiên cứu cụ thể trong chuyên ngành xã hội học giáo dục, lập kế hoạch và thực hiện được nghiên cứu từ tiếp cận xã hội học và phân tích, đánh giá được sự tác động của các yếu tố xã hội tới vấn đề giáo cụ thể đó và tác động của vấn đề giáo dục đó tới xã hội.

*- Chuẩn kỹ năng*

*Về kỹ năng: sau khi học xong học phần này, sinh viên hình thành được các kỹ năng sau:*

* Có khả năng xác định vấn đề nghiên cứu, vận dụng các kiến thức vào lập kế hoạch nghiên cứu, thu thập, xử lý, phân tích thông tin;
* Có khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, biết cách tổ chức, điều phối và tham gia hoạt động nhóm, biết cách quản lý thời gian, giải quyết xung đột trong nhóm.
* Biết cách tra cứu, tìm kiếm tài liệu, đọc và tóm tắt tài liệu, viết báo cáo phân tích kết quả nghiên cứu.
* Có kỹ năng giao tiếp, trình bày, thuyết trình và phản hồi tích cực
* Biết sử dụng các phần mềm văn phòng như Word, Powwer point

- *Chuẩn thái độ*:

*Về thái độ, sau khi học xong học phần này sinh viên sẽ có các thái độ như sau:*

* Tích cực tham gia vào việc học tập, sẵn sàng tiếp nhận các quan điểm đa dạng trong nghiên cứu xã hội học giáo dục.
* Có tinh thần cầu thị trong quá trình học tập, thân thiện, hòa đồng với bạn bè.
* Tôn trọng giá trị đạo đức nghề xã hội học, có thái độ khách quan trong nghiên cứu xã hội học giáo dục.

1. **Phương pháp kiểm tra, đánh giá:**

*8.1. Kiểm tra - đánh giá thường xuyên: 10%*

* *Mục tiêu* : nhằm kịp thời điều chỉnh cả việc dạy và học nhằm nâng cao chất lượng cho từng giờ học. Giảng viên cũng có thể phân loại các đối tượng học để có những tác động tích cực đến nhóm và từng cá nhân.
* *Hình thức đánh giá*: điểm danh đánh giá tính chuyên cần của sinh viên và ghi nhận sự tham gia của sinh viên trong quá trình thảo luận, đặt câu hỏi trên lớp.
* *Tiêu chí đánh giá:* 
  + Sinh viên đi học muộn/về sớm sẽ bị trừ 0,5 điểm, vắng 01 buổi bị trừ 1 điểm vào tổng số điểm thường xuyên.
  + Sinh viên tích cực tham gia phát biểu, thảo luận trong quá trình học tập được cộng từ 0,25 đến 1 điểm vào điểm thường xuyên (ít nhất 1 lần phát biểu được cộng 0,25 điểm, từ 2 – 5 lần: 0,5 điểm, từ 5-10 lần: 0,75 điểm và từ 10 lần trở lên: 1 điểm)
* *Trọng số: 10%*
* *Thời gian*: Trong suốt quá trình môn học

*8.2. Kiểm tra - đánh giá giữa kỳ: 30%*

* *Mục tiêu*: Nhằm đánh giá ý thức học tập thường xuyên, kỹ năng làm việc độc lập và kỹ năng làm việc theo nhóm.
* *Hình thức đánh giá*: bài tập cá nhân hoặc bài tập nhóm
* *Tiêu chí đánh giá:* 
  + Đối với bài tập cá nhân: nếu sinh viên nộp muộn bị trừ 0,5 điểm, không nộp bài tập cá nhân sẽ nhận điểm 0
  + Đối với bài tập nhóm: Điểm bài tập nhóm gồm 4 điểm thành phần:
* điểm đánh giá của nhóm về mức độ tích cực của cá nhân trong nhóm (Nhóm trưởng đánh giá trên ý yến thống nhất chung của các thành viên nhóm: 25%;
* 2) điểm nội dung chuẩn bị: 25%;
* 3) điểm thuyết trình và thảo luận 25%;
* 4) điểm chỉnh sửa nghiên cứu sau báo cáo: 25%
  + Đối với bài tập nhóm có thuyết trình: bốc thăm lựa chọn thành viên thuyết trình và điểm của thành viên thuyết trình được tính cho điểm thuyết trình của cả nhóm. Sinh viên vắng mặt trong bài thuyết trình của nhóm không được điểm thuyết trình.
* *Trọng số*: 30%
* *Thời gian:* trong nửa sau của học phần

*8.3. Kiểm tra - đánh giá cuối kỳ: 60%*

* *Mục tiêu*: đánh giá mức độ sinh viên tiếp thu kiến thức, kỹ năng và thái độ sau quá trình học tập học phần.
* *Hình thức đánh giá:* Tiểu luận cuối học phần hoặc làm bài thi tự luận
* *Tiêu chí đánh giá:* 
  + Thể hiện khả năng nhận thức khá hệ thống và đầy đủ những nội dung cơ bản của môn học.
  + Có khả năng phân tích một vấn đề thuộc lĩnh vực Xã hội học tôn giáo.
  + Thể hiện được khả năng thu thập, xử lý tài liệu thông qua các kênh thông tin.
  + Ngôn ngữ trong sáng, lập luận chặt chẽ, trình bày đẹp, không sai lỗi chính tả.
  + Điểm nội dung: 90%, điểm trình bày: 10%
* Thời gian: theo lịch chung của Nhà trường

**9. Giáo trình bắt buộc**

- Chung Á, Nguyễn Đình Tấn. Nghiên cứu xã hội học. Hà nội.1997

- Jack Demaine. Những học thuyết đương thời về Xã hội học Giáo dục. Hồngkông, 1981

- Nguyễn Thị Thu Hà, tập bài giảng XHHGD

- Lê Ngọc Hùng, Xã hội học giáo dục, NXB Lý luận Chính trị. Hà Nội 2006

- Luật giáo dục. Nxb Giáo dục, Hà Nội 2005.

- Stanislaw Kowalski. Xã hội học giáo dục và giáo dục học. Nxb. ĐHQG TP. HCM. 2003.

- John J. Macionis. Xã hội học. Nxb Thống kê, Hà nội, 2004.

- Philipov Ph. R. Xã hội học giáo dục. M, nxb Khoa học, 1980.

- Tony Binlton, Kenvin Bonnett, Philip Jones, Ken Sheard, Michelle Stanwoth, và Andrew Webster. Nhập môn Xã hội học. Bản dịch của Viện Xã hội học. NXBKHXH. Hà nội,1993

**10. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần được kết cấu thành 7 chương. Nội dung chính gồm những kiến thức cơ bản về chuyên ngành xã hội học giáo dục, trong đó giới thiệu về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và sự hình thành xã hội học giáo dục, một số cách tiếp cận và khái niệm cơ bản của xã hội học giáo dục. Học phần này cung cấp cho sinh viên một số cách tiếp cận lý thuyết khác nhau trong nghiên cứu giáo dục như 1 tiểu hệ thống, một thiết chế cơ bản của xã hội. Học phần hướng dẫn vận dụng các lý thuyết xã hội học để xem xét hàng loạt các mối quan hệ trong lĩnh vực giáo dục cũng như các vấn đề của giáo dục xưa và nay, đặc biệt là giáo dục trong thời kỳ công nghiệp, những ưu và nhược điểm của hệ thống giáo dục quốc dân, góp phần chấn hưng nền giáo dục Việt Nam, đáp ứng nhu cầu xã hội.

**11. Nội dung chi tiết học phần**

CHƯƠNG 1: ĐỐI TƯỢNG – CƠ CẤU CỦA XÃ HỘI HỌC GIÁO DỤC

1. Xã hội học giáo dục là gì

1.1. Giáo dục

1.2. Giáo dục học

1.3. Xã hội học giáo dục

1.4. Lĩnh vực nghiên cứu của xã hội học giáo dục

2. Đối tượng nghiên cứu của xã hội học giáo dục

3. Mối quan hệ giữa giáo dục học và xã hội học giáo dục

4. Cơ cấu của xã hội học giáo dục

5. Nhiệm vụ NC của XHH giáo dục hiện nay

6. Lược sử phát triển XHHGD

6.1. XHHGD xuất hiện như thế nào

6.2. Các giai đoạn phát triển của XHHGD

CHƯƠNG 2: MỐI QUAN HỆ CỦA GIÁO DỤC VỚI XÃ HỘI

1. Đặc tính của mối quan hệ

2. Một số quan điểm lý thuyết về mối quan hệ giữa giáo dục với sự phát triển KT-XH.

2.1. Vai trò, tác dụng của giáo dục đối với sự phát triển kinh tế – xã hội, lý giải theo thuyết chức năng

2.2. Lý giải vai trò của giáo dục học đối với sự phát triển kinh tế – xã hội theo thuyết xung đột (lý giải theo lý thuyết Mácxít)

2.3. So sánh hai cách giải thích

CHƯƠNG3: GIÁO DỤC NHƯ MỘT THIẾT CHẾ XÃ HỘI

1. Chức năng xã hội của giáo dục

1.1. Những chức năng cơ bản của XHH GD

1.1.1.Chức năng kinh tế

1.2. Phát triển cơ cấu xã hội của xã hội

1.3. Chức năng chính trị.

1.4. Chức năng văn hóa - tinh thần.

1.5. Chức năng định hướng và kiểm soát xã hội

1.6. Chức năng xã hội hoá

1.2. Giới thiệu một số cách gọi khác về chức năng của giáo dục

1.2.1. Hội nhập xã hội

1.2.2. Sắp đặt xã hội

1.2.3. Chức năng đổi mới

1.2.4. Chức năng chọn lọc của giáo dục

1.2.5. Chức năng tiềm ẩn của giáo dục chính thức

2. Nhà trường - thiết chế giáo dục chính thức

2.1. Sự cần thiết và những đặc tính cơ bản của nhà trường

2.1.1. Bản chất của nhà trường

2.1.2. Sự cần thiết của nhà trường

2.1.3. Đặc tính cơ bản của nhà trường

2.2. Cấu trúc của nhà trường

2.2.1. Cấu trúc tổ chức, chức năng

Những mối quan hệ trong hệ thống nhà trường.

Nhà trường với môi trường xã hội

CHƯƠNG 4: NHỮNG NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN GIÁO DỤC - BẤT BÌNH ĐẲNG GIÁO DỤC VÀ XÃ HỘI.

1. Một số nhân tố ảnh hưởng đến giáo dục

1.1. Nhân tố xã hội – giai cấp

Nhân tố chính sách

Tác động của quá trình bùng nổ dân số và dân số học đường

1.4. Tác động của tăng trưởng và suy thoái kinh tế

1.5. Giới tính

2. Bất bình đẳng giáo dục và xã hội.

2.1. Quan điểm về xã hội người tài năng

2.2. Quan điểm về sự ảnh hưởng kết quả giáo dục: với địa vị nghề nghiệp

2.3. Bất bình đẳng cơ hội giáo dục theo giai cấp và giới tính

CHƯƠNG 5: CÁC MỐI QUAN HỆ TRONG HỆ THỐNG GIÁO DỤC

1. Mối quan hệ giữa người dạy và người học trong hệ thống giáo dục

. Đặc điểm của mối quan hệ

1.2. Những yếu tố ảnh hưởng đến mối quan hệ giáo dục

1.3. Mối quan hệ người dạy và người học như mối quan hệ giữa các thế hệ

2. Hệ thống giáo dục phổ thông và giáo dục chuyên nghiệp

2.1. Giáo dục phổ thông

2.2. Giáo dục chuyên nghiệp

2.3. Mối quan hệ giưa giáo dục phổ thông và giáo dục chuyên nghiệp

3. Một số nét về giáo dục cách mạng Việt Nam

3.1. Hiện trạng giáo dục Việt Nam trong những năm gần đây

3.2. Một số vấn đề giáo dục ở nước ta hiện nay

CHƯƠNG 6: MỘT SỐ VẤN ĐỀ GIÁO DỤC THẾ GIỚI VÀ VIỆT NAM

1. Vài nét về tình hình giáo dục trên thế giới sau chiến tranh thế giới thứ II

1.1. Một số quan điểm về giáo dục

1.2. Giáo dục ở một số nước phát triển

2. Một số vấn đề giáo dục của Việt Nam

2.1. Một số nétt về giáo dục Việt Nam từ đầu thế kỳ thứ XI đến đầu thế kỷ XX

2.1.1. Một số nhận xét chung

2.1.2. Nội dung giáo dục của nền giáo dục phong kiến Việt Nam

2.1.3. Tài liệu giáo khoa

2.1.4. Các trường học và vấn đề tổ chức nền giáo dục

2.1.5. Tổ chức thi cử

2.2. Giáo dục việt nam thời kỳ Pháp thuộc

2.2.1. Nhận xét chung

2.2.2. Hệ thống giáo dục phổ thông

Hệ thống giáo dục trung học chuyên nghiệp và đào tạo nghề

Hệ thống giáo dục cao đẳng

2.3. Một số nét về giáo dục cách mạng Việt Nam

2.3.1. Hiện trạng giáo dục Việt Nam trong những năm gần đây.

2.3.2. Một số vấn đề giáo dục ở nước ta hiện nay

CHƯƠPNG 7: NHỮNG PHƯƠNG PHÁP NGHIấN CỨU CƠ BẢN TRONG NGHIÊN CỨU XÃ HỘI HỌC VỀ VẤN ĐỀ GIÁO DỤC.

1. Các cơ sở thông tin của xã hội học giáo dục

2. Những đặc điểm sử dụng các phương pháp chung của nghiên cứu xã hội vào xã hội học giáo dục

MỘT SỐ CHUYÊN ĐỀ XÃ HỘI HỌC GIÁO DỤC

(tài liệu dành tham khảo và thảo luận)

CHUYÊN ĐỀ 1: XÃ HỘI HÓA VÀ GIÁO DỤC

CHUYÊN ĐỀ 2: DÂN SỐ VÀ GIÁO DỤC

CHUYÊN ĐỀ 3: CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC VIỆT NAM

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# XÃ HỘI HỌC THANH NIÊN

**1. Mã học phần: SOC3034**

**2. Số tín chỉ: 3**

**3. Học phần tiên quyết: Xã hội học Đại cương**

**4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt**

5. Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):

- Họ và tên: Nguyễn Thị Kim Hoa

- Chức danh: học hàm, học vị: PGS.TS

- Đơn vị công tác: Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

**6. Mục tiêu của học phần:**

+ Nội dung kiến thức: Giảng dạy và truyền thụ cho sinh viên các trường Đại học, Cao đẳng những kiến thức cơ bản về thanh niên như (vị thế, vai trò của thanh niên, văn hoá thanh niên, mối quan hệ giữa thanh niên và các thiết chế trong xã hội, định hướng giá trị, chuẩn mực xã hội trong thanh niên...)

+ Về kỹ năng: Trang bị kiến thức chung về phương pháp lý luận, phương pháp nghiên cứu xã hội học thanh niên, giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng tư duy và phân tích những vấn đề liên quan đến thanh niên trong công cuộc hội nhập hiện nay.

+ Về thái độ người học cần đạt được: Nhận thức được ý nghĩa và tầm quan trọng của học phần. Nâng cao kiến thức, tích cực tìm tòi, phát huy tính chủ động, sáng tạo để đóng góp những nghiên cứu có ý nghĩa cho học phần.

**7. Chuẩn đầu ra của học phần**

Về kiến thức: Kết thúc học phần, sinh viên phải nắm được đối tượng, chức năng, nhiệm vụ của xã hội học thanh niên, một số lý thuyết kinh điển về xã hội học thanh niên, Một số lý thuyết đương đại áp dụng trong nghiên cứu xã hội học về thanh niên, Các phạm trù nghiên cứu cơ bản như thanh niên, các phong trào thanh niên, văn hoá, định hướng giá trị chuẩn mực của thanh niên,…

Về kỹ năng: Sinh viên phải có kỹ năng nhớ, hiểu phân tích một cách khoa học các kiến thức chung của học phần xã hội học thanh niên, đăc biệt phải biết vận dụng các kiến thức vào nghiên cứu một vấn đề xã hội cụ thể có liên quan tới thanh niên.

Về thái độ: Có quan điểm nhìn nhận vấn đề liên quan đến đô thị từ góc độ xã hội học. Góp phần tư vấn cho các cơ quan chức năng hoạch định chính sách xây dựng và quản lý đô thị một cách khoa học nhằm phát triển đô thị một cách bền vững.

**8. Phương pháp kiểm tra, đánh giá**

*8.1. Kiểm tra-đánh giá thường xuyên*

- Chuyên cần: 10%

- Các bài tập (nếu có) cần xác định rõ ở tuần nào, thời lượng, nội dung gì):

*8.2. Kiểm tra-đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ*

- Kiểm tra-đánh giá giữa kỳ: 30%

- Kiểm tra-đánh giá cuối kỳ (nêu rõ hình thức thi): 60% (Thi viết)

**9. Giáo trình bắt buộc**

- Đặng Cảnh Khanh (2006), *Xã hội học thanh niên*. NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006.

- Nguyễn Thị Kim Hoa, Nguyễn Hồi Loan, Nguyễn Tuấn Anh (2016), (Đồng chủ biên), *Vốn xã hội trong phát triển nguồn nhân lực trẻ từ những hướng tiếp cận khác nhau*, NXB ĐHQGHN, 251trang

- Phạm Hồng Tung (2011), *Thanh niên và lối sống của thanh niên Việt Nam trong quá trình đổi mới và hội nhập quốc tế*, NXB Chính trị Quốc gia

**10. Tóm tắt nội dung học phần**

Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về xã hội học thanh niên như: giới thiệu Xã hội học thanh niên với tư cách là một khoa học; Vị thế, vai trò của thanh niên và xã hội học thanh niên; Đánh giá được vai trò của thanh niên như một nguồn lực, tiềm năng đóng góp vào sự phát triển của đất nước; Học phần còn phân tích mối quan hệ giữa gia đình, cộng đồng đối với việc xã hội hóa thanh niên cũng như các phong trào thanh niên và công tác thanh niên. Ngoài ra, học phần cũng cung cấp thông tin về những đặc trưng văn hóa, định hướng giá trị, chuẩn mực của thanh niên và những sai lệch về văn hóa, về giá trị chuẩn mực của thanh niên trong giai đoạn hiện nay.

**11. Nội dung chi tiết học phần**

**Chương 1. Xã hội học thanh niên với tính cách là một khoa học**

1.1. Xã hội học thanh niên- Đối tượng nghiên cứu và thực tiễn xã hội

1.2. Nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng và khung lý thuyết của xã hội học thanh niên

**Chương II: Vị thế, vai trò của thanh niên và xã hội học thanh niên**

2.1. Vị thế và vai trò của thanh niên trong xã hội hiện đại

2.2. Thanh niên- Nguồn lực cho phát triển

2.3. Mâu thuẫn thế hệ- một động lực cho phát triển

**Chương III: Gia đình, cộng đồng và xã hội hoá thanh niên**

3.1. Xã hội học thanh niên và xã hội hoá thanh niên

3.2. Sự thay đổi chuẩn mực, giá trị truyền thống trong nội dung và phương thức xã hội hoá thanh niên trong gia đình và cộng đồng

3.3. Hoạt động truyền thông và xã hội hoá thanh niên

**Chương IV: Văn hoá thanh niên**

4.1. Văn hoá thanh niên- những đặc trưng cơ bản

4.2. Toàn cầu hoá, hội nhập quốc tế và văn hoá thanh niên

4.3. Thanh niên và văn hoá môi trường

4.4. Sai lệch văn hoá và ngăn chặn các sai lệch văn hoá trong thanh niên

**Chương V: Định hướng giá trị và chuẩn mực xã hội trong thanh niên**

5.1. Nghiên cứu giá trị và chuẩn mực trong xã hội học thanh niên

5.2. Sự sai lệch chuẩn mực và giá trị xã hội trong thanh thiếu niên

5.3. Giáo dục pháp luật cho thanh niên đối với việc xây dựng các giá trị và chuẩn mực xã hội mới

**Chương VI: Phong trào thanh niên và công tác thanh niên**

6.1. Phong trào thanh niên

6.2. Đưa tư tưởng Hồ Chí Minh vào cuộc sống và phong trào thanh niên

6.3. Những cơ hội và thách thức mới của thanh niên và phong trào thanh niên

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# XÃ HỘI HỌC KINH TẾ

**1. Mã học phần: SOC3051**

**2. Số tín chỉ: 3**

**3. Học phần tiên quyết: Xã hội học Đại cương**

**4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt**

**5. Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):**

- Họ và tên: Trịnh Văn Tùng

- Chức danh: học hàm, học vị: PGS.TS

* Đơn vị công tác: Khoa Xã hội học, Trường ĐHKHXH&NV, Đại học Quốc gia Hà Nội

**6. Mục tiêu của học phần**

+ Nội dung kiến thức: Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức sâu rộng và hệ thống hóa các lý thuyết xã hội học nói chung và xã hội học kinh tế nói riêng từ cổ điển đến hiện đại.

+ Về kỹ năng: Học phần trang bị cho sinh viên kỹ năng vận dụng các lý thuyết xã hội nói chung và xã hội học học kinh tế nói riêng trong nghiên cứu các khía cạnh xã hội của hoạt động kinh tế.

+ Về thái độ người học cần đạt được: Học phần giúp xây dựng thái độ tôn trọng tính khách quan, khoa học trong quá trình nghiên cứu và vận dụng lý thuyết xã hội học nói chung và xã hội học kinh tế nói riêng.

**7. Chuẩn đầu ra của học phần**

Về kiến thức: Sinh viên có được kiến thức sâu rộng và hệ thống về các lý thuyết xã hội học quan trọng nói chung và xã hội học kinh tế nói riêng.

Về kỹ năng: Sinh viên có kỹ năng vận dụng các lý thuyết xã hội học nói chung và xã hội học kinh tế nói riêng trong nghiên cứu các khía cạnh xã hội của hoạt động kinh tế.

Về thái độ: Sinh viên có thái độ tôn trọng tính khách quan, khoa học trong quá trình nghiên cứu và vận dụng lý thuyết xã hội học nói chung và lí thuyết xã hội học kinh tế nói riêng.

**8. Phương pháp kiểm tra, đánh giá**

8*.1. Kiểm tra-đánh giá thường xuyên*

- Chuyên cần: 10%

- Các bài tập (nếu có) cần xác định rõ ở tuần nào, thời lượng, nội dung gì): Làm bài tập

8*.2. Kiểm tra-đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ*

- Kiểm tra-đánh giá giữa kỳ: 30%

- Kiểm tra-đánh giá cuối kỳ (nêu rõ hình thức thi): 60% (Thi viết)

- Các bài tập (nếu có): Hoàn thiện các bài tập tổng hợp

**9. Giáo trình bắt buộc**

Lê Ngọc Hùng (1999), Xã hội học kinh tế, NXB ĐHQG

**10. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần bao gồm ba nhóm nội dung chính. Nhóm nội dung thứ nhất liên quan đến lí thuyết xã hội học nói chung và lí thuyết xã hội học kinh tế nói riêng. Nhóm thứ hai bàn đến các phương pháp nghiên cứu trong xã hội học kinh tế. Nhóm nội dung cuối cùng giới thiệu và phân tích một số nghiên cứu về xã hội học kinh tế nổi tiếng trên thế giới (đặc biệt là ở Pháp và Mỹ) và ở Việt Nam.

**11. Nội dung chi tiết học phần**

Chương 1. Đối tượng, chức năng và nhiệm vụ của xã hội học kinh tế

1.1. Đối tượng

1.2. Chức năng

1.3. Nhiệm vụ

1.4. Xã hội học kinh tế và kinh tế học

Chương 2. Xã hội học kinh tế của Émile Durkheim

2.1. Cấu trúc xã hội và hiện tượng kinh tế trong quan niệm của Émile Durkheim

2.2. Hiện tượng “xã hội hóa quá độ”

2.3. Giải pháp điều hòa quan hệ xã hội trong kinh tế của Émile Durkheim

Chương 3. Xã hội học kinh tế của Max Weber

3.1. Quá trình hình thành tư bản phương Tây

3.2. Hành động duy lí công cụ và hiện tượng kinh tế trong quan niệm của Max Weber

3.3. Hiện tượng “xã hội hóa chưa đến độ”

3.4. Giải pháp điều hòa quan hệ xã hội trong kinh tế của Max Weber

Chương 4. Xã hội học kinh tế của Karl Marx

4.1. Quá trình hình thành tư bản phương Tây

4.2. Giá trị thặng dư

4.3. Quan điểm xung đột giai cấp trong hiện tượng kinh tế

4.4. Giải pháp giải quyết xung đột

Chương 5. Luật tự nhiên của Thomas Hobbes và hiện tượng kinh tế

5.1. Một số vấn đề của xã hội học kinh tế cổ điển

5.2. Quyền tự nhiên và hiện tượng kinh tế

5.3. Luật tự nhiên và hiện tượng kinh tế

Chương 6. Xã hội học kinh tế của Mark Granovetter

6.1. Một số vấn đề của Luật tự nhiên của Thomas Hobbes

6.2. Quan điểm “Sức mạnh đến từ liên hệ yếu” của Mark Granovetter

6.3. Giới thiệu một số nghiên cứu của Mark Granovetter

Chương 7. Xã hội học kinh tế của James Coleman

7.1. Quan điểm “vốn xã hội” trong hiện tượng kinh tế của James Coleman

7.2. Giới thiệu một số nghiên cứu của James Coleman

Chương 8. Xã hội học kinh tế của Pierre Bourdieu

8.1. Các hình thức vốn

8.2. “Trường”

8.3. Phương pháp luận biện chứng trong “vốn xã hội” của Pierre Bourdieu

Chương 9. Lí thuyết bất cân xứng thông tin của Oliver Williamson

9.1. Quan điểm bất cân xứng thông tin của Oliver Williamson

9.2. Ứng dụng lí thuyết bất cân xứng thông tin trong phân tích kinh tế nhân sự

Chương 10. Mạng lưới và hiện tượng kinh tế

10.1. Định nghĩa

10.2. Khung phân tích mạng lưới trong kinh tế

10.3. Một số bài tập

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  |  |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# XÃ HỘI HỌC CHÍNH TRỊ

**1. Mã học phần: SOC3004**

**2. Số tín chỉ: 3**

**3. Học phần tiên quyết: Xã hội học Đại cương**

**4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt**

**5. Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):**

*-* Họ và tên: Vũ Hào Quang

- Chức danh: PGS, TS

- Đơn vị công tác: Học viện Báo chí và Tuyên truyền

**6. Mục tiêu học phần**

Học phần Xã hội học chính trị sẽ cung cấp cho sinh viên một số kiến thức cơ bản về xã hội học chính trị, về đối tượng của môn học, về quá trình hình thành và phát triển của xã hội học chính trị, một số khái niệm và nội dung cơ bản của xã hội học chính trị, một số nét đặc thù của xã hội học chính trị Việt Nam. Qua đó sinh viên biết vận dụng những kiến thức đã học vào thực tiễn xã hội hiện nay.

**7. Chuẩn đầu ra của học phần**

*- Chuẩn kiến thức:*

*Về kiến thức, sau khi học xong học phần này, sinh viên sẽ:*

+ Hiểu một số khái niệm cơ bản: chính trị (sự kiện chính trị, quan điểm chính trị), chính trị học, xã hội học chính trị, tập hợp chính trị, quá trình chính trị, khủng hoảng chính trị, tổ chức chính trị, hệ thống chính trị, văn hoá chính trị, chính trị học so sánh, quyền lực và quyền lực chính trị.

+ Hiểu và giải thích được một số quan điểm, học thuyết của một số nhà tư tưởng chính trị, xã hội học chính trị tiền bối

+ Hiểu và giải thích được đối tượng của xã hội học chính trị, quan hệ giữa xã hội học chính trị với chính trị học với luật học, tâm lý học, nhân học xã hội, kinh tế học, triết học.

+ Hiểu và giải thích được mối quan hệ giữa chính trị và xã hội, giữa xã hội và nhà nước; giải thích được cơ sở xã hội, nội dung xã hội, hệ quả xã hội của các sự kiện chính trị, tổ chức chính trị.

+ Hiểu và giải thích được quá trình hình thành và phát triển của xã hội học chính trị thế giới và sự hình thành và phát triển của xã hội học chính trị ở Việt Nam

*- Chuẩn kỹ năng*

*Về kỹ năng: sau khi học xong học phần này, sinh viên hình thành được các kỹ năng sau:*

+ Biết vận dụng một số kiến thức xã hội học chính trị vào thực tiễn thế giới và Việt Nam trong quá trình phát triển

+ Biết phân tích cơ sở xã hội, nội dung xã hội của các sự kiện chính trị và quá trình chính trị đã và đang diễn ra trên thế giới và Việt Nam. Ví dụ khủng hoảng chính trị ở Thái Lan, quan hệ giữa Hoa Kỳ và Nga, khủng hoảng chính trị ở Trung Đông,...

+ Biết cách phân tích cơ sở khoa học của cơ chế dân chủ cơ sở, đổi mới chức năng của các thành phần trong hệ thống chính trị ở Việt Nam trên tinh thần Nghị quyết TW5 khoá 10 và văn kiện Quốc hội khoá XII

+ Biết vận dụng những kiến thức xã hội học chính trị đã học kết hợp với những kiến thức xã hội học chuyên ngành để nâng cao tư duy tổng hợp trong nghiên cứu khoa học, viết khoá luận, trước hết trong việc viết tiểu luận môn học.

* *Chuẩn thái độ*:

*Về thái độ, sau khi học xong học phần này sinh viên sẽ có các thái độ như sau:*

+ Tôn trọng môn học thông qua nhận thức được tính khoa học, tính khách quan, tính thực tiễn của môn học

+ Có cách nhìn khách quan, có thái độ khoa học trước các sự kiện chính trị và quá trình chính trị trong nước và thế giới

+ Trong cuộc sống cá nhân, gia đình, cộng đồng thể hiện được văn hoá chính trị Việt Nam

+ Thể hiện tinh thần trách nhiệm trong nghiên cứu tài liệu, nghe giảng, chuẩn bị Xêmina, viết tiểu luận đạt kết quả cao

+ Có tinh thần cầu thị trong quá trình học tập, thân thiện, hòa đồng với bạn bè.

+ Tôn trọng giá trị đạo đức nghề xã hội học, có thái độ khách quan trong nghiên cứu

**8. Phương pháp kiểm tra, đánh giá**

*8.1. Kiểm tra - đánh giá thường xuyên: 10%*

* *Mục tiêu* : nhằm kịp thời điều chỉnh cả việc dạy và học nhằm nâng cao chất lượng cho từng giờ học. Giảng viên cũng có thể phân loại các đối tượng học để có những tác động tích cực đến nhóm và từng cá nhân.
* *Hình thức đánh giá*: điểm danh đánh giá tính chuyên cần của sinh viên và ghi nhận sự tham gia của sinh viên trong quá trình thảo luận, đặt câu hỏi trên lớp.
* *Tiêu chí đánh giá:* 
  + Sinh viên đi học muộn/về sớm sẽ bị trừ 0,5 điểm, vắng 01 buổi bị trừ 1 điểm vào tổng số điểm thường xuyên.
  + Sinh viên tích cực tham gia phát biểu, thảo luận trong quá trình học tập được cộng từ 0,25 đến 1 điểm vào điểm thường xuyên (ít nhất 1 lần phát biểu được cộng 0,25 điểm, từ 2 – 5 lần: 0,5 điểm, từ 5-10 lần: 0,75 điểm và từ 10 lần trở lên: 1 điểm)
* *Trọng số: 10%*
* *Thời gian*: Trong suốt quá trình môn học

*8.2. Kiểm tra - đánh giá giữa kỳ: 30%*

* *Mục tiêu*: Nhằm đánh giá ý thức học tập thường xuyên, kỹ năng làm việc độc lập và kỹ năng làm việc theo nhóm.
* *Hình thức đánh giá*: bài tập cá nhân hoặc bài tập nhóm
* *Tiêu chí đánh giá:* 
  + Đối với bài tập cá nhân: nếu sinh viên nộp muộn bị trừ 0,5 điểm, không nộp bài tập cá nhân sẽ nhận điểm 0
  + Đối với bài tập nhóm: Điểm bài tập nhóm gồm 4 điểm thành phần:
* điểm đánh giá của nhóm về mức độ tích cực của cá nhân trong nhóm (Nhóm trưởng đánh giá trên ý yến thống nhất chung của các thành viên nhóm: 25%;
* 2) điểm nội dung chuẩn bị: 25%;
* 3) điểm thuyết trình và thảo luận 25%;
* 4) điểm chỉnh sửa nghiên cứu sau báo cáo: 25%
  + Đối với bài tập nhóm có thuyết trình: bốc thăm lựa chọn thành viên thuyết trình và điểm của thành viên thuyết trình được tính cho điểm thuyết trình của cả nhóm. Sinh viên vắng mặt trong bài thuyết trình của nhóm không được điểm thuyết trình.
* *Trọng số*: 30%
* *Thời gian:* trong nửa sau của học phần

*8.3. Kiểm tra - đánh giá cuối kỳ: 60%*

* *Mục tiêu*: đánh giá mức độ sinh viên tiếp thu kiến thức, kỹ năng và thái độ sau quá trình học tập học phần.
* *Hình thức đánh giá:* Tiểu luận cuối học phần hoặc làm bài thi tự luận
* *Tiêu chí đánh giá:* 
  + Thể hiện khả năng nhận thức khá hệ thống và đầy đủ những nội dung cơ bản của môn học.
  + Có khả năng phân tích một vấn đề thuộc lĩnh vực Xã hội học tôn giáo.
  + Thể hiện được khả năng thu thập, xử lý tài liệu thông qua các kênh thông tin.
  + Ngôn ngữ trong sáng, lập luận chặt chẽ, trình bày đẹp, không sai lỗi chính tả.
  + Điểm nội dung: 90%, điểm trình bày: 10%
* Thời gian: theo lịch chung của Nhà trường

**9. Giáo trình bắt buộc**

- Mác, Ăngghen, Lênin tuyển tập, Lênin toàn tập, tập 23, tập 33

- Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam

- Văn kiện Đại hội Đảng CSVN lần thứ VI, VII, VIII, IX, X - NQ 5/ khoá 10

- Chủ tịch Hồ Chí Minh tuyển tập

- Xã hội học chính trị - tập thể tác giả

- Chính trị học đại cương. HVCTQG HCM

**10. Tóm tắt nội dung học phần**

Cung cấp cho sinh viên một số khái niệm cơ bản và một số lý thuyết xã hội học chính trị. Giới thiệu cho sinh viên một số quan điểm về đối tượng, chức năng của môn xã hội học chính trị, quá trình phát triển của môn xã hội học chính trị thế giới, xu hướng phát triển khác nhau của môn học này tại các khu vực, các quốc gia trên thế giới. Sinh viên sẽ được tiếp cận với một số quan điểm của các nhà tư tưởng, các nhà xã hội học chính trị tiền bối để hiểu thêm về lịch sử của môn học này. Môn học cũng sẽ cung cấp cho sinh viên một số nội dung cơ bản của xã hội học chính trị. Qua đó sinh viên hiểu được cơ sở xã hội, nội dung xã hội, hệ quả xã hội của các sự kiện chính trị, quá trình chính trị, hành động chính trị, khủng hoảng chính trị, phong trào chính trị, tổ chức chính trị, chính trị học so sánh, văn hoá chính trị,… Một số quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam, của Chủ tịch Hồ Chí Minh là cơ sở quan trọng trong quá trình tiếp thu và vận dụng môn học này vào Việt Nam. Một số phương pháp nghiên cứu xã hội học chính trị sẽ được giới thiệu để sinh viên vận dụng trong học tập và nghiên cứu khoa học

**11. Nội dung chi tiết học phần**

Chương 1. Đối tượng, chức năng, tính chất của môn xã hội học chính trị

1.1. Xã hội học chính trị là gì?

1.1.1. Chính trị, chính trị học

1.1.2. Xã hội học chính trị

1.1.3. Quan hệ giữa xã hội học chính trị với chính trị học

1.1.4. Quan hệ giữa xã hội học chính trị với xã hội học đại cương và một số chuyên ngành của xã hội học như: xã hội học pháp luật, xã hội học quản lý, xã hội học văn hoá

1.1.5. Quan hệ giữa xã hội học chính trị với một số ngành khoa học khác như: triết học, luật học, tâm lý học, hành chính học, nhân học xã hội

1.2. Chức năng của xã hội học chính trị

1.2.1. Chức năng nhận thức

1.2.2. Chức năng tư tưởng

1.2.3. Chức năng thực tiễn và dự báo

1.3. Tính chất của xã hội học chính trị

I.3.1. Tính chất khoa học

I.3.2. Tính chất khách quan

I.3.3. Tính chất thực tiễn

I.3.4. Tính chất dân tộc

I.3.5. Tính chất giai cấp

I.3.6. Tính chất quốc tế

Chương 2: Sự hình thành và phát triển của xã hội học chính trị

2.1. Những điều kiện và tiền đề của sự ra đời môn xã hội học chính trị

2.1.1. Điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội, văn hoá, khoa học

2.1.2. Tiền đề tư tưởng. Một số quan điểm, tư tưởng của một số nhà tư tưởng, chính trị - xã hội trước khi xã hội học chính thức ra đời

2.1.2.1. Quan điểm, tư tưởng, học thuyết của Khổng Tử, Mạnh Tử, Mặc Tử

2.1.2.2. Quan điểm, tư tưởng, học thuyết của Xênôphôn, Khanđum

2.1.2.3. Quan điểm, tư tưởng, học thuyết của Platon, Aristot

2.1.2.4. Quan điểm, tư tưởng, học thuyết của Hobbes, Locke, Spinoza, Jean Jacques Rousseau

2.1.2.5. Quan điểm, tư tưởng, học thuyết của Montesquieu, Machievelli

2.1.2.6. Quan điểm, tư tưởng, học thuyết của Saint Simon

2.1.3. Quan điểm, tư tưởng, học thuyết của Auguste Comte, người sáng lập ra xã hội học chính trị đầu tiên

2.1.4. Quan điểm, tư tưởng, học thuyết của K.Marx, E.Engels, V.I.Lênin

2.1.5. Quan điểm, tư tưởng, học thuyết của Herbert Spencer, E. Durkheim, Max Werber, V.Pareto, T.Parsons, Raymont Aron

2.2. Một số khuynh hướng, trường phái của xã hội học chính trị từ thế kỷ 20 đến nay

2..3. Xã hội học chính trị Mác-Lênin trong hệ thống xã hội học chính trị thế giới

2.4. Sự hình thành và phát triển của xã hội học chính trị Việt Nam

2.4.1. Một số quan điểm, tư tưởng chính trị trước khi Đảng CSVN ra đời

2.4.2. Quan điểm, tư tưởng của Đảng CSVN, của Chủ tịch Hồ Chí Minh về chính trị, chính trị học, xã hội học chính trị

2.4.3. Chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh là cơ sở nền tảng tư tưởng của xã hội học chính trị Việt Nam

2.4.4. Xã hội học chính trị Việt Nam trong quá trình đổi mới đất nước và hội nhập quốc tế

Chương 3. Hệ thống khái niệm và lý thuyết của xã hội học chính trị

3.1. Đặc điểm của các khái niệm và lý thuyết của xã hội học chính trị

3.2. Các khái niệm của xã hội học chính trị

Chương 4: Sự kiện chính trị và quá trình chính trị

4.1. Khái niệm sự kiện chính trị

4.1.1. Cơ sở xã hội, nội dung xã hội của các sự kiện chính trị. Quan hệ giữa sự kiện chính trị và sự kiện xã hội

4.1.2. Quá trình hình thành sự kiện chính trị trong xã hội

4.1.3. Phân loại các loại sự kiện chính trị

4.2. Quá trình chính trị là gì?

4.2.1. Quá trình chính trị diễn ra như thế nào?

4.2.2. Quan hệ giữa các sự kiện chính trị và quá trình chính trị

4.2.3. Cơ sở xã hội, hệ quả xã hội của qúa trình chính trị. Vận dụng vào Việt Nam

Chương 5: Quyền lực chính trị, quyền lực nhà nước và quyền lực nhân dân

5.1. Khái niệm quyền lực, quyền lực chính trị, quyền lực nhà nước và quyền lực của nhân dân

5.1.1. Quyền lực là gì?

5.1.2. Quyền lực chính trị là gì? (Quan điểm của F.Engels)

5.1.3. Quyền lực nhà nước là gì?

5.1.4. Quyền lực của nhân dân là gì?

5.2. Phân tích cơ sở xã hội của quyền lực, quyền lực chính trị, quyền lực nhà nước và quyền lực của nhân dân

5.2.1. Mối quan hệ giữa quyền lực chính trị và quyền lực nhà nước

5.2.2. Mối quan hệ giữa quyền lực nhà nước và quyền lực của nhân dân? Quan điểm nhà nước của ta là nhà nước của dân, do dân và vì dân

5.3. Cơ cấu quyền lực chính trị và cơ cấu xã hội

5.3.1. Khái niệm cơ cấu quyền lực chính trị

5.3.2. Khái niệm cơ cấu xã hội

5.3.3. Quan hệ giữa cơ cấu quyền lực chính trị và cơ cấu xã hội

5.3.4. Cơ cấu quyền lực chính trị và cơ cấu xã hội Việt Nam trong thời kỳ đổi mới

5.4. Hành chính và chính trị

5.4.1. Khái niệm hành chính

5.4.2. Cơ sở xã hội của hành chính

5.4.3. Quan hệ giữa hành chính và chính trị

5.4.4. Quan hệ giữa hành chính và nhà nước

5.4.5. Quan hệ giữa hành chính, nhà nước và quyền lực chính trị

5.4.6. Cải cách hành chính và nâng cao quyền lực nhà nước và quyền lực chính trị trong thời kỳ đổi mới và hội nhập quốc tế của Việt Nam

Chương 6. Các tập hợp chính trị

6.1. Khái niệm tập hợp chính trị

6.1.1. Tập hợp chính trị là gì?

6.1.2. Các yếu tố tạo nên các tập hợp chính trị

6.2. Mối quan hệ giữa tập hợp chính trị với quyền lực nói chung, quyền lực chính trị nói riêng

6.2.1. Tập hợp chính trị luôn gắn liền với phân bổ quyền lực

6.2.2. Trong các xã hội khác nhau, các giai đoạn phát triển khác nhau của một xã hội, mối quan hệ giữa tập hợp chính trị và quyền lực chính trị cũng khác nhau

6.3. Phân loại các tập hợp chính trị

6.3.1. Phân loại các tập hợp chính trị luôn gắn liền với phương thức phân bổ quyền lực

6.3.2. Quy mô của các tập hợp chính trị tuỳ theo từng quốc gia, khu vực, quốc tế

6.3.2.1. Tập hợp chính trị quốc gia: Tập đoàn, Đảng phái

6.3.2.2. Tập hợp chính trị quốc tế: Trung tâm quyền lực lớn của các khu vực: NATO

Chương 7: Hành vi chính trị

7.1. Khái niệm hành vi chính trị?

7.1.1. Hành vi chính trị là gì?

7.1.2. Cơ sở văn hoá, xã hội của các hành vi chính trị

7.1.3. Các quan điểm khác nhau về hành vi chính trị

7.2. Các loại hành vi chính trị

7.2.1. Hành vi chính trị của những người không có quyền lực, bị áp bức, bị trị: phục tùng hoặc chống đối

7.2.2. Hành vi chính trị của những người có quyền lực: dân chủ, độc tài

7.3. Xây dựng cơ chế dân chủ cơ sở có ý nghĩa quan trọng trong việc phòng chống hành vi quan liêu, mất dân chủ với nhân dân và phát triển hành vi dân chủ của người có quyền lực

Chương 8: Hệ thống chính trị

8.1. Khái niệm hệ thống chính trị

8.1.1. Hệ thống chính trị là gì?

8.1.2. Cơ sở xã hội của hệ thống chính trị

8.1.3. Vai trò của hệ thống chính trị trong quá trình phát triển xã hội

8.2. Cơ cấu của hệ thống chính trị

8.2.1. Các quan điểm khác nhau về cơ cấu của hệ thống chính trị

8.2.2. Quan điểm của Đảng CSVN về cơ cấu của hệ thống chính trị

8.2.3. Các thành phần cơ bản của hệ thống chính trị Việt Nam

8.2.4. Vai trò lãnh đạo của Đảng CSVN trong hệ thống chính trị Việt Nam

Chương 9: Xã hội học văn hoá chính trị

9.1. Khái niệm văn hoá, văn hoá chính trị, xã hội học văn hoá chính trị

9.1.1. Văn hoá là gì? (theo UNESCO)

9.1.2. Xã hội học văn hoá?

9.1.3. Xã hội học văn hoá chính trị

9.2. Chức năng của xã hội học văn hoá chính trị

9.3. Tính chất của xã hội học văn hoá chính trị

9.4. Xã hội học văn hoá chính trị Việt Nam

9.5. Xã hội học văn hoá chính trị Việt Nam

Chương 10: Xã hội học chính trị quốc tế

10.1. Khái niệm xã hội học chính trị quốc tế

10.2. Đặc điểm kinh tế - chính trị - xã hội - văn hoá - khoa học của xã hội học chính trị quốc tế

10.3. Xã hội học chính trị quốc tế trong quá trình thay đổi trật tự thế giới

10.3.1. Trật tự thế giới sau chiến tranh thế giới II: hình thành 2 cực đối đầu: Liên Xô cũ và Mỹ

10.3.2. ảnh hưởng của 2 cực này đến các quốc gia

10.3.3. Trật tự thế giới sau khi Liên xô cũ và hệ thống xã hội chủ nghĩa Đông Âu khủng hoảng

10.3.4. Thế giới 2 cực chuyển thành thế giới đa cực - nhiều trung tâm quyền lực tranh giành ảnh hưởng

10.4. Mâu thuẫn cơ bản của thời đại vẫn là cơ sở chi phối chính trị quốc tế

10.5. Vai trò của Việt Nam đối với chính trị quốc tế. Tác dụng xã hội - văn hoá - chính trị của nó

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# XÃ HỘI HỌC DU LỊCH

**1. Mã học phần: SOC3016**

**2. Số tín chỉ: 3**

**3. Học phần tiên quyết: Xã hội học Đại cương**

**4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt**

**5. Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):**

*Giảng viên 1*

* Họ và tên: Trịnh Văn Tùng
* Chức danh: học hàm, học vị: Phó giáo sư, tiến sĩ
* Đơn vị công tác: Khoa Xã hội học, Trường ĐHKHXH&NV, Đại học Quốc gia Hà Nội

*Giảng viên 2*

* Họ và tên: Đào Thúy Hằng
* Chức danh: học hàm, học vị: Cử nhân (nghiên cứu sinh)
* Đơn vị công tác: Khoa Xã hội học, Trường ĐHKHXH&NV, Đại học Quốc gia Hà Nội

**6. Mục tiêu của học phần**

- Kiến thức: Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản, chuyên sâu và hệ thống hóa các lý thuyết xã hội học ứng dụng trong phân tích hoạt động du lịch.

*- Kỹ năng:* Học phần trang bị cho sinh viên kỹ năng vận dụng các lý thuyết xã hội học nói chung và xã hội học du lịch nói riêng trong nghiên cứu các khía cạnh xã hội của hiện hoạt động du lịch.

*-Thái độ:* Học phần giúp xây dựng thái độ tôn trọng tính khách quan, khoa học trong quá trình nghiên cứu và vận dụng lý thuyết xã hội học du lịch.

**7. Chuẩn đầu ra của học phần**

- Kiến thức:

* Nhớ và Trình bày được đối tượng, chức năng, nhiệm vụ của xã hội học du lịch, quá trình phát triển chuyên ngành xã hội học du lịch, cũng như trình bày được nội dung cơ bản của các hướng tiếp cận lý thuyết xã hội học áp dụng trong xã hội học du lịch. (Bậc 1 – Biết)
* Phân biệt được cách tiếp cận của xã hội học du lịch và du lịch học và các hướng tiếp cận du lịch khác (Bậc 2 – Hiểu)
* Giải thích được các quan điểm lý thuyết của xã hội học du lịch(Bậc 2 – Hiểu)
* Áp dụng quan điểm xã hội học để giải thích về các sự kiện, hiện tượng du lịch(Bậc 3 – Áp dụng)
* Phân tích được mối quan hệ tác động qua lại giữa du lịch và các lĩnh vực xã hội(Bậc 4 – Phân tích)
* Lập kế hoạch nghiên cứu và tiến hành nghiên cứu nhỏ (Bậc 5 – tổng hợp)một vấn đề du lịch cụ thể từ tiếp cận xã hội học và đánh giá(Bậc 6 – Đánh giá)được sự tác động của các yếu tố xã hội tới các hiện tượng du lịch cụ thể đó và tác động của vấn đề du lịch đó tới xã hội.

- Kĩ năng:

* Có khả năng xác định vấn đề nghiên cứu, vận dụng các kiến thức vào lập kế hoạch nghiên cứu, thu thập, xử lý, phân tích thông tin;
* Có khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, biết cách tổ chức, điều phối và tham gia hoạt động nhóm, biết cách quản lý thời gian, lập kế hoạch
* Biết cách tra cứu, tìm kiếm tài liệu trong nước và nước ngoài (bằng tiếng Anh hoặc tương đương), đọc và tóm tắt tài liệu, viết báo cáo phân tích kết quả nghiên cứu.
* Có kỹ năng giao tiếp, trình bày, thuyết trình, phản biện và phản hồi tích cực
* Biết sử dụng các phần mềm văn phòng như Word, Powwer point cùng các loại hình visual aids khác như video, tranh ảnh liên quan để minh họa

- Thái độ (phẩm chất đạo đức cá nhân):

* Tích cực tham gia vào việc học tập, sẵn sàng tiếp nhận các quan điểm đa dạng trong nghiên cứu xã hội học tôn giáo.
* Có tinh thần cầu thị trong quá trình học tập, thân thiện, hòa đồng với bạn bè.
* Tôn trọng giá trị đạo đức nghề xã hội học, có thái độ khách quan trong nghiên cứu xã hội học tôn giáo.

8. Phương pháp kiểm tra, đánh giá

8*.1. Kiểm tra-đánh giá thường xuyên*

* Điểm kiểm tra/đánh giá thường xuyên chiếm 10% tổng số điểm của học phần
* Hình thức: điểm danh và đánh giá tinh thần thái độ học tập của sinh viên qua viêc thảo luận và tham gia vào học phần
* Tiêu chí đánh giá:
  + Sinh viên đi học muộn/về sớm sẽ bị trừ 0,5 điểm, vắng 01 buổi bị trừ 1 điểm vào tổng số điểm thường xuyên.
  + Sinh viên tích cực tham gia phát biểu, thảo luận trong quá trình học tập được cộng từ 0,5 đến 1 điểm vào điểm thường xuyên tùy số lần và chất lượng phát biểu.

8*.2. Kiểm tra-đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ*

*Kiểm tra đánh giá giữa/định kỳ*

* Điểm kiểm tra/đánh giá giữa học phần chiếm 30% tổng số điểm của học phần
* Hình thức: làm bài tập theo nhóm ở nhà và trình bày trên lớp
* Nội dung: chuẩn bị đề cương của một nghiên cứu về vấn đề du lịch
* Thời gian: thuyết trình từ tuần 8 - 15

*Kiểm tra kết thúc học phần*

* Điểm kết thúc học phần chiểm 60% tổng số điểm của học phần
* Hình thức: Làm tiểu tuận
* Nội dung: các nhóm sinh viên điều chỉnh, bổ sung và hoàn thành đề cương nghiên cứu theo góp ý của giảng viên và sinh viên khác trong lớp. Các nhóm sinh viên tiến hành thu thập thông tin bằng các phương pháp Xã hội học để hoàn thành nhiên cứu về vấn đề du lịch.
* Điểm tiểu luận: là điểm của một nghiên cứu hoàn chỉnh gồm: đề cương nghiên cứu (đã chỉnh sửa) và nội dung nghiên cứu (xây dựng công cụ khảo sát, thu thập thông tin, viết báo cáo)
* Thời gian: nộp lại tiểu luận theo lịch chung của Nhà trường

**9. Giáo trình bắt buộc**

- Trần Đức Thanh, *Nhập môn Khoa học Du lịch*, Nxb. Đại học Quốc Gia, Hà Nội, 2000

- Trịnh Văn Tùng (tập bài giảng), *Xã hội học du lịch,* Hà Nội, 2015

- Nguyễn Thị Vân Hạnh (2011), Xã hội học du lịch – lịch sử phát triển và các chủ đề nghiên cứu cơ bản, tạp chí Xã hội học, số 3 (115)

**10. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần bao gồm bốn nhóm nội dung chính. Nhóm nội dung thứ nhất liên quan đến cơ sở lí luận của xã hội học du lịch. Nhóm thứ hai bàn đến các phương pháp nghiên cứu, các cách tiếp cận trong xã hội học du lịch. Nhóm nội dung thứ ba bàn đến việc ứng dụng các lí thuyết xã hội học nói chung và xã hội học du lịch nói riêng trong các hướng nghiên cứu hoạt động du lịch. Nhóm nội dung thứ tư giới thiệu và phân tích một số nghiên cứu về xã hội học du lịch trên thế giới (đặc biệt là ở Pháp và Mỹ) và một số chủ đề xã hội học du lịch ở Việt Nam.

**11. Nội dung chi tiết học phần**

Chương 1. Lịch sử hình thành xã hội học du lịch

1.1. Sự ra đời và phát triển của Xã hội học Du lịch

1.2. Một số khái niệm

1.3. Đối tượng nghiên cứu, vai trò và chức năng của Xã hội học du lịch

1.4. Phân biệt Xã hội học Du lịch và Du lịch học

1.5. Các cấu phần của du lịch theo quan điểm của Paul Alexandru Brumaru và Ana Maria Talos

Chương 2. Các quan điểm về du lịch dưới góc độ xã hội học

2.1. Tiếp cận lý thuyết cấu trúc – chức năng

2.2. Tiếp cận lý thuyết hành động

2.3. Tiếp cận lý thuyết tương tác xã hội

2.4. Quan điểm chỉ đạo và tư tưởng chỉ đạo của Đảng và Nhà nước Việt Nam về Du lịch

Chương 3. Động cơ và các loại hình du lịch

3.1. Khái niệm về động cơ du lịch

3.2. Các thuyết động cơ và động cơ du lịch

3.3. Các loại hình du lịch

Chương 4. Du lịch và kinh tế

4.1. Vai trò của nền kinh tế đối với sự phát triển của du lịhc

4.2. Những ảnh hưởng của du lịch đến nền kinh tế

4.3. Du lịch và cơ cấu nghề nghiệp xã hội

Chương 5: Du lịch và môi trường

5.1. Vai trò của môi trường đối với sự phát triển của du lịch

5.2. Tác động của du lịch đến môi trường

5.3. Du lịch và phát triển bền vững

Chương 6. Du lịch và văn hóa, lối sống

6.1. Các khái niệm

6.2. Vai trò của văn hóa trong du lịch

6.3. Tác động của du lịch đến văn hóa

6.4. Du lịch sáng tạo và vai trò của vốn văn hóa trong du lịch sáng tạo

Chương 7. Du lịch và công nghệ thông tin

7.1. Công nghệ và sự phát triển ngành du lịch

7.2. Truyền thông xã hội trong du lịch

7.3. Sử dụng thiết bị thông tin di động trong du lịch

Chương 8. Du lịch, nghèo đói và bình đẳng giới

8.1. Các khái niệm

8.2. Tác động của du lịch đến nghèo đói

8.3. Tác động của du lịch tới bình đẳng giới

Chương 9: Quản lý du lịch và thống kê du lịch

9.1. Hệ thống quản lý du lịch ở Việt Nam và kinh nghiệm quản lý du lịch ở nước ngoài

9.2. Tình hình chính trị ảnh hưởng tới hoạt động du lịch

9.3. Những ảnh hưởng của du lịch tới an ninh – chính trị

9.4. Thống kê du lịch

Chương 10: Các vấn đề du lịch và thách thức của du lịch Việt Nam

10.1. Xây dựng thương hiệu du lịch Việt Nam

10.2. Đào tạo nhân lực du lịch

10.3. Phát triển các loại hình du lịch mới

10.4. Du lịch và biến đổi khí hậu

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# XÃ HỘI HỌC SỨC KHỎE

**1. Mã học phần: SOC3013**

**2. Số tín chỉ: 3**

**3. Học phần tiên quyết: Xã hội học Đại cương**

**4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt**

5. Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):

*Giảng viên 1:*

- Họ và tên: Hoàng Bá Thịnh

- Chức danh, học hàm, học vị: Giảng viên cao cấp; GS. TS

* Đơn vị công tác: Khoa Xã hội học, Trường ĐHKHXH&NV, Đại học Quốc gia Hà Nội

*Giảng viên 2:*

- Họ và tên: Đinh Phương Linh

- Chức danh, học vị: Thạc sỹ

* Đơn vị công tác: Khoa Xã hội học, Trường ĐHKHXH&NV, Đại học Quốc gia Hà Nội

6. Mục tiêu của học phần

Học phần Xã hội học Sức khỏe sẽ giúp cho sinh viên hiểu được đối tượng, chức năng, nhiệm vụ, các khái niệm và lý thuyết cơ bản của chuyên ngành xã hội học sức khỏe, phân biệt được cách tiếp cận xã hội học và các cách tiếp cận của các khoa học khác cũng nghiên cứu về sức khỏe, vận dụng các quan điểm lý thuyết xã hội học để giải thích các sự kiện, vấn đề liên quan đến sức khỏe, bệnh tật, sử dụng được các phương pháp thu thập thông tin của xã hội học trong nghiên cứu sức khỏe và có khả năng đánh giá tác động của sức khỏe, bệnh tật đối với cá nhân, gia đình và xã hội.

Học phần hướng tới việc rèn luyện các kỹ năng cứng của nghề xã hội học cũng như các kỹ năng mềm phụcvụ hoạt động nghề nghiệp cho sinh viên.

Ngoài ra, học phần hướng sinh viên tích cực tham gia vào việc học tập, chủ động tiếp nhận kiến thức và rèn luyện kỹ năng, tôn trọng các giá trị đạo đức nghề nghiệp, từ đó hình thành thái độ khách quan trong nghiên cứu xã hội học sức khỏe.

7. Chuẩn đầu ra của học phần

*- Kiến thức:* Về kiến thức, sau khi học xong học phần này, sinh viên sẽ:

* Trình bày được đối tượng, chức năng, nhiệm vụ của xã hội học sức khỏe, quá trình phát triển chuyên ngành xã hội học sức khỏe, định nghĩa sức khỏe từ quan điểm xã hội học và một số định nghĩa khác có liên quan, cũng như trình bày được nội dung cơ bản của các lý thuyết xã hội học về sức khỏe.
* Phân biệt được cách tiếp cận của xã hội học và các cách tiếp cận khác trong khoa học xã hội nghiên cứu về sức khỏe
* Giải thích được các định nghĩa cơ bản và các quan điểm lý thuyết của xã hội học sức khỏe.
* Áp dụng quan điểm xã hội học để giải thích về các hành vi liên quan đến sức khỏe, bệnh tật.
* Phân tích được mối quan hệ tác động qua lại giữa sức khỏe và xã hội
* Lập kế hoạch nghiên cứu một vấn đề cụ thể về sức khỏe từ tiếp cận xã hội học và đánh giá được sự tác động của các yếu tố xã hội tới vấn đề sức khỏe.

*- Kỹ năng:*sau khi học xong học phần này, sinh viên có được các kỹ năng sau:

* Có khả năng xác định vấn đề nghiên cứu, vận dụng các kiến thức vào lập kế hoạch nghiên cứu, thu thập, xử lý, phân tích thông tin;
* Biết cách tra cứu, tìm kiếm tài liệu, đọc và tóm tắt tài liệu, viết báo cáo phân tích kết quả nghiên cứu.
* Có khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, biết cách tổ chức, điều phối và tham gia hoạt động nhóm, biết cách quản lý thời gian, giải quyết xung đột trong nhóm.
* Có kỹ năng giao tiếp, trình bày, thuyết trình và phản hồi tích cực
* Biết sử dụng các phần mềm văn phòng như Word, Power point;

*- Thái độ:* về mặt thái độ, sau khi học xong học phần này sinh viên sẽ có được các thái độ như sau:

* Tích cực tham gia vào việc học tập, có thể tiếp nhận các quan điểm đa dạng trong nghiên cứu xã hội học sức khỏe.
* Có tinh thần cầu thị trong quá trình học tập, thân thiện, hòa đồng với bạn bè.
* Tôn trọng giá trị đạo đức nghề xã hội học, có thái độ khách quan trong nghiên cứu xã hội học sức khỏe.

8. Phương pháp kiềm tra, đánh giá

*8.1. Kiểm tra - đánh giá thường xuyên*

* Mục tiêu : nhằm kịp thời điều chỉnh cả việc dạy và học nhằm nâng cao chất lượng cho từng giờ học. Giảng viên cũng có thể phân loại các đối tượng học để có những tác động tích cực đến nhóm và từng cá nhân.
* Hình thức đánh giá: điểm danh đánh giá tính chuyên cần của sinh viên và ghi nhận sự tham gia của sinh viên trong quá trình thảo luận, đặt câu hỏi trên lớp.
* Tiêu chí đánh giá:
  + Sinh viên đi học muộn/về sớm sẽ bị trừ 0,5 điểm, vắng 01 buổi bị trừ 1 điểm vào tổng số điểm thường xuyên.
  + Sinh viên tích cực tham gia phát biểu, thảo luận trong quá trình học tập được cộng từ 0,25 đến 1 điểm vào điểm thường xuyên (ít nhất 1 lần phát biểu được cộng 0,25 điểm, từ 2 – 5 lần: 0,5 điểm, từ 5-10 lần: 0,75 điểm và từ 10 lần trở lên: 1 điểm)
* Trọng số: 10%
* Thời gian: Trong suốt quá trình môn học

*8.2.Kiểm tra - đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ*

*Kiểm tra-đánh giá giữa kỳ*

* Mục tiêu: Nhằm đánh giá ý thức học tập thường xuyên, kỹ năng làm việc độc lập và kỹ năng làm việc theo nhóm.
* Hình thức đánh giá: bài tập cá nhân hoặc bài tập nhóm
* Tiêu chí đánh giá:
  + Đối với bài tập cá nhân: nếu sinh viên nộp muộn bị trừ 0,5 điểm, không nộp bài tập cá nhân sẽ nhận điểm 0
  + Đối với bài tập nhóm: Điểm bài tập nhóm gồm: 1) điểm đánh giá của nhóm về mức độ tích cực của cá nhân trong nhóm (xếp loại A, B, C, D tương ứng với 2; 1,5; 1; 0,5 điểm) chiếm 20%; 2) điểm nội dung chuẩn bị: 40% (tối đa 4 điểm) và 3) điểm thuyết trình và thảo luận: 40% (tối đa 4 điểm).
  + Đối với bài tập nhóm có thuyết trình: bốc thăm lựa chọn thành viên thuyết trình và điểm của thành viên thuyết trình được tính cho điểm thuyết trình của cả nhóm. Sinh viên vắng mặt trong bài thuyết trình của nhóm không được điểm thuyết trình.
* Trọng số: 30%
* Thời gian: Trong suốt quá trình môn học

*Kiểm tra - đánh giá cuối kỳ*

* Mục tiêu: đánh giá mức độ sinh viên tiếp thu kiến thức, kỹ năng và thái độ sau quá trình học tập học phần.
* Hình thức đánh giá: Tiểu luận, hoặc làm bài tập nhóm, thi viết.
* Tiêu chí đánh giá:
  + Thể hiện khả năng nhận thức khá hệ thống và đầy đủ những nội dung cơ bản của môn học.
  + Có khả năng phân tích một vấn đề thuộc lĩnh vực Xã hội học Sức khỏe.
  + Thể hiện được khả năng thu thập, xử lý tài liệu thông qua các kênh thông tin.
  + Ngôn ngữ trong sáng, lập luận chặt chẽ, trình bày đẹp, không sai lỗi chính tả.
  + Điểm nội dung: 90%, điểm trình bày: 10%
  + Thời gian: theo lịch chung của Nhà trường

**9. Giáo trình bắt buộc**

- Hoàng Bá Thịnh (2017): Giáo trình Xã hội học Sức khoẻ; Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội

10. Tóm tắt nội dung học phần

Học phần được kết cấu thành các nội dung chính: Một là, trình bày các vấn đề nhập môn xã hội học sức khỏe; Hai là, phân tích và giải thích các khái niệm và các lý thuyết cơ bản trong nghiên cứu xã hội học sức khỏe; Ba là, giới thiệu một số lĩnh vực xã hội từ cách tiếp cận xã hội học sức khỏe; Bốn là, giới thiệu về vai trò đau ốm và mối quan hệ thầy thuốc và bệnh nhân; Năm là, phân tích bất bình đẳng giới trong chăm sóc sức khỏe; Cuối cùng, đề cập đến hành vi, lối sống của cá nhân tác động đến sức khỏe, bệnh tật trên thế giới và Việt Nam hiện nay.

**11. Nội dung chi tiết môn học**

**Chương 1. Quan niệm về sức khoẻ, bệnh tật**

1.1.Định nghĩa về Sức khoẻ, đau ốm và bệnh tật

1.2.Đối tượng nghiên cứu xã hội học Sức khỏe

1.3. Một vài lý thuyết về xã hội học sức khoẻ

1.4. Vận dụng một số khái niệm trong xã hội học vào xã hội học sức khoẻ

**Chương 2. Cách tiếp cận xã hội về sức khỏe**

2.1. Mô hình y sinh học

2.2. Mô hình hành vi sức khỏe

2.3. Một số cách tiếp cận lý thuyết về sức khỏe

**Chương 3. Hành vi Sức khoẻ và giáo dục sức khoẻ**

3.1.Sức khoẻ, bệnh tật và hành vi

3.2. Vai trò của giáo dục sức khoẻ

3.3. Mô hình chăm sóc sức khỏe

**Chương 4. Vai trò đau ốm**

4.1. Khái niệm

4.2. Đau ốm như là sự lệch chuẩn xã hội

4.3. Y tế như là một thiết chế kiểm soát xã hội

4.4. Đau ốm và sự gán nhãn

**Chương 5. Mối quan hệ thầy thuốc và bệnh nhân**

5.1. Quan điểm của T. Parsons về vai trò người ốm

5.2. Bệnh nhân

5.3. Mối quan hệ thầy thuốc và bệnh nhân

**Chương 6. Hành vi chăm sóc sức khỏe**

6.1. Khái niệm

6.2. Các đặc điểm của dịch vụ y tế

6.3. Các triệu chứng đau ốm và tìm kiếm sự giúp đỡ.

6.4. Các yếu tố tác động đến hành vi chăm sóc sức khỏe

**Chương 7. Khác biệt giới về sức khoẻ, bệnh tật**

7.1. Khái niệm

7.2. Sự khác biệt và những đặc trưng bệnh tật theo giới

7.3. Hành vi xã hội và sức khoẻ bệnh tật của nam giới và phụ nữ

7.4 Sự khác biệt giới trong chăm sóc sức khoẻ và tiếp cận dịch vụ y tế

7.5. Bạo lực giới và những hậu quả về sức khoẻ

**Chương 8. Phân tầng xã hội và Sức khoẻ, bệnh tật**

* 1. 8.1. Phân tầng xã hội và khác biệt về giá trị và mức sống
  2. 8.2. Khác biệt bệnh tật và sức khoẻ theo tầng lớp xã hội
  3. 8.3. Người nghèo và Bẫy nghèo về sức khoẻ, bệnh tật

**Chương 9. Sức khoẻ sinh sản, sức khoẻ tình dục và HIV/AIDS**

9.1. Sức khoẻ sinh sản và quyền sinh sản

9.2. Sức khoẻ tình dục và quyền tình dục

9.3. Các bệnh lây truyền qua đường tình dục và HIV/AIDS

9.4. Sức khoẻ sinh sản vị thành niên

**Chương 10. Hành vi tiêu dùng và và sức khoẻ**

10.1.Dinh dưỡng và an toàn thực phẩm

10.2. An toàn lao động và tai nạn lao động

10.3. Hút thuốc và sức khỏe

10.4. Rượu, bia và sức khỏe

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  |  |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# XÃ HỘI HỌC PHÁP LUẬT VÀ TỘI PHẠM

**1. Mã học phần: SOC3052**

**2. Số tín chỉ: 3**

**3. Học phần tiên quyết: Xã hội học Đại cương**

**4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt**

**5. Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):**

* Họ và tên: Nguyễn Thị Như Trang
* Chức danh, học hàm, học vị: Tiến sỹ
* Đơn vị công tác: Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

**6. Mục tiêu của học phần**

Khóa học này nhằm giúp học viên làm quen với một lĩnh vực nghiên cứu chuyên biệt trong xã hội học là vấn đề tội phạm và pháp luật. Khóa học cung cấp cho học viên các khái niệm cơ bản cũng như những lý thuyết kinh điển và hiện đại, giúp giải thích về pháp luật với tư cách một thiết chế xã hội, và tội phạm với tư cách một sản phẩm xã hội. Khóa học cũng giúp học viên hiểu sâu hơn về mối quan hệ giữa pháp luật, tội phạm và xã hội, từ đó giúp học viên nhận diện được những tiến trình và tổ chức xã hội tác động lên quá trình hình thành pháp luật, quá trình xã hội phân loại hành vi nào được coi là tội phạm, cũng như cách thức xã hội tạo thành và kiểm soát tội phạm.

**7. Chuẩn đầu ra của học phần**

*Kiến thức:* Sau khi hoàn thành học phần, sinh viên có khả năng:

* Nhận diện được các đặc tính của pháp luật với tư cách một thiết chế xã hội; các chức năng của pháp luật trong xã hội, và mối liên hệ giữa pháp luật với các thiết chế khác thuộc thượng tầng kiến trúc như đạo đức xã hội và hệ tư tưởng.
* Nắm vững các khái niệm cơ bản giúp hiểu về bản chất của tội phạm, sự khác biệt giữa tội phạm và các hành vi lệch chuẩn, hành vi vi phạm pháp luật.
* Nhận diện được các tiến trình xã hội thúc đẩy cá nhân trở thành tội phạm
* Nhận diện được các tổ chức xã hội và tiến trình xã hội tạo nên và kiểm soát vấn đề tội phạm
* Áp dụng các kiến giải xã hội học để giải thích các vấn đề liên quan tới pháp luật và tội phạm
* Lập kế hoạch nghiên cứu một vấn đề pháp luật và/hoặc tội phạm từ góc độ xã hội học
* Đánh giá được tác động hai chiều giữa các vấn đề pháp luật và tội phạm với của các vấn đề xã hội khác

*Về kỹ năng:* Học phần hướng tới giúp sinh viên hình thành các kỹ năng sau:

* Có khả năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm.
* Phát triển tư duy phản biện trong quá trình nghiên cứu, tìm hiểu về các vấn đề pháp luật và tội phạm
* Tăng khả năng phân tích, đánh giá, và viết nhằm phục vụ cho các hoạt động nghiên cứu về pháp luật và tội phạm
* Biết cách tra cứu, tìm kiếm tài liệu, phân tích tài liệu và dữ kiện
* Có kỹ năng thuyết trình súc tích, hiệu quả, đúng giờ; có khả năng phản hồi tích cực với các phản biện đối với công việc của mình

*Về thái độ:*

* Hình thành thái độ nghiêm túc, khách quan, và khoa học trong học tập và nghiên cứu
* Tôn trọng các giá trị đạo đức nghề Xã hội học nói chung và đạo đức nghiên cứu nói riêng.

**8. Phương pháp kiểm tra, đánh giá**

*8.1. Kiểm tra - đánh giá thường xuyên*

- Mục tiêu: nhằm kịp thời điều chỉnh cả việc dạy và học, qua đó giúp nâng cao chất lượng cho từng giờ học. Kiểm tra-đánh giá thường xuyên là công cụ giúp giáo viên và bản thân người học nắm được tiến độ đáp ứng các yêu cầu môn học của từng người học.

- Hình thức đánh giá: điểm danh đánh giá tính chuyên cần của sinh viên; ghi nhận sự tham gia của sinh viên trong các buổi thảo luận trên lớp; ghi nhận năng lực ghi nhớ, hiểu và áp dụng kiến thức của sinh viên thông qua các bài tập và thảo luận.

- Tiêu chí đánh giá:

+ Sinh viên đi muộn hoặc về sớm không có lý do chính đáng: trừ 0.5 điểm; vắng 1 buổi bị trừ 1 điểm vào tổng số điểm thường xuyên

+ Sinh viên tích cực tham gia phát biểu, thảo luận trên lớp: được cộng từ 0.25-1 điểm vào điểm thường xuyên.

+ Sinh viên không tham gia đủ các bài tập, thảo luận, hoặc thể hiện không ghi nhớ được các đơn vị kiến thức cơ bản: trừ 0.25 đến 1 điểm vào điểm thường xuyên

- Trọng số: 10% tổng số điểm của học phần

- Thời gian: trong suốt quá trình học tập

*8.2. Kiểm tra đánh giá giữa kỳ*

* Mục tiêu: Nhằm đánh giá năng lực ghi nhớ, hiểu và ứng dụng kiến thức trong một vấn đề thực tiễn của sinh viên.
* Hình thức: Bài tập cá nhân hoặc bài tập nhóm
* Tiêu chí đánh giá:
  + Giảng viên phổ biến yêu cầu cụ thể tùy vào đề bài giữa kỳ
  + Nộp muộn: trừ 0.5-1 điểm
* Trọng số: 30% tổng số điểm của học phần
* Thời gian: Giữa học kỳ
  1. *Kiểm tra – đánh giá cuối kỳ*
* Mục tiêu: đánh giá năng lực kiến thức, kỹ năng và thái độ học tập của sinh viên khi kết thúc khóa học
* Hình thức đánh giá: Tiểu luận/dự án nhóm
* Tiêu chí đánh giá:
  + Thể hiện năng lực ghi nhớ, hiểu, và áp dụng kiến thức trong chương trình học vào một chủ đề/vấn đề thực tiễn
  + Thể hiện các kỹ năng tổ chức và làm việc theo nhóm
  + Thể hiện khả năng hoàn thành một dự án nghiên cứu, ứng dụng các phương pháp điều tra, thu thập các nguồn thông tin khác nhau để làm sáng tỏ một chủ đề liên quan tới pháp luật và/hoặc tội phạm
  + Thể hiện được kỹ năng thuyết trình và phản biện
  + Điểm báo cáo viết: 70%; điểm thuyết trình và phản biện nhóm: 30%.
  + Các cá nhân có đóng góp vượt trội trong nhóm có thể được điểm thưởng từ 0.25-1 điểm cho điểm cuối kỳ
* Trọng số: 60% tổng số điểm của học phần
* Thời gian: theo lịch chung của Nhà trường

**9. Giáo trình bắt buộc**

- Kulcsar Kalmal (Đức Uy biên dịch, 1999), *Cơ sở của xã hội học pháp luật*, Nxb Giáo dục, Hà Nội

- Trần Đức Châm (2002) *Xã hội học tội phạm,* NXB Giáo dục, Hà Nội

**10. Tóm tắt nội dung học phần**

Khóa học này chia thành 6 phần. Phần đầu tiên giới thiệu tổng quát những vấn đề lý luận và thực tiễn trong nghiên cứu xã hội học về pháp luật và tội phạm. Phần thứ hai đi sâu vào chức năng của pháp luật với tư cách là một thiết chế xã hội. Phần thứ ba giúp học viên hiểu sâu hơn về bản chất của pháp luật thông qua việc phân tích mối quan hệ giữa pháp luật với đạo đức xã hội và hệ tư tưởng. Phần thứ tư giới thiệu về các phương pháp luận cũng như những phương pháp thu thập thông tin phổ biến trong nghiên cứu xã hội học về pháp luật và tội phạm. Phần thứ 5 tập trung giải thích cách thức con người học hỏi, hình thành và duy trì các khuôn mẫu tội phạm. Phần thứ 6 phân tích về các tiến trình và tổ chức xã hội tạo nên và kiểm soát vấn đề tội phạm.

**11. Nội dung chi tiết học phần**

Chương 1: Giới thiệu chung

* 1. Xã hội học pháp luật và tội phạm nghiên cứu vấn đề gì?
  2. Một số khái niệm căn bản trong lĩnh vực pháp luật và tội phạm
  3. Mối liên hệ giữa pháp luật và tội phạm

Chương 2: Chức năng của pháp luật

2.1. Kiểm soát xã hội

2.2. Giải quyết xung đột

2.3. Tạo ra biến đối xã hội

Chương 3: Pháp luật, xã hội, và đạo đức xã hội

3.1. Mối quan hệ giữa pháp luật và đạo đức xã hội

3.2. Vấn đề giai cấp và pháp luật từ góc nhìn Marxist

3.3. Pháp luật và hệ tư tưởng

Chương 4: Các nguồn thông tin về vấn đề vi phạm pháp luật

4.1. Các cách phân loại và đo lường hành vi tội phạm

4.2. Phương pháp luận nghiên cứu về pháp luật và tội phạm

4.3. Các phương pháp thu thập thông tin phổ biến trong nghiên cứu pháp luật và tội phạm

Chương 5: Hiểu về tội phạm và tiến trình phạm tội

5.1. Tội phạm với tư cách sản phẩm của sự học hỏi

5.2. Gán nhãn và con đường lệch chuẩn

5.3. Các kỹ thuật vô hiệu hóa của tội phạm

Chương 6: Tội phạm và xã hội

6.1. Anomie và tỷ lệ tội phạm

6.2. Tổ chức xã hội và tỷ lệ tội phạm dưới góc nhìn của trường phái Chicago

6.3. Vị thế xã hội và tội phạm

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# XÃ HỘI HỌC TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÍ NGUỒN NHÂN LỰC

**1. Mã học phần: SOC3053**

**2. Số tín chỉ: 3**

**3. Học phần tiên quyết: Xã hội học Đại cương**

**4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt**

**5. Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):**

- Họ và tên: Trịnh Văn Tùng

- Chức danh: học hàm, học vị: PGS.TS

- Đơn vị công tác: Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

**6. Mục tiêu của học phần:**

+ Nội dung kiến thức: Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản, hệ thống hóa các lý thuyết xã hội học tổ chức ứng dụng trong quản lý nguồn nhân lực.

+ Về kỹ năng: Học phần trang bị cho sinh viên kỹ năng vận dụng các mô hình quản lý tổ chức trong quản lý nguồn nhân lực.

+ Về thái độ người học cần đạt được: Học phần giúp sinh viên xây dựng thái độ tôn trọng tính khách quan, khoa học trong quá trình nghiên cứu và vận dụng lý thuyết xã hội học.

**7. Chuẩn đầu ra của học phần**

**- Về kiến thức**: Sau khi học xong học phần này, sinh viên sẽ:

+ Hiểu và trình bầy được các khái niệm, lý thuyết quan trọng của các nhà xã hội học tổ chức quản lý nguồn nhân lực

+ Xác định và vận dụng được các quan điểm của các nhà xã hội học tổ chức quản lý nguồn nhân lực.

+ Phân tích và đánh giá được các mô hình quản lý nguồn nhân lực

+ Vận dụng các lý thuyết về tổ chức quản lý nguồn nhân lực

**Về kỹ năng**: Sau khi học xong học phần này, sinh viên sẽ có các kỹ năng:

+ Xác định được các vấn đề tổ chức quản lý nguồn nhân lực, phân tích, đánh giá các vấn đề tổ chức quản lý nguồn nhân lực

+ Xây dựng, tổ chức thực hiện và phân tích các vấn đề tổ chức quản lý nguồn nhân lực

+ Có kỹ năng độc lập, làm việc theo nhóm

+ Có kỹ năng tư duy, phản biện các vấn đề tổ chức quản lý nguồn nhân lực ở Việt Nam

+ Sử dụng thành thạo các phần mềm hỗ trợ trong nghiên cứu các vấn đề tổ chức quản lý nguồn nhân lực

**Về thái độ**: Học xong học phần này, sinh viên sẽ:

+ Sẵn sàng tiếp nhận và hiểu biết đúng đắn về các quan điểmtổ chức quản lý nguồn nhân lực đa chiều

+ Bảo vệ và phổ biến những giá trị tổ chức quản lý nguồn nhân lực

+ Phát hiện và chia sẻ giá trị các góc nhìntổ chức quản lý nguồn nhân lực

+ Nhận diện các quan điểm sai lệch đối với các vấn đề tổ chức quản lý nguồn nhân lực

+ Phê phán các quan điểm sai lệch đối với vấn đề tổ chức quản lý nguồn nhân lực

**8. Phương pháp kiểm tra, đánh giá**

8*.1. Kiểm tra-đánh giá thường xuyên*

- Chuyên cần: 10%

- Các bài tập (nếu có) cần xác định rõ ở tuần nào, thời lượng, nội dung gì): Làm bài tập

**8***.2. Kiểm tra-đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ*

- Kiểm tra-đánh giá giữa kỳ: 30%

- Kiểm tra-đánh giá cuối kỳ (nêu rõ hình thức thi): 60% (Thi viết)

- Các bài tập (nếu có): Hoàn thiện các bài tập tổng hợp

**9. Giáo trình bắt buộc**

- Nguyễn Văn Thủ, Nguyễn Thị Vân Hạnh (2014), Những vấn đề cơ bản của XHH tổ chức, NXB giáo dục Việt Nam

- Vũ Hào Quang (2004), Xã hội học quản lý, NXB ĐHQGHN

**10. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần này bao gồm năm chương chính. Chương thứ nhất liên quan đến cơ sở lí luận về xã hội học tổ chức. Chương thứ hai bàn đến lý thuyết duy lý, mô hình quản lý khoa học ứng dụng trong quản trị nhân sự. Chương thứ ba bàn đến lý thuyết nhu cầu, mô hình quản lý dựa vào quan hệ nhân văn ứng dụng trong quản trị nhân sự. Chương thứ tư là mô hình quản lý con người hài hòa với kỹ thuật. Chương cuối cùng bàn đến hoạt động quản lý nguồn nhân lực với nhiều lý thuyết khác nhau.

**11. Nội dung chi tiết học phần**

Chương 1. Cơ sở lí luận của xã hội học tổ chức và quản lí nguồn nhân lực

1.1.Khái niệm “tổ chức”

1.2. Khái niệm “quản trị” và “quản lí”

1.3. Khái niệm “nguồn nhân lực”

1.4. Khái niệm “quản lí nguồn nhân lực”

1.5. Khái niệm “quản lí con người”

1.6. Lược sử các chủ thuyết xã hội học tổ chức và quản lí nguồn nhân lực

1.7. Mối quan hệ giữa Xã hội học tổ chức và quản lí nguồn nhân lực

Chương 2. Lý thuyết duy lý và quản trị nhân sự

2.1. Bối cảnh hình thành tư tưởng quản lí quan liêu và quản lí khoa học

2.2. Những tương đồng trong tư tưởng quản lí con người giữa nhà xã hội học và kĩ sư

2.3. Những đặc điểm chính của mô hình quản lí quan liêu và mô hình quản lí khoa học - ứng dụng của chúng trong quản trị hành chính nhân sự

2.3.1. Những đặc điểm chính của mô hình quản lí quan liêu

2.3.2. Những đặc điểm chính của mô hình quản lí khoa học

2.3.3. Một số ứng dụng chung của hai mô hình vào quản trị hành chính

Chương 3. Mô hình quản trị nhân sự dựa vào tri thức xã hội và nhân văn

3.1. Bối cảnh ra đời của mô hình: sự tiếp thu và phê bình mô hình quản lí khoa học, quản lí quan liêu

3.2. Những thực nghiệm đầu tiên của Elton Mayo

3.3. Các lí thuyết về nhu cầu của A. Maslow, Adelfer và Herzberg: từ công thức SR đến công thức SOR

3.4. Những đặc điểm chính của mô hình quản trị nhân sự dựa vào tri thức xã hội & nhân văn

Chương 4. Mô hình quản lí con người hài hòa với kĩ thuật

4.1. Bối cảnh ra đời của mô hình

4.2. Những thực nghiệm của Viện nghiên cứu lao động Tavistock

4.3. Những đặc điểm chính của mô hình quản lí con người hài hòa với kĩ thuật

4.3.1. Quan niệm về các tiểu hệ thống

4.3.2. Quan niệm về nhóm tự quyết

4.3.3. Từ mô hình quản lí con người hài hòa với kĩ thuật đến văn hóa tổ chức ở cấp độ vi mô

Chương 5. Quản lí con người với tư cách là một “nguồn”

5.1. Bối cảnh hình thành mô hình quản lí con người với tư cách là một “nguồn”

5.2. Những đặc điểm chính của mô hình quản lí con người với tư cách là một “nguồn”

5.3. Một số hệ quả trong quản lí con người

Chương 6. Nguồn nhân lực Việt Nam hiện nay

6.1. Thực tế nguồn nhân lực Việt Nam

6.2. Yếu tố bên ngoài

6.2.1. Yếu tố quốc tế

6.2.2. Yếu tố chính sách quốc gia về phát triển nguồn nhân lực

6.3. Yếu tố nhân khẩu xã hội

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# XÃ HỘI HỌC CỘNG ĐỒNG

**1. Mã học phần: SOC3014**

**2. Số tín chỉ: 3**

**3. Học phần tiên quyết: Xã hội học Đại cương**

**4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt**

**5. Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):**

- Họ và tên: Trịnh Văn Tùng

- Chức danh: học hàm, học vị: Phó giáo sư, tiến sỹ

- Đơn vị công tác: Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

**6. Mục tiêu của học phần:**

Học phần Xã hội học cộng đồng sẽ giúp cho sinh viên hiểu được đối tượng, chức năng, nhiệm vụ, các khái niệm và lý thuyết cơ bản, cách tiếp cận và các phương pháp, kỹ thuật nghiên cứu của chuyên ngành xã hội học cộng đồng. Ngừoi học có thể vận dụng kiến thức đã học để thực hiện những nhiệm vụ chuyên môn như nghiên cứu một đề tài về cộng đồng, viết dư địa chí cộng đồng, phân tích cộng đồng để xây dựng các dự án phát triển, huy động nguồn lực cộng đồng vào việc thực thi các dự án phát triển.

Học phần hướng tới việc rèn luyện các kỹ năng cứng của nghề xã hội học cũng như các kỹ năng mềm phục vụ hoạt động nghề nghiệp cho sinh viên

Ngoài ra, học phần hướng sinh viên tích cực tham gia vào việc học tập, chủ động tiếp nhận kiến thức và rèn luyện kỹ năng, tôn trọng các giá trị đạo đức nghề nghiệp, từ đó hình thành nhân cách, năng lực chuyên môn và khả năng đồng cảm hoà nhập khi tiếp xúc, giao tiếp làm việc với cộng đồng.

**7. Chuẩn đầu ra của học phần**

*- Kiến thức*: Về kiến thức, sau khi học xong học phần này, sinh viên sẽ:

* Trình bày được đối tượng, chức năng, nhiệm vụ của xã hội học cộng đồng, quá trình phát triển chuyên ngành xã hội học cộng đồng, định nghĩa cộng đồng từ góc độ xã hội học và một số định nghĩa khác có liên quan, cũng như trình bày được nội dung cơ bản của các lý thuyết xã hội học cộng đồng
* Phân biệt được các loại hình cộng đồng.
* Giải thích được các định nghĩa cơ bản và các quan điểm lý thuyết của xã hội học cộng đồng. Áp dụng quan điểm xã hội học để giải thích về các vấn đế của cộng đồng.
* Phân tích các nguồn lực và những trở ngại, xác định những căn cứ khoa học cho việc xây dựng các dự án phát triển cộng đồng.
* Lập kế hoạch nghiên cứu một vấn đề cộng đồng cụ thể từ tiếp cận xã hội học và đánh giá được sự tác động của các yếu tố xã hội tới vấn đề cộng đồng cụ thể. Biết cách viết dư địa chí, địa chí văn hoá cộng đồng phục vụ cho quản lý, phát triển du lịch, xây dụng nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc văn hoá, dân tộc.

*- Kỹ năng:* sau khi học xong học phần này, sinh viên có được các kỹ năng sau:

* Có khả năng xác định vấn đề nghiên cứu, vận dụng các kiến thức vào lập kế hoạch nghiên cứu, thu thập, xử lý, phân tích thông tin;
* Có khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, biết cách tổ chức, điều phối và tham gia hoạt động nhóm, biết cách quản lý thời gian, giải quyết xung đột trong nhóm.
* Biết cách tra cứu, tìm kiếm tài liệu, đọc và tóm tắt tài liệu, viết báo cáo phân tích kết quả nghiên cứu.
* Có kỹ năng giao tiếp, trình bày, thuyết trình và phản hồi tích cực
* Biết sử dụng các phần mềm văn phòng như Word, Powwer point;

*- Thái độ:* về mặt thái độ, sau khi học xong học phần này sinh viên sẽ có được các thái độ như sau:

* Tích cực tham gia vào việc học tập, sẵn sàng tiếp nhận các quan điểm đa dạng trong nghiên cứu xã hội học cộng đồng.
* Có tinh thần cầu thị trong quá trình học tập, thân thiện, hòa đồng với bạn bè.
* Tôn trọng giá trị đạo đức nghề xã hội học, có thái độ khách quan trong nghiên cứu xã hội học cộng đồng.
* Hình thành phẩm chất, năng lực chuyên môn và khả năng đồng cảm, hoà nhập khi tiếp xúc, giao tiếp làm việc với cộng đồng.

**8. Phương pháp kiểm tra, đánh giá**

8*.1. Kiểm tra-đánh giá thường xuyên*

- Mục tiêu : nhằm kịp thời điều chỉnh cả việc dạy và học nhằm nâng cao chất lượng cho từng giờ học. Giảng viên cũng có thể phân loại các đối tượng học để có những tác động tích cực đến nhóm và từng cá nhân.

* Hình thức đánh giá: điểm danh đánh giá tính chuyên cần của sinh viên và ghi nhận sự tham gia của sinh viên trong quá trình thảo luận, đặt câu hỏi trên lớp.
* Tiêu chí đánh giá:
  + Sinh viên đi học muộn/về sớm sẽ bị trừ 0,5 điểm, vắng 01 buổi bị trừ 1 điểm vào tổng số điểm thường xuyên.
  + Sinh viên tích cực tham gia phát biểu, thảo luận trong quá trình học tập được cộng từ 0,25 đến 1 điểm vào điểm thường xuyên (ít nhất 1 lần phát biểu được cộng 0,25 điểm, từ 2 – 5 lần: 0,5 điểm, từ 5-10 lần: 0,75 điểm và từ 10 lần trở lên: 1 điểm)
* Trọng số: 10%
* Thời gian: Trong suốt quá trình môn học

*9.2. Kiểm tra-đánh giá giữa kỳ, cuối kỳ*

*8.2.1.Kiểm tra đánh giá giữa kỳ*

* Mục tiêu: Nhằm đánh giá ý thức học tập thường xuyên, kỹ năng làm việc độc lập và kỹ năng làm việc theo nhóm.
* Hình thức đánh giá: bài tập cá nhân hoặc bài tập nhóm
* Tiêu chí đánh giá:
  + Đối với bài tập cá nhân: nếu sinh viên nộp muộn bị trừ 0,5 điểm, không nộp bài tập cá nhân sẽ nhận điểm 0
  + Đối với bài tập nhóm: Điểm bài tập nhóm gồm: 1) điểm đánh giá của nhóm về mức độ tích cực của cá nhân trong nhóm (xếp loại A, B, C, D tương ứng với 2; 1,5; 1; 0,5 điểm) chiếm 20%; 2) điểm nội dung chuẩn bị: 40% (tối đa 4 điểm) và 3) điểm thuyết trình và thảo luận: 40% (tối đa 4 điểm).
  + Đối với bài tập nhóm có thuyết trình: bốc thăm lựa chọn thành viên thuyết trình và điểm của thành viên thuyết trình được tính cho điểm thuyết trình của cả nhóm. Sinh viên vắng mặt trong bài thuyết trình của nhóm không được điểm thuyết trình.
* Trọng số: 30%
* Thời gian: Trong suốt quá trình môn học

*8.2.2. Kiểm tra - đánh giá cuối kỳ*

* Mục tiêu: đánh giá mức độ sinh viên tiếp thu kiến thức, kỹ năng và thái độ sau quá trình học tập học phần.
* Hình thức đánh giá: Chọn một trong các hình thức sau: thi viết, hoặc làm tiểu luận
* Tiêu chí đánh giá:
  + Thể hiện khả năng nhận thức khá hệ thống và đầy đủ những nội dung cơ bản của môn học.
  + Có khả năng phân tích một vấn đề thuộc lĩnh vực Xã hội học cộng đồng.
  + Thể hiện được khả năng thu thập, xử lý tài liệu thông qua các kênh thông tin.
  + Ngôn ngữ trong sáng, lập luận chặt chẽ, trình bày đẹp, không sai lỗi chính tả.
  + Điểm nội dung: 90%, điểm trình bày: 10%
* Thời gian: theo lịch chung của Nhà trường

1. *Giáo trình bắt buộc*

* Nguyễn Văn Sáu, Hồ Văn Thông (chủ biên); Cộng đồng làng xã Việt Nam hiện nay; NXB Chính trị quốc gia, HN 2001.
* Tô Duy Hợp, Lương Hồng Quang; phát triển cộng đồng, lý thuyết và vận dụng. NXB văn hoá thông tin, HN 2000.
* Nguyễn Hoàng Trí; Sinh thái học nhân văn (con người và môi trường), NXB Giáo Dục, 2001.
* Nguyễn Bá Ngăn, Phương pháp đánh giá nhanh nông thôn, Trường Đại học Lâm nghiệp, 2001.

10. Tóm tắt nội dung học phần

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về vấn đề nghiên cứu cộng đồng như hệ khái niệm nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu xã hội học về cộng đồng. Hơn nữa, môn học giúp cho người học có được sự chỉ dẫn của một số quan điểm lý thuyết trong việc nghiên cứu cộng đồng. Với các hình thức hết sức phong phú đa dạng, kèm theo nó là vai trò của nó hết sức to lớn trong đời sống cá nhân, cộng đồng và xã hội.

Học phần còn giúp cho người học những phương pháp, kĩ thuật, kĩ năng cần thiết phục vụ cho việc điều tra đánh giá, khảo sát nghiên cứu cộng đồng đạt được hiệu quả cao.

**11. Nội dung chi tiết học phần**

|  |  |
| --- | --- |
| Chương I. | Khái niệm về cộng đồng (community) |
| *1.1.* | *Lịch sử nghiên cứu vấn đề cộng đồng.* |
| 1.1.1. | Trên thế giới |
| 1.1.2. | Ở Việt Nam |
| *1.2.* | *Cộng đồng là gì* |
| 1.2.1. | Quan điểm xã hội học về cộng đồng |
| 1.2.2. | Bản chất và những đặc trưng của cộng đồng. |
| 1.2.3. | Lý do hình thành cộng đồng |
| *1.3.* | *Cộng đồng và các khái niệm liên quan* |
| 1.3.1. | Nhóm xã hội. |
| 1.3.2. | Thiết chế xã hội. |
| 1.3.3. | Tổ chức xã hội. |
| *1.4.* | *Các loại hình cộng đồng.* |
| 1.4.1. | Cộng đồng thuần khiết. |
| 1.4.2. | Cộng đồng theo tính trồi |
| 1.4.3. | Cộng đồng lịch sử |
|  | Thảo luận |
|  | *Bài tập* |
| Chương II. | Đối tượng, cách tiếp cận và nhiệm vụ nghiên cứu của xã hội học về cộng đồng. |
| *2.1.* | *Đối tượng nghiên cứu của xã hội học về cộng đồng*. |
| 2.1.1. | Hành động tham gia của cộng đồng. |
| 2.1.2. | Quan hệ cộng đồng. |
| 2.1.3. | Cơ chế cộng đồng. |
| 2.1.4. | Phát triển cộng đồng. |
| 2.1.5. | Xung đột cộng đồng. |
| *2.2.* | *Cách tiếp cận nghiên cứu.* |
| 2.2.1. | Cách tiếp cận của một số ngành khoa học xã hội nhân văn về cộng đồng. |
| *+.* | *Nhân học xã hội* |
| *+.* | *Tâm lý học xã hội.* |
| *+.* | *Văn hoá học* |
| *+.* | *Sinh thái nhân văn* |
| *+.* | *Triết học xã hội.* |
| 2.2.2. | Cách tiếp cận Xã hội học về cộng đồng. |
| *+.* | *Cách tiếp cận tham gia – PAR (Participotory Action Research)* |
| *+.* | *Cộng đồng là một chủ thể xã hội.* |
| *+.* | *Cộng đồng là một hệ thống.* |
| *+.* | *Quá trình xã hội.* |
| *2.3.* | *Nhiệm vụ của Xã hội học cộng đồng.* |
| 2.3.1. | Nghiên cứu lý luận |
| 2.3.2. | Thực tiễn |
| Chương III | Lý thuyết nghiên cứu Xã hội học cộng đồng. |
| *3.1.* | *Lý thuyết Xã hội học giai tầng của G.Gurvitch (1894-1965)* |
| 3.1.1. | Nội dung lý thuyết giai tầng |
| 3.1.2. | Tác dụng của lý thuyết giai tầng trong phân tích cộng đồng |
| *3.2.* | *Lý thuyết tập tính và lĩnh vục của P.Bourdieu (1930-2002)* |
| 3.2.1. | Nội dung của lý thuyết tập tính và lĩnh vực |
| 3.2.2. | Tác dụng của lý thuyết tập tính và lĩnh vực trong nghiên cứu cộng đồng |
| *3.3.* | *Lý thuyết quá trình hiện đại hoá* |
| 3.3.1. | Quá trình hiện đại hoá là gì? |
| 3.3.2. | Bản chất của quá trình hiện đại hoá |
| 3.3.3. | Diễn trình và các loại hình hiện đại hoá |
| 3.3.4. | Tác dụng của lý thuyết quá trình hiện đại hoá trong việc nghiên cứu cộng đồng. |
| *3.5.* | *Lý thuyết phát triển bền vững* |
| 3.5.1. | Khái niệm về phát triển bền vững |
| 3.5.2. | Cách tiếp cận phát triển bền vững |
| 3.5.3. | Các nguyên tắc xây dựng xã hội phát triển bền vững. |
| 3.5.4. | Tác dụng của lý thuyết phát triển bền vững trong nghiên cứu Xã hội học về cộng đồng. |
| Chương IV. | Phương pháp và kĩ thuật nghiên cứu Xã hội học về cộng đồng. |
| *4.1* | *Phương pháp đánh giá nhanh nông thôn.*  *(Rapid Rural Appraisal – RRA)* |
| 4.1.1. | Bối cảnh ra đời của RRA |
| 4.1.2. | Định nghĩa về RRA |
| 4.1.3. | Đặc điểm của RRA |
| 4.1.4. | Nguyên tắc của RRA |
| 4.1.5. | Phạm vi, điều kiện áp dụng RRA |
| *4.2.* | *Phương pháp đánh giá nhanh nông thôn có sự tham gia.*  *(Participatory Rural Appraisal – PRA)* |
| 4.2.1. | Bối cảnh ra đời của PRA. |
| 4.2.2. | Định nghĩa về PRA. |
| 4.2.3. | Đặc điểm của PRA. |
| 4.2.4. | Triết lý và cấu trúc của PRA. |
| 4.2.5. | Các loại hình của PRA. |
| 4.2.6. | Các bước tiến hành PRA. |
| *4.3.* | *Bộ công cụ đánh giá nhanh có sự tham gia* |
| 4.3.1. | Bộ công cụ của PRA là gì? |
| 4.3.2. | Các nguyên tắc khi sử dụng bộ công cụ của PRA. |
| 4.3.3. | Một số kĩ thuật, kĩ năng cơ bản khi sử dụng bộ công cụ PRA. |
| 4.3.4. | Một số công cụ chủ yếu của PRA |
|  | Thảo luận |
|  | Bài tập |
| Chương V. | Quan hệ huyết tộc, dòng họ trong đời sống cộng đồng làng xã Việt Nam. |
| *5.1.* | *Quan hệ huyết tộc, dòng họ và vai trò của dòng họ* |
| 5.1.1. | Khái niệm quan hệ huyết tộc. |
| 5.1.2. | Khái niệm dòng họ và quan hệ dòng họ |
| 5.1.3. | Những quan niệm khác nhau về vai trò của dòng họ |
| *5.2.* | *Quan hệ dòng họ với đời sống cộng đồng* |
| 5.2.1. | Quan hệ dòng họ trong hoạt động kinh tế. |
| 5.2.2. | Quan hệ dòng họ trong tổ chức và tự quản cộng đồng. |
| 5.2.3. | Quan hệ dòng họ trong xây dựng đời sống văn hoá tinh thần giữ gìn bản sắc dân tộc. |
| *5.3.* | *Nhận định chung* |
|  | Thảo luận |
|  | Bài tập |
|  |  |
| Chương VI. | Cộng đồng làng xã Việt Nam truyền thống và hiện đại |
| *6.1.* | *Cộng đồng làng xã truyền thống* |
| 6.1.1. | Khái niệm làng công xã |
| 6.1.2. | Quan hệ làng xã. |
| 6.1.3. | Chế độ sở hữu ruộng đất |
| 6.1.4. | Những nghĩa vụ củalàng xã với nhà nước. |
| 6.1.5. | Các nhóm xã hội trong làng xã |
| 6.1.6. | Chế độ tự quản của làng xã, luật lệ, hương ước. |
| 6.1.7. | Nhận xét. |
| *6.2.* | *Cộng đồng làng xã thời hiện đại* |
| 6.2.1. | Những đặc trưng cơ bản của làng xã Việt Nam thời hiện đại. |
| 6.2.2. | Một số loại hình cộng đồng làng xã Việt Nam điển hình thời đổi mới |
| *6.3.* | *So sánh cộng đồng làng xã qua các thời kì* |
| *6.4.* | *Nhận xét chung.* |
|  | Thảo luận |
|  | Bài tập |
|  |  |
| Chương VII. | Sự tham gia của cộng đồng trong một số lĩnh vực kinh tế - xã hội. |
| *7.1.* | *Khái niệm về sự tham gia.* |
| 7.1.1. | Sự tham gia là gì? |
| 7.1.2 | Đối tượng của sự tham gia |
| 7.1.3. | Quan hệ xã hội của sự tham gia. |
| 7.1.4. | Hình thức của sự tham gia. |
| 7.1.5. | Cấp độ của sự tham gia. |
| 7.1.6. | Động lực khuyến khích sự tham gia. |
| *7.2.* | *Sự tham gia của cộng đồng một số lĩnh vực kinh tế - xã hội.* |
| 7.2.1. | Sự tham gia của cộng đồng trong việc phát triển kinh tế. |
| 7.2.2. | Sự tham gia của cộng đồng trong xây dựng chính quyền và thực thi dân chủ hoá |
| 7.2.3. | Sự tham gia của cộng đồng trong quy hoạch đô thị, nông thôn. |
| 7.2.4. | Sự tham gia của cộng đồng trong phát triển y tế- giáo dục |
| 7.2.5. | Sự tham gia của cộng đồng trong việc giải quyết các vấn đề xã hội. |
| 7.2.6. | Sự tham gia của cộng đồng trong bảo vệ môi trường sinh thái |
| *7.3.* | *Nhận định chung* |
|  | Thảo luận |
|  | Bài tập |
|  |  |
| Chương VIII. | Vai trò kiến thức bản địa trong phát triển cộng đồng. |
| *8.1.* | *Khái niệm về kiến thức bản đ ịa và ý nghĩa của nó* |
| 8.1.1. | Khái niệm kiến thức bản địa |
| 8.1.2. | Ý nghĩa kiến thức bản địa |
| *8.2.* | *Các loại hình kiến thức bản địa và những đặc trưng của kiến thức bản địa* |
| 8.2.1. | Các loại hình kiến thức bản địa. |
| 8.2.2. | Những đặc trưng của kiến thức bản địa. |
| 8.3. | Vai trò của kiến thức bản địa trong phát triển cộng đồng |
| 8.3.1. | Vai trò của kiến thức bản địa trong quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường |
| 8.3.2. | Vai trò của kiến thức bản địa trong chuyển đổi cơ cấu kinh tế phát triển ngành nghề |
| 8.3.3. | Vai trò của kiến thức bản địa trong việc thực thi các dự án có sự tham gia của cộng đồng |
| *8.4*. | *Nhận đ ịnh chung* |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# LỒNG GHÉP GIỚI TRONG CÁC DỰ ÁN PHÁT TRIỂN

**1. Mã học phần: SOC3032**

**2. Số tín chỉ: 3**

**3. Học phần tiên quyết: Xã hội học Đại cương**

**4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt**

**5. Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):**

- Họ và tên: Hoàng Bá Thịnh

- Chức danh, học hàm, học vị: Giảng viên cao cấp; GS. TS

- Đơn vị công tác: Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

6. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của học phần

Học phần nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức khoa học về lồng ghép giới trong nghiên cứu khoa học, chính sách và các dự án phát triển; Giúp sinh viên tiếp cận phương pháp lồng ghép giới để phân tích, thiết kế, đánh giá các nghiên cứu và dự án phát triển có trách nhiệm giới.

Học phần nhằm giúp sinh viên hiểu được bản chất của lồng ghép giới trong nghiên cứu khoa học, chính sách và các dự án phát triển. Giúp sinh viên nắm vững được kỹ năng lồng ghép và biết trình bày một thiết kế nghiên cứu và phân tích dự án có trách nhiệm giới.

Học phần hướng tới việc rèn luyện các kỹ năng cứng cũng như các kỹ năng mềm phụcvụ hoạt động nghề nghiệp cho sinh viên.

Ngoài ra, học phần hướng sinh viên tích cực tham gia vào việc học tập, chủ động tiếp nhận kiến thức và rèn luyện kỹ năng, tôn trọng các giá trị đạo đức nghề nghiệp, từ đó hình thành thái độ khách quan trong lồng ghép giới khi nghiên cứu hoặc thực hiện các dự án phát triển.

7. Chuẩn đầu ra của học phần

*- Kiến thức:* Về kiến thức, sau khi học xong học phần này, sinh viên sẽ:

* Trình bày được đối tượng, chức năng, nhiệm vụ của gia đình học, định nghĩa gia đình từ các quan khác nhau, cũng như trình bày được nội dung cơ bản của các lý thuyết khoa học xã hội nghiên cứu về gia đình.
* Phân biệt được các cách tiếp cận khác trong khoa học xã hội nghiên cứu về gia đình
* Giải thích được các định nghĩa cơ bản và các quan điểm lý thuyết về gia đình học.
* Áp dụng quan điểm gia đình học để giải thích về các vấn đề liên quan đến gia đình.
* Phân tích được mối quan hệ tác động qua lại giữa gia đình và xã hội
* Lập kế hoạch nghiên cứu một vấn đề cụ thể về gia đình và đánh giáđược sự tác động của các yếu tố xã hội tới gia đình và ngược lại.

*- Kỹ năng:* sau khi học xong học phần này, sinh viên có được các kỹ năng sau:

* Có khả năng xác định vấn đề nghiên cứu, vận dụng các kiến thức vào lập kế hoạch nghiên cứu, thu thập, xử lý, phân tích thông tin;
* Biết cách tra cứu, tìm kiếm tài liệu, đọc và tóm tắt tài liệu, viết báo cáo phân tích kết quả nghiên cứu.
* Có khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, biết cách tổ chức, điều phối và tham gia hoạt động nhóm, biết cách quản lý thời gian, giải quyết xung đột trong nhóm.
* Có kỹ năng giao tiếp, trình bày, thuyết trình và phản hồi tích cực
* Biết sử dụng các phần mềm văn phòng như Word, Power point;

*- Thái độ:* về mặt thái độ, sau khi học xong học phần này sinh viên sẽ có được các thái độ như sau:

* Tích cực tham gia vào việc học tập, có thể tiếp nhận các quan điểm đa dạng trong nghiên cứu gia đình.
* Có tinh thần cầu thị trong quá trình học tập, thân thiện, hòa đồng với bạn bè.
* Tôn trọng giá trị đạo đức nghề xã hội học, có thái độ khách quan trong nghiên cứu về gia đình.

8. Phương pháp kiểm tra, đánh giá

*8.1. Kiểm tra - đánh giá thường xuyên*

* Mục tiêu : nhằm kịp thời điều chỉnh cả việc dạy và học nhằm nâng cao chất lượng cho từng giờ học. Giảng viên cũng có thể phân loại các đối tượng học để có những tác động tích cực đến nhóm và từng cá nhân.
* Hình thức đánh giá: điểm danh đánh giá tính chuyên cần của sinh viên và ghi nhận sự tham gia của sinh viên trong quá trình thảo luận, đặt câu hỏi trên lớp.
* Tiêu chí đánh giá:
  + Sinh viên đi học muộn/về sớm sẽ bị trừ 0,5 điểm, vắng 01 buổi bị trừ 1 điểm vào tổng số điểm thường xuyên.
  + Sinh viên tích cực tham gia phát biểu, thảo luận trong quá trình học tập được cộng từ 0,25 đến 1 điểm vào điểm thường xuyên (ít nhất 1 lần phát biểu được cộng 0,25 điểm, từ 2 – 5 lần: 0,5 điểm, từ 5-10 lần: 0,75 điểm và từ 10 lần trở lên: 1 điểm)
* Trọng số: 10%
* Thời gian: Trong suốt quá trình môn học

*8.2.Kiểm tra - đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ*

*Kiểm tra - đánh giá giữa kỳ*

* Mục tiêu: Nhằm đánh giá ý thức học tập thường xuyên, kỹ năng làm việc độc lập và kỹ năng làm việc theo nhóm.
* Hình thức đánh giá: bài tập cá nhân hoặc bài tập nhóm
* Tiêu chí đánh giá:
  + Đối với bài tập cá nhân: nếu sinh viên nộp muộn bị trừ 0,5 điểm, không nộp bài tập cá nhân sẽ nhận điểm 0
  + Đối với bài tập nhóm: Điểm bài tập nhóm gồm: 1) điểm đánh giá của nhóm về mức độ tích cực của cá nhân trong nhóm (xếp loại A, B, C, D tương ứng với 2; 1,5; 1; 0,5 điểm) chiếm 20%; 2) điểm nội dung chuẩn bị: 40% (tối đa 4 điểm) và 3) điểm thuyết trình và thảo luận: 40% (tối đa 4 điểm).
  + Đối với bài tập nhóm có thuyết trình: bốc thăm lựa chọn thành viên thuyết trình và điểm của thành viên thuyết trình được tính cho điểm thuyết trình của cả nhóm. Sinh viên vắng mặt trong bài thuyết trình của nhóm không được điểm thuyết trình.
* Trọng số: 30%
* Thời gian: Trong suốt quá trình môn học

*Kiểm tra - đánh giá cuối kỳ*

* Mục tiêu: đánh giá mức độ sinh viên tiếp thu kiến thức, kỹ năng và thái độ sau quá trình học tập học phần.
* Hình thức đánh giá: Tiểu luận
* Tiêu chí đánh giá:
  + Thể hiện khả năng nhận thức khá hệ thống và đầy đủ những nội dung cơ bản của môn học.
  + Có khả năng phân tích một vấn đề thuộc lĩnh vực lồng ghép giới.
  + Thể hiện được khả năng thu thập, xử lý tài liệu thông qua các kênh thông tin.
  + Ngôn ngữ trong sáng, lập luận chặt chẽ, trình bày đẹp, không sai lỗi chính tả.
  + Điểm nội dung: 90%, điểm trình bày: 10%
* Thời gian: theo lịch chung của Nhà trường

**9. Giáo trình bắt buộc**

- Hoàng Bá Thịnh. 2008, 2014. *Giáo trình Xã hội học về Giới*; Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội

- Ngân hàng thế giới, 2001. *Đưa vấn đề giới vào phát triển.* NXB Văn hoá thông tin*.*

- Uỷ ban Quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ, 2004. *Hướng dẫn lồng ghép giới trong hoạch định và thực thi chính sách.*

10. Tóm tắt nội dung học phần

Lồng ghép giới trong nghiên cứu khoa học và dự án phát triển cung cấp cho người học cách hiểu khoa học về một phương pháp tiếp cận giới trong chiến lược, chính sách quốc gia ( ở tầm vĩ mô) và các nghiên cứu khoa học cũng như trong các dự án phát triển ( vi mô)

Lồng ghép giới là một phương pháp tiếp cận mới giúp cho ngưòi học thay đổi tư duy, hoạt động, thay đổi các mối quan hệ cũng như những quan niệm lâu đời về về vai trò và giá trị của người đàn ông và ngưòi đàn bà.

Lồng ghép giới giúp cho người học phải ý thức được lồng ghép giới không chỉ đơn thuần là có kỹ năng mà nó còn đòi hỏi sự nhạy cảm và sự đáp ứng của mỗi cá nhân,

Môn học giúp cho ngưòi học phân tích được các vấn đề xã hội từ quan điểm giới, giúp cho người học biết thiết kế nghiên cứu khoa học có tính đến yếu tố giới và biết lập kế hoạch, giám sát và đánh giá các chương trình/dự án phát triển mang tính nhạy cảm giới.

**11. Nội dung chi tiết học phần**

Chương 1. Dẫn nhập Giới và phát triển

* 1. Các khái niệm về giới
  2. Giới một khái niệm xã hội
  3. Tiếp cận và kiểm soát nguồn lực
  4. Nghiên cứu giới ở Việt Nam
  5. Các dự án phát triển có khía cạnh giới

Chương 2. Thế nào là lồng ghép giới

2.1. Thế nào là lồng ghép giới

2.2. Vì sao phải lồng ghép giới?

2.3. Ai là người chịu trách nhiệm lồng ghép giới

2.4. Khi nào có lồng ghép giới?

2.5. Thế nào là chu trình chính sách có có trách nhiệm giới?

2.6. Tính ưu việt của phương pháp lồng ghép giới

2.7. Làm thế nào để lồng ghép giói thành công?

Chương 3. Quan điểm của Đảng và Nhà nước về lồng ghép giới trong hoạch định chính sách

3.1. Khung chinh sách vì sự tiến bộ của phụ nữ và bình đẳng giới

3.2. Hướng tới việc áp dụng phương pháp tiếp cận lồng ghép giới ở VIệt Nam

3.3. Tổng quan về mối quan hệ giữa Chiến lược quốc gia, Kế hoạch hành động quốc gia, Kế hoạch hành dồng của các ngành, các cấp và phương pháp tiếp cận lồng ghép giới

3.4. Sự nhạy cảm giới, trách nhiệm giới và sự chuyển biến vì mục tiêu bình đẳng giới (2-33)

Chương 4. Các bước lồng ghép giới

4,1. Bước 1. Xây dựng cơ sỏ để lổng ghép giới-các điều kiện quan trọng để lồng ghép giới thành công

4.2. Bước 2. Tổng quan chu trình chính sách có trách nhiệm giới

4.3. Bước 3. Thu thập thông tin và tiến hành phân tích giới- nấm vững tình hình trên quan điểm giới

4.4. Bước 4. Các biện pháp can thiệp chính sách vì bình đẳng giới

4.5. Bước 5.Giám sát có trách nhiệm giới

4.6. Bước 6. Đánh giá có trách nhiệm giới và các hoạt động tiếp theo

Chương 5. Lồng ghép giới trong nghiên cứu khoa học

5.1. Thiét kế nghiên cứu

5.2. Phương pháp nghiên cứu

5.3 Phân tích và trình bày kết quả nghiên cứu

5.4. Báo cáo nghiên cứu điều tra khả sát về bạo hành trên cơ sở giới tại một số cơ sở y tế và cộng đồng, huyện Gia Lâm, Hà Nội.

5.5. Xã hội hoá về giới của trẻ em nông thôn.

Chương 6. Lồng ghép giới trong các dự án phát triển

6.1. Định nghĩa về dự án phát triển

6.2. Nội dung của lồng ghép giới trong dự án

6.3. Phương pháp phân tích giói trong dự án

6.4. Giới và chu trình dự án

6.5. Ý nghía của lồng ghép giới trong dự án

6.6. Một ví dụ: Lồng ghép giới trong dự án Nâng cấp đô thị Việt Nam

Chương 7. Tuyên truyền vận động vì bình đẳng giới

7.1. Một số kỹ năng cần thiết

7.2. Một số lập luận có tính nguyên tắc trong tuyên truyền vận động vì bình đẳng giới

7.3. Chuẩn bị tinh thần và luận cứ trước khi hành động

7.4. Tư vấn và thông tin giáo dục truyền thông mang tính nhạy cảm giới

7.5. Một ví dụ: Mở rộng tầm nhìn. Báo cáo nghiên cứu, phân tích đối tuợng truyền thông và chiến dịch truyền thông vì sự bình đẳng giới của UB quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ.

Chương 8. Tạo quyền cho phụ nữ

8.1. Định nghĩa và đặc điểm

8.2. Phương pháp tạo quyền cho phụ nữ

8.3. Ví dụ phân tích dự án theo các bước tạo quyền cho phụ nữ

8.4. Quyền lao động và vai trò sản xuất-cộng đồng- sinh sản và nuôi dưỡng

8.5. Quyền hoạt động chính trị và vai trò cộng đồng

8.6. Quyền sinh sản với vai trò sinh sản và nôi dưỡng

Chương 9. Vấn đề lồng ghép giới trong một số lĩnh vực và ngành nghề

9.1. Nông nghiệp và phát triển nông thôn

9.2. Tài nguyên và môi trường

9.3. Quản lý và tham gia quản lý

9.4. Lao động, việc làm

9.5. Y tế-giáo dục

9.6. Vấn đề giảm nghèo

9.7. Luật pháp và quyền của phụ nữ

9.8. Truyền thông

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# THỰC TẬP PHƯƠNG PHÁP

**1. Mã học phần: SOC4055**

**2. Số tín chỉ: 5**

**3. Học phần tiên quyết: Phương pháp nghiên cứu Xã hội học**

**4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt**

**5. Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):**

* Họ và tên: Phạm Văn Quyết
* Chức danh, học hàm, học vị: PGS, TS, giảng viên cao câos
* Đơn vị công tác: Khoa Xã hội học, Trường Đại học KHXH&NV, Số 336, Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội.

**6. Mục tiêu của học phần**

Mục tiêu của đợt thực tập nhằm giúp cho người học nhận biết, phát hiện các vấn đề của thực tế xã hội; khả năng vận dụng những kiến thức đã học cho việc phân tích, giải thích các vấn đề của hiện thực xã hội, đồng thời qua đó thực hành các phương pháp nghiên cứu xã hội học, so sánh phương pháp nghiên cứu xã hội học với các phương pháp nghiên cứu khoa học nói chung và biết cách xử lý, đánh giá, tổng hợp các dữ liệu để hoàn thành một báo cáo khoa học.

**7. Chuẩn đầu ra học phần**

- ***Kiến thức:***

+ Nắm vững, khái quát được những nội dung cơ bản của một số lý thuyết xã hội học cả ở cấp xã hội học đại cương và cấp trung gian, gắn với địa bàn và vấn đề cụ thể của thực tế xã hội ở Việt Nam, được lựa chọn cho đợt thực tập.

+ Vận dụng và phân tích các quan điểm lý thuyết xã hội học và các khoa học xã hội khác cho việc xác định, thao tác hóa khái niệm, cho việc xây dựng khung lý thuyết, giúp lý giải và làm rõ chủ đề lựa chon cho thực tập;

+ Hệ thống hóa và phân loại các phương pháp nghiên cứu xã hội học; lý giải và vận dụng những phương pháp xã hội học cho việc phân tích lý thuyết, thu thập và xử lý thông tin hướng tới giải quyết vấn đề của hiện thực xã hội Việt Nam;

+ Tổng hợp, so sánh và đánh giá các dữ liệu thu được; trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp, các khuyến nghị trong 1 báo cáo khoa học trên cơ sở một đề tài khoa học cụ thể của mỗi cá nhân trong phạm vi chủ đề nghiên cứu của đợt thực tập.

***- Kỹ năng:***

+ Người học có kỹ năng phát hiện, lựa chọn và định hướng cách giải quyết một vấn đề cụ thể của thực tế xã hội;

+ Có kỹ năng vận dụng lý thuyết xã hội học cho việc phân tích, xem xét, giải quyết một vấn đề xã hội cụ thể.

+ Có kỹ năng thiết kế một nghiên cứu xã hội học theo những chủ đề chung của đợt thực tập và chủ đề hẹp của mỗi cá nhân;

+ Có cơ hội tiếp xúc thực tế, có kỹ năng tổ chức nghiên cứu điền dã, rèn luyện các kĩ năng thu thập thông tin cơ bản của xã hội học (kĩ năng quan sát, phỏng vấn, tập hợp tài liệu...).

***+*** Có kỹ năng xử lý thông tin định tính và xử lý thông tin định lượng;

+ Có khả năng vận dụng những kiến thức đã học vào bối cảnh nghiên cứu cụ thể để hình thành một báo các khoa học theo hướng tổng hợp, đánh giá các dữ liệu thực tế, đề xuất các giải pháp phù hợp đơi với một vấn đề xã hội cụ thể.

***- Thái độ*:**

+ Có thái độ ủng hộ và tôn trọng tri thức thực nghiệm

+ Có thái độ ứng xử đúng đắn với cộng đồng, với người dân tham gia vào nghiên cứu, khảo sát;

+ Tôn trọng và ủng hộ các nguyên tắc đạo đức trong thực hiện thiết kế, thu thâp, xử lý và phân tích thông tin;

+ Nhận thức đúng về ý nghĩa và tầm quan trọng của đợt thực tập. Hiểu được vai trò của đợt thực tập đối với việc rèn luyện chuyên môn cũng như đạo đức nghề nghiệp của mỗi cá nhân.

**8. Phương pháp kiểm tra, đánh giá**

***8.1 Về trọng số đánh giá:***

- Công tác chuẩn bị nhóm, cá nhân: 20%

- Chuyên cần: 10%

- Kết quả Báo cáo thực tập: 70%

***8.2. Tiêu chí đánh giá các loại việc chuẩn bị và Báo cáo***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Điểm | Tiêu chí | Mức độ |
| 9 - 10 | - Nắm vững phương pháp, biết vận dụng lý thuyết  - Trình bày đúng, có lôgíc, kết cấu chặt chẽ, sáng tạo  - Biết phân tích, đánh giá dữ liệu  - Đưa ra được những giải pháp khoa học, khả thi | Xuất sắc |
| 8 đến cận 9 | - Nắm vững phương pháp, biết vận dụng lý thuyết  - Trình bày đúng, có lôgíc, kết cấu chặt chẽ, sáng tạo  - Biết phân tích, đánh giá dữ liệu | Giỏi |
| 7 đến cận 8 | - Nắm vững phương pháp, biết vận dụng lý thuyết  - diễn giải đúng, có lôgíc, kết cấu chặt chẽ  - Trình bày và phân tích dữ liệu hợp lý | Khá |
| 5 - 6 | - Nắm vững phương pháp, biết vận dụng lý thuyết  - Diễn giải đúng, có lôgíc, kết cấu phù hợp | Trung bình |
| Dưới 5 | Không đạt các tiêu chí | Yếu, kém |

**9. Giáo trình bắt buộc**

- Baker Th. L.: *Thực hành nghiên cứu xã hội*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998;

- Phạm Văn Quyết, Nguyễn Quý Thanh: *Phương pháp nghiên cứu xã hội học*, Nxb ĐHQGHN, Hà Nội, 2001

- Vũ Cao Đàm: *Nghiên cứu khoa học, phương pháp luận và thực tiễn*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1999

- Hernann Korte (Nguyễn Liên Hương biên dịch): *Nhập môn lịch sử xã hội học*, NXB Thế giới, Hà Nội, 1997

- Lê Ngọc Hùng: *Lịch sử và lý thuyết xã hội học*, NXB ĐHQGHN, 2002

- Tony Bilton, Kenvin Bonnett và các tác giả khác: *Nhập môn xã hội học*, Nxb KHXH, Hà nội, 2003

**10. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần thực tập phương pháp giúp sinh viên có cơ hội tiếp xúc thực tế; biết vận dụng các tri thức đã học để phát hiện, lựa chọn và giải quyết một vấn đề nghiên cứu của hiện thực xã hội; rèn luyện kĩ năng thiêt kê, tổ chức thu thập và xử lý thông tin một cuộc nghiên cứu xã hội học thực nghiệm. Nội dung cụ thể của đợt thực tập thực tế bao gồm những vấn đề như: Xác định chủ đề nghiên cứu, xây dựng khung lý thuyết, thao tác hóa kháo niệm và xây dựng bảng hỏi; tổ chức nghiên cứu điền dã, tiến hành thu thập thông tin, xử lý, phân tích, đánh giá các dữ liệu thu thập được và viết báo cáo thu hoạch.

**11. Nội dung chi tiết học phần**

***5.1. Công tác chuẩn bị (Thiết kế nghiên cứu trong đợt thực tập)***

5.1.1. Xác định khung thời gian và địa điểm điền dã

5.1.2. Khảo sát tiền trạm và chuẩn bị địa bàn.

5.1.3. Xác định chủ đề chung của nhóm/cá nhân

5.1.4. Xác định mục tiêu, câu hỏi nghiên cứu của chủ đề

5.1.5. Làm rõ các khái niệm công cụ, thao tác các khái niệm cơ sở

5.1.6. Xác định phương pháp tiếp cận và các phương pháp thu thập và xử lý thông tin

5.1.7. Xây dựng bộ công cụ thu thập thông tin (các loại bảng hỏi)

5.1.8. Khảo sát thử và hoàn thiện công tác chuẩn bị

***5.2. Tổ chức điền dã***

5.2.1. Chuẩn bị và thực hiện các công việc liên quan đến tài chính, phương tiện đi lại, chỗ ăn, ở và tiếp xúc với địa bàn.

5.2.2. Phân công các nhóm nhỏ, phân công địa bàn, tổ chức thu thập và ghi chép thông tin

5.2.3. Kiểm tra và giám sát công việc thu thập và ghi chép thông tin

5.2.4. Chỉnh lý và chính xác hóa các dữ liệu thu thập được tại địa bàn.

***5.3. Xử lý và phân tích tông tin***

5.3.1. Lập biến, mã hóa, nhập các dữ liệu định lượng và định tính

5.3.2. Kiểm tra và tổng hợp các nhóm dự liệu

5.3.3. Xử lý thông tin định lượng bước phân nhóm thống kê

5.3.4. Xử lý thông tin định lượng bước xử lý thương quan theo 1 số biến cơ bản.

***5.4. Viết báo cáo thực tập***

5.4.1.Báo cáovề đánh giá chung về công tác thực tập của nhóm

5.4.2. Từng cá nhân viết báo cáo theo đề tài cụ thể đã chọn trên cơ sở kết quả khảo sát chung của nhóm, kết quả khảo sát của cá nhân;

***5.5. Phương thức thực tập:***

5.5.1. Thực tập theo nhóm: các nhóm thảo luận xác định chủ đề, xây dựng khung lý thuyết, thao tác hóa khái niệm, thiết kế bảng hỏi và khảo sát chung

5.5.2. Thực tập cá nhân: từng cá nhân xây dựng đề cương chi tiết theo đề tài của cá nhân, đề cương phỏng vấn sâu, hoàn thiện biên bản phỏng vấn sâu, viết báo cáo thực tập.

***6. Hình thức tổ chức thực tập***

***6.1. Lịch trình chung:*** Thời gian thực tập là 30 ngày (mỗi ngày 3 giờ tín chỉ) được phân bổ như sau:

*6.1.1. Công tác chuẩn bị (Thiết kế):* 10 ngày

*+* Xác định khung thời gian, địa điểm điền dã và tiền trạm chuẩn bị địa bàn: *2 ngày*

*+* Xác định chủ đề nghiên cứu, xây dựng khung lý thuyết: *3 ngày*

+ Xây dựng bộ công cụ, thảo luận bảng hỏi *3 ngày*

*+* Khảo sát thử và hoàn thiện công tác chuẩn bị cả cá nhân/nhóm *2 ngày*

*6.1.2. Giai đoạn khảo sát tại địa bàn thực tập:*  10 ngày

*6.1.3. Giai đoạn xử lý, tổng hợp, phân tích viết báo cáo:* 10 ngày

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# THỰC TẬP TỐT NGHIỆP

**1. Mã học phần: SOC4052**

**2. Số tín chỉ: 3**

**3.Học phần tiên quyết: Thực tập phương pháp**

**4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt**

**5. Giảng viên** (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):

- Họ và tên: PGS. TS Phạm Văn Quyết và các giảng viên của Khoa Xã hội học

- Đơn vị công tác: Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

**6. Mục tiêu của học phần**

- Kiến thức: Học phần giúp sinh viên vận dụng kiến thức xã hội đã được học vào nghiên cứu thực tế đời sống xã hội hoặc áp dụng kiến thức xã hội học đã được học vào thực hiện các công việc cụ thể.

- Kỹ năng: Học phần giúp sinh viên phát triển kỹ năng vận dụng tri thức xã hội học trong các bối cảnh xã hội thực tế và trong nghiên cứu đời sống xã hội. Học phần cũng giúp sinh viên kỹ năng khám những cơ hội việc làm cũng như tích lũy kinh nghiệm nghề nghiệp phục vụ công việc mà sinh viên đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp.

- Thái độ: Học phần giúp sinh viên thái độ tôn trọng nghề xã hội học, thái độ đúng đắn trong vận dụng tri thức và nghiên cứu đời sống xã hội và vận dụng tri thức.

**7. Chuẩn đầu ra của học phần**

- Kiến thức: Sau khi học xong học phần này, sinh viên sẽ:

+ Xác định được, giải thích được, và vận dụng được khái niệm, lý thuyết, phương pháp nghiên cứu và tri thức xã hội học về các lĩnh vực cụ thể để xây dựng, thực hiện các đề tài nghiên cứu xã hội học.

+ Xác định được, giải thích được, và vận dụng được khái niệm, lý thuyết, phương pháp nghiên cứu và tri thức xã hội học về các lĩnh vực cụ thể trong quá trình đảm nhiệm các vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp.

- Kỹ năng: Học xong học phần này, sinh viên sẽ:

+ Phát triển được kỹ năng xác định vấn đề nghiên cứu, xây dựng đề tài và triển khai đề tài nghiên cứu xã hội học.

+ Phát triển được kỹ năng xác định, giải thích, vận dụng tri thức xã hội học phù hợp trong các môi trường xã hội thực tế, nhất là vận dụng tri thức xã hội học trong quá trình đảm nhiệm các vị trí việc làm cụ thể sau khi tốt nghiệp.

- Thái độ: Học xong học phần này, sinh viên sẽ:

+ Sẵn sàng tiếp nhận và hiểu biết đúng đắn về việc vận dụng dụng tri thức xã hội học trong nghiên cứu và trong hoạt động thực tiễn

+ Bảo vệ và phổ biến những giá trị của tri thức xã hội học trong nghiên cứu và trong hoạt động thực tiễn

+ Phát hiện và chia sẻ giá trị của tri thức xã hội học trong nghiên cứu và trong hoạt động thực tiễn

+ Nhận diện các quan điểm sai lệch đối với việc vận dụng tri thức xã hội học trong nghiên cứu và trong hoạt động thực tiễn

+ Phê phán các quan điểm sai lệch đối với việc vận dụng tri thức xã hội học trong nghiên cứu và trong hoạt động thực tiễn

**8. Phương pháp kiểm tra, đánh giá:**

*8.1. Kiểm tra-đánh giá thường xuyên*

- Điểm kiểm tra/đánh giá thường xuyên chiếm 10% tổng số điểm của học phần

- Hình thức: Dựa trên nhận xét của người đại diện cơ sở/địa bàn thực tập

- Thời gian: trong quá trình thực tập

*8.2. Kiểm tra-đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ*

- Kiểm tra-đánh giá giữa kỳ:

+ Điểm kiểm tra/đánh giá thường xuyên/giữa kỳ chiếm 30% tổng số điểm của học phần

+ Hình thức: Dựa trên đánh giá của giảng viên được phân công hướng dẫn về tinh thần, thái độ làm việc, nghiên cứu của sinh viên

+ Thời gian: Trong quá trình thực tập

-Kiểm tra-đánh giá cuối kỳ:

+ Điểm thi/kiểm tra kết thúc học phần/cuối kỳ chiểm 60% tổng số điểm của học phần

+ Hình thức: Giảng viên được phân công hướng dẫn đánh giá/chấm báo cáo của sinh viên

+ Thời gian: Theo lịch chung của Nhà trường

**9. Giáo trình bắt buộc**

Phạm Văn Quyết, Nguyễn Quý Thanh. *Phương pháp nghiên cứu xã hội học*. Nhà Xuất Bản Đại học Quốc gia Hà Nội, 2016.

**10. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần gồm bốn nội dung. *Thứ nhất* là xây dựng đề cương, kế hoạch thực tập cá nhân của sinh viên. *Thứ hai* là lựa chọn địa bàn nghiên cứu hoặc cơ sở thực tập và liên hệ, làm quen địa bàn/cơ sở thực tập. *Thứ ba* là triển khai nghiên cứu trên thực tế hoặc tổ chức thực hiện kế hoạch thực tập tại cơ sở thực tập. *Thứ tư* là viết báo cáo nghiên cứu hoặc báo cáo về các hoạt động triển khai kế hoạch thực tập tại cơ sở thực tập. Với những nội dung như thế, sinh viên có thể chọn một trong hai hướng thực tập. Hướng thứ nhất là xây dựng và tổ chức thực hiện một đề tài nghiên cứu xã hội học cụ thể. Hướng thứ hai là vận dụng tri thức xã hội học trong quá trình tập đảm nhiệm một vị trí công việc cụ thể.

**1.1. Nội dung chi tiết học phần**

Nội dung 1. Xây dựng đề cương, kế hoạch thực tập cá nhân

1.[1. Lựa](#_Toc302846958) chọn hướng thực tập

1.[2. Xây dựng đề cương nghiên cứu/kế hoạch thực tập](#_Toc302846959)

Nội dung 2. Liên hệ và làm quen với địa bàn, cơ sở thực tập

2.[1. Liên](#_Toc302846963) hệ với địa bàn/cơ sở thực tập

2.[2. Tìm](#_Toc302846964) hiểu và làm quyen địa bàn, cơ sở thực tập

Nội dung 3. Triển khai nghiên cứu, triển khai kế hoạch thực tập

3.[1. Thu](#_Toc302846967) thập dữ liệu sẵn có/tìm hiểu công việc được giao thử đảm nhiệm

3.[2. Vận](#_Toc302846968) dụng phương pháp thu thập dữ liệu về chủ đề nghiên cứu/vận dụng tri thức xã hội học trong quá trình thực hiện công việc được giao

Nội dung 4. Viết báo cáo nghiên cứu, báo cáo thực tập

4.[1. Tổng](#_Toc302846974) hợp, phân tích dữ liệu thu được trong quá trình nghiên cứu/quá trình thực hiện công việc

4.[2.](#_Toc302846975) Xây dựng báo cáo nghiên cứu/báo cáo thực tập

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# THIẾT KẾ NGHIÊN CỨU XÃ HỘI HỌC

**1. Mã học phần: SOC4056**

**2. Số tín chỉ: 3**

**3. Học phần tiên quyết: Phương pháp nghiên cứu Xã hội học**

**4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt**

**5. Giảng viên** (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):

* Họ và tên: Nguyễn Thị Thu Hà
* Chức danh, học hàm, học vị: Giảng viên cao cấp, PGS.TS.
* Cơ quan công tác: Khoa Xã hội học, Trường ĐHKHXH&NV, Đại học Quốc gia Hà Nội.

**6. Mục tiêu của học phần**

Đây là học phần được thiết kế cho đối tượng các sinh viên không thực hiện khóa luận tốt nghiệp cuói khóa, tiếp tục học thêm các học phần, để tích lũy đủ số lượng tín chỉ theo quy định. Vì vậy, học phần nhằm mục đích giúp người học có thể vận dụng và các kiến thức tổng hợp của khóa học, và trải nghiệm một nghiên cứu khoa học thực sự.

Học phần thiết kế nghiên cứu xã hội học sẽ giúp cho sinh viên vận dụng tổng hợp các kiến thứ đã học để có thể thiết kế một nghiên cứu dưới các tiêpd cận xã hội học.

Cụ thể, giúp sinh hệ thống lại phương pháp luận nghiên cứu khoa học vận dụng trong nghiên cứu xã hội học; biết xác định vấn đề nghiên cứu từ việc lựa chọn đè tài nghiên cứu, đề lập kế hoạch thực hiện và sử dụng những phương pháp thu thập thông tin cụ thể để tiến hành nghiên cứu. Học phần giúp người học có thể hiểu và vận dụng được lý thuyết trong nghiên cứu xã họi học; biết viết một báo cáo khoa học và trình bầy kết quả nghiên cứu khoa học dưới dạng bài thuyết trình. Học phần cũng giúp người học hiểu kỹ biết cách thể hiện được đạo đức trong nghiên cứu xã hội học.

**7.Chuẩn đầu ra của học phần**

***- Chuẩn kiến thức:***

***Về kiến thức, sau khi học xong học phần này, sinh viên sẽ:***

* Biét cách thiết kế một nghiên cứu dưới tiếp cận xã hội học
* Hiểu rõ và vận dụng được kiến thức cơ bản về các bước trong quy trình thiết kế một nghiên cứu Xã hội học.
* Sinh viên biết cách thao tác hóa khái niệm, để xây dựng một đề cương nghiên chi tiết;
* Sinh viên có thể vận dụng được lý thuyết xã hội học để giải thích cho các kết quả nghiên cứu;
* Hoàn hành được các hoạt động nghiên cứu cụ thể: từ triển khai địa bàn, thu thập thông tin, xử lý thông tin… đến viết báo cáo và trình bày báo cáo khoa học nói chung và báo cáo khoa học của chuyên ngành XHH nói riêng.

*-* ***Chuẩn kỹ năng***

***Về kỹ năng: sau khi học xong học phần này, sinh viên hình thành được các kỹ năng sau:***

* Có khả năng xác định vấn đề nghiên cứu, vận dụng các kiến thức vào lập kế hoạch nghiên cứu, thu thập, xử lý, phân tích thông tin;
* Có khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, biết cách tổ chức, điều phối và tham gia hoạt động nhóm, biết cách quản lý thời gian, giải quyết xung đột trong nhóm.
* Biết cách tra cứu, tìm kiếm tài liệu, đọc và tóm tắt tài liệu, viết báo cáo phân tích kết quả nghiên cứu.
* Có kỹ năng giao tiếp, trình bày, thuyết trình và phản hồi tích cực
* Biết sử dụng các phần mềm văn phòng như Word, Powwer point

- ***Chuẩn thái độ***:

***Về thái độ, sau khi học xong học phần này sinh viên sẽ có các thái độ như sau:***

* Tích cực tham gia vào việc học tập, sẵn sàng tiếp nhận các quan điểm đa dạng trong nghiên cứu xã hội học giáo dục.
* Có tinh thần cầu thị trong quá trình học tập, thân thiện, hòa đồng với bạn bè.

Tôn trọng giá trị đạo đức nghề xã hội học, có thái độ khách quan trong nghiên cứu xã hội học.

**8. Phương pháp kiểm tra, đánh giá**

***8.1. Kiểm tra - đánh giá thường xuyên: 10%***

* *Mục tiêu* : nhằm kịp thời điều chỉnh cả việc dạy và học nhằm nâng cao chất lượng cho từng giờ học. Giảng viên cũng có thể phân loại các đối tượng học để có những tác động tích cực đến nhóm và từng cá nhân.
* *Hình thức đánh giá*: điểm danh đánh giá tính chuyên cần của sinh viên và ghi nhận sự tham gia của sinh viên trong quá trình thảo luận, đặt câu hỏi trên lớp.
* *Tiêu chí đánh giá:* 
  + Sinh viên đi học muộn/về sớm sẽ bị trừ 0,5 điểm, vắng 01 buổi bị trừ 1 điểm vào tổng số điểm thường xuyên.
  + Sinh viên tích cực tham gia phát biểu, thảo luận trong quá trình học tập được cộng từ 0,25 đến 1 điểm vào điểm thường xuyên (ít nhất 1 lần phát biểu được cộng 0,25 điểm, từ 2 – 5 lần: 0,5 điểm, từ 5-10 lần: 0,75 điểm và từ 10 lần trở lên: 1 điểm)
* *Trọng số: 10%*
* *Thời gian*: Trong suốt quá trình môn học

***8.2****.* ***Kiểm tra - đánh giá giữa kỳ: 30%***

* *Mục tiêu*: Nhằm đánh giá ý thức học tập thường xuyên, kỹ năng làm việc độc lập và kỹ năng làm việc theo nhóm.
* *Hình thức đánh giá*: bài tập cá nhân hoặc bài tập nhóm
* *Tiêu chí đánh giá:* 
  + Đối với bài tập cá nhân: nếu sinh viên nộp muộn bị trừ 0,5 điểm, không nộp bài tập cá nhân sẽ nhận điểm 0
  + Đối với bài tập nhóm: Điểm bài tập nhóm gồm 4 điểm thành phần:
* điểm đánh giá của nhóm về mức độ tích cực của cá nhân trong nhóm (Nhóm trưởng đánh giá trên ý yến thống nhất chung của các thành viên nhóm: 25%;
* 2) điểm nội dung chuẩn bị: 25%;
* 3) điểm thuyết trình và thảo luận 25%;
* 4) điểm chỉnh sửa nghiên cứu sau báo cáo: 25%
  + Đối với bài tập nhóm có thuyết trình: bốc thăm lựa chọn thành viên thuyết trình và điểm của thành viên thuyết trình được tính cho điểm thuyết trình của cả nhóm. Sinh viên vắng mặt trong bài thuyết trình của nhóm không được điểm thuyết trình.
* *Trọng số*: 30%
* *Thời gian:* trong nửa sau của học phần

***8.3. Kiểm tra - đánh giá cuối kỳ: 60%***

* *Mục tiêu*: đánh giá mức độ sinh viên tiếp thu kiến thức, kỹ năng và thái độ sau quá trình học tập học phần.
* *Hình thức đánh giá:* Tiểu luận cuối học phần hoặc làm bài thi tự luận
* *Tiêu chí đánh giá:* 
  + Thể hiện khả năng nhận thức khá hệ thống và đầy đủ những nội dung cơ bản của môn học.
  + Có khả năng phân tích một vấn đề thuộc lĩnh vực Xã hội học tôn giáo.
  + Thể hiện được khả năng thu thập, xử lý tài liệu thông qua các kênh thông tin.
  + Ngôn ngữ trong sáng, lập luận chặt chẽ, trình bày đẹp, không sai lỗi chính tả.
  + Điểm nội dung: 90%, điểm trình bày: 10%
* Thời gian: theo lịch chung của Nhà trường

**9. Giáo trình bắt buộc**

- Vũ Cao Đàm, Phương pháp luận nghiên cứu khoa học, 2011,NXB ĐHQG

- Phạm Văn Quyết, Nguyễn Quý Thanh (2011), Phương pháp nghiên cứu Xã hội học, NXB ĐHQG HN.

- Viện Hàn lâm khoa học Liên xô-Viện nghiên cứu xã hội học “những cơ sở nghiên cứu xã hội học”, 1988

**10. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần được kết cấu thành 8 chương. Nội dung chính của học phần hệ thống lại một số kiến thức cơ bản của môn phương pháp nghiên cứu XHH. Sau đó, môn học sẽ đi sâu vào việc giới thiệu, hướng dẫn người học từ khâu thiết kế một đề cương nghiên cứu đến việc tổ chức thực hiện một nghiên cứu XHH dựa trên các nguyên tắc nghiên cứu và những phương pháp thu thập thông tin cụ thể trơng nghiên cứu Xã hội học. Ngoài việc được hệ thống lại về phương pháp và các lý thuyết lý thuyết cơ bản trong nghiên cứu xã hội học, học phần tập trung vào việc tạo cơ hội, để người học được thực hành kỹ năng thiết kế nghiên cứu với những chủ đề nghiên cứu cụ thể của XHH , có cơ hội thực hành kỹ năng trình bày nghiên cứu dưới dạng viết và thuyết trình.

**11. Nội dung chi tiết học phần**

**Chương 1. Khái niệm, đặc điểm và mục đích trong nghiên cứu Xã hội học**

* 1. Khái niệm nghiên cứu XHH
  2. Đặc điểm của nghiên cứu XHH
  3. Mục đích của nghiên cứu XHH
  4. Các lĩnh vực nghiên cứu XHH
  5. Quy trình nghiên cứu XHH

**Chương 2. Thiết kế một đề cương nghiên cứu trong nghiên cứu Xã hội học**

* 1. Thiết kế đề cương sơ bộ
     1. Tên đề tài
     2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu
     3. Câu hỏi nghiên cứu
     4. Giả thuyết nghiên cứu
     5. Phương pháp nghiên cứu
     6. Luận cứ để chứng minh giả thuyết nghiên cứu
  2. Thiết kế đề cương chi tiết
     1. Tên đề tài
     2. Lý do nghiên cứu
     3. Lịch sử nghiên cứu
     4. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu
     5. Phạm vi nghiên cứu
     6. Câu hỏi (vấn đề) nghiên cứu
     7. Giả thuyết nghiên cứu
     8. Phương pháp nghiên cứu
     9. Dự kiến kết cấu báo cáo

**Chương 3. Xây dựng và thiết kế luận điểm khoa học trong nghiên cứu xã hội học**

* 1. Sự kiện khoa học (scientific event)
  2. Câu hỏi nghiên cứu
  3. Giả thuyết thuyết nghiên cứu

**Chương 4. Xây dựng bộ công cụ nghiên cứu**

* 1. Các loại nghiên cứu
  2. Các phương pháp, công cụ và kỹ thuật thu thập thông tin
     1. Phương pháp và kỹ thuật phân tích tài liệu
     2. Phương pháp và kỹ thuật quan sát
     3. Phương pháp và kỹ thuật phỏng vấn bằng bảng hỏi (PV cấu trúc)
     4. Phương pháp và kỹ thuật phỏng vấn sâu, phỏng vấn bán cấu trúc
     5. Phương pháp và kỹ thuật thảo luận nhóm
     6. Phương pháp và kỹ thuật thu thập thông tin khác

**Chương 5. Triển khai thực hiện nghiên cứu theo các bước**

* 1. Xác định địa bàn nghiên cứu
  2. Lập kế hoạch nghiên cứu
  3. Triển khai thực hiện kế hoạch nghiên cứu
  4. Lập các tình huống dự phòng

**Chương 6. Lập phương án xử lý số liệu/thông tin**

* 1. Phương án xử lý số liệu định lượng
  2. Phương án xử lý số liệu định tính

**Chương 7. Viết báo cáo nghiên cứu**

* 1. Nguyên tắc viết báo cáo khoa học
  2. Logic trong cấu trúc báo cáo khoa học
  3. Bảng/biểu trong báo cáo khoa học
  4. Trích dẫn thông tin báo cáo khoa học
  5. Một số quy định trường quy trong báo cáo khoa học

**Chương 8. Thuyết trình một báo cáo khoa học**

* 1. Tóm tắt báo cáo khoa học
  2. Soạn thảo trình chiếu
  3. Kỹ năng thuyết trình

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

# LÝ THUYẾT XÃ HỘI HỌC KINH ĐIỂN

**1. Mã học phần: SOC4058**

**2. Số tín chỉ: 2**

**3. Học phần tiên quyết: Xã**

**4. Ngôn ngữ giảng dạy: Xã hội học Đại cương**

**5. Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):**

**Giảng viên 1:**

- Họ và tên: Nguyễn Tuấn Anh

- Chức danh, học hàm, học vị: Giảng viên cao cấp, PGS. TS

- Đơn vị công tác: Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

**Giảng viên 2:**

- Họ và tên: Phạm Văn Quyết

- Chức danh, học hàm, học vị: Giảng viên cao cấp, PGS. TS

- Đơn vị công tác: Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

**6. Mục tiêu của học phần**

***- Về kiến thức:*** Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức về các lý thuyết xã hội học kinh điển cơ bản, một cách có hệ thống.

***- Về kĩ năng:*** Học phần trang bị cho sinh viên kỹ năng lựa chọn, xác định, vận dụng các lý thuyết xã hội học kinh điển để phân tích, đánh giá đời sống xã hội, nguyên nhân và hệ quả của hành vi con người; từ đó đề xuất các giải pháp đối với các vấn đề, sự kiện, hiện tượng, quá trình xã hội.

- ***Về thái độ***: Học phần giúp sinh viên phát triển thái độ khách quan, khoa học, đúng đắn trong việc nghiên cứu, vận dụng các lý thuyết xã hội học kinh điển.

**7. Chuẩn đầu ra của học phần**

***- Kiến thức:***

*Sau khi học xong học phần này, sinh viên có khả năng:*

+ Trình bày được nội dung các lý thuyết xã hội học kinh điển quan trọng

+ Giải thích được nội dung các lý thuyết xã hội học kinh điển quan trọng

+ Lựa chọn được các lý thuyết xã hội học kinh điển phù hợp để vận dụng trong các tính huống cụ thể

+ Phân tích, so sánh được nội dung các lý thuyết xã hội học kinh điển quan trọng

+ Đánh giá được nội dung các lý thuyết xã hội học kinh điển quan trọng

***- Kỹ năng:***

*Sau khi học xong học phần này, sinh viên có khả năng* lựa chọn hợp lý, xác định chính xác, vận dụng phù hợp các lý thuyết xã hội học kinh điển cụ thể để phân tích, đánh giá đời sống xã hội, nguyên nhân và hệ quả của hành vi con người; từ đó đề xuất được các giải pháp đối với các vấn đề, sự kiện, hiện tượng, quá trình xã hội được nghiên cứu.

***- Thái độ:***

*Sau khi học xong học phần này, sinh viên:*

+ Sẵn sàng tiếp nhận và nhận thức đúng đắn những quan điểm lý thuyết xã hội học kinh điển đa chiều

+ Bảo vệ và phổ biến những giá trị của các lý thuyết xã hội học kinh điển

+ Phát hiện và chia sẻ các giá trị của các lý thuyết xã hội học kinh điển

+ Nhận diện các quan điểm sai lệch trong quá trình vận dụng lý thuyết xã hội học kinh điển

+ Phê phán các quan điểm sai lệch trong quá trình vận dụng lý thuyết xã hội học kinh điển

**8. Phương pháp kiểm tra, đánh giá**

*8.1. Kiểm tra-đánh giá thường xuyên*

- Điểm kiểm tra/đánh giá thường xuyên chiếm 10% tổng số điểm của học phần

- Hình thức: Điểm danh, đánh giá tinh thần thái độ học tập của sinh viên qua viêc thảo luận, đặt câu hỏi trên lớp

- Thời gian: trong suốt quá trình học tập

*8.2. Kiểm tra-đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ*

- Kiểm tra-đánh giá giữa kỳ:

+ Điểm kiểm tra/đánh giá thường xuyên/giữa kỳ chiếm 30% tổng số điểm của học phần

+ Hình thức: Làm bài tập theo nhóm ở nhà và trình bày trên lớp

+ Thời gian: Trong quá trình học tập

-Kiểm tra-đánh giá cuối kỳ:

+ Điểm thi/kiểm tra kết thúc học phần/cuối kỳ chiểm 60% tổng số điểm của học phần

+ Hình thức: Thi vấn đáp, hoặc thi viết, hoặc trắc nghiệm, hoặc làm tiểu luận

+ Thời gian: Theo lịch chung của Nhà trường

**9. Giáo trình bắt buộc**

- Lê Ngọc Hùng. *Lịch sử và Lý thuyết Xã hội học*. Nhà Xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, 2002.

- Vũ Hào Quang. *Các lý thuyết xã hội học*. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, 2007.

**10. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần được kết cấu thành năm chương. Chương thứ nhất bàn về bối cảnh và tiền đề của sự phát triển các lý thuyết xã hội học kinh điển. Các chương còn lại từ chương 2 đến chương 5 lần lượt giới thiệu các quan điểm lý thuyết quan trọng của các tác giả kinh điển, bao gồm: Karl Marx, Emile Durkheim, Marx Weber, và George Simmel. Không chỉ giới thiệu các lý thuyết xã hội học kinh điển, nội dung các chương trên còn chỉ ra sự kết nối lý thuyết xã hội học kinh điển với lý thuyết xã hội học đương đại. Thêm nữa, các chương của học phần còn được thảo luận với tư cách là những góc nhìn xã hội học kinh điển được vận dụng trong nghiên cứu xã hội đương đại.

**11. Nội dung chi tiết học phần**

Chương 1. Bối cảnh và tiền đề của sự phát triển lý thuyết xã hội học kinh điển

1. Dẫn nhập

2. Bối cảnh của sự phát triển lý thuyết xã hội học

3. Tiền đề của sự phát triển lý thuyết xã hội học

Chương 2. Karl Marx

1. Tiềm năng con người
2. Tha hóa
3. Cấu trúc của xã hội tư bản chủ nghĩa
4. Quan niệm duy vật về lịch sử

Chương 3. Emile Durkheim

1. Sự kiện xã hội
2. Phân công lao động trong xã hội
3. Tự tử
4. Các hình thức sơ đẳng của đời sống tôn giáo

Chương 4. Marx Weber

1. Hành động xã hội
2. Loại hình lý tưởng
3. Cấu trúc quyển lực
4. Duy lý hóa
5. Tôn giáo và chủ nghĩa tư bản

Chương 5. George Simmel

1. Ý thức cá nhân

2. Tương tác xã hội

3. Cấu trúc xã hội

4. Văn hóa khách quan